

**BỘ TÀI CHÍNH**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH – MARKETING**

-----  
**NGUYỄN THỊ THƯƠNG**

**TÁC ĐỘNG CỦA GÁNH NẶNG THUẾ ĐẾN**  
**QUY MÔ KHU VỰC KINH TẾ CHƯA ĐƯỢC QUAN SÁT:**  
**VAI TRÒ ĐIỀU TIẾT CỦA QUẢN TRỊ CÔNG**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

**Thành phố Hồ Chí Minh – Năm 2026**

BỘ TÀI CHÍNH  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH – MARKETING

-----  
NGUYỄN THỊ THƯƠNG

**TÁC ĐỘNG CỦA GÁNH NẶNG THUẾ ĐẾN QUY MÔ  
KHU VỰC KINH TẾ CHƯA ĐƯỢC QUAN SÁT: VAI TRÒ  
ĐIỀU TIẾT CỦA QUẢN TRỊ CÔNG**

Ngành: Tài chính – Ngân hàng  
Mã số ngành: 9340201

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC**

1. PGS.TS Nguyễn Thị Mỹ Linh
2. TS Nguyễn Đức Thọ

**Thành phố Hồ Chí Minh – Năm 2026**

## LỜI CẢM ƠN

Để thực hiện đề tài luận án của mình, tôi đã luôn nhận được sự hỗ trợ, giúp đỡ và theo sát từng bước của PGS.TS Nguyễn Thị Mỹ Linh. Nếu không có cô dìu dắt, hướng dẫn và luôn động viên thì tôi đã không thể đi hết hành trình này. Tôi trân trọng gửi đến cô lời biết ơn sâu sắc như một người học trò luôn mắc lỗi để cô phải bận tâm nhắc nhở. Tôi cũng xin chân thành cảm ơn TS. Nguyễn Đức Thọ, cùng tất cả Quý Thầy, Cô của Trường Đại học Tài chính – Marketing, đặc biệt là các thầy cô của Viện Đào tạo Sau Đại học đã tận tình giảng dạy, hướng dẫn, tạo điều kiện để tôi có thể tiếp nhận được những kiến thức quý báu cũng như các thủ tục trong suốt thời gian học tập và nghiên cứu tại trường.

Tôi cũng xin gửi lời cảm ơn đến gia đình, Ban Lãnh đạo, các đồng nghiệp tại Trường Đại học Công nghiệp TP.HCM đã hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi trong thời gian qua

Tôi xin chân thành cảm ơn!

Nghiên cứu sinh  
Nguyễn Thị Thương

## LỜI CAM ĐOAN

Tôi tên là Nguyễn Thị Thương, nghiên cứu sinh của trường Đại học Tài chính – Marketing.

Tôi xin cam đoan, đề tài luận án này là công trình nghiên cứu của cá nhân tác giả. Kết quả nghiên cứu là trung thực và chưa có ai công bố trong bất kỳ công trình khoa học nào khác, ngoại trừ một số kết quả được công bố trong các công trình khoa học của chính tác giả. Các dữ liệu cũng như kết quả nghiên cứu được trình bày trong luận án có nguồn gốc rõ ràng và tin cậy. Những nội dung được kế thừa, tham khảo từ nguồn tài liệu khác đều được tác giả trích dẫn đầy đủ và ghi nguồn cụ thể.

Tác giả xin hoàn toàn chịu trách nhiệm về lời cam đoan danh dự của mình.

TP. HCM, ngày ... tháng ... năm 2026

Nghiên cứu sinh

Nguyễn Thị Thương

## MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN.....	1
LỜI CAM ĐOAN.....	2
MỤC LỤC .....	3
DANH MỤC BẢNG BIỂU .....	7
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT .....	8
CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU NGHIÊN CỨU .....	1
1.1. Lý do chọn đề tài .....	1
1.2. Mục tiêu nghiên cứu.....	5
1.2.1. Mục tiêu chung.....	5
1.2.2. Mục tiêu cụ thể.....	5
1.3. Câu hỏi nghiên cứu.....	5
1.4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu .....	6
1.5. Phương pháp nghiên cứu.....	7
1.6. Đóng góp của luận án.....	8
CHƯƠNG 2: LÝ THUYẾT VÀ CÁC NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM .....	12
2.1. Khu vực kinh tế chưa được quan sát .....	12
2.1.1. Khái niệm khu vực kinh tế chưa được quan sát.....	12
2.1.2. Đo lường quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát .....	14
2.1.3 Đặc trưng của các nền kinh tế mới nổi và mối liên hệ với khu vực kinh tế chưa được quan sát.....	20
2.2. Gánh nặng thuế.....	22
2.2.1. Khái niệm Gánh nặng thuế.....	22
2.2.2. Đo lường gánh nặng thuế.....	23
2.3. Quản trị công .....	27
2.3.1 Khái niệm Quản trị công .....	27
2.3.2. Đo lường chất lượng quản trị công .....	28
2.4. Cơ sở lý thuyết về tác động của gánh nặng thuế, quản trị công đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát .....	30
2.4.1. Cơ sở lý thuyết về tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát.....	30

2.4.2. Cơ sở lý thuyết về tác động của quản trị công đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát.....	34
2.4.3. Cơ sở lý thuyết về vai trò điều tiết của quản trị công đối với tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát .....	37
2.5. Nghiên cứu thực nghiệm về tác động của gánh nặng thuế, quản trị công đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát và vai trò điều tiết của quản trị công .....	41
2.5.1 Các nghiên cứu thực nghiệm về tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát.....	41
2.5.2 Các nghiên cứu thực nghiệm về tác động của quản trị công đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát.....	46
2.5.3 Các nghiên cứu thực nghiệm về vai trò điều tiết của quản trị công trong tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát. ....	52
2.5.4 Một số nhận xét và khoảng trống nghiên cứu .....	58
<b>CHƯƠNG 3: MÔ HÌNH VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU .....</b>	<b>62</b>
3.1. Thiết kế nghiên cứu .....	62
3.2. Giả thuyết nghiên cứu .....	63
3.3. Mô hình nghiên cứu.....	68
3.3.1. Tác động của gánh nặng thuế và quản trị công đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát.....	68
3.3.2. Vai trò điều tiết của quản trị công đối với tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát.....	70
3.3.3. Ngưỡng điều tiết của quản trị công đối với tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát.....	72
3.4. Dữ liệu nghiên cứu .....	72
3.5. Phương pháp phân tích.....	82
<b>CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN .....</b>	<b>90</b>
4.1. Thực trạng gánh nặng thuế, quản trị công và quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát tại các nền kinh tế mới nổi ở khu vực Châu Á.....	90
4.1.1 Thực trạng quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát tại các nền kinh tế mới nổi ở khu vực Châu Á.....	90
4.1.2 Thực trạng gánh nặng thuế tại các nền kinh tế mới nổi ở khu vực Châu Á..	91
4.1.3. Thực trạng quản trị công tại các nền kinh tế mới nổi ở khu vực Châu Á ....	93
4.1.4. Thực trạng gánh nặng thuế và quản trị công tại Việt Nam .....	94
4.2 Phân tích tương quan.....	100

4.3. Phân tích hồi quy và các kiểm định.....	102
4.3.1. Ước lượng tác động của gánh nặng thuế và quản trị công đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát.....	102
4.3.2. Ước lượng vai trò điều tiết của quản trị công trong tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát.....	105
4.3.3.1. <i>Kết quả ước lượng ngưỡng</i> .....	111
4.3.3.2. <i>Kiểm định hiệu ứng ngưỡng (Threshold Effect Test)</i> .....	112
4.3.3.3. <i>Kết quả hồi quy hiệu ứng cố định</i> .....	112
4.4 Thảo luận kết quả nghiên cứu .....	114
4.4.1. Tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát .....	116
4.4.2. Tác động của quản trị công đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát .....	118
4.4.3. Vai trò điều tiết của quản trị công đối với tác động của gánh nặng thuế lên quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát.....	121
4.4.5. Tác động của các biến quan sát đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát .....	129
CHƯƠNG 5: KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH.....	134
5.1. Kết luận về kết quả nghiên cứu chính của luận án .....	134
5.2. Hàm ý chính sách .....	136
5.2.1. Hàm ý chính sách liên quan đến gánh nặng thuế.....	137
5.2.2. Hàm ý chính sách liên quan đến quản trị công .....	139
5.2.3. Hàm ý chính sách liên quan đến vai trò và ngưỡng điều tiết của quản trị công.....	140
5.2.4. Hàm ý chính sách cho các nền kinh tế trong phạm vi nghiên cứu.....	143
5.2.4.1. <i>Hàm ý chính sách cụ thể cho Việt Nam</i> .....	143
5.2.4.1. <i>Hàm ý tổng quát cho các nền kinh tế mới nổi ở khu vực châu Á</i> .....	147
5.3. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo .....	149
5.3.1. Một số hạn chế .....	149
5.3.2. Hướng nghiên cứu tiếp theo.....	149
DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN.....	152
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	155
TÀI LIỆU THAM KHẢO TIẾNG VIỆT.....	155

TÀI LIỆU THAM KHẢO TIẾNG ANH .....	157
PHỤ LỤC .....	180
PHỤ LỤC 1: KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH TỪ PHẦN MỀM .....	180
PHỤ LỤC 2: BẢNG MÔ TẢ CÁCH ĐO LƯỜNG BIẾN .....	214
PHỤ LỤC 3: TÓM TẮT CÁC NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM CÓ LIÊN QUAN .....	218

## DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 4.1 Thống kê mô tả.....	96
Bảng 4.2 Kết quả phân tích hệ số tương quan .....	100
Bảng 4.3 Hệ số nhân tử phóng đại phương sai (VIF).....	101
Bảng 4.4 Kết quả kiểm định biến nội sinh.....	102
Bảng 4.5 Kết quả ước lượng tác động của gánh nặng thuế và quản trị công đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát .....	103
Bảng 4.6 Kết quả ước lượng vai trò điều tiết của quản trị công trong tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát.....	106
Bảng 4.7 Kiểm định nội sinh các biến của mô hình 2 .....	108
Bảng 4.8 Kết quả ước lượng tính vững mô hình theo phương pháp Bayes.....	109
Bảng 4.9 Đánh giá hậu nghiệm.....	111
Bảng 4.10 Kết quả ước lượng ngưỡng.....	112
Bảng 4.11 Kiểm định hiệu ứng ngưỡng của biến điều tiết .....	112
Bảng 4.12 Kết quả tác động của biến độc lập lên quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát .....	112
Bảng 4.13 Tổng hợp kết quả nghiên cứu .....	115

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

STT	Viết tắt	Tiếng Việt	Tiếng Anh
1	ADB	Ngân hàng phát triển châu Á	Asia Development Bank
2	ATR	Thuế suất bình quân	Average Tax Rate
3	CPI	Chỉ số cảm nhận tham nhũng	Corruption Perceptions Index
4	DYMIMIC	Mô hình phương trình cấu trúc	Dynamic Multiple-indicators Multiple-cause
5	FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài	Foreign Direct Investment
6	FEM	Mô hình tác động cố định	Fixed Effects Model
7	GDP	Tổng sản phẩm quốc nội	Gross Domestic Product
8	GNP	Tổng sản phẩm quốc dân	General National Product
9	GMM	Phương pháp moment tổng quát	Generalized Method of Moments
10	ILO	Tổ chức lao động quốc tế	International Labour Organization
11	IMF	Quỹ Tiền tệ Quốc tế	International Monetary Fund
12	ICRG	Bộ chỉ số hướng dẫn rủi ro quốc gia quốc tế	International Country Risk Guide
13	METR <sub>s</sub>	Thuế suất hiệu dụng biên	Marginal Effective Tax rates
14	MIMIC	Mô hình Nhiều chỉ báo – Nhiều nguyên nhân	Multiple Indicators Multiple Causes
15	NOE	kinh tế chưa được quan sát	Non-Observation Economy
16	LR	Thống kê tỷ lệ	Likelihood Ratio

17	OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế.	Organisation for Economic Co-operation and Development
18	OLS	Phương pháp bình phương nhỏ nhất	Ordinary Least Squares
19	PAPI	Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh	Provincial Governance and Public Administration Performance Index
20	PCA	Phân tích thành phần chính	Principal Components Analysis
21	PG	Public Governance	Quản trị công
22	PTR	Hồi quy ngưỡng	Panel Threshold Regression
23	REM	Mô hình tác động ngẫu nhiên	Random Effects Model
24	TB	Gánh nặng thuế	Tax Budern
25	UNDP	chương trình phát triển liên hiệp quốc	United Nations Development Programme
26	WB	Ngân hàng Thế giới	World Bank
27	WGI	Chỉ số quản trị toàn cầu	Worldwide Governance Indicator

## TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ

Luận án “**Tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát: Vai trò điều tiết của quản trị công**” được thực hiện trong bối cảnh khu vực kinh tế chưa được quan sát vẫn duy trì tỷ trọng lớn ở nhiều nền kinh tế mới nổi, tạo ra những thách thức đáng kể đối với tăng trưởng kinh tế, công bằng thuế và hiệu quả quản lý nhà nước. Đối với Việt Nam và các quốc gia châu Á mới nổi, gánh nặng thuế và chất lượng quản trị công là hai yếu tố có vai trò đặc biệt quan trọng, song tác động tương hỗ giữa chúng đến NOE vẫn chưa được lượng hóa một cách hệ thống. Đây chính là khoảng trống nghiên cứu mà luận án hướng đến bổ sung.

Về lý luận, nghiên cứu hệ thống hóa các khái niệm về kinh tế chưa được quan sát và gánh nặng thuế, khẳng định thuế vừa là công cụ huy động nguồn lực, vừa có thể trở thành yếu tố làm tăng chi phí tuân thủ, từ đó khuyến khích hành vi phi chính thức khi mức thuế hoặc chi phí tuân thủ vượt ngưỡng chịu đựng của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, luận án tiếp cận khái niệm quản trị công theo Bộ chỉ số Quản trị Toàn cầu của Ngân hàng Thế giới và nhấn mạnh vai trò nền tảng của quản trị công trong nâng cao niềm tin xã hội, hiệu quả phân bổ nguồn lực và tính minh bạch của hệ thống thuế. Các nghiên cứu trước cho thấy tác động của thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát không đồng nhất giữa các quốc gia; sự khác biệt này có thể xuất phát từ chất lượng quản trị công là yếu tố có khả năng điều tiết chiều hướng và mức độ tác động của thuế.

Trên cơ sở đó, luận án đặt ra mục tiêu đánh giá (1) tác động trực tiếp của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát; (2) vai trò điều tiết của quản trị công trong mối quan hệ này; và (3) xác định ngưỡng quản trị công mà tại đó ảnh hưởng của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát thay đổi. Dữ liệu được thu thập cho 10 quốc gia mới nổi ở khu vực châu Á giai đoạn 2002–2020, với các biến đại diện chủ đạo: khu vực kinh tế chưa được quan sát (Schneider & Medina), gánh nặng thuế (tax-to-GDP), chỉ số WGI tổng hợp bằng phương pháp PCA, cùng các biến kiểm soát như FDI, độ mở thương mại, GDP bình quân đầu người, lạm phát.

Luận án sử dụng phương pháp định lượng trên dữ liệu bảng, kết hợp PCA để xây dựng biến quản trị công và tạo biến tương tác nhằm kiểm định vai trò điều tiết. Các kỹ thuật ước lượng gồm OLS/FEM/REM, FGLS và đặc biệt là GMM động để xử lý nội sinh. Đồng thời, mô hình ngưỡng Hansen (1999) được áp dụng để xác định mức quản trị công mà tại đó tác động của gánh nặng thuế thay đổi. Cuối cùng, các kiểm định tính vững

bằng tiếp cận Bayes và phân tích đối chiếu được sử dụng nhằm củng cố độ tin cậy của kết quả.

Kết quả nghiên cứu cho thấy gánh nặng thuế có tác động làm gia tăng quy mô NOE khi chất lượng quản trị công của quốc gia ở dưới ngưỡng tối ưu. Khi chi phí tuân thủ cao, thủ tục hành chính phức tạp và niềm tin vào hiệu quả chi tiêu công thấp, thuế trở thành gánh nặng gây méo mó quyết định kinh doanh, thúc đẩy các hoạt động phi chính thức. Tuy nhiên, khi quản trị công vượt ngưỡng xác định, tác động này đảo chiều: thuế không còn thúc đẩy NOE mà ngược lại góp phần thu hẹp NOE. Ở ngưỡng này, quản trị công đủ mạnh để đảm bảo minh bạch, giảm chi phí tuân thủ, cải thiện dịch vụ công và gia tăng mức độ sẵn sàng tuân thủ thuế của doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy các yếu tố như FDI, tăng trưởng kinh tế và kiểm soát tham nhũng có tác động giảm NOE, trong khi lạm phát cao và chất lượng pháp lý yếu có xu hướng làm tăng quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát. Điều này góp phần củng cố lập luận rằng cải cách thể chế đóng vai trò thiết yếu bên cạnh điều chỉnh chính sách thuế.

Luận án đóng góp mới ở ba khía cạnh chính. Thứ nhất, luận án lượng hóa sự tồn tại của ngưỡng quản trị công trong mối quan hệ thuế – NOE đối với nhóm quốc gia mới nổi tại châu Á. Thứ hai, luận án xây dựng biến quản trị công tổng hợp nhất quán bằng PCA, khắc phục vấn đề đa cộng tuyến giữa sáu thành phần WGI. Thứ ba, kết quả nhấn mạnh rằng chính sách thuế chỉ phát huy vai trò tích cực khi được đặt trong một hệ thống quản trị hiệu quả; qua đó, luận án đề xuất khung khuyến nghị chính sách toàn diện hướng đến cải cách thuế gắn liền với cải thiện quản trị công.

Từ các kết quả thực nghiệm, luận án hàm ý rằng để kiểm soát NOE và nâng cao tính bền vững tài khóa, các quốc gia cần kết hợp hài hòa giữa (1) cải cách thuế theo hướng đơn giản, minh bạch, giảm chi phí tuân thủ; và (2) cải thiện năng lực quản trị công, bao gồm nâng cao chất lượng pháp lý, kiểm soát tham nhũng, tăng cường minh bạch ngân sách và đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản lý thuế. Khi đạt được ngưỡng quản trị công tối ưu, nguồn lực thuế không chỉ giảm NOE mà còn tạo động lực phát triển khu vực chính thức, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế dài hạn.

Luận án góp phần bổ sung bằng chứng thực nghiệm cho lý thuyết kinh tế thể chế, đồng thời cung cấp cơ sở định lượng cho hoạch định chính sách thuế và quản trị công tại Việt Nam trong giai đoạn đẩy mạnh chuyển đổi số và hội nhập kinh tế quốc tế.

**Từ khóa:** gánh nặng thuế, quản trị công, kinh tế chưa được quan sát.

## CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU NGHIÊN CỨU

### 1.1. Lý do chọn đề tài

Khu vực kinh tế chưa được quan sát (non-observed economy - NOE), còn được gọi phổ biến là kinh tế ngầm, kinh tế bóng đêm hay kinh tế phi chính thức, là một hiện tượng kinh tế tồn tại phổ biến trong mọi nền kinh tế và đã được nghiên cứu rộng rãi trong kinh tế học hiện đại. NOE bao gồm các hoạt động tạo ra giá trị gia tăng và thu nhập nhưng không được ghi nhận đầy đủ trong hệ thống thống kê chính thức do không được khai báo hoặc chỉ được khai báo một phần. Theo Quỹ Tiền tệ Quốc tế (International Monetary Fund - IMF, 2025), khu vực kinh tế chưa được quan sát không phải là hiện tượng ngoại biên mà tồn tại song hành với khu vực kinh tế chính thức ở tất cả các quốc gia, bất kể trình độ phát triển, và có xu hướng biến đổi cùng với quá trình chuyển đổi thể chế và cơ cấu kinh tế.

Về mặt tích cực, NOE góp phần tạo sinh kế cho một bộ phận lớn người lao động, đặc biệt là nhóm lao động không có kỹ năng, lao động di cư hoặc những đối tượng khó tiếp cận thị trường lao động chính thức. Trong nhiều trường hợp, khu vực này đóng vai trò như “vùng đệm” hấp thụ lao động dư thừa, góp phần giảm áp lực thất nghiệp trong ngắn hạn. Tuy nhiên, khi quy mô NOE vượt quá một ngưỡng nhất định, các tác động tiêu cực trở nên chi phối. NOE làm xói mòn cơ sở thu ngân sách do các hoạt động kinh tế không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế, làm suy giảm tính công bằng và hiệu quả của hệ thống thuế, gây ra cạnh tranh không lành mạnh giữa các doanh nghiệp chính thức và phi chính thức, đồng thời kéo theo các hệ lụy xã hội như điều kiện lao động không đảm bảo, thiếu an sinh và gia tăng bất bình đẳng (Kodila-Tedika & Mutascu, 2013).

Hiện tượng này đặc biệt phổ biến tại các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển, nơi cơ cấu kinh tế còn dựa nhiều vào thương mại nhỏ lẻ, lao động tự do và sản xuất thủ công, cùng với hệ thống thể chế và quản lý nhà nước đang trong quá trình hoàn thiện. Elgin và cộng sự (2021) cho rằng, trong các nền kinh tế này, NOE không chỉ phản ánh hành vi né tránh thuế đơn thuần, mà còn gắn với những hạn chế mang tính cấu trúc của thị trường lao động, hệ thống pháp lý và năng lực quản trị công. Theo phân loại của IMF (2020), nhóm các nền kinh tế mới nổi châu Á bao gồm Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia, Iran, Malaysia, Thái Lan, Ả Rập Saudi, Philippines, Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất (UAE) và Việt Nam. Đây là nhóm quốc gia được đánh giá có tiềm năng tăng trưởng mạnh mẽ trong trung và dài hạn nhờ cơ cấu dân số thuận lợi, đô thị hóa nhanh, thị trường tiêu dùng mở rộng và tốc độ ứng dụng khoa học - công nghệ, chuyển đổi số diễn ra sâu rộng (IMF, 2019).

Trong giai đoạn 2000 - 2020, các nền kinh tế mới nổi châu Á duy trì mức tăng trưởng GDP trung bình trên 6%/năm, cao hơn đáng kể so với nhiều khu vực khác trên thế giới. IMF (2022) dự báo rằng nhóm quốc gia này có thể đóng góp tới khoảng 46% GDP toàn cầu trong giai đoạn 2021-2040, phản ánh vai trò ngày càng quan trọng của châu Á trong nền kinh tế thế giới. Tuy nhiên, song hành với tăng trưởng cao là sự tồn tại dai dẳng của khu vực kinh tế chưa được quan sát ở quy mô lớn. Nghiên cứu của Medina & Schneider (2018) cho thấy NOE chiếm trung bình hơn 30% GDP tại các quốc gia châu Á trong giai đoạn 1999-2015; trong khi tại các nền kinh tế mới nổi, tỷ lệ này dao động từ 15% đến trên 40% GDP (World Bank, 2020). Điều này cho thấy tăng trưởng kinh tế nhanh không đồng nghĩa với việc thu hẹp khu vực kinh tế chưa được quan sát, mà ngược lại, trong nhiều trường hợp, NOE có thể mở rộng cùng với quá trình chuyển đổi kinh tế nếu không đi kèm cải cách thể chế tương ứng.

Việt Nam là một trường hợp điển hình phản ánh rõ nét mối quan hệ phức tạp giữa tăng trưởng kinh tế, chính sách thuế, quản trị công và khu vực kinh tế chưa được quan sát. Mặc dù tốc độ tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 2015-2023 đạt khoảng 6,5%/năm (Tổng cục Thống kê, 2024), khu vực kinh tế chưa được quan sát vẫn chiếm tỷ trọng đáng kể trong nền kinh tế. Theo ước tính của World Bank (2020), quy mô kinh tế ngầm của Việt Nam tương đương khoảng 23,6% GDP, cao hơn mức trung bình của nhiều nền kinh tế mới nổi châu Á. Thực tế này phản ánh những hạn chế nhất định trong thể chế, hệ thống pháp luật, chính sách thuế và mức độ tuân thủ pháp luật trong nền kinh tế.

Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề, Chính phủ Việt Nam đã ban hành Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 01/02/2019 phê duyệt Đề án thống kê khu vực kinh tế chưa được quan sát, nhằm phản ánh đầy đủ hơn phạm vi và quy mô của nền kinh tế, đồng thời nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước. Động thái này cho thấy NOE không chỉ là vấn đề thống kê, mà còn là thách thức lớn đối với hoạch định chính sách tài khóa, quản lý thuế và điều hành kinh tế vĩ mô. Tương tự, nhiều quốc gia mới nổi châu Á cũng đã tăng cường các biện pháp nhằm kiểm soát khu vực này, đặc biệt trong bối cảnh NOE có xu hướng gia tăng mạnh sau đại dịch COVID-19, làm suy giảm năng suất và cản trở quá trình phục hồi kinh tế (World Bank, 2022).

Một đặc điểm đáng chú ý khác của các nền kinh tế mới nổi châu Á là mức gánh nặng thuế tương đối cao. Theo World Bank (2022), tỷ lệ thu ngân sách trên GDP tại khu vực này thường dao động trong khoảng 20-25%, tiệm cận mức của nhiều quốc gia phát triển. Tuy nhiên, mức thuế cao không luôn đi kèm với chất lượng dịch vụ công tương xứng. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng chi phí tuân thủ lớn, thủ tục hành chính phức tạp và năng

lực quản lý thuế còn hạn chế đã làm suy giảm mức độ hài lòng của người dân và doanh nghiệp đối với hệ thống thuế (Tanzi, 1999; Schneider, 2005). Trường hợp Việt Nam là minh chứng rõ nét khi tổng thu ngân sách duy trì quanh mức 23-24% GDP, nhưng doanh nghiệp nhỏ và hộ kinh doanh vẫn chịu áp lực lớn từ chi phí tuân thủ, từ đó làm gia tăng xu hướng né tránh thuế và chuyển dịch hoạt động sang khu vực phi chính thức (World Bank, 2022).

Bên cạnh chính sách thuế, chất lượng quản trị công cũng là một yếu tố then chốt ảnh hưởng đến quy mô và sự tồn tại của khu vực kinh tế chưa được quan sát. Các chỉ số về hiệu quả chính phủ, kiểm soát tham nhũng và chất lượng điều tiết của phần lớn các nền kinh tế mới nổi châu Á thấp hơn mức trung bình toàn cầu (ADB, 2021). Tại Việt Nam, báo cáo PAPI 2022 của UNDP cho thấy mặc dù quản trị công đã có những cải thiện nhất định về minh bạch ngân sách và cung ứng dịch vụ công, song vẫn tồn tại nhiều hạn chế ở các trụ cột như kiểm soát tham nhũng và hiệu quả thực thi chính sách, đặc biệt là sự chênh lệch rõ rệt giữa các địa phương. Những hạn chế này làm suy giảm niềm tin của người dân và doanh nghiệp vào bộ máy công quyền, từ đó ảnh hưởng tiêu cực đến ý thức tuân thủ thuế (Feld & Schneider, 2010).

Về mặt lý thuyết, mối quan hệ giữa gánh nặng thuế và khu vực kinh tế chưa được quan sát thường được giải thích thông qua các khung phân tích truyền thống như lý thuyết lựa chọn hợp lý và hành vi người nộp thuế (Allingham & Sandmo, 1972), lý thuyết chi phí - lợi ích (Tanzi, 1999) và lý thuyết đạo đức thuế (Torgler, 2005). Các tiếp cận này nhấn mạnh rằng khi gánh nặng thuế gia tăng, lợi ích kỳ vọng từ việc tuân thủ giảm xuống, trong khi lợi ích từ né tránh thuế trở nên hấp dẫn hơn, từ đó thúc đẩy sự mở rộng của NOE. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu theo hướng này giả định môi trường thể chế là ngoại sinh và đồng nhất, chưa xem xét đầy đủ vai trò của sự khác biệt về quản trị công giữa các quốc gia.

Trong khi đó, các lý thuyết thể chế và lựa chọn công (Buchanan & Tullock, 1962) cho rằng hành vi tuân thủ thuế không chỉ phụ thuộc vào mức thuế danh nghĩa, mà còn chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ chất lượng quản trị công, mức độ minh bạch, trách nhiệm giải trình và hiệu quả cung ứng dịch vụ công. Khi người nộp thuế tin rằng nguồn thu ngân sách được sử dụng hiệu quả, công bằng và phục vụ lợi ích chung, chi phí tâm lý và đạo đức của việc né tránh thuế gia tăng, qua đó làm suy yếu động cơ tham gia khu vực kinh tế chưa được quan sát. Trên cơ sở đó, một số nghiên cứu gần đây đã mở rộng khung phân tích truyền thống bằng cách xem quản trị công không chỉ là yếu tố tác động trực

tiếp, mà còn là biến đổi tiết làm thay đổi chiều hướng và cường độ tác động của gánh nặng thuế đối với NOE (Torgler & Schneider, 2007; Zhanabekov, 2021; 2022).

Tuy nhiên, các nghiên cứu hiện có vẫn còn tồn tại những khoảng trống đáng kể. Thứ nhất, các bằng chứng thực nghiệm về vai trò điều tiết của quản trị công còn phân tán và chưa thống nhất, đặc biệt đối với các nền kinh tế mới nổi châu Á. Thứ hai, phần lớn các nghiên cứu mới dừng lại ở việc khẳng định sự tồn tại của hiệu ứng điều tiết, nhưng chưa làm rõ cơ chế điều tiết và nguyên tắc điều tiết, tức là quản trị công tác động thông qua những kênh nào và trong điều kiện nào thì chính sách thuế phát huy hiệu quả. Thứ ba, việc lượng hóa ngưỡng thể chế, tại đó tác động của gánh nặng thuế đối với NOE thay đổi về bản chất, vẫn chưa được quan tâm đầy đủ trong các nghiên cứu trước.

Xuất phát từ những khoảng trống lý luận và thực tiễn nêu trên, luận án đã lựa chọn đề tài ***“Tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát: vai trò điều tiết của quản trị công”*** làm nội dung nghiên cứu. Điểm mới của nghiên cứu thể hiện ở ba khía cạnh. Thứ nhất, về mặt lý luận, luận án không chỉ phân tích tác động trực tiếp của thuế và quản trị công, mà còn lượng hóa rõ vai trò điều tiết của quản trị công, một khía cạnh chưa được khai thác đầy đủ trong các nghiên cứu trước. Thứ hai, về mặt thực tiễn, nghiên cứu tập trung vào các nền kinh tế mới nổi châu Á, đặc biệt nhấn mạnh trường hợp Việt Nam, qua đó cung cấp bằng chứng phù hợp với bối cảnh thể chế và chuyển đổi hiện nay. Đây là nhóm quốc gia vừa có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, vừa đối diện với nhiều bất cập về quản trị công và mức thuế tương đối cao, trong khi các nghiên cứu trước lại chủ yếu thực hiện tại các nước phát triển hoặc OECD (Torgler & Schneider, 2007; Zhanabekov, 2021). Thứ ba, về mặt chính sách, kết quả nghiên cứu góp phần khẳng định rằng việc thu hẹp quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát không thể chỉ dựa vào điều chỉnh mức thuế, mà cần được đặt trong chiến lược tổng thể cải thiện chất lượng quản trị công, nâng cao minh bạch và hiệu quả thực thi chính sách tài khóa. Trong bối cảnh Việt Nam đang đẩy mạnh cải cách hệ thống thuế theo hướng mở rộng cơ sở thu, tăng cường tuân thủ và hiện đại hóa quản lý thuế, khu vực kinh tế chưa được quan sát vẫn chiếm tỷ trọng đáng kể và đặt ra nhiều thách thức cho hiệu quả điều hành chính sách tài khóa. Thực tiễn cho thấy, việc điều chỉnh chính sách thuế trong điều kiện chất lượng quản trị công và thực thi pháp luật chưa đồng đều có thể làm gia tăng chi phí tuân thủ và thúc đẩy các hoạt động kinh tế phi chính thức. Do đó, việc nghiên cứu vai trò của quản trị công trong mối quan hệ giữa gánh nặng thuế và quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với Việt Nam, cả về mặt học thuật lẫn hàm ý chính sách. Do đó, kết quả nghiên cứu sẽ cung cấp luận cứ khoa học hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách trong việc thiết kế chính sách thuế

hợp lý đi đôi với cải thiện chất lượng quản trị công nhằm thu hẹp quy mô kinh tế chưa được quan sát mà vẫn đảm bảo nguồn thu ngân sách.

## **1.2. Mục tiêu nghiên cứu**

### **1.2.1. Mục tiêu chung**

Mục tiêu tổng quát của luận án là nghiên cứu và đánh giá tác động của gánh nặng thuế và quản trị công đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát tại các nền kinh tế mới nổi ở châu Á. Đặc biệt, luận án tập trung làm rõ vai trò điều tiết của quản trị công đối với tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, luận án đề xuất các hàm ý chính sách nhằm giúp các nền kinh tế mới nổi ở châu Á thu hẹp khu vực kinh tế chưa được quan sát, đồng thời đảm bảo mục tiêu tăng trưởng kinh tế bền vững và duy trì nguồn thu ngân sách.

### **1.2.2. Mục tiêu cụ thể**

Để thực hiện được mục tiêu chung nói trên, luận án hướng tới thực hiện các mục tiêu cụ thể như sau:

*Thứ nhất*, đánh giá tác động của gánh nặng thuế và quản trị công đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát tại các nền kinh tế mới nổi ở Châu Á.

*Thứ hai*, đánh giá vai trò điều tiết của quản trị công lên tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát tại các nền kinh tế mới nổi ở Châu Á.

*Thứ ba*, xác định điểm ngưỡng của quản trị công, mà tại đó vai trò điều tiết làm thay đổi tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát.

*Thứ tư*, đề xuất một số hàm ý chính sách liên quan đến gánh nặng thuế, quản trị công nhằm thu hẹp quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát tại các nền kinh tế mới nổi ở Châu Á.

## **1.3. Câu hỏi nghiên cứu**

Luận án được thực hiện nhằm trả lời những câu hỏi nghiên cứu sau đây:

*Một là*, gánh nặng thuế và quản trị công có tác động như thế nào đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát tại các nền kinh tế mới nổi ở Châu Á?

*Hai là*, quản trị công có vai trò điều tiết tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát tại các nền kinh tế mới nổi ở Châu Á hay không?

*Ba là, có tồn tại điểm ngưỡng của quản trị công, mà ở đó tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát tại các nền kinh tế mới nổi ở Châu Á có thể bị thay đổi hay không?*

*Bốn là, có thể đề xuất những hàm ý chính sách nào liên quan đến gánh nặng thuế, quản trị công nhằm quản lý tốt hơn quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát tại các nền kinh tế mới nổi ở Châu Á?*

#### **1.4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu của luận án là mối quan hệ giữa gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát và vai trò điều tiết của quản trị công.

*Phạm vi nghiên cứu:*

- Phạm vi không gian: Các nền kinh tế mới nổi ở Châu Á, bao gồm 10 quốc gia là: Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia, Iran, Malaysia, Thái Lan, Philippines, Ả rập Saudi, Các tiểu vương quốc Ả rập thống nhất (UAE) và Việt Nam theo phân loại các nền kinh tế mới nổi ở khu vực châu Á của IMF (2020). Luận án lựa chọn nghiên cứu 10 nền kinh tế mới nổi ở khu vực Châu Á gồm Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia, Iran, Malaysia, Thái Lan, Ả Rập Saudi, Philippines, UAE và Việt Nam. Đây là nhóm nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng nhanh, cơ cấu dân số vàng, quá trình đô thị hóa mạnh và tốc độ chuyển đổi số cao, được kỳ vọng sẽ tiếp tục là động lực tăng trưởng của kinh tế thế giới trong nhiều thập niên tới. Tuy nhiên, đặc trưng của các nền kinh tế mới nổi châu Á là sự tồn tại song song của khu vực chính thức phát triển nhanh và khu vực kinh tế chưa được quan sát có quy mô lớn. Điều này xuất phát từ cơ cấu thị trường đặc thù: hoạt động thương mại – dịch vụ nhỏ lẻ phổ biến, tỷ trọng doanh nghiệp siêu nhỏ cao, lao động tự do chiếm tỷ lệ lớn, và mức độ phi chính thức trong sản xuất – tiêu dùng vẫn còn đáng kể. Do đó, khu vực này trở thành bối cảnh nghiên cứu điển hình cho việc đánh giá tác động của gánh nặng thuế và vai trò điều tiết của quản trị công đối với khu vực kinh tế chưa được quan sát. So sánh với các nhóm nền kinh tế mới nổi ngoài châu Á (như Mỹ Latin hay Đông Âu) cho thấy khu vực châu Á duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định hơn, quá trình hội nhập kinh tế sâu rộng hơn và đặc biệt là chuyển đổi số diễn ra mạnh mẽ hơn. Trong khi đó, các khu vực như Mỹ Latin thường đối mặt với bất ổn chính trị, lạm phát cao và hệ thống thuế thiếu ổn định, gây khó khăn cho việc tách biệt tác động của thuế ra khỏi các yếu tố nhiễu khác. Khu vực Đông Âu lại chịu ảnh hưởng mạnh từ quá trình chuyển đổi hậu Xô Viết, khiến cấu trúc quản trị công và khu vực phi chính thức mang tính đặc thù khó so sánh. Do đó, các nền kinh tế mới nổi châu Á là phạm vi hợp lý nhất vì vừa có đặc điểm

chung đủ lớn để đảm bảo tính so sánh, vừa có sự đa dạng thể chế đủ để phản ánh rõ ràng vai trò điều tiết của quản trị công.

- Phạm vi thời gian: Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ Ngân hàng Thế giới (World Bank – WB) trong giai đoạn từ 2002 – 2020. Phạm vi nghiên cứu được xác định trong giai đoạn 2002–2020, dựa trên tính đầy đủ và khả năng so sánh của các nguồn dữ liệu công bố quốc tế. Cụ thể, từ năm 2002, Ngân hàng Thế giới (World Bank) bắt đầu công bố liên tục bộ Chỉ số Quản trị công (WGI), cho phép theo dõi sáu khía cạnh của quản trị nhà nước một cách toàn diện và thống nhất giữa các quốc gia. Đồng thời, các nghiên cứu của Schneider & cộng sự(2010), cùng với Medina và Schneider (2018), đã cung cấp bộ dữ liệu ước lượng đáng tin cậy về quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát (NOE) cho đến năm 2020, tạo điều kiện liên kết với các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô khác. Dữ liệu về gánh nặng thuế (Tax Burden) được thu thập từ Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), đảm bảo tính chuẩn hóa và so sánh quốc tế, trong khi các biến kinh tế vĩ mô như lạm phát, GDP bình quân đầu người, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và chi tiêu của chính phủ được lấy từ cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới. Bên cạnh đó, giai đoạn này phản ánh đầy đủ những biến động kinh tế quan trọng: giai đoạn tăng trưởng mạnh 2002 - 2007, khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008 - 2010, và giai đoạn 2011 - 2020 với những cải cách sâu rộng về thuế, quản trị công và đặc biệt là chuyển đổi số, e-government, e-tax và e-invoice. Những biến đổi này tạo ra điều kiện tự nhiên để quan sát tác động của gánh nặng thuế lên NOE trong bối cảnh mức độ quản trị công liên tục cải thiện.

### **1.5. Phương pháp nghiên cứu**

Luận án chủ yếu sử dụng phương pháp định lượng trên dữ liệu bảng nhằm đánh giá tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát và vai trò điều tiết của quản trị công. Hệ thống phương pháp được chia thành ba nhóm chính:

#### **(1) Nhóm phương pháp xây dựng biến và đo lường**

- **Phân tích thành phần chính (PCA):** được dùng để tổng hợp sáu chỉ số WGI thành một biến đại diện duy nhất cho chất lượng quản trị công (PG), vừa giảm đa cộng tuyến vừa phản ánh toàn diện năng lực quản trị của từng quốc gia.

- **Biến tương tác TB × PG:** sau khi xây dựng biến PG, luận án tạo biến tương tác giữa gánh nặng thuế (TB) và quản trị công để kiểm định vai trò điều tiết trong các mô hình hồi quy.

#### **(2) Nhóm phương pháp ước lượng**

- **Hồi quy dữ liệu bảng truyền thống (OLS, FEM, REM):** được sử dụng như bước khởi đầu để khảo sát quan hệ cơ bản giữa các biến.

- **FGLS:** áp dụng nhằm khắc phục phương sai thay đổi và tự tương quan, giúp ước lượng hiệu quả hơn trong dữ liệu bảng quốc gia.

- **GMM động (Arellano–Bond):** là phương pháp ước lượng trọng tâm của luận án, dùng để xử lý vấn đề nội sinh, đặc biệt khi mô hình có biến tương tác và quan hệ hai chiều giữa TB và khu vực kinh tế chưa được quan sát.

- **Mô hình hiệu ứng ngưỡng cho dữ liệu bảng (Panel Threshold Model):** theo Hansen (1999), được sử dụng để xác định ngưỡng quản trị công tại đó tác động của gánh nặng thuế thay đổi về mức độ hoặc chiều hướng. Thủ tục Bootstrap được dùng để kiểm định sự tồn tại của ngưỡng.

### **(3) Nhóm phương pháp kiểm định và hỗ trợ**

- **Kiểm định bằng phương pháp Bayes:** nhằm đánh giá sự ổn định của kết quả ước lượng GMM và đo lường xác suất hậu nghiệm của các tham số.

- **Phân tích so sánh – đối chiếu và phân tích nhân quả:** giúp diễn giải kết quả thực nghiệm trong bối cảnh lý thuyết và so sánh với các nghiên cứu trước để xác định khoảng trống nghiên cứu cũng như định hướng hàm ý chính sách dựa trên bằng chứng.

### **1.6. Đóng góp của luận án**

Khi thực hiện được đầy đủ các mục tiêu nghiên cứu, luận án sẽ đóng góp được một số khía cạnh mới trong thực tiễn cũng như giá trị khoa học, cụ thể như sau:

Khi thực hiện được đầy đủ các mục tiêu nghiên cứu, luận án sẽ đóng góp được một số khía cạnh mới trong thực tiễn cũng như giá trị khoa học, cụ thể như sau:

*Đóng góp mới về mặt khoa học:*

**Một là,** luận án làm rõ cơ chế điều tiết của quản trị công trong mối quan hệ giữa gánh nặng thuế và quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát tại các nền kinh tế mới nổi châu Á. Kết quả nghiên cứu cho thấy, quản trị công không chỉ tác động trực tiếp đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát, mà còn quyết định chiều hướng và mức độ tác động của chính sách thuế thông qua việc định hình môi trường tuân thủ, chi phí thực thi và mức độ tin cậy thể chế. Trên cơ sở đó, luận án chỉ ra nguyên tắc điều tiết mang tính điều kiện, theo đó chính sách thuế chỉ phát huy tác dụng kiểm soát khu vực kinh tế chưa được quan sát khi được thực thi trong bối cảnh quản trị công đạt tới mức phù hợp;

ngược lại, trong điều kiện quản trị công yếu, việc gia tăng gánh nặng thuế có thể phản tác dụng. Đóng góp này giúp giải quyết khoảng trống nghiên cứu về cơ chế và tác dụng điều tiết của quản trị công, thay vì chỉ dừng lại ở việc xem xét tác động riêng lẻ của thuế hoặc thể chế.

**Hai là**, luận án làm rõ bản chất vai trò điều tiết của quản trị công trong mối quan hệ giữa gánh nặng thuế và quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát. Khác với các nghiên cứu trước chủ yếu xem xét tác động trực tiếp của thuế hoặc đánh giá riêng lẻ chất lượng quản trị công, luận án chỉ ra rằng hiệu quả của chính sách thuế không mang tính đồng nhất, mà phụ thuộc mang tính điều kiện vào mức độ quản trị công của nền kinh tế. Trên cơ sở đó, luận án xác định được mức quản trị công tối thiểu cần đạt tới để chính sách thuế chuyển từ trạng thái làm gia tăng sang trạng thái góp phần thu hẹp khu vực kinh tế chưa được quan sát. Kết quả này cho thấy, khi chất lượng quản trị công còn thấp, việc gia tăng gánh nặng thuế không những không đạt mục tiêu quản lý mà còn có thể thúc đẩy các hoạt động kinh tế phi chính thức; ngược lại, chỉ khi quản trị công vượt qua một ngưỡng nhất định, chính sách thuế mới thực sự phát huy vai trò điều tiết và định hướng hành vi tuân thủ của các tác nhân kinh tế. Cách tiếp cận này giúp chuyển trọng tâm phân tích từ câu hỏi “thuế cao hay thấp” sang câu hỏi mang tính bản chất hơn là “trong điều kiện quản trị công như thế nào thì thuế mới có hiệu quả”, qua đó khắc phục khoảng trống nghiên cứu về tính phi tuyến và tính điều kiện trong mối quan hệ giữa chính sách thuế và khu vực kinh tế chưa được quan sát tại các nền kinh tế mới nổi.

**Ba là**, luận án xác định được ngưỡng điều tiết của quản trị công trong mối quan hệ giữa gánh nặng thuế và quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát. Kết quả cho thấy, khi quản trị công chưa đạt ngưỡng cần thiết, gia tăng gánh nặng thuế có thể làm mở rộng khu vực kinh tế chưa được quan sát; ngược lại, khi quản trị công vượt ngưỡng điều tiết, chính sách thuế chuyển sang phát huy tác dụng kiểm soát và thu hẹp khu vực này. Qua đó, luận án làm rõ tính phi tuyến và điều kiện thể chế trong hiệu quả của chính sách thuế tại các nền kinh tế mới nổi.

*Đóng góp mới về mặt thực tiễn:*

**Một là**, luận án đã chứng minh vai trò điều tiết của quản trị công trong mối quan hệ giữa gánh nặng thuế và quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát (NOE). Cụ thể, tác động mở rộng NOE của thuế giảm dần khi chất lượng quản trị công được cải thiện; tại những quốc gia có năng lực quản trị cao, cùng một chính sách thuế sẽ ít tạo ra động cơ trốn tránh nghĩa vụ thuế hơn so với các quốc gia có quản trị yếu. Biến tương tác giữa gánh nặng thuế và quản trị công (TBxPG) cho thấy tác động điều tiết âm có ý nghĩa thống kê,

qua đó làm rõ rằng quản trị công là yếu tố trung gian quan trọng giúp giảm thiểu tác động tiêu cực của gánh nặng thuế lên khu vực kinh tế chưa được quan sát.

**Hai là**, luận án cung cấp bằng chứng thực nghiệm rõ ràng về tác động của gánh nặng thuế và quản trị công đến quy mô khu vực này. Kết quả ước lượng bằng phương pháp cho thấy gánh nặng thuế có tác động thuận chiều và có ý nghĩa thống kê đến quy mô NOE, tức mức thuế cao làm gia tăng động cơ hoạt động trong khu vực chưa được quan sát. Ngược lại, chất lượng quản trị công tác động ngược chiều, giúp thu hẹp quy mô NOE thông qua việc nâng cao hiệu quả điều hành, giảm chi phí tuân thủ và củng cố niềm tin xã hội.

**Ba là**, luận án xác định được mức ngưỡng của quản trị công (0,2873) mà tại đó tác động tiêu cực của gánh nặng thuế bắt đầu suy giảm đáng kể. Dưới ngưỡng này, thuế làm mở rộng NOE; nhưng khi quản trị công vượt qua ngưỡng xác định, tác động của thuế chuyển hướng, trở nên yếu hoặc không còn ý nghĩa thống kê. Kết quả lượng hóa ngưỡng này là đóng góp thực nghiệm nổi bật, giúp nhận diện điều kiện quản trị công tối thiểu cần đạt để chính sách thuế phát huy hiệu quả, đồng thời cung cấp cơ sở định lượng cho hoạch định chính sách cải thiện quản trị công và quản lý thuế trong các nền kinh tế mới nổi

## **1.7. Bộ cục của luận án**

Luận án được tổ chức theo các chương như sau

### **Chương 1: Giới thiệu nghiên cứu**

Chương 1 trình bày tổng quan về tính cấp thiết của luận án trong bối cảnh khoa học và thực tiễn, đặc biệt là tại các nền kinh tế mới nổi ở khu vực châu Á. Luận án xác định rõ mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể, câu hỏi nghiên cứu, phạm vi và đối tượng nghiên cứu, cũng như phương pháp nghiên cứu được sử dụng. Đồng thời, chương này nêu bật những đóng góp mới của luận án về mặt lý luận, thực tiễn và phương pháp luận.

### **Chương 2: Lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm**

Trong chương 2, luận án trình bày tổng quát khái niệm gánh nặng thuế, quản trị công và khu vực kinh tế chưa được quan sát. Sau đó, luận án tiến hành tổng hợp các khung lý thuyết về gánh nặng thuế, quản trị công, kinh tế chưa được quan sát, nhấn mạnh vai trò điều tiết của quản trị công đối với tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát. Tiếp theo, nội dung chương tiến hành lược khảo các nghiên cứu thực nghiệm có liên quan để làm rõ khoảng trống nghiên cứu, từ đó xây dựng khung lý thuyết cho nghiên cứu.

### **Chương 3: Mô hình và phương pháp nghiên cứu**

Nội dung của chương 3 là trình bày khung phân tích thực nghiệm của luận án, bao gồm mô hình nghiên cứu, dữ liệu sử dụng, cách thức xây dựng và đo lường các biến. Đồng thời, chương này cũng làm rõ lý do lựa chọn các phương pháp định tính và định lượng, bao gồm phương pháp PCA để xây dựng biến đại diện chất lượng quản trị công, GMM để xử lý nội sinh, và mô hình ngưỡng để kiểm định tính phi tuyến trong vai trò điều tiết của quản trị công. Các luận điểm lý thuyết và đặc điểm dữ liệu thực tế được sử dụng làm cơ sở để lựa chọn mô hình phù hợp.

#### **Chương 4: Kết quả nghiên cứu và thảo luận**

Tại chương 4, luận án trình bày và thảo luận kết quả nghiên cứu từ ba mô hình thực nghiệm

- Tác động của gánh nặng thuế và quản trị công đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát.
- Vai trò điều tiết của quản trị công đối với tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát thông qua biến tương tác TBxPG.
- Xác định ngưỡng của quản trị công mà tại đó gánh nặng thuế thay đổi mức độ tác động đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát.

Từ đó, luận án tiến hành phân tích, đánh giá và thảo luận kết quả nghiên cứu, biện luận đối với các kết quả thu được từ hai mô hình.

#### **Chương 5: Kết luận và hàm ý chính sách**

Ở chương cuối, luận án trình bày kết luận nghiên cứu, tóm tắt kết quả nghiên cứu để từ đó đưa ra một số kiến nghị đối với cơ quan quản lý nhà nước nhằm quản lý và kiểm soát tốt hơn gánh nặng thuế, quản trị công và quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát. Tại chương này, tác giả cũng trình bày một số hạn chế trong nghiên cứu và hướng khắc phục trong thời gian tới.

## **CHƯƠNG 2: LÝ THUYẾT VÀ CÁC NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM**

### **2.1. Khu vực kinh tế chưa được quan sát**

#### **2.1.1. Khái niệm khu vực kinh tế chưa được quan sát**

Thuật ngữ khu vực kinh tế chưa được quan sát (Non-Observation Economy – NOE) lần đầu tiên được Hart (1973) đề xuất để mô tả một khu vực kinh tế truyền thống ở các nền kinh tế đang phát triển. Nguyên gốc của sự phân biệt này là dựa trên sự phân biệt giữa lao động được trả lương và lao động tự làm. Khu vực kinh tế chưa được quan sát được hiểu ở đây gồm tất cả các hộ sản xuất, kinh doanh chưa có tư cách pháp nhân, chưa đăng ký kinh doanh hoạt động trong lĩnh vực phi nông, lâm nghiệp, thủy sản nhưng vẫn sản xuất các hàng hóa, dịch vụ để bán hoặc trao đổi trên thị trường. Trường phái nhĩ nguyên xuất hiện trong giai đoạn thập niên 60-70 với nguồn gốc lý thuyết xuất phát từ Lewis (1954) và Haris & Torado (1970) cho rằng khu vực kinh tế chưa được quan sát là phân khúc thấp kém của thị trường lao động và không có liên hệ trực tiếp với khu vực kinh tế chính thức. Khu vực này phát sinh trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế đang phát triển và tiếp tục tồn tại để giải quyết việc làm cho một bộ phận lao động tạm thời, khi mà khu vực kinh tế chính thức không thể cung cấp đủ việc làm. Theo đó, cùng với tốc độ tăng trưởng kinh tế và quá trình chuyển đổi, khu vực kinh tế chưa được quan sát này sẽ được hấp thụ vào khu vực chính thức.

Smith (1994) lập luận rằng khu vực kinh tế chưa được quan sát là một “hoạt động sản xuất hàng hóa và dịch vụ dựa trên thị trường, dù hợp pháp hay bất hợp pháp, không bị phát hiện trong các thống kê chính thức về GDP. Quan điểm này cũng được đồng thuận bởi Friedman và cộng sự (2000). Hơn nữa, theo Kuznetsova (2015), khu vực kinh tế không chính thức “chỉ mô tả hoạt động kinh tế chưa đăng ký và không bao hàm hoạt động kinh tế bất hợp pháp, tức là hoạt động không thể đăng ký ngay cả trên lý thuyết (bán vũ khí bất hợp pháp, buôn bán người,...). Một cách tiếp cận khác về khái niệm của khu vực kinh tế chưa được quan sát của tổ chức lao động quốc tế ILO thì khu vực kinh tế chưa được quan sát bao gồm tất cả các hoạt động kinh tế (trên văn bản hoặc trên thực tế) không được điều tiết một cách chính thức, hoặc được điều tiết nhưng chưa đầy đủ (ILO, 2011). Theo nghiên cứu của Schneider (2007, 2015), người có công xây dựng thang đo quy mô nền kinh tế chưa được quan sát cho WB rằng, kinh tế chưa được quan sát là các hoạt động kinh tế mà họ chối bỏ các trách nhiệm xã hội có liên quan tới người lao động như không tuân thủ quy định về bảo hiểm, chế độ lương thưởng, và các quyền lợi chính đáng của người lao động.

Theo quan điểm của tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế OECD (2002) thì các hoạt động bị thiếu trong dữ liệu cơ bản được sử dụng để biên soạn tài khoản quốc gia gồm hoạt động ngầm, bất hợp pháp, phi chính thức, sản xuất hộ gia đình cho mục đích sử dụng cuối cùng, hoặc do những thiếu sót trong hệ thống thu thập dữ liệu cơ bản được gọi là hoạt động không được quan sát. Những hoạt động này tạo nên nền kinh tế không được quan sát và việc đưa chúng vào tài khoản quốc gia được gọi là đo lường NOE. Kinh tế chưa được quan sát là một bộ phận không thể tách rời đối với nền kinh tế của mỗi quốc gia. Do đó, hoạt động tại khu vực kinh tế chưa được quan sát có tiềm ẩn những tác động bất lợi, có thể gây nguy hại cho nền kinh tế, đặc biệt là hầu hết hoạt động của khu vực kinh tế chưa được quan sát hiện chưa được tính vào GDP danh nghĩa, do đó khiến cho việc thống kê tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm chưa phản ánh những biến động của khu vực này.

Tại Việt Nam, theo đề án thống kê khu vực kinh tế chưa được quan sát, đã được Chính phủ Việt Nam phê duyệt năm 2019 thì kinh tế ngầm là một trong năm nhóm thuộc khu vực kinh tế chưa được quan sát, bao gồm: (i) hoạt động kinh tế ngầm, (ii) nhóm hoạt động kinh tế bất hợp pháp; (iii) hoạt động kinh tế phi chính thức chưa được quan sát; (iv) hoạt động kinh tế tự sản, tự tiêu của hộ gia đình và (v) hoạt động kinh tế bị bỏ sót trong các chương trình thu thập dữ liệu thống kê. Trong đó, khu vực kinh tế chưa được quan sát không bao gồm hoạt động kinh tế không hợp pháp (Tạp chí Tài chính, 2019). Mặc dù được coi là hợp pháp, hoạt động tại khu vực kinh tế chưa được quan sát vẫn được các cơ quan quản lý cho rằng đang bị giấu diếm một cách có chủ ý nhằm tránh thực hiện nghĩa vụ với nhà nước, với người lao động, cũng như với xã hội. Cụ thể, đó là những trách nhiệm liên quan đến tuân thủ quy định về bảo hiểm, chế độ lương thưởng, cũng như các quyền lợi chính đáng của người lao động. Vì vậy, người lao động hoạt động trong khu vực này nhiều khả năng sẽ không được đảm bảo về các chính sách an sinh xã hội, cũng không được hỗ trợ cải thiện tay nghề, phát triển chuyên môn. Cũng theo Thư viện học liệu mở Việt Nam (2017), khu vực kinh tế chưa được quan sát được hiểu là một thị trường mà các hoạt động kinh tế được tiến hành mà không liên quan đến thuế, luật hoặc các quy định thương mại. Ngoài các tác động tiêu cực đến nguồn thu ngân sách và chính sách lao động, một số nghiên cứu cũng chỉ ra vai trò nhất định của NOE trong việc tạo công ăn việc làm, là khu vực dễ chuyển đổi để thích ứng với khủng hoảng kinh tế (Kraemer-Mbula & Wunsch-Vincent, 2016; Asea, 1996). Tuy vậy, sự tồn tại kéo dài và phát triển vượt kiểm soát của khu vực này cũng tạo ra những rào cản cho việc thiết kế chính sách công hiệu quả và thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững.

Tóm lại, có thể thấy tuy tồn tại nhiều quan điểm khác nhau nhưng đặc điểm chung được chỉ ra NOE là một khu vực mà các hoạt động kinh tế được tiến hành không chịu ảnh hưởng của thuế, luật định và các quy định thương mại.

Kế thừa hai quan điểm chính của OECD (2002) và các tài liệu của Tổng cục Thống kê Việt Nam, trong phạm vi nghiên cứu của luận án, khu vực kinh tế chưa được quan sát được khái niệm phổ quát là *khu vực kinh tế bao gồm tất cả các giao dịch kinh tế hợp pháp nhưng được ẩn đi khỏi sự quan sát của cơ quan quản lý nhà nước nhằm mục đích tránh các loại thuế, tránh các đóng góp xã hội, tránh các yêu cầu luật định về lao động và tránh các thủ tục hành chính khi phải tiến hành khảo sát, thống kê*. Việc đo lường quy mô và kiểm soát hiệu quả khu vực này là điều kiện tiên quyết để nâng cao hiệu quả chính sách tài khóa, tăng cường công bằng kinh tế và đảm bảo phát triển bền vững.

### **2.1.2. Đo lường quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát**

Mặc dù vấn đề khu vực kinh tế chưa được quan sát đã được nghiên cứu trong một thời gian dài, nhưng phương pháp phù hợp để đánh giá và đo lường quy mô khu vực này vẫn chưa được thống nhất (Feld & Schneider, 2010). Về cơ bản có ba cách tiếp cận khi đo lường quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát là: (i) Cách tiếp cận trực tiếp, (ii) cách tiếp cận gián tiếp và (iii) cách tiếp cận theo mô hình.

#### **(i) Cách tiếp cận trực tiếp**

Thứ nhất, phương pháp sử dụng bảng khảo sát dựa trên việc trả lời tự nguyện của người tham gia khảo sát hoặc của kiểm toán thuế. Phương pháp trực tiếp khảo sát mẫu tự nguyện đã được Feld & Larsen (2005, 2012) và Merz & Wolff (1993) áp dụng trong nghiên cứu tại Đức, phương pháp khảo sát cũng đã được áp dụng ở các nước Bắc Âu và Anh (Isachsen & Strøm, 1985; Pedersen, 2003) cũng như ở Hà Lan (Kazemier, 2006; Van Eck & Kazemier, 1988), ở Serbia (Arsić & cộng sự, 2015), EU (Putniņš & Sauka, 2015) và tại Brazil (De Paula & Scheinkman, 2011).

Thứ hai, quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát có thể được đo lường thông qua sự khác biệt giữa thu nhập được khai báo cho các mục đích thuế khác nhau (vấn đề tuân thủ thuế) và được đo bằng cách kiểm tra chọn lọc thông qua các chương trình kiểm toán tài chính. Nghiên cứu của Thomas (1992) đã sử dụng cách thức này để đo lường quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát dựa trên mức thu nhập chịu thuế chưa được khai báo.

#### **(ii) Cách tiếp cận gián tiếp**

Cách tiếp cận gián tiếp sử dụng các chỉ số kinh tế vĩ mô để đo lường sự phát triển của khu vực kinh tế chưa được quan sát theo thời gian. Ví dụ phương pháp nhu cầu tiền tệ, phương pháp giao dịch, phương pháp tiêu thụ điện...

*Thứ nhất:* Đo lường theo mức chênh lệch giữa chi tiêu và thu nhập quốc dân

Phương pháp chênh lệch chi tiêu và thu nhập dựa trên sự khác biệt giữa thống kê thu nhập và chi tiêu của quốc gia. Ở một quốc gia, về mặt lý thuyết, chi tiêu và thu nhập đo lường theo Tổng sản phẩm quốc dân (General National Product – GNP) phải bằng nhau. Nếu tồn tại sự khác biệt giữa hai thước đo (trước khi thực hiện điều chỉnh cho hoạt động ngầm), điều này hàm ý một số dấu hiệu hoạt động đang diễn ra mà chưa được quan sát và ghi chép lại. Do đó, nếu có sẵn một ước tính độc lập về chi tiêu của một quốc gia thì chênh lệch giữa thước đo chi tiêu và thước đo thu nhập có thể được sử dụng như một chỉ số đại diện cho quy mô của NOE.

*Thứ hai:* Đo lường theo sự thay đổi của lực lượng lao động ở khu vực chính thức

Cách thức đo lường này dựa trên lập luận rằng NOE sẽ thu hút lực lượng lao động từ nền kinh tế chính thức. Nếu tổng lực lượng lao động được giả định là không đổi, tỷ lệ lao động tham gia ở khu vực chính thức giảm có thể được coi là một chỉ số về sự gia tăng của các hoạt động trong NOE, giả định rằng các yếu tố khác không đổi.

*Thứ ba:* Phương pháp giao dịch

Cách tiếp cận này đã được Feige (1979, 1989 và 1996) phát triển. Thước đo này cũng được sử dụng trong nghiên cứu của Boeschoten và Fase (1984) tại Hà Lan, và nghiên cứu của Langfeldt (1984) tại Đức. Phương pháp này cũng có một số nhược điểm sau: (i) Sử dụng giả định về một năm cơ sở không có nền kinh tế chưa được quan sát và giả định về tỷ lệ bình thường của các giao dịch không đổi theo thời gian. (ii) Hơn nữa, để có được ước tính đáng tin cậy, cần có số liệu chính xác về tổng khối lượng giao dịch. Tính khả dụng này khó đạt được đối với các giao dịch tiền mặt, bởi vì chúng phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác như vào độ bền của tiền giấy, chất lượng của giấy tờ được in.

*Thứ tư:* Phương pháp tiếp cận cầu tiền

Cách tiếp cận cầu tiền được sử dụng lần đầu tiên bởi Cagan (1958), người đã tính toán mối tương quan giữa nhu cầu tiền tệ và áp lực thuế (là một nguyên nhân của NOE) đối với Hoa Kỳ trong giai đoạn 1919-1955. Sau đó Tanzi (1980, 1983) đã phát triển phương pháp của Cagan bằng cách ước tính về mặt kinh tế lượng đối với hàm cầu tiền ở Mỹ trong giai đoạn 1929-1980 để đo lường NOE. Cách tiếp cận của ông giả định rằng các giao dịch chưa được quan sát được thực hiện dưới hình thức thanh toán bằng tiền mặt

nên không để lại dấu vết quan sát nào cho chính quyền. Do đó, nhu cầu tiền mặt gia tăng là một cơ sở để cho rằng quy mô kinh tế chưa được quan sát đang gia tăng. Để cô lập nhu cầu tiền tệ vượt quá kết quả, ông đã sử dụng phương trình cầu tiền biến động theo thời gian. Tất cả các yếu tố như tăng trưởng thu nhập, thói quen thanh toán, lãi suất,..., được kiểm soát. Ngoài ra, các biến như gánh nặng thuế trực tiếp và gián tiếp, quy định của chính phủ và sự phức tạp của hệ thống thuế, được coi là các yếu tố chính khiến mọi người làm việc trong khu vực kinh tế chưa được quan sát được đưa vào phương trình ước tính. Cách tiếp cận cầu tiền là một trong những cách tiếp cận được sử dụng phổ biến nhất, được áp dụng cho nhiều quốc gia OECD chẳng hạn như trong các nghiên cứu của Schneider (2004, 2007); Kaufmann & Zoido-Lobaton (1998a) và Williams & Windebank (1999, 2022). Tại Việt Nam, phương pháp đo lường này có thể được tìm thấy trong nghiên cứu của Võ Hồng Đức & Lý Hưng Thịnh (2014, 2015).

*Thứ năm:* Phương pháp đầu vào vật lý (Mức tiêu thụ điện)

Phương pháp này đã được Del Boca & Forte (1982) sử dụng trước đó, và sau đó là Portes (1994), Kaufmann & Kaliberda (1996), Johnson & cộng sự (1997), Schneider (2000), Schneider & Bajada (2003). Để đo lường hoạt động của toàn bộ nền kinh tế (chính thức và không chính thức), Kaufmann và Kaliberda (1996) cho rằng tiêu thụ điện năng được coi là chỉ số vật lý đại diện tốt nhất cho hoạt động của toàn bộ nền kinh tế. Hoạt động kinh tế tổng thể (chính thức và không chính thức) và tiêu thụ điện đã được quan sát theo kinh nghiệm trên toàn thế giới cho thấy độ co giãn của tiêu thụ điện/GDP thường gần bằng một. Điều này có nghĩa rằng sự tăng trưởng của tổng mức tiêu thụ điện là một chỉ số thể hiện sự tăng trưởng của GDP chính thức và không chính thức. Từ đó có thể đo lường quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát bằng cách lấy tổng mức tiêu thụ điện trừ đi GDP chính thức.

Nhược điểm của phương pháp này là: không phải hoạt động kinh tế chưa được quan sát nào cũng cần một lượng điện đáng kể (ví dụ: dịch vụ cá nhân) và có thể sử dụng các nguồn năng lượng khác thay thế (khí đốt, dầu, than...), do đó phương pháp này chỉ đo lường được một phần của NOE.

Tóm lại, điểm mạnh của các phương pháp vĩ mô gián tiếp là chúng có thể được tính toán với chi phí và thời gian tương đối ít, và do đó tương đối dễ dàng áp dụng để so sánh quy mô của các nền kinh tế ngầm trên nhiều quốc gia hoặc thời gian. Những hạn chế chính của chúng bao gồm: (i) không tách biệt được những phần quan sát được và phần không quan sát được trong nền sản xuất; (ii) các phương pháp này dựa trên các giả định rất đơn giản và thường không thực tế; và (iii) các phương pháp không thực sự ổn định vì những

thay đổi trong các giả định có thể gây ra kết quả khác nhau đáng kể (Putniņš & Sauka, 2015).

### (iii) Cách tiếp cận theo mô hình

Các mô hình thống kê sử dụng các công cụ thống kê để ước tính quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát như là một biến số không quan sát được. Những người tiên phong sử dụng phương pháp này Frey và Weck (1983a, 1983b), Frey & Weck-Hanneman (1984), đã áp dụng phương pháp này cho dữ liệu cắt ngang từ 24 quốc gia OECD trong nhiều năm. Phương pháp này tiếp tục được kế thừa trong các nghiên cứu gần đây của Schneider và các cộng sự (Buehn & Schneider, 2012; Schneider, 2005; Schneider & Bühn, 2017; Schneider & Enste, 2000; Torgler & Schneider, 2009).

Các phương pháp theo cách tiếp cận trực tiếp và gián tiếp ở trên đều được thiết kế để ước tính quy mô và sự phát triển của quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát theo một chỉ số hoặc một yếu tố đại diện cụ thể (như mức tiêu thụ điện, tỷ lệ lao động hoặc gánh nặng thuế), chưa nắm bắt tất cả các hiệu ứng của khu vực kinh tế chưa được quan sát. Cách tiếp cận mô hình xem xét cùng lúc nhiều nguyên nhân dẫn đến sự tồn tại và phát triển của quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát theo thời gian. Phương pháp này dựa trên lý thuyết thống kê về các biến không quan sát được, xem xét nhiều nguyên nhân và nhiều chỉ số của hiện tượng cần đo. Phương pháp phân tích nhân tố được sử dụng để đo lường quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát như một biến số không quan sát được theo thời gian. Các hệ số chưa biết được ước tính trong một tập hợp các phương trình cấu trúc, trong đó biến số không quan sát được có thể được đo trực tiếp (Aigner & cộng sự, 1986).

Mô hình DYMIMIC (Dynamic Multiple-indicators Multiple-cause) bao gồm hai phần đo lường liên kết các biến không quan sát được với các chỉ số quan sát được. Mô hình phương trình cấu trúc xác định mối quan hệ nhân quả giữa các biến không quan sát được. Trong trường hợp này, có một biến không quan sát được, đó là quy mô của NOE. Quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát được cho là bị ảnh hưởng bởi một tập hợp các chỉ số cụ thể, do đó nắm bắt được sự phụ thuộc cấu trúc của khu vực này vào các chỉ số cụ thể này có thể hữu ích trong việc dự đoán sự thay đổi và quy mô NOE trong tương lai. Mô hình này được sử dụng trong nghiên cứu của Schneider & Bajada (2003).

Mô hình mới nhất gần đây là MIMIC (Multiple Indicators Multiple Causes) được Frey và Weck-Hanneman (1984) sử dụng để ước tính quy mô nền kinh tế phi chính thức ở 17 nước thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế. Phương pháp này sau đó được các tác giả khác sử dụng như Giles & cộng sự (2002) nghiên cứu về kinh tế phi chính thức

của Canada; Bajada & Schneider (2005) nghiên cứu cho Australia, và Dell'Anno (2003) cho trường hợp của Italia. Sau này, mô hình MIMIC trở thành một trong những cách tiếp cận hoàn chỉnh nhất và phổ biến nhất hiện nay trong các nghiên cứu về khu vực kinh tế chưa được quan sát. Cấu trúc của mô hình MIMIC gồm 2 phần. Phần đầu là nền kinh tế phi chính thức sẽ được liên kết với các chỉ báo quan sát được (các chỉ báo này phản ánh sự thay đổi trong quy mô của nền kinh tế phi chính thức, ví dụ: tỷ lệ tham gia lực lượng lao động, số giờ làm việc hàng tuần...) thông qua mô hình đo lường. Phần thứ hai là mô hình phương trình cấu trúc giải thích mối quan hệ giữa nền kinh tế phi chính thức với các biến nguyên nhân gây tác động lên nó (ví dụ: gánh nặng thuế, gánh nặng pháp lý, thái độ đối với việc nộp thuế, thất nghiệp...).

Việc đo lường khu vực kinh tế chưa được quan sát (NOE) xuất phát từ lý thuyết biến ẩn (Latent Variable Theory) trong kinh tế lượng và thống kê. Theo cách tiếp cận này, NOE được xem là một khái niệm không quan sát trực tiếp, nhưng có thể suy diễn gián tiếp thông qua các biến nguyên nhân và các chỉ báo quan sát được. MIMIC coi quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát là một biến tiềm ẩn (không quan sát được) và chỉ định các phương trình cấu trúc liên quan đến khu vực kinh tế chưa được quan sát với các nguyên nhân và chỉ số của nó. Dựa trên dữ liệu về các nguyên nhân và chỉ số giả định, các tham số mô hình có thể được ước tính theo khả năng tối đa. Từ các tham số, người ta có thể ước tính kích thước tương đối của quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát ở một quốc gia hoặc khoảng thời gian so với một quốc gia khác. Để đi đến một ước tính về quy mô thực tế của khu vực kinh tế chưa được quan sát, các ước tính tương đối phải được hiệu chỉnh bằng cách sử dụng một thước đo tuyệt đối của quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát được biết hoặc giả định là chính xác. Thông thường, các ước tính MIMIC được hiệu chỉnh bằng các ước tính từ cách tiếp cận cầu tiền (ví dụ: Dell'Anno và Solomon, 2008; Feld và Schneider, 2010; Tafenau và cộng sự 2010) làm cho các giá trị tuyệt đối nhạy cảm không chỉ với các giả định MIMIC (và sai số) mà còn là các giả định (và sai số) của cách tiếp cận cầu tiền. Ưu điểm của phương pháp MIMIC chính là tính linh hoạt của nó, cho phép người nghiên cứu có thể đưa ra bất kỳ danh sách nguyên nhân và chỉ số nào được coi là có liên quan. Mặc dù vậy, tính linh hoạt này cũng có thể được xem là một nhược điểm vì các nguyên nhân/chỉ số khác nhau sẽ dẫn đến các ước tính khác nhau và việc lựa chọn nguyên nhân/chỉ số nào để sử dụng mang tính chủ quan của người nghiên cứu. Một ưu điểm khác là MIMIC, giống như các phương pháp vĩ mô khác, dễ dàng hơn và rẻ hơn để áp dụng cho một mẫu lớn về các quốc gia và / hoặc khoảng thời gian so với các phương pháp trực tiếp. Cách tiếp cận MIMIC cũng có một số nhược điểm và cũng đã được chỉ ra trong nghiên cứu của Breusch (2005). Ước tính

theo phương pháp này rất nhạy cảm với phương pháp hiệu chuẩn và hiện nay chưa có sự đồng thuận về phương pháp hiệu chuẩn phù hợp nhất. Các ước tính MIMIC cũng có thể không ổn định đối với các thay đổi trong đặc điểm kỹ thuật mẫu hoặc mô hình (Helberger & Knepel, 1988). Cuối cùng, giống như các phương thức vĩ mô khác, rất khó để biết thành phần nào của hoạt động ngầm được nắm bắt bằng phương thức này (Buehn & Schneider, 2012). Nhiều nghiên cứu đã sử dụng phương pháp MIMIC để đo lường quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát ở nhiều quốc gia khác nhau: Navickas và cộng sự (2019) ở các quốc gia Đông Âu, Feld và Schneider (2010) ở các quốc gia OECD, Dell'Anno và Solomon (2008) ở Mỹ, Buehn (2011) ở Đức, Torgler và Schneider (2009) với 57 quốc gia trên thế giới, chủ yếu là các quốc gia châu Âu, Tafenau và cộng sự (2010) với các khu vực của Liên minh châu Âu, Kelmanson & cộng sự (2019) ở các quốc gia châu Âu, Arsić và cộng sự (2015) tại Serbia.

Kế thừa từ kết quả những phương pháp tính toán trước đây, nhóm triển vọng toàn cầu của Ngân hàng thế giới (WB) đã xây dựng nên cơ sở dữ liệu toàn cầu về khu vực kinh tế chưa được quan sát dựa trên phương pháp MIMIC. Nhóm nghiên cứu của WB sử dụng cách tiếp cận mô hình phương trình cấu trúc SEM (Structural Equation Modelling) để ước lượng 2 ma trận A và B, dựa trên ma trận X và Y là những biến quan sát được. Từ đó có thể ước lượng được biến tiềm ẩn trong mô hình là NOE. Tuy nhiên, cách làm này chỉ đưa ra kết quả là quy mô kinh tế chưa được quan sát ở dạng chỉ số (index). Để quy đổi thành giá trị có thể đo được bằng tiền, các tác giả sử dụng phương pháp đối sánh (benchmarking), lấy một giá trị làm cơ sở, và quy đổi chỉ số NOE thành giá trị tương ứng. Cơ sở dữ liệu hiện nay gồm tới 196 nền kinh tế trong giai đoạn từ 1990-2020 và bao gồm 11 thước đo khác nhau được sử dụng phổ biến để đo lường quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát. Việc chuyển đổi kết quả MIMIC từ chỉ số tương đối sang giá trị NOE (% GDP) dựa trên lý thuyết hiệu chỉnh chuẩn (calibration theory), trong đó các ước lượng tương đối được gắn với dữ liệu tài khoản quốc gia làm mốc.

Hiện tại, bộ dữ liệu này được sử dụng rộng rãi để đánh giá khu vực kinh tế chưa được quan sát trong hàng loạt các nghiên cứu gần đây của Loayza (1996), Friedman và cộng sự (2000), Schneider và Enste (2000), Alanon và Go'mez-Antonio (2005), Bajada và cộng sự (2005), Dell'Anno và cộng sự (2007), Schneider và cộng sự (2010), Alm và Embaye (2013), Elgin và Uras (2013), Hassan và Schneider (2016), Huỳnh Công Minh & Nguyễn Vũ Hồng Thái (2018); Fedotenkov (2019).

Về mặt lý thuyết, việc sử dụng NOE đo lường theo tỷ lệ phần trăm GDP cho phép phản ánh mức độ “phi chính thức hóa” của nền kinh tế và đánh giá tác động của các chính sách vĩ mô, đặc biệt là chính sách thuế và chất lượng quản trị công, một cách tương đối

đồng nhất giữa các quốc gia và theo thời gian. Do đó, thước đo này phù hợp với mục tiêu phân tích vai trò điều tiết của quản trị công trong mối quan hệ giữa gánh nặng thuế và NOE. Điều này này tương thích với phạm vi đo lường của bộ dữ liệu về quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát do Medina & Schneider (2018) xây dựng và được phát triển bởi Ngân hàng Thế giới. Dữ liệu này được xây dựng một cách hệ thống và đồng nhất theo chuỗi thời gian và không gian, bao phủ rộng các quốc gia đang phát triển và mới nổi, trong đó có các quốc gia châu Á nằm trong phạm vi nghiên cứu của luận án. Ngoài ra, định nghĩa NOE trong bộ dữ liệu loại trừ các hoạt động phi pháp, phù hợp với phạm vi nghiên cứu của luận án là tập trung vào các hoạt động hợp pháp nhưng không được khai báo (ví dụ: hộ kinh doanh nhỏ không đăng ký, doanh thu bị che giấu, hoạt động không có hóa đơn). Vì vậy, việc sử dụng bộ dữ liệu NOE của World Bank trong luận án là hoàn toàn phù hợp với khái niệm khu vực kinh tế chưa được quan sát được luận án sử dụng. Bộ dữ liệu này không chỉ đảm bảo tính khách quan và đồng bộ trong đo lường giữa các quốc gia mà còn phản ánh đúng bản chất của NOE dưới góc nhìn kinh tế học thể chế và chính sách thuế.

### **2.1.3 Đặc trưng của các nền kinh tế mới nổi và mối liên hệ với khu vực kinh tế chưa được quan sát**

Các nền kinh tế mới nổi (emerging economies) được đặc trưng bởi tốc độ tăng trưởng nhanh, quá trình công nghiệp hóa chưa hoàn thiện, cấu trúc sản xuất chuyển dịch mạnh và hệ thống thể chế đang trong giai đoạn củng cố. Sự kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế nhanh và thể chế chưa đồng bộ tạo ra những đặc tính kinh tế – xã hội đặc biệt, khiến khu vực kinh tế chưa được quan sát (NOE) chiếm tỷ trọng lớn và có tính chất dai dẳng hơn so với các nền kinh tế phát triển. Một đặc điểm nổi bật của các nền kinh tế mới nổi là tỷ trọng doanh nghiệp siêu nhỏ, hộ kinh doanh cá thể và lao động phi chính thức rất cao (IMF, 2020). Phần lớn hoạt động kinh doanh diễn ra ở quy mô nhỏ, dựa vào lao động thủ công và giao dịch tiền mặt, khiến việc ghi nhận và quản lý trở nên khó khăn. Chính cấu trúc này làm gia tăng khả năng các hoạt động kinh tế diễn ra ngoài hệ thống thống kê chính thức, góp phần mở rộng quy mô NOE.

Bên cạnh đó, mức độ đô thị hóa nhanh và sự dịch chuyển lao động lớn trong các nền kinh tế mới nổi tạo ra một thị trường lao động linh hoạt nhưng thiếu ổn định, nơi phần lớn lao động không có hợp đồng chính thức hoặc không tham gia các thiết chế bảo hiểm – an sinh (ADB, 2022). Khi hệ thống giám sát và quản lý chưa kịp theo đà phát triển, hoạt động phi chính thức dễ dàng mở rộng để đáp ứng nhu cầu thị trường. Điều này dẫn đến tình trạng “hiệu ứng trượt” (sliding effect), trong đó sự phát triển nhanh của nền

kinh tế vô tình tạo ra các khoảng trống thể chế, cho phép NOE tồn tại và phát triển mạnh hơn.

Ngoài ra, các nền kinh tế mới nổi thường có mức độ phụ thuộc cao vào khu vực dịch vụ bán lẻ, thương mại truyền thống, vận tải nhỏ lẻ và sản xuất hộ gia đình. Đây là những lĩnh vực mà hoạt động không khai báo và trốn tránh nghĩa vụ thuế xuất hiện phổ biến. Do đó, so với các nền kinh tế đã phát triển, khu vực NOE tại các nền kinh tế mới nổi không chỉ lớn hơn về tỷ lệ mà còn phức tạp hơn về cấu trúc, đa dạng hơn về hình thức và khó kiểm soát hơn về mặt thể chế.

Từ những đặc trưng này khiến nhóm quốc gia này nhạy cảm hơn trước tác động của gánh nặng thuế trong việc hình thành, duy trì hoặc thu hẹp quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát (NOE). Trong bối cảnh cấu trúc kinh tế dựa nhiều vào khu vực phi chính thức, gánh nặng thuế có tác động mạnh hơn tới hành vi của doanh nghiệp và hộ kinh doanh. Khi thuế suất cao, chi phí tuân thủ lớn hoặc chính sách thuế thay đổi liên tục, các chủ thể kinh tế trong khu vực này dễ lựa chọn duy trì trạng thái ngoài sổ sách để tránh các chi phí phát sinh. Điều này làm gia tăng động cơ “né tránh chính thức hóa”, khiến NOE trong các nền kinh tế mới nổi có xu hướng mở rộng mạnh hơn so với các nền kinh tế phát triển, nơi doanh nghiệp có năng lực tuân thủ cao hơn và chi phí phi chính thức thấp hơn.

Mối liên hệ giữa đặc trưng của các nền kinh tế mới nổi và NOE còn được thể hiện qua chất lượng thể chế và năng lực quản trị công. Sự thiếu đồng bộ trong chính sách, mức độ minh bạch và khả năng thực thi còn hạn chế tạo ra môi trường mà chi phí tuân thủ pháp luật, chi phí hành chính và chi phí phi chính thức cao hơn so với các nền kinh tế phát triển. Trong bối cảnh đó, doanh nghiệp và hộ kinh doanh có xu hướng lựa chọn hoạt động ngoài sổ sách để giảm gánh nặng chi phí và rủi ro pháp lý. Đặc điểm này dẫn đến một mối quan hệ nội sinh, trong đó thể chế chưa hoàn thiện khiến khu vực NOE nở rộng, và sự mở rộng của NOE lại làm giảm hiệu quả điều hành và năng lực quản trị công của Nhà nước.

Tóm lại, các nền kinh tế mới nổi có mối liên hệ chặt chẽ và phức tạp với khu vực kinh tế chưa được quan sát do sự kết hợp giữa tốc độ tăng trưởng nhanh, cấu trúc thị trường phi chính thức lớn, quá trình đô thị hóa mạnh và chất lượng thể chế chưa hoàn thiện. Những đặc trưng này khiến NOE vừa là hệ quả của quá trình phát triển đặc thù, vừa là yếu tố ảnh hưởng trở lại tới hiệu quả quản trị, chính sách thuế và tính bền vững của tăng trưởng kinh tế trong dài hạn.

## 2.2. Gánh nặng thuế

### 2.2.1. Khái niệm Gánh nặng thuế

Thuế gắn liền với sự tồn tại, phát triển của Nhà nước và là một công cụ quan trọng mà bất kỳ quốc gia nào cũng sử dụng để thực thi chức năng, nhiệm vụ của mình. Dưới góc độ kinh tế học vi mô, thuế được xem là một loại “giá điều tiết” (Pigouvian tax), tác động đến điểm cân bằng cung – cầu thông qua việc làm thay đổi giá hiệu dụng mà người tiêu dùng và người sản xuất thực sự đối mặt (Rosen & Gayer, 2014). Khi đánh thuế lên hàng hóa hoặc thu nhập, gánh nặng thuế không hoàn toàn do người nộp thuế chịu mà sẽ được phân bổ giữa người sản xuất và người tiêu dùng tùy theo độ co giãn của cung và cầu. Đối với doanh nghiệp, đặc biệt là khu vực nhỏ và vừa, gánh nặng thuế bao gồm cả chi phí tuân thủ, rủi ro pháp lý, chi phí không chính thức và cảm nhận về tính công bằng (James, 1990). Những yếu tố này có thể dẫn đến hành vi né tránh thuế hoặc chuyển dịch sang khu vực kinh tế chưa được quan sát (Torgler, 2007; Feld & Frey, 2002). Ở cấp độ kinh tế vĩ mô, gánh nặng thuế là tỷ trọng thuế trong GDP, phản ánh khả năng điều tiết tài khóa của nhà nước và sức ép lên nền kinh tế chính thức (OECD, 2001). Nói cách khác, gánh nặng thuế là một chỉ tiêu tổng quát đặc trưng cho vai trò của thuế đối với đời sống xã hội (Berdieva & Ibragimov, 2022; Celikay, 2020).

Theo World Bank (2022), gánh nặng thuế bao gồm cả thuế chính thức và chi phí không chính thức mà doanh nghiệp và người dân phải gánh chịu để thực hiện nghĩa vụ thuế. Đặc biệt trong các nền kinh tế đang chuyển đổi, các chi phí hành chính và thủ tục phức tạp có thể làm tăng đáng kể gánh nặng cảm nhận thực của thuế. IMF (2019) cũng chỉ rõ rằng nếu hệ thống thuế không đơn giản, dễ tuân thủ và tương xứng với dịch vụ công được cung cấp, sẽ làm tăng động lực trốn thuế và mở rộng khu vực kinh tế chưa được quan sát. Gánh nặng thuế là một chỉ số quan trọng để đánh giá hiệu quả của chính sách thuế của nhà nước, quản lý thuế của doanh nghiệp, là một chỉ số về mức độ an ninh thuế của tất cả các chủ thể kinh tế và là chỉ số mà cơ quan thuế thực hiện kiểm soát thuế đối với người nộp thuế (Shuliarenko & Kovova, 2024).

Từ tổng hợp các cách tiếp cận lý thuyết vi mô và vĩ mô, gắn với mục tiêu nghiên cứu của luận án về những hàm ý chính sách vĩ mô, có thể hiểu một cách phổ quát rằng *gánh nặng thuế là toàn bộ chi phí kinh tế mà các chủ thể kinh tế phải gánh chịu do việc thực hiện nghĩa vụ thuế, bao gồm chi phí tài chính, chi phí tuân thủ và chi phí cảm nhận, từ đó gánh nặng thuế không chỉ phản ánh mức thuế suất danh nghĩa mà còn thể hiện mức độ phức tạp, tính minh bạch và hiệu quả của hệ thống thuế trong một môi trường thể chế cụ thể* (Tanzi & Zee, 2000; OECD, 2001; Torgler, 2007).

### 2.2.2. Đo lường gánh nặng thuế

Từ khái niệm trên có thể thấy, theo những góc độ nhìn nhận khác nhau, gánh nặng thuế cũng được định nghĩa khác nhau, từ đó dẫn tới các phương pháp đo lường gánh nặng thuế trong các nghiên cứu cũng có sự khác biệt.

Ở góc độ vi mô, theo OECD (2000) gánh nặng thuế có thể được đo bằng những chỉ số sau:

(1) Thuế suất danh nghĩa (Statutory tax rate): Theo đó, gánh nặng thuế được đo bằng mức thuế quy định đối với thu nhập của doanh nghiệp và cá nhân. Phương pháp này thường được dùng để so sánh trong các nghiên cứu về chính sách thuế giữa các quốc gia (Bird & Zolt, 2005). Mặc dù ưu điểm của phương pháp này là cụ thể, rõ ràng khi so sánh chính sách nhưng nhược điểm là thuế suất danh nghĩa không phản ánh chính xác nghĩa vụ thuế nếu có ảnh hưởng của những chính sách miễn, giảm hay ưu đãi thuế cho từng đối tượng.

(2) Thuế suất bình quân (Average Tax Rate – ATR): Trong phương pháp này, gánh nặng thuế được đo bằng cách lấy tổng tất cả các loại thuế liên quan đã nộp chia cho thước đo thu nhập đối với hộ gia đình, và chia cho tổng lợi nhuận kinh doanh đối với doanh nghiệp. Do vậy, ATR chủ yếu được sử dụng trong thực tế để phân tích gánh nặng thuế đối với các tập đoàn, hoặc toàn bộ khu vực kinh doanh. Nghiên cứu của Devereux & Griffith (2003) và Ramzani & cộng sự (2024) đã sử dụng chỉ số này để phân tích ảnh hưởng của thuế lên quyết định đầu tư doanh nghiệp. Việc sử dụng các biện pháp ATR phần nào khắc phục được những hạn chế liên quan đến việc so sánh thuế suất danh nghĩa và tỷ lệ thuế/GDP. Ưu điểm chính phương pháp này so với thuế suất danh nghĩa là đã tính đến số thuế thực tế đã nộp, nhưng nhược điểm là không phản ánh thực tế gánh nặng của chủ thể chịu thuế.

(3) Thuế suất hiệu dụng biên (Marginal effective tax rates – METRs): Phương pháp này được đo lường dựa trên chênh lệch mức thuế phải nộp khi lợi nhuận của chủ thể kinh tế tăng lên một đơn vị. Phương pháp này được doanh nghiệp sử dụng để tối ưu hóa mô hình đầu tư. Ở góc độ quản lý, theo OECD (2001), phương pháp này có thể được sử dụng để đánh giá mức độ bóp méo các hành vi của chủ thể kinh tế do thuế. Ưu điểm của phương pháp này là giúp đánh giá hành vi đầu tư nhưng nhược điểm là phức tạp trong tính toán.

(4) Gánh nặng thuế gián tiếp: Trong một số nghiên cứu như của Schneider & Enste (2000), Zhyvko & Rodchenko (2020) hay Sokolovskyi & Sokolovska (2016), gánh nặng thuế được đo bằng tỷ lệ thuế gián tiếp trên tổng thu hoặc tổng tiêu dùng. Phương pháp

này được sử dụng để đánh giá mức độ chịu thuế của người tiêu dùng, từ đó gợi ý hàm ý chính sách rằng một hệ thống thuế phụ thuộc quá nhiều vào tỷ lệ thuế gián tiếp có thể tạo ra gánh nặng thuế cao hơn đối với những người có thu nhập thấp. Phương pháp này giúp chỉ rõ mức độ phân phối gánh nặng thuế nhưng không chỉ ra người chịu gánh nặng thuế cuối cùng.

Ở góc độ vĩ mô, gánh nặng thuế đối với nền kinh tế nói chung thường được đo lường thông qua hai phương pháp phổ biến sau:

(1) Tỷ lệ thu thuế/GDP (Tax-to-GDP ratio): Đây là chỉ tiêu được sử dụng phổ biến trong các nghiên cứu vĩ mô và so sánh quốc tế, phản ánh mức độ mà chính phủ huy động nguồn lực từ nền kinh tế thông qua hệ thống thuế. Chỉ số này được sử dụng rộng rãi bởi OECD (2001), IMF (2023), và World Bank (2022) trong đánh giá sức ép tài khóa và năng lực điều tiết của các quốc gia. Trong nghiên cứu thực nghiệm, nhiều tác giả như Dell'Anno (2009), Medina & Schneider (2018) và Zhanabekov (2021) đã sử dụng tỷ lệ thuế/GDP như biến đại diện cho gánh nặng thuế để đánh giá tác động đến khu vực kinh tế chưa được quan sát hoặc hành vi né thuế. Ưu điểm lớn nhất của phương pháp này là dễ tiếp cận, dữ liệu liên tục theo chuỗi thời gian nên có thể dễ dàng so sánh theo năm và so sánh giữa các quốc gia. Nhưng nhược điểm của phương pháp này là không phản ánh chi phí tuân thủ, tính công bằng hay mức độ phức tạp của hệ thống thuế.

(2) Chỉ số chi phí tuân thủ thuế (Tax compliance costs): Được đo bằng khảo sát doanh nghiệp (số giờ, chi phí, thủ tục). World Bank (2022) đã áp dụng tại Việt Nam để đánh giá tác động của gánh nặng thuế lên doanh nghiệp vừa và nhỏ. Nghiên cứu của Coolidge (2012) và Alm & Torgler (2011) chỉ ra rằng chi phí tuân thủ cao làm giảm đạo đức thuế và tăng xu hướng né tránh thuế. Ưu điểm của phương pháp này là giúp phản ánh chính xác bản chất của gánh nặng thuế khi thể hiện gánh nặng cảm nhận và hành vi. Nhưng trở ngại lớn nhất của phương pháp này là cần khảo sát chuyên biệt, tốn rất nhiều thời gian và khó có thể chuẩn hóa bộ dữ liệu chung khi nghiên cứu trong phạm vi nhiều quốc gia.

Như vậy, có thể thấy nếu xét ở góc độ vĩ mô, một trong những cách tiếp cận phổ biến và được các tổ chức quốc tế như IMF, OECD, World Bank sử dụng để đo lường gánh nặng thuế ở cấp độ quốc gia là tỷ lệ tổng thu ngân sách từ thuế so với GDP (tax revenue-to-GDP ratio). Chỉ tiêu này phản ánh mức độ huy động nguồn lực từ khu vực kinh tế chính thức để phục vụ chi tiêu công, đồng thời gián tiếp thể hiện sức ép tài khóa mà khu vực sản xuất – kinh doanh phải chịu đựng. Theo IMF (2023), chỉ số tổng thu thuế/GDP là một đại diện định lượng cho gánh nặng thuế vĩ mô, cung cấp cái nhìn tổng quát về

khả năng tài khóa và mức độ can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế. Chỉ tiêu này bao gồm tất cả các khoản thu từ thuế trực tiếp (thuế thu nhập cá nhân, doanh nghiệp), thuế gián tiếp (VAT, thuế tiêu thụ đặc biệt), thuế thương mại và các khoản phí lệ phí có tính chất thuế. Mặc dù chỉ số này không phản ánh đầy đủ gánh nặng thuế cảm nhận hoặc chi phí tuân thủ, nhưng lại là thước đo chuẩn hóa giữa các quốc gia và qua các năm, đặc biệt hữu ích trong phân tích so sánh quốc tế. IMF cũng nhấn mạnh rằng mức thuế/GDP cao chưa chắc đồng nghĩa với hiệu quả, vì điều đó còn phụ thuộc vào mức độ minh bạch, chi phí tuân thủ và chất lượng dịch vụ công mà người nộp thuế nhận lại (IMF, 2019, 2023).

Như vậy, có thể thấy gánh nặng thuế là một khái niệm đa chiều và được tiếp cận theo nhiều góc độ trong nghiên cứu quốc tế, bao gồm: (i) tỷ lệ tổng thu thuế trên GDP, (ii) mức thuế suất pháp định, và (iii) chi phí tuân thủ thuế của doanh nghiệp và hộ kinh doanh. Tuy nhiên, trong bối cảnh nghiên cứu các nền kinh tế mới nổi, việc sử dụng chỉ số chi phí tuân thủ thuế gặp hai hạn chế lớn. Thứ nhất, dữ liệu về chi phí tuân thủ thuế không được thu thập đồng bộ theo chuỗi thời gian và không có sẵn cho tất cả 10 quốc gia trong giai đoạn 2002–2020. Các báo cáo như *Paying Taxes* của PwC (World Bank) chỉ bắt đầu công bố thường niên từ 2006, và nhiều quốc gia trong mẫu nghiên cứu có năm bị thiếu, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính nhất quán và độ tin cậy của mô hình định lượng. Thứ hai, chi phí tuân thủ thuế phản ánh chủ yếu gánh nặng hành chính của doanh nghiệp chính thức, trong khi luận án hướng đến tác động của gánh nặng thuế lên khu vực kinh tế chưa được quan sát. Đây là khu vực bao gồm nhiều hoạt động phi chính thức, hộ kinh doanh và doanh nghiệp siêu nhỏ, nhóm đối tượng ít tham gia hoặc không tham gia hệ thống tuân thủ thuế. Do đó, sử dụng chỉ số chi phí tuân thủ thuế có thể tạo ra sai lệch đại diện và không phản ánh đầy đủ mức độ gánh nặng thuế của toàn nền kinh tế.

Ngược lại, chỉ tiêu tổng thu thuế/GDP được xem là thước đo chuẩn của gánh nặng thuế trong nhiều nghiên cứu thực nghiệm quốc tế và có tính đại diện cao cho toàn bộ nền kinh tế (Tanzi & Zee, 2001; Schneider & Medina, 2018). Chỉ số này phản ánh tổng nghĩa vụ thuế thực tế mà nền kinh tế đang gánh chịu, bao gồm cả thuế trực thu và gián thu, qua đó thể hiện đầy đủ mức độ can thiệp của Nhà nước thông qua hệ thống thuế. Đây là biến duy nhất bảo đảm tính đầy đủ, tính so sánh quốc tế và tính liên tục dữ liệu trong 19 năm cho toàn bộ 10 quốc gia trong mẫu. Đồng thời, nhiều nghiên cứu về kinh tế ngầm xem tỷ lệ thu thuế/GDP là biến đại diện phù hợp nhất để phân tích mối quan hệ giữa thuế và khu vực phi chính thức vì phản ánh mức độ động viên vào ngân sách và áp lực

thuế tổng thể đối với các chủ thể kinh tế (Schneider & Enste, 2000; Elgin & Oztunali, 2012).

Việc đo lường gánh nặng thuế dựa trên lý thuyết gánh nặng tài khóa (Fiscal Burden Theory) và lý thuyết tác động thuế vĩ mô (Macroeconomic Tax Incidence Theory). Theo các lý thuyết này, điều quan trọng không phải là thuế suất danh nghĩa, mà là mức độ huy động nguồn lực thực tế của Nhà nước từ nền kinh tế. Trong luận án, gánh nặng thuế được tiếp cận không chỉ như mức thuế suất danh nghĩa theo quy định pháp luật, mà như mức độ huy động nguồn lực tài khóa thực tế từ nền kinh tế vào ngân sách nhà nước. Cách tiếp cận này phản ánh sát hơn áp lực thuế mà các tác nhân kinh tế phải đối mặt trong thực tiễn, đặc biệt tại các nền kinh tế mới nổi, nơi tồn tại phổ biến các hình thức ưu đãi thuế, miễn giảm thuế, cũng như khu vực kinh tế chưa được quan sát với mức độ tuân thủ thuế không đồng đều.

Xuất phát từ khung lý thuyết về hành vi tuân thủ và né tránh thuế (Allingham & Sandmo, 1972; Tanzi, 1999), quyết định của các cá nhân và doanh nghiệp chịu tác động chủ yếu bởi gánh nặng thuế hiệu dụng mà họ thực sự phải nộp, chứ không chỉ bởi mức thuế suất pháp định. Trong bối cảnh đó, tỷ lệ thu thuế trên GDP (tax revenue-to-GDP ratio) được sử dụng rộng rãi trong các nghiên cứu thực nghiệm như một chỉ tiêu tổng hợp phản ánh mức độ trích lập thu nhập và giá trị gia tăng của nền kinh tế cho mục tiêu tài khóa.

Đối với các nền kinh tế mới nổi châu Á, chỉ tiêu thu thuế/GDP đặc biệt phù hợp để đại diện cho gánh nặng thuế, bởi nó gián tiếp phản ánh áp lực thuế tập trung chủ yếu lên khu vực kinh tế chính thức, trong khi khu vực kinh tế chưa được quan sát không hoặc chỉ đóng góp hạn chế vào ngân sách. Khi tỷ lệ thu thuế/GDP gia tăng trong điều kiện chất lượng quản trị công và thực thi pháp luật chưa đồng đều, áp lực thuế đối với khu vực chính thức có xu hướng tăng lên, làm gia tăng chi phí tuân thủ và tạo động cơ chuyển dịch hoạt động sang khu vực kinh tế chưa được quan sát. Cơ chế này phù hợp với nội hàm lý thuyết mà luận án tiếp cận và là cơ sở để phân tích tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát.

Do đó, việc sử dụng thu thuế/GDP như thước đo gánh nặng thuế trong mô hình thực nghiệm không chỉ mang tính thuận tiện về dữ liệu, mà còn phù hợp với bản chất khái niệm gánh nặng thuế trong luận án, bảo đảm sự nhất quán giữa khung lý thuyết, cách đo lường và diễn giải kết quả nghiên cứu.

## 2.3. Quản trị công

### 2.3.1 Khái niệm Quản trị công

Quản trị công (public governance hay governance) đóng vai trò khá quan trọng đối với sự phát triển của các quốc gia thông qua vai trò cung cấp nền tảng chỉ dẫn cho các hoạt động diễn ra hàng ngày. Cho đến những năm 1980, quản trị công chỉ là một khái niệm lý thuyết, sau nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới, trong đó thuật ngữ quản trị công tốt được giới thiệu, nhấn mạnh sự cần thiết và tầm quan trọng của nó. Việc triển khai quản trị công đầu tiên vào năm 1989 đã gặt hái những kết quả tốt đẹp khi thực hiện cải cách thể chế cùng với việc tăng cường khu vực công ở các quốc gia cận Sahara, đưa họ thoát khỏi tình trạng kinh tế đang suy thoái.

Năm 1993, Ngân hàng Thế giới đã định nghĩa lại quản trị công là phương pháp thực thi quyền lực trong việc quản lý các nguồn lực chính trị, tài chính và xã hội của một quốc gia cho sự phát triển. Khái niệm này bao gồm ba trụ cột chính: (i) quá trình lựa chọn, giám sát và thay thế chính phủ; (ii) năng lực của chính phủ trong việc hoạch định và thực thi chính sách hiệu quả; và (iii) sự tôn trọng của công dân và nhà nước đối với các thể chế chi phối các tương tác kinh tế - xã hội.

Trong khi Ngân hàng Thế giới đã tập trung vào ổn định và cải cách nhà nước, chủ yếu tập trung vào quản lý chung thì theo chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP, 1997), trong báo cáo tiếp cận năm 1997, đã mô tả quản trị công là *"hoạt động của chính quyền tài chính, chính trị và hành chính để giải quyết các vấn đề của một quốc gia ở mọi cấp độ. Nó bao gồm các hệ thống, thủ tục và thể chế, thông qua đó công dân và các nhóm thể hiện lợi ích, thực hiện các quyền hợp pháp, thực hiện các cam kết và can thiệp vào các bất bình đẳng của họ"*.

Theo nhà kinh tế Dani Kaufmann, một trong những chuyên gia hàng đầu xây dựng bộ chỉ số WGI thì quản trị công phản ánh "truyền thống và thể chế mà qua đó quyền lực được thi hành trong một quốc gia" và tập trung vào các yếu tố như trách nhiệm giải trình, hiệu quả điều hành, chất lượng pháp luật, kiểm soát tham nhũng và pháp quyền (Kaufmann & cộng sự, 1999).

Luận án lựa chọn tiếp cận quản trị công theo quan điểm của Ngân hàng Thế giới (1992), nhấn mạnh ba trụ cột cốt lõi: (i) tính hợp pháp và trách nhiệm chính trị; (ii) năng lực điều hành và hiệu quả quản lý của chính phủ; và (iii) sự tôn trọng pháp luật và các thể chế chi phối tương tác xã hội. Trên cơ sở đó, quản trị công trở thành nền tảng điều tiết mối quan hệ giữa chính sách thuế và khu vực kinh tế chưa được quan sát, đồng thời là đòn bẩy để nâng cao chất lượng quản lý nhà nước.

Tóm lại, từ góc nhìn của luận án, quản trị công được hiểu là *tổng hòa các yếu tố thể chế, quy định và năng lực thực thi pháp luật, chính sách của Nhà nước trong việc hoạch định, thực hiện và giám sát các chính sách công vì mục tiêu phát triển bền vững*. Khái niệm này không chỉ nhấn mạnh vai trò của bộ máy công quyền mà còn phản ánh mức độ minh bạch, trách nhiệm giải trình và hiệu quả điều hành của chính phủ để có thể đo lường, cải thiện và đánh giá tác động đến hành vi của các chủ thể kinh tế.

### **2.3.2. Đo lường chất lượng quản trị công**

Những khái niệm đa chiều cùng nhiều quan điểm khác nhau về hàm ý chính sách đã đặt ra những thách thức học thuật cũng như thực tiễn cho việc đo lường chất lượng quản trị công. Thông qua lược khảo các nghiên cứu kinh tế và chính sách công, có một số bộ chỉ số phổ biến được sử dụng để phản ánh chất lượng quản trị công, cụ thể như sau:

(1) **Chỉ số quản trị toàn cầu (Worldwide Governance Indicators - WGI)** là cơ sở dữ liệu dữ liệu về quản trị quốc gia của hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ. Chỉ số WGI ra đời năm 1996 và liên tục được hoàn thiện cho đến nay. Bộ chỉ WGI được sử dụng trong rất nhiều nghiên cứu khi xem xét về Quản trị công và quy mô Kinh tế chưa được quan sát (Ouédraogo, 2007; Bayar, 2016). Chỉ số WGI bao gồm hơn 300 chỉ tiêu từ 30 nguồn dữ liệu khác nhau và được chia thành sáu nhóm chỉ tiêu lớn:

*(a) Quá trình chính phủ được chọn lựa, giám sát và thay thế*

1. Tiếng nói và trách nhiệm giải trình (Voice and Accountability): đo lường cảm nhận về mức độ tham gia của người dân vào việc lựa chọn chính phủ, mức độ tự do bày tỏ quan điểm của người dân và các phương tiện truyền thông đại chúng.

2. Ổn định chính trị và không có bạo lực (Political Instability and Absence of Violence): đo lường cảm nhận về khả năng chính phủ không ổn định hay bị lật đổ bởi các phương tiện không hợp hiến hay bạo lực, bao gồm bạo lực có động cơ chính trị và khủng bố.

*(b) Khả năng của chính phủ trong việc xây dựng và thực thi chính sách hiệu quả*

3. Hiệu quả của chính phủ (Government Effectiveness): đo lường cảm nhận về chất lượng của dịch vụ công và mức độ độc lập với các áp lực chính trị, chất lượng xây dựng và thực thi chính sách, và tính tin cậy của cam kết thực hiện của chính phủ trong việc thực thi các chính sách này.

4. Chất lượng các quy định (Regulatory Quality): đo lường cảm nhận về khả năng của chính phủ trong việc xây dựng các chính sách khuyến khích sự phát triển của khu vực tư nhân.

*(c) Tôn trọng của người dân và chính quyền đối với thể chế*

5. Nhà nước pháp quyền (Rule of Law): đo lường cảm nhận về mức độ tin tưởng và tôn trọng của người dân đối với các quy định của xã hội, đặc biệt là về chất lượng của việc thực thi hợp đồng, quyền sở hữu tài sản, cảnh sát, tòa án, cũng như về mức độ tội phạm và bạo lực.

6. Kiểm soát tham nhũng (Control of Corruption): đo lường cảm nhận về mức độ chế tài của pháp luật đối với các hành vi tham nhũng và các loại tham nhũng khác nhau, kể cả việc thu tóm chính quyền của một số nhóm lợi ích.

(2) **Chỉ số cảm nhận tham nhũng (Corruption Perceptions Index - CPI)** của tổ chức International Transparency ra đời năm 1995 như là một chỉ số tổng hợp dùng để đo lường cảm nhận về tham nhũng ở khu vực công ở nhiều quốc gia khác nhau trên thế giới. Đây là một trong các chỉ số về tham nhũng được sử dụng rộng rãi trên thế giới. Bộ chỉ số CPI cũng được một số tác giả sử dụng trong quá trình nghiên cứu về Quản trị công và Kinh tế chưa được quan sát (Binaj, 2015; Némec và cộng sự, 2021). Chỉ số CPI được tính toán dựa trên nhiều nguồn dữ liệu về tham nhũng khác nhau.

(3) **Dữ liệu ICRG (International Country Risk Guide)** do PRS group thực hiện từ năm 1980 bằng cách đánh giá 140 quốc gia hàng tháng với các tiêu chuẩn như: Tuân thủ luật pháp (Rule of law); Chất lượng bộ máy hành chính (Bureaucratic quality); Tham nhũng (Corruption); nguy cơ tước quyền sở hữu bởi chính phủ (Risk of expropriation by the government); nguy cơ không thừa nhận hợp đồng bởi chính phủ (risk of government contract repudiation). Với thang điểm từ 0 - 10 tương ứng với điểm càng cao thì chất lượng quản trị công càng tốt. Bộ chỉ số này đã được sử dụng trong các nghiên cứu để đánh giá rủi ro và chất lượng thể chế của một số quốc gia, là căn cứ để lựa chọn đầu tư cho các nhà đầu tư nước ngoài (Busse & Hefeker, 2007).

Trong luận án này, bộ chỉ số Worldwide Governance Indicators (WGI) của Ngân hàng Thế giới được sử dụng làm tiêu chí đo lường quản trị công bởi các lý do sau:

*Tính bao quát và đa chiều:* WGI tổng hợp 6 yếu tố cốt lõi phản ánh toàn diện khái niệm quản trị công: từ hiệu quả chính phủ, chất lượng pháp luật, đến kiểm soát tham nhũng và pháp quyền.

*Tính khách quan và khả năng so sánh quốc tế:* WGI được xây dựng từ hơn 30 nguồn độc lập, phản ánh đánh giá cả từ chuyên gia và người dân, có độ bao phủ hơn 200 quốc gia.

*Tính ổn định và phổ biến trong thực chứng:* WGI đã được sử dụng rộng rãi trong các nghiên cứu quốc tế như Schneider & Torgler (2007), Trần Trung Kiên (2018), Hồ Thủy Tiên & Nguyễn Lâm Sơn (2022) đảm bảo khả năng so sánh và độ tin cậy khoa học.

*Phù hợp với mục tiêu nghiên cứu:* WGI không chỉ cung cấp dữ liệu định lượng để đo lường quản trị công, mà còn cho phép xây dựng biến tương tác và phân tích ngưỡng trong các mô hình hiệu ứng ngưỡng.

*Phù hợp với lý thuyết cơ sở:* Việc đo lường quản trị công dựa trên Lý thuyết thể chế mới (New Institutional Economics) và Lý thuyết quản trị công hiện đại (Modern Public Governance Theory). Bộ chỉ số WGI được xây dựng dựa trên lý thuyết đo lường tổng hợp thể chế, trong đó mỗi thành phần là một chỉ báo không hoàn hảo của “chất lượng quản trị tiềm ẩn”. Việc sử dụng phân tích thành phần chính (PCA) để tổng hợp các chỉ số WGI xuất phát từ lý thuyết giảm chiều dữ liệu (dimension reduction theory). PG được xem là biến điều kiện (conditioning variable), quyết định cách các tác nhân kinh tế diễn giải và phản ứng trước gánh nặng thuế.

Vì vậy, việc sử dụng chỉ số WGI trong nghiên cứu không chỉ giúp lượng hóa được chất lượng quản trị công một cách có hệ thống và khách quan, mà còn tạo điều kiện cho việc kiểm định vai trò điều tiết và hiệu ứng ngưỡng của quản trị công trong mối quan hệ giữa gánh nặng thuế và khu vực kinh tế chưa được quan sát, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đánh giá chính sách và đưa ra khuyến nghị cải cách có cơ sở thực chứng.

## **2.4. Cơ sở lý thuyết về tác động của gánh nặng thuế, quản trị công đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát**

### **2.4.1. Cơ sở lý thuyết về tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát**

Các lý thuyết về thuế có liên quan đến khu vực kinh tế chưa được quan sát tiêu biểu phải kể đến như sau:

(1) **Học thuyết kinh tế Keynes (Keynesian Economics):** Theo Keynes (1936), thuế và chi tiêu công là công cụ quan trọng để điều tiết tổng cầu và ổn định kinh tế vĩ mô. Tuy nhiên, khi gánh nặng thuế vượt quá khả năng chịu đựng của doanh nghiệp và người dân, thu nhập khả dụng giảm, chi phí tuân thủ tăng và động lực duy trì hoạt động trong khu vực chính thức suy yếu. Điều này khiến các chủ thể có xu hướng chuyển một phần hoạt động sang khu vực kinh tế chưa được quan sát (NOE) như một cách tránh né gánh nặng thuế. Từ góc nhìn Keynesian, sự gia tăng NOE trong bối cảnh thuế cao phản ánh sự thiếu hợp lý trong thiết kế chính sách tài khóa, làm thu hẹp cơ sở thuế, giảm hiệu quả phân bổ nguồn lực công và suy yếu vai trò ổn định kinh tế của Nhà nước. Ngược lại, một hệ thống thuế công bằng, minh bạch và phù hợp với khả năng chi trả sẽ hỗ trợ tổng cầu, thúc đẩy hoạt động chính thức và hạn chế NOE. Điều này khẳng định sự cần

thiết phải kết hợp tư duy Keynes về ổn định vĩ mô với các lý thuyết hiện đại về tuân thủ thuế và hiệu quả thể chế nhằm kiểm soát sự mở rộng của khu vực NOE.

(2) **Lý thuyết kinh tế trọng cung (Supply-Side Economics):** Kinh tế học trọng cung, với các đại diện tiêu biểu như Laffer (1974), Wanniski (1978) và Ture (1982), nhấn mạnh rằng thuế suất biên cao làm suy giảm động lực tiết kiệm, đầu tư và lao động, từ đó cản trở tăng trưởng kinh tế. Theo quan điểm này, chính sách giảm thuế, cải thiện môi trường kinh doanh, dỡ bỏ rào cản gia nhập ngành và thúc đẩy cạnh tranh sẽ kích thích doanh nghiệp mở rộng sản xuất, tạo việc làm và gia tăng năng lực cung của nền kinh tế. Điểm nhấn lý thuyết quan trọng của trọng cung là đường cong Laffer, mô tả mối quan hệ phi tuyến giữa thuế suất và tổng thu thuế. Khi thuế suất quá thấp, ngân sách thu ít do mức đánh thuế nhỏ; nhưng khi thuế suất quá cao, người dân và doanh nghiệp giảm làm việc, giảm đầu tư, trốn thuế hoặc dịch chuyển sang khu vực kinh tế chưa được quan sát (NOE), khiến tổng thu lại giảm. Do đó, tồn tại một “mức thuế tối ưu”, tại đó thu ngân sách đạt cực đại mà vẫn giữ được động lực kinh tế. Tác động của lý thuyết trọng cung và đường cong Laffer đặc biệt rõ trong các nền kinh tế mới nổi, nơi hệ thống cường chế thuế còn yếu và niềm tin vào Nhà nước chưa cao. Trong bối cảnh đó, áp thuế suất cao dễ đẩy doanh nghiệp và người lao động ra khỏi khu vực chính thức, làm gia tăng NOE, gây thất thu thuế và làm suy giảm hiệu lực điều hành kinh tế. Tuy nhiên, mức độ ảnh hưởng của thuế đến NOE không chỉ phụ thuộc bản thân thuế suất mà còn phụ thuộc vào chất lượng thể chế. Khi quản trị công yếu, thiếu minh bạch hoặc tham nhũng phổ biến, các chủ thể có xu hướng xem trốn thuế như phản ứng hợp lý. Ngược lại, trong bối cảnh thể chế mạnh, minh bạch và đáng tin cậy, thuế cao không nhất thiết dẫn đến sự mở rộng NOE. Các nghiên cứu như Hassan & Schneider (2016) và Elgin & Öztunalı (2012) cho thấy mối quan hệ giữa thuế và NOE mang tính điều kiện, và quản trị công là yếu tố điều tiết mạnh mẽ mối quan hệ này. Kết hợp góc nhìn trọng cung, đường cong Laffer và kinh tế học thể chế cho thấy rằng để kiểm soát NOE hiệu quả, chính sách thuế không thể tách rời chất lượng quản trị công. Thuế chỉ phát huy vai trò khi được đặt trong một môi trường thể chế minh bạch, hiệu lực và đáng tin cậy..

(3) **Lý thuyết về mức độ ảnh hưởng của thuế (Tax Incidence Theory):** Lý thuyết mức độ ảnh hưởng thuế tập trung vào việc xác định ai thực sự chịu gánh nặng kinh tế của thuế, chứ không chỉ ai là người phải nộp theo luật. Musgrave (1951) phân biệt hai dạng ảnh hưởng: (i) ảnh hưởng ngân sách cân bằng, xem xét tác động ròng giữa thuế và lợi ích nhận được từ chi tiêu công; và (ii) ảnh hưởng khác biệt, giữ nguyên chi tiêu công để phân tích tác động tương đối khi thay đổi cấu trúc thuế. Cách tiếp cận này cho phép đánh giá chính xác mức độ công bằng và hiệu quả của các sắc thuế. Trong bối cảnh các chủ thể có khả năng điều chỉnh hành vi để né thuế hoặc dịch chuyển sang khu vực kinh

tế chưa được quan sát (NOE), việc hiểu rõ bản chất của mức độ ảnh hưởng trở nên đặc biệt quan trọng. Chính sự linh hoạt trong phản ứng của doanh nghiệp và người lao động khiến gánh nặng thuế không chỉ là vấn đề tài khóa mà còn là yếu tố định hình hành vi kinh tế, góp phần quyết định mức độ mở rộng của NOE, nhất là khi thiết kế thuế thiếu minh bạch hoặc tạo gánh nặng vượt quá khả năng chịu đựng (Atrostic & Nunns, 1991).

(4) **Lý thuyết tổn thất tải trọng (deadweight loss):** Lý thuyết tổn thất tải trọng, đặt nền móng bởi Harberger (1964), cho rằng thuế làm méo mó thị trường bằng cách giảm số lượng giao dịch có lợi giữa người mua và người bán, tạo ra phần phúc lợi bị mất mà không chuyển thành thu ngân sách. Khi thuế làm tăng giá đối với người tiêu dùng và giảm lợi ích của nhà sản xuất, khối lượng giao dịch giảm và phúc lợi xã hội suy giảm. Mức độ méo mó càng lớn khi cung hoặc cầu co giãn cao, dẫn đến hành vi tránh thuế mạnh hơn. Liên hệ với NOE, tổn thất tải trọng giải thích vì sao thuế cao, phức tạp hoặc chi phí tuân thủ lớn có thể khiến doanh nghiệp và cá nhân rời bỏ khu vực chính thức để chuyển sang hoạt động ngầm nhằm tránh gánh nặng này. Điều này không chỉ làm tăng giao dịch phi chính thức mà còn làm xói mòn cơ sở thuế và giảm hiệu quả tài khóa của chính phủ. Các nghiên cứu như Schneider và cộng sự (2005) cho thấy thuế cao và cấu trúc thuế kém hiệu quả là một trong những nguyên nhân chính thúc đẩy sự mở rộng của NOE. Do đó, lý thuyết tổn thất tải trọng cung cấp nền tảng quan trọng cho việc thiết kế chính sách thuế nhằm giảm méo mó thị trường, hạn chế thất thu và thu hẹp NOE (Doligalski & Rojas, 2023).

(5) **Lý thuyết hành vi tuân thủ thuế (Tax Compliance Theory):** Lý thuyết hành vi tuân thủ thuế cung cấp nền tảng quan trọng để phân tích cách người nộp thuế phản ứng trước chính sách thuế và từ đó giải thích sự hình thành, mở rộng của khu vực kinh tế chưa được quan sát (NOE). Mô hình Allingham–Sandmo (1972) cho rằng quyết định tuân thủ hay trốn thuế dựa trên so sánh giữa lợi ích kỳ vọng từ việc trốn thuế và chi phí kỳ vọng nếu bị phát hiện và xử phạt. Khi thuế suất cao, lợi ích từ trốn thuế tăng lên, và nếu xác suất bị phát hiện thấp, hành vi không tuân thủ trở thành lựa chọn hợp lý về mặt kinh tế. Những mở rộng của Yitzhaki (1974) tiếp tục khẳng định rằng gánh nặng thuế là yếu tố chủ đạo định hình hành vi người nộp thuế. Trong các nền kinh tế đang phát triển, nơi hệ thống giám sát thuế còn yếu và niềm tin thể chế thấp, trốn thuế không chỉ mang lại lợi ích tài chính mà rủi ro cũng rất thấp, khiến người dân và doanh nghiệp dễ dàng dịch chuyển hoạt động sang NOE như một “vùng an toàn” để tránh thuế và giảm chi phí tuân thủ. Các nghiên cứu thực nghiệm như Cristea và cộng sự (2020) ở Romania hay Ameer & Tkiouat (2012) ở Maroc đều cho thấy thuế suất cao và hệ thống thuế kém hiệu quả làm giảm tuân thủ và làm gia tăng quy mô NOE. Bổ sung thêm, mô hình thuế hành

vi của Kirchler (2007) nhấn mạnh vai trò của yếu tố tâm lý, đặc biệt là niềm tin vào chính phủ trong quyết định tuân thủ: môi trường thuế minh bạch thúc đẩy tuân thủ tự nguyện, trong khi môi trường cưỡng chế kích thích trốn tránh. Tổng thể, lý thuyết hành vi tuân thủ thuế cho thấy gánh nặng thuế, chi phí tuân thủ, rủi ro giám sát và chất lượng quản trị công cùng vận hành để xác định quy mô NOE; do đó, chính sách thuế hiệu quả cần đồng thời cải thiện cả các yếu tố kinh tế lẫn thể chế để hạn chế động cơ rút lui khỏi khu vực chính thức.

Từ các học thuyết kinh tế đã trình bày, có thể phân tích tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát (NOE) theo ba khía cạnh cơ bản như sau:

- *Thứ nhất, gánh nặng thuế làm gia tăng động cơ trốn thuế*, từ đó thúc đẩy sự dịch chuyển của các tác nhân kinh tế sang khu vực NOE. Lý thuyết hành vi tuân thủ thuế (Allingham & Sandmo, 1972; Yitzhaki, 1974) chỉ ra rằng cá nhân tối đa hóa lợi ích kỳ vọng khi quyết định giữa việc tuân thủ và trốn thuế. Khi thuế suất cao và chi phí tuân thủ lớn, trong khi xác suất bị phát hiện và xử phạt thấp, hành vi trốn thuế trở nên có lợi về mặt kinh tế. NOE trong trường hợp này đóng vai trò là không gian hoạt động lý tưởng để tránh gánh nặng thuế, đặc biệt đối với các doanh nghiệp nhỏ, phi chính thức hoặc lao động tự do. Quan điểm này được củng cố bởi lý thuyết triển vọng (Kahneman & Tversky, 1979), khi nghĩa vụ thuế được cảm nhận như một tổn thất, từ đó làm gia tăng xu hướng né tránh. Nghiên cứu của Viktor (2005) cũng cho thấy rằng một trong những động cơ chính khiến doanh nhân và cá nhân chuyển sang hoạt động trong khu vực không chính thức là nhằm giảm chi phí thuế. Bằng cách đứng ngoài nền kinh tế chính thức, họ có thể không khai báo thu nhập, sử dụng lao động không chính thức, từ đó giảm thiểu gánh nặng thuế và tăng lợi nhuận sau thuế. Đồng thời, điều này cũng giúp các doanh nghiệp này đạt được lợi thế cạnh tranh so với các doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ.

- *Thứ hai, gánh nặng thuế không chỉ đến từ mức thuế suất mà còn từ chi phí tuân thủ thuế, bao gồm thời gian, nguồn lực và sự phức tạp trong thủ tục hành chính*. Theo lý thuyết về tổn thất tải trọng (Harberger, 1964), thuế có thể gây méo mó hành vi kinh tế, làm giảm số lượng giao dịch hiệu quả và tạo ra tổn thất xã hội không được bù đắp. Trong bối cảnh chi phí tuân thủ cao, doanh nghiệp và cá nhân có xu hướng chuyển sang hoạt động trong NOE để tiết giảm chi phí vận hành. Buehn và Schneider (2009) chỉ ra rằng tỷ lệ đóng thuế và an sinh xã hội cao làm gia tăng khoảng cách giữa chi phí sử dụng lao động trong khu vực chính thức và tiền lương ròng thực nhận, từ đó khuyến khích việc sử dụng lao động không chính thức. Tương tự, Schneider (2000) cho rằng sự phức tạp của hệ thống thuế, đi kèm với chi phí tuân thủ cao, là yếu tố thúc đẩy sự mở rộng

của khu vực kinh tế chưa được quan sát, đặc biệt ở các nền kinh tế có năng lực thể chế yếu hoặc môi trường kinh doanh không thuận lợi.

- *Thứ ba, gánh nặng thuế làm suy giảm tính cạnh tranh của doanh nghiệp trong khu vực chính thức, từ đó thúc đẩy sự tái cấu trúc hoạt động theo hướng phi chính thức.* Theo lý thuyết kinh tế trọng cung và đường cong Laffer (Laffer, 1974), khi thuế vượt quá một mức tối ưu, nó không chỉ làm giảm động lực sản xuất mà còn dẫn đến việc tái phân bổ hoạt động sang khu vực ít bị giám sát hoặc không bị đánh thuế. Sự chênh lệch giữa chi phí lao động chính thức và thu nhập ròng từ hoạt động trong NOE tạo ra động cơ kinh tế mạnh mẽ để các doanh nghiệp chuyển dịch một phần hoặc toàn bộ hoạt động sang khu vực phi chính thức (Enste, 2018). Thực tiễn cho thấy, tại Canada, khi thuế giá trị gia tăng được áp dụng trong bối cảnh kinh tế suy thoái năm 1991, nhiều cá nhân đã rút khỏi khu vực chính thức và chuyển sang hoạt động trong NOE, làm gia tăng thất thu thuế và kéo dài trạng thái phi chính thức ngay cả khi nền kinh tế phục hồi (Schneider, 2005). Điều này hàm ý rằng một khi các tác nhân kinh tế đã "ôn định" trong khu vực phi chính thức, họ có xu hướng duy trì trạng thái đó để tiếp tục hưởng lợi, khiến các nỗ lực cải cách chính sách trở nên khó khăn hơn (Torgler, 2005; Dreher & Schneider, 2006).

Như vậy, từ các lý thuyết kinh tế có thể thấy rằng gánh nặng thuế không chỉ tác động đến hành vi tuân thủ thuế, mà còn là yếu tố nền tảng thúc đẩy sự mở rộng của khu vực kinh tế chưa được quan sát, đặc biệt trong bối cảnh thể chế yếu và chính sách thuế chưa tối ưu.

#### **2.4.2. Cơ sở lý thuyết về tác động của quản trị công đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát**

Hệ thống quy định cũng như quản lý của nhà nước luôn đóng vai trò là yếu tố quan trọng nhất tác động đến quyền tự do và sự lựa chọn của các cá nhân và doanh nghiệp làm việc trong khu vực chính thức. Ví dụ, các quy định về thị trường lao động, rào cản thương mại và hạn chế lao động đối với người nước ngoài làm tăng chi phí cho các tác nhân kinh tế và thúc đẩy họ làm việc trong khu vực phi chính thức (Razmi & cộng sự, 2013). Các lý thuyết kinh tế có liên quan đã chỉ rõ cơ chế tác động của quản trị công đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát, cụ thể như sau:

(1) **Lý thuyết thể chế (Institutional Theory):** Lý thuyết thể chế của North (1990) cho rằng thể chế bao gồm luật pháp, quy định và các chuẩn mực phi chính thức đóng vai trò định hình hành vi kinh tế thông qua tác động đến chi phí giao dịch, mức độ rủi ro và tính dự đoán của môi trường kinh doanh. Khi chất lượng thể chế thấp, thể hiện qua tham nhũng, thiếu minh bạch, thực thi pháp luật yếu hoặc thủ tục hành chính phức tạp, chi phí hoạt động trong khu vực chính thức tăng cao và niềm tin của người dân vào

Nhà nước suy giảm. Điều này khiến các chủ thể kinh tế có xu hướng chuyển sang khu vực kinh tế chưa được quan sát (NOE) để tránh gánh nặng thuế, giảm chi phí và tự bảo vệ trước rủi ro thể chế. Nghiên cứu của La Porta & Shleifer (2008) và Schneider & Williams (2013) cho thấy các nền kinh tế có thể chế yếu thường có tỷ lệ NOE cao, phản ánh mối quan hệ trực tiếp giữa chất lượng thể chế và quy mô khu vực phi chính thức.

**(2) Lý thuyết kinh tế học thể chế mới (New Institutional Economics -NIE):** NIE, phát triển từ North (1990) và Williamson (1985), nhấn mạnh vai trò của thể chế trong việc giảm chi phí giao dịch và điều phối hành vi khi thị trường không hoàn hảo. Theo NIE, doanh nghiệp lựa chọn giữa khu vực chính thức và phi chính thức dựa trên so sánh chi phí – lợi ích, trong đó thể chế tốt làm giảm chi phí tuân thủ và khuyến khích hoạt động chính thức, còn thể chế yếu khiến NOE trở thành lựa chọn “tối ưu” cho các doanh nghiệp nhỏ và hộ kinh doanh (De Soto, 1989). Nghiên cứu của Elgin & Oztunali (2012) cho thấy khi quy định phức tạp và chi phí gia nhập thị trường cao, khu vực NOE mở rộng như một phản ứng tự nhiên. NIE cũng nhấn mạnh vai trò của thể chế phi chính thức như niềm tin và chuẩn mực xã hội: khi Nhà nước thiếu hiệu lực, chuẩn mực “chấp nhận trốn thuế” có thể hình thành, củng cố NOE. Từ góc nhìn NIE, quản trị công chính là biểu hiện thực tế của chất lượng thể chế và có vai trò quyết định trong việc thu hẹp hay mở rộng NOE.

**(3) Lý thuyết lựa chọn công (Public Choice Theory):** Lý thuyết lựa chọn công (Buchanan & Tullock, 1962) xem các chính trị gia và quan chức như những cá nhân theo đuổi lợi ích riêng thay vì luôn hành động vì lợi ích công. Do đó, chính sách công bao gồm thuế, quy định kinh doanh hay phân bổ ngân sách có thể bị bóp méo bởi lợi ích nhóm, thiếu minh bạch và trách nhiệm giải trình, làm tăng chi phí tuân thủ và giảm niềm tin thể chế. Khi người dân cảm thấy thuế không được sử dụng minh bạch hoặc hệ thống hành chính tham nhũng, họ sẽ hợp lý hóa hành vi trốn thuế và chuyển sang NOE (Torgler, 2005). Brennan & Buchanan (1980) cho rằng khi quyền lực đánh thuế không được kiểm soát hiệu quả, Nhà nước có xu hướng áp thuế vượt mức tối ưu, kích thích khu vực phi chính thức như một cơ chế “tự vệ” của khu vực tư nhân. Theo đó, quản trị công yếu kém không chỉ làm tăng NOE mà còn khiến NOE trở thành trạng thái ổn định, khó đảo ngược bằng các biện pháp thuế đơn lẻ.

**(4) Thể chế học hành vi (Behavioral Institutionalism):** Thể chế học hành vi (March & Olsen, 1984) kết hợp yếu tố tâm lý – xã hội để giải thích cách thể chế định hình nhận thức, niềm tin và thói quen hành động. Không giống cách tiếp cận duy lý truyền thống, lý thuyết này cho rằng quyết định tuân thủ thuế phụ thuộc mạnh vào cảm nhận của cá nhân về tính công bằng, tính chính danh và mức độ minh bạch của Nhà nước. Khi người dân tin rằng hệ thống thuế thiếu công bằng hoặc tham nhũng phổ biến,

họ có xu hướng xem việc trốn thuế là hành vi bình thường, từ đó góp phần hình thành các chuẩn mực xã hội duy trì NOE. Hành vi phi chính thức cũng có tính lan truyền: quan sát người khác trốn thuế mà không bị xử phạt làm tăng xác suất cá nhân lặp lại hành vi đó (Cummings & cộng sự, 2009). Do đó, từ góc nhìn hành vi, NOE không chỉ phản ánh chi phí – lợi ích kinh tế, mà còn là sản phẩm của niềm tin xã hội và văn hóa thể chế, cho thấy vai trò trung tâm của quản trị công trong việc định hình đạo đức thuế và giảm NOE. Thông qua các lý thuyết nói trên, có thể lý giải mối quan hệ giữa quản trị công và quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát trên ba khía cạnh chính sau:

- *Thứ nhất, độ phức tạp của các thủ tục hành chính và chi phí tuân thủ thể chế.*

Theo lý thuyết thể chế mới (New Institutional Economics – NIE), chi phí giao dịch phát sinh từ các quy định pháp lý phức tạp, thông tin bất cân xứng và thủ tục hành chính rườm rà sẽ làm suy giảm động lực của các chủ thể tham gia vào khu vực chính thức (North, 1990; Williamson, 1985). Trong điều kiện thể chế yếu, các doanh nghiệp nhỏ và vừa thường không đủ nguồn lực để thực hiện đầy đủ các thủ tục đăng ký, khai báo thuế, bảo hiểm xã hội, giấy phép môi trường,... và do đó có xu hướng hoạt động trong khu vực NOE để tiết kiệm chi phí. Đồng thời, như lý thuyết lựa chọn công chỉ ra, trong môi trường hành chính thiếu minh bạch, các thủ tục phức tạp còn tạo điều kiện cho tham nhũng vặt (petty corruption), làm gia tăng chi phí "không chính thức", tạo gánh nặng thể chế và khuyến khích doanh nghiệp tránh tiếp xúc với chính quyền (Buchanan & Tullock, 1962; Brennan & Buchanan, 1980). Grigorian và Martinez (2002) đã chỉ ra rằng chi phí giao dịch do tham nhũng và quan liêu làm tăng đáng kể chi phí vận hành doanh nghiệp, đặc biệt trong môi trường không có cơ chế pháp lý rõ ràng. Điều này phù hợp với kết luận của De Soto (1989) rằng khi chi phí thể chế quá cao, NOE không còn là lựa chọn bất hợp pháp mà trở thành con đường sinh tồn hợp lý của khu vực doanh nghiệp nhỏ. Như vậy, cải cách hành chính theo hướng minh bạch, đơn giản, hiệu quả là điều kiện thiết yếu để thu hút các chủ thể quay lại khu vực chính thức.

- *Thứ hai, hiệu quả của thực thi pháp luật và cường chế hành chính.*

Lý thuyết thể chế và lựa chọn công đều nhấn mạnh rằng thể chế không chỉ dừng lại ở việc ban hành luật, mà còn phụ thuộc vào khả năng thực thi hiệu quả, công bằng và không thiên vị (North, 1990; Brennan & Buchanan, 1980). Khi quản trị công yếu dẫn đến việc thực thi pháp luật không nghiêm, chế tài không phù hợp, hoặc có thể bị lách qua nhờ tham nhũng, khu vực NOE sẽ có điều kiện phát triển mạnh. Trong trường hợp này, hành vi vi phạm trở nên có thể dự đoán được, ít rủi ro và thậm chí có thể đạt được trạng thái miễn trừ. Đây là trạng thái mà lý thuyết lựa chọn công gọi là thất bại cường chế (regulatory failure). Biswas & cộng sự (2011) chứng minh rằng tại các quốc gia có

tham nhũng phổ biến, các tác nhân trong NOE có thể hối lộ để né tránh kiểm soát, làm trầm trọng thêm tác động tiêu cực của NOE. Tương tự, La Porta & cộng sự cũng khẳng định rằng tính minh bạch và khả năng thực thi pháp luật có ảnh hưởng trực tiếp đến niềm tin của các chủ thể và quyết định tham gia vào thị trường chính thức. Như vậy, một hệ thống pháp quyền hiệu quả với năng lực điều tra, truy thu, xử phạt công bằng là công cụ quan trọng để răn đe hành vi phi chính thức và khuyến khích sự tuân thủ.

- *Thứ ba, lòng tin và đạo đức thể chế của các chủ thể kinh tế.*

Từ góc nhìn của thể chế học hành vi (Behavioral Institutionalism), hành vi kinh tế không đơn thuần được quyết định bởi các yếu tố vật chất như thuế suất hay chi phí, mà còn chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi niềm tin, nhận thức công bằng và văn hóa thể chế (March & Olsen, 1984; Torgler, 2007). Trong môi trường thể chế nơi chính quyền bị coi là thiếu năng lực, thiếu minh bạch hoặc tham nhũng, người dân sẽ phát triển niềm tin tiêu cực rằng việc tuân thủ là vô ích, và hành vi phi chính thức là lựa chọn hợp lý. Lâu dần, hành vi này trở thành chuẩn mực xã hội, góp phần duy trì trạng thái ổn định của khu vực NOE bất chấp các cải cách bề mặt. Friedman & cộng sự (2000) và Schneider & Enste (2000) chỉ ra rằng chất lượng quản trị thấp (thể hiện qua các chỉ số như tham nhũng, hiệu quả chính phủ, pháp quyền và ổn định chính trị) là yếu tố giải thích quan trọng cho sự gia tăng quy mô NOE. Các chỉ số trong bộ công cụ WGI như Kiểm soát tham nhũng, Chất lượng điều tiết, Pháp quyền và Trách nhiệm giải trình phản ánh mức độ mà các thể chế công vận hành vì lợi ích chung. Khi các chỉ số này đạt mức cao, niềm tin xã hội sẽ được phục hồi, hành vi tuân thủ trở nên bền vững hơn, và quy mô NOE sẽ được thu hẹp.

Các lý thuyết kinh tế thể chế đã cung cấp nền tảng vững chắc để biện luận rằng quản trị công là yếu tố quyết định trong việc định hình động cơ và hành vi của các chủ thể kinh tế. Một hệ thống quản trị công minh bạch, hiệu quả, có trách nhiệm giải trình và đáng tin cậy sẽ tạo động lực cho các hoạt động kinh tế chính thức, từ đó giúp kiểm soát và thu hẹp quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát.

#### **2.4.3. Cơ sở lý thuyết về vai trò điều tiết của quản trị công đối với tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát**

Thông qua lý thuyết về tác động của quản trị công đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát, có thể nhận thấy quản trị công không chỉ có tác động trực tiếp đến NOE, mà có những điều tiết nhất định đến tác động của thuế đến quy mô khu vực này. Cụ thể hơn, thông qua các lý thuyết nền tảng, có thể phân tích cụ thể như sau:

(1) **Lý thuyết đường cong Laffer:** Lý thuyết đường cong Laffer cho thấy tổng thu ngân sách là hàm phi tuyến của thuế suất: ở mức thuế quá thấp hoặc quá cao, tổng thu thấp;

tồn tại mức tối ưu. Tuy nhiên, khi đưa yếu tố thể chế vào phân tích, mô hình truyền thống cần điều chỉnh. Damiani (2024) đề xuất một khung lý thuyết mới về mối liên hệ giữa thuế gián thu (VAT), hành vi trốn thuế và quy mô NOE, cho thấy rằng nhận thức sai lệch về xác suất bị bắt (nhận thức về niềm tin) phụ thuộc vào môi trường thể chế. Trong môi trường thể chế yếu, chi phí trốn thuế giảm do cơ chế kiểm soát không hiệu quả, khiến NOE mở rộng và đặc biệt mối quan hệ thuế-NOE mất tính đơn điệu. Trong nghiên cứu này, khi chi phí biện minh của việc bị phát hiện tăng, thời điểm đạt điểm đỉnh của đường cong Laffer nâng lên và NOE giảm. Như vậy, theo lý thuyết này, quản trị công có thể điều tiết tác động của gánh nặng thuế đến NOE thông qua việc tăng khả năng kiểm soát và khả năng thực thi; tăng tính minh bạch và công bằng của hệ thống thuế; định hình điểm laffer tối ưu cao hơn.

**(2) Lý thuyết hàng hóa công (Public Goods Theory):** khởi nguồn từ các công trình của Samuelson (1954) và Musgrave (1959), giải thích vai trò thiết yếu của nhà nước trong việc cung cấp những hàng hóa mà thị trường không thể phân phối hiệu quả, như an ninh, tư pháp, cơ sở hạ tầng, giáo dục hay y tế công. Các hàng hóa công có hai đặc trưng: không cạnh tranh trong tiêu dùng (non-rivalry) và không loại trừ được (non-excludability). Do đặc tính này, thị trường không có động lực cung cấp ở mức xã hội tối ưu, và thuế trở thành công cụ điều tiết cần thiết để tài trợ cho việc cung cấp hàng hóa công. Trong bối cảnh đó, thuế không chỉ là nghĩa vụ tài khóa mà còn là khoản đóng góp nhằm duy trì các lợi ích công cộng thiết yếu. Vai trò điều tiết của quản trị công thể hiện rõ trong việc làm cầu nối giữa thuế và hiệu quả hàng hóa công. Trong môi trường quản trị tốt, nơi mà người dân nhận thấy mối liên kết rõ ràng giữa thuế họ đóng và hàng hóa công họ nhận được, thì ngay cả khi gánh nặng thuế cao, mức độ tuân thủ vẫn cao, và động lực tham gia NOE thấp. Ngược lại, vai trò quản trị yếu, gánh nặng thuế sẽ bị cảm nhận nặng hơn thực tế và dẫn đến các hành vi né tránh, trong đó phổ biến nhất là rút khỏi khu vực chính thức. Hơn nữa, lý thuyết hàng hóa công còn cho thấy rằng NOE không chỉ là phản ứng với thuế suất, mà còn là phản ứng với mức độ thất vọng về hàng hóa công. Khi các dịch vụ công như y tế, giáo dục, hạ tầng, tư pháp... không đáp ứng kỳ vọng, người dân và doanh nghiệp có thể xem việc rút khỏi hệ thống chính thức là lựa chọn hợp lý để tối ưu hóa chi phí. Điều này phù hợp với lập luận của Tiebout (1956), theo đó người dân "bỏ phiếu bằng chân" (vote with their feet), lựa chọn không gian thể chế phù hợp với mình là khu vực NOE.

**(3) Lý thuyết lựa chọn hợp lý (Rational Choice Theory – RCT):** lý thuyết này được hình thành từ nền tảng kinh tế học cổ điển và được phát triển mạnh mẽ trong khoa học chính trị và xã hội học hiện đại (Becker, 1976; Coleman, 1990), cho rằng các cá nhân là

những tác nhân duy lý, đưa ra quyết định nhằm tối đa hóa lợi ích cá nhân dựa trên thông tin sẵn có, sở thích và các ràng buộc mà họ phải đối mặt. Trong bối cảnh này, hành vi kinh tế như việc tuân thủ hay trốn thuế, lựa chọn hoạt động trong khu vực chính thức hay phi chính thức được xem là kết quả của tính toán chi phí – lợi ích hợp lý. Vai trò điều tiết của quản trị công khi đó sẽ phát huy ở hai khía cạnh chính: (1) quản trị công hiệu quả làm thay đổi cấu trúc chi phí – lợi ích bằng cách tăng rủi ro bị phát hiện, cải thiện chất lượng hàng hóa công, và giảm chi phí tuân thủ, từ đó thay đổi kết quả lựa chọn hợp lý của các tác nhân và (2) tạo ra một môi trường chính sách nhất quán và có thể dự đoán được, giúp giảm thiểu bất định và tăng tính hấp dẫn của khu vực chính thức.

**(4) Lý thuyết chi phí giao dịch (Transaction Cost Theory – TCT):** Lý thuyết này khởi nguồn từ công trình của Coase (1937) và được phát triển bởi Williamson (1985), tập trung vào việc giải thích lý do tồn tại của các cấu trúc tổ chức (như doanh nghiệp) dựa trên mục tiêu tối thiểu hóa chi phí giao dịch trong các tương tác kinh tế. Khi đó, các chủ thể không chỉ quan tâm đến gánh nặng thuế mà còn tính đến các chi phí liên quan đến việc hoạt động trong khu vực chính thức như: chi phí thời gian, chi phí hành chính, chi phí kiểm toán, thủ tục cấp phép, và các chi phí "không chính thức" (như chi phí do tham nhũng, phức tạp thủ tục). Khi chi phí giao dịch trong khu vực chính thức vượt quá mức có thể chấp nhận, các tác nhân có xu hướng chuyển dịch sang NOE như một cấu trúc tổ chức thay thế, linh hoạt và ít tốn kém hơn.

Sau khi tổng hợp các lý thuyết nền tảng, có thể khái quát rằng quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát (NOE) là kết quả của quyết định lựa chọn giữa hoạt động chính thức và phi chính thức của các tác nhân kinh tế, dưới tác động đồng thời của (i) chi phí tuân thủ và nghĩa vụ tài khóa, và (ii) chất lượng thể chế. Trong khung phân tích này, thuế và quản trị công tác động đến NOE thông qua các kênh truyền dẫn chủ đạo sau.

Thứ nhất, cơ chế tác động của yếu tố thuế đến NOE. Thuế làm thay đổi “giá tương đối” giữa hoạt động chính thức và phi chính thức. Khi gánh nặng thuế tăng, lợi ích ròng của việc hoạt động chính thức giảm do phần thu nhập sau thuế bị thu hẹp, đồng thời chi phí tuân thủ (kê khai, hóa đơn, sổ sách, thanh tra...) tăng lên. Theo logic lựa chọn hợp lý, tác nhân kinh tế sẽ có động cơ chuyển một phần hoạt động sang khu vực chưa được quan sát để né tránh nghĩa vụ thuế, đặc biệt trong bối cảnh khả năng phát hiện vi phạm thấp. Như vậy, thuế có thể làm gia tăng NOE thông qua kênh giảm lợi ích của chính thức hóa và tăng lợi ích tương đối của phi chính thức hóa. Tuy nhiên, tác động của thuế không chỉ phụ thuộc vào mức thuế, mà còn phụ thuộc vào cách hệ thống thuế được quản trị và mức độ người nộp thuế chấp nhận nghĩa vụ thuế.

Thứ hai, cơ chế tác động của quản trị công đến NOE. Quản trị công phản ánh chất lượng điều hành, mức độ minh bạch, hiệu lực pháp quyền và kiểm soát tham nhũng, từ đó tác động đến NOE thông qua ít nhất ba kênh. (i) Kênh thực thi: quản trị công tốt làm tăng xác suất bị phát hiện và bị xử phạt khi trốn/né thuế, khiến chi phí kỳ vọng của hoạt động phi chính thức tăng lên. (ii) Kênh chi phí giao dịch: thể chế minh bạch, thủ tục hành chính hiệu quả giúp giảm chi phí gia nhập và duy trì hoạt động chính thức, làm cho chính thức hóa trở nên “rẻ” hơn và thuận lợi hơn. (iii) Kênh niềm tin và khế ước tài khóa: khi chất lượng quản trị công cao, người nộp thuế có xu hướng tin rằng thuế được sử dụng hiệu quả cho dịch vụ công, từ đó nâng mức tuân thủ tự nguyện. Do đó, quản trị công thường được kỳ vọng làm giảm NOE thông qua việc tăng hiệu lực thực thi và tăng tính chính danh của hệ thống thuế.

Thứ ba, cơ chế điều tiết của quản trị công trong mối quan hệ giữa thuế và NOE. Vai trò điều tiết hàm ý rằng tác động của thuế lên NOE không cố định, mà phụ thuộc vào mức độ quản trị công. Khi quản trị công yếu, tăng gánh nặng thuế có thể kích hoạt hành vi né tránh mạnh hơn do (i) xác suất phát hiện thấp, (ii) chi phí tuân thủ cao, (iii) niềm tin vào Nhà nước thấp; từ đó, thuế trở thành động lực thúc đẩy phi chính thức hóa. Ngược lại, khi quản trị công tốt, cùng một mức thuế có thể không làm tăng NOE đáng kể vì (i) hệ thống thực thi hiệu quả khiến trốn thuế trở nên rủi ro, (ii) thủ tục hành chính – thuế được đơn giản hóa, và (iii) người nộp thuế chấp nhận nghĩa vụ thuế hơn do chất lượng dịch vụ công tốt hơn. Như vậy, quản trị công có thể làm suy yếu (thậm chí đảo chiều) tác động bất lợi của thuế lên NOE thông qua việc thay đổi cả chi phí kỳ vọng lẫn động cơ của hành vi phi chính thức hóa.

Thứ tư, cơ sở lý thuyết cho sự tồn tại của ngưỡng điều tiết quản trị công. Về mặt lý thuyết, tác động điều tiết của quản trị công không nhất thiết diễn ra tuyến tính, bởi hiệu quả của thể chế thường có tính phi tuyến và tồn tại điểm bứt phá. Khi quản trị công ở mức rất thấp, các cải thiện nhỏ có thể chưa đủ để thay đổi hành vi của tác nhân kinh tế, vì môi trường vẫn thiếu minh bạch, thực thi không đáng tin và chi phí tuân thủ vẫn cao; khi đó, tác động của thuế lên NOE vẫn chủ yếu mang tính bất lợi. Chỉ khi quản trị công đạt đến một mức tối thiểu đủ lớn (một “ngưỡng thể chế”), các cải thiện về pháp quyền, kiểm soát tham nhũng và hiệu lực chính phủ mới tạo ra thay đổi rõ rệt về: (i) xác suất phát hiện – mức phạt kỳ vọng, (ii) chi phí tuân thủ và rào cản chính thức hóa, và (iii) niềm tin – tuân thủ tự nguyện. Từ đó xuất hiện điểm mà tại đó mối quan hệ giữa thuế và NOE thay đổi về cường độ hoặc chiều hướng, phản ánh vai trò điều tiết theo ngưỡng của quản trị công.

Tóm lại, trong khung lý thuyết của luận án, thuế tác động đến NOE thông qua lựa chọn tối ưu của tác nhân kinh tế giữa chính thức và phi chính thức; quản trị công tác động trực tiếp đến NOE thông qua hiệu lực thực thi, chi phí giao dịch và niềm tin; và quan trọng hơn, quản trị công đóng vai trò điều tiết theo ngưỡng vì chỉ khi đạt đến mức thể chế đủ cao, hệ thống thuế mới chuyển từ “áp lực thúc đẩy phi chính thức hóa” sang “công cụ huy động nguồn lực có tính chấp nhận và tuân thủ cao hơn”.

## **2.5. Nghiên cứu thực nghiệm về tác động của gánh nặng thuế, quản trị công đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát và vai trò điều tiết của quản trị công**

### **2.5.1 Các nghiên cứu thực nghiệm về tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát**

#### ***Các nghiên cứu quốc tế***

Nghiên cứu quốc tế về tác động của gánh nặng thuế (TB) đối với quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát (NOE) đã phát triển mạnh từ đầu những năm 2000, với hai xu hướng nổi bật. Thứ nhất, phần lớn các nghiên cứu tập trung xem xét tác động trực tiếp của mức thuế và cấu trúc thuế lên sự mở rộng của NOE. Thứ hai, nhiều nghiên cứu gần đây nhấn mạnh vai trò của thể chế và quản trị công trong điều tiết mối quan hệ này. Trong tiến trình phát triển của lĩnh vực, cách đo TB được sử dụng khá đa dạng, gồm tổng thu thuế/GDP, tổng thuế và đóng góp xã hội/GDP, tỷ trọng thuế hàng hóa – dịch vụ/GDP, chỉ số thuế tổng hợp (Fraser Institute), hoặc thuế suất hiệu dụng. Việc các nghiên cứu sử dụng phổ biến chỉ tiêu tổng thu thuế/GDP hoặc tổng thuế và đóng góp xã hội/GDP cho thấy sự phù hợp của biến đo TB được luận án lựa chọn.

Một trong những nghiên cứu tiêu biểu theo hướng này là Stankevičius và Vasiliauskaite (2014), phân tích dữ liệu 28 quốc gia EU giai đoạn 2003–2013. Gánh nặng thuế được đo bằng tỷ lệ tổng thuế và đóng góp xã hội trên GDP, còn NOE được ước lượng thông qua phương pháp CDA. Bằng phương pháp phân tích tương quan Spearman và hồi quy đa biến trên dữ liệu bảng, đồng thời sử dụng các biến kiểm soát như mức độ điều tiết, chỉ số cảm nhận tham nhũng (CPI), tự do kinh doanh và GDP bình quân đầu người, kết quả thực nghiệm cho thấy TB có mối tương quan dương và có ý nghĩa thống kê với NOE, đặc biệt là ở nhóm quốc gia có mức phát triển tài chính thấp. Các loại thuế gián thu và đóng góp bảo hiểm xã hội là những nhân tố có tác động rõ rệt nhất đến sự mở rộng của NOE. Ở khu vực Đông Âu, Navickas và cộng sự (2019) cũng sử dụng cách đo TB tương tự. NOE cũng được định nghĩa là hoạt động kinh tế hợp pháp nhưng không được ghi nhận chính thức, và được ước lượng thông qua mô hình MIMIC kết hợp với phương pháp CDA, giả định rằng các giao dịch ngầm sử dụng tiền mặt nhiều hơn. Biến

chính gồm gánh nặng thuế, đo bằng tỷ lệ tổng thuế và đóng góp an sinh xã hội trên GDP, cùng các yếu tố kiểm soát như chỉ số tham nhũng (CPI), bất bình đẳng thu nhập, tự do kinh doanh, GDP bình quân đầu người và tỷ lệ thất nghiệp. Mô hình hồi quy đa biến cho thấy TB có tác động dương và đáng kể đến quy mô NOE, tuy tác động này không mạnh như dự đoán, nhưng vẫn có xu hướng rõ nét khi kiểm soát các biến thể chế và kinh tế khác. Đáng chú ý, tỷ lệ thất nghiệp và lao động tự doanh không có ảnh hưởng đáng kể đến NOE. Điều này gợi mở rằng bản chất tác động chủ yếu đến từ cấu trúc thuế và thể chế quản lý. Các biến thể chế như kiểm soát tham nhũng, bất bình đẳng thu nhập, tự do kinh doanh được xác nhận là những nhân tố ảnh hưởng đáng kể đến NOE, hơn là TB trực tiếp. Các tác giả cũng đề xuất một mức thuế tối ưu, cho phép tối đa hóa thu nhập của chính phủ từ thuế bằng cách giảm quy mô của khu vực kinh tế chưa được quan sát, giúp tăng tinh thần đóng thuế và sự sẵn sàng nộp thuế của xã hội.

Nghiên cứu quy mô lớn của Unver và Yalcinkaya (2019) trên 154 quốc gia giai đoạn 1999–2013 tiếp tục củng cố kết luận này. Tác giả sử dụng hai cách đo TB: tỷ trọng thuế hàng hóa – dịch vụ/GDP và chỉ số gánh nặng thuế tổng hợp từ Fraser Institute. Kết quả cho thấy cả hai biến đều có tác động dương và có ý nghĩa thống kê đến NOE, trong khi chất lượng thể chế, đặc biệt kiểm soát tham nhũng có tác động mạnh hơn TB. Tác động của TB theo chiều hướng khác nhau giữa các mức độ phát triển thể chế cũng được Fedajev và cộng sự (2022) xác nhận khi phân tích 33 quốc gia châu Âu giai đoạn 2009–2019. Gánh nặng thuế được đo bằng tỷ lệ thuế hiệu dụng trên GDP, và kết quả chỉ ra rằng tại các nền kinh tế chuyển đổi, TB làm gia tăng NOE, trong khi tại các nền kinh tế thị trường phát triển hơn, TB lại có tác động giảm NOE. Điều này hàm ý rằng mức độ phát triển thể chế và quản trị công đóng vai trò quyết định trong việc định hình tác động của TB.

Ngoài các nghiên cứu xem xét tổng thể, nhiều học giả tập trung phân tích cấu trúc TB, đặc biệt là sự khác biệt giữa thuế trực thu và gián thu. Dell’Anno (2007), Schneider (2000, 2005) và Dreher & Schneider (2006) đều kết luận rằng cả thuế trực thu và thuế gián thu đều góp phần mở rộng NOE, đặc biệt tại các quốc gia có hệ thống thuế phức tạp. Peter (2009), phân tích dữ liệu 170 quốc gia từ 1981 đến 2005, cũng cho thấy thuế suất PIT/CIT cao và cấu trúc thuế phức tạp làm NOE tăng đáng kể, trong khi hệ thống thuế phẳng chỉ làm giảm NOE trong ngắn hạn và không duy trì được hiệu quả nếu không song hành cải thiện chất lượng thể chế và dịch vụ công. Nghiên cứu mới hơn của Achim và cộng sự (2023) đã chỉ ra tác động phi tuyến của cấu trúc TB tại 27 quốc gia EU, theo đó thuế trực thu có quan hệ hình chữ U với NOE, trong khi thuế gián thu và đóng góp xã hội có quan hệ hình chữ U ngược. Điều này nhấn mạnh khả năng tồn tại “ngưỡng

thuế tối ưu” nhằm giảm NOE. Các thành phần của gánh nặng thuế được chia thành ba loại: thuế trực tiếp, thuế gián thu và đóng góp an sinh xã hội, tính theo tỷ lệ phần trăm GDP. Quy mô NOE được ước lượng thông qua phương pháp cầu tiền mặt và mô hình MIMIC. Kết quả thực nghiệm cho thấy cấu trúc gánh nặng thuế có tác động bất đối xứng đến NOE. Cụ thể, thuế trực tiếp thể hiện mối quan hệ hình chữ U với NOE, tức khi thuế suất còn thấp thì NOE giảm, nhưng khi vượt một ngưỡng nhất định, thuế trực tiếp lại thúc đẩy NOE gia tăng. Ngược lại, thuế gián thu và đóng góp xã hội lại có quan hệ nghịch đảo chữ U, nghĩa là NOE tăng đến một mức đỉnh rồi giảm khi mức thuế tiếp tục gia tăng. Điểm đặc biệt của nghiên cứu là phân tích riêng cho hai nhóm quốc gia: EU cũ và EU mới. Kết quả cho thấy ngưỡng chịu đựng về thuế của các nước EU mới thấp hơn đáng kể so với nhóm cũ, thể hiện ở các giá trị ngưỡng khác biệt rõ rệt về tỷ trọng thuế trên GDP. Những phát hiện này cho thấy cấu trúc và mức độ gánh nặng thuế có vai trò quan trọng trong việc định hình quy mô NOE, đồng thời phản ánh sự khác biệt về khả năng thích ứng thuế của các nhóm quốc gia với nền tảng thể chế và mức độ phát triển kinh tế khác nhau.

Các nghiên cứu kết hợp góc độ hành vi, như Torgler (2005) hay Echazu & Bose (2008), cũng cho thấy thuế suất thu nhập cận biên, mức độ kiểm toán và chế tài phạt ảnh hưởng mạnh đến NOE. Tăng thuế suất biên thường làm gia tăng hoạt động ngầm, trong khi tăng cường kiểm toán và áp dụng các biện pháp xử phạt lại làm giảm NOE. Những kết quả này nhấn mạnh rằng TB không chỉ tác động thông qua gánh nặng tài chính mà còn thông qua cơ chế tuân thủ và hệ thống quản trị thuế. Kết luận này trùng lặp với nghiên cứu của Binaj (2015) khi thực hiện kiểm tra tác động của tham nhũng, gánh nặng thuế, mức thu nhập và hiệu quả quản trị thuế đối với quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát tại 50 quốc gia trong năm 2010. Quy mô NOE trong nghiên cứu được lấy từ các ước tính do Tax Justice Network cung cấp, đại diện cho tỷ lệ phần trăm GDP đến từ khu vực NOE. Gánh nặng thuế được đo qua tỷ lệ tổng thuế và đóng góp an sinh xã hội so với GDP, kết hợp với các chỉ số như mức độ tham nhũng hiệu quả hành chính thuế, và GDP bình quân đầu người. Kết quả phân tích cho thấy tham nhũng có mối liên hệ dương và có ý nghĩa thống kê mạnh với NOE ( $p = 0,002$ ), trong khi gánh nặng thuế cũng có tác động dương nhưng ở mức vừa phải ( $p = 0,032$ ). Hiệu quả quản trị thuế có ảnh hưởng âm đến NOE nhưng không đạt mức ý nghĩa cao ( $p \approx 0,082$ ). GDP bình quân đầu người có mối tương quan âm với NOE ( $p < 0,079$ ). Kết quả nghiên cứu của Binaj (2015) cung cấp bằng chứng thực nghiệm rõ ràng cho lập luận rằng gánh nặng thuế là một yếu tố thúc đẩy đáng kể quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát, và hiệu ứng này có thể đo lường được thông qua mô hình định lượng với dữ liệu liên quốc gia.

Trong số các nghiên cứu trái chiều, nghiên cứu của Fedotov (2021) phân tích 85 vùng của Nga giai đoạn 2007–2019 và phát hiện gánh nặng thuế cao không làm gia tăng quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát như quan điểm truyền thống. Dựa trên dữ liệu lao động phi chính thức của Rosstat và các chỉ tiêu GRP bình quân, đổi mới và cơ cấu ngành, tác giả cho thấy giữa gánh nặng thuế và mức độ phi chính thức tồn tại tương quan nghịch vừa phải ( $r \approx -0.43$ ): các vùng thuế thấp lại có mức phi chính thức cao và ngược lại. Đồng thời, GRP bình quân đầu người, đổi mới và trình độ công nghệ cũng có tương quan nghịch với kinh tế ngầm, trong khi khu vực xã hội có tương quan thuận. Kết luận chính là nguồn gốc gia tăng kinh tế ngầm nằm ở sự tụt hậu kinh tế – công nghệ, chứ không phải mức thuế, hàm ý các chính sách nâng cao năng suất và đổi mới quan trọng hơn điều chỉnh thuế trong kiểm soát khu vực chưa được quan sát.

### *Nghiên cứu trong nước*

Các nghiên cứu trong nước về thuế và khu vực kinh tế chưa được quan sát chủ yếu tập trung vào mối liên hệ giữa gánh nặng thuế, chi phí tuân thủ thuế và hành vi phi chính thức. Nhiều tác giả như Hoàng Vân Ngọc & cộng sự (2019), Hoàng Hà (2019) và Nguyễn Thị Mỹ Linh (2022), Nguyễn Vũ Duy (2025) đều thống nhất rằng thuế suất cao có thể tạo áp lực lên doanh nghiệp, nhưng yếu tố quyết định kinh tế ngầm lại nằm ở chất lượng quản trị thuế, mức độ minh bạch và chi phí tuân thủ. Bên cạnh đó, các báo cáo chính thức của Bộ Tài chính và Tổng cục Thuế cũng khẳng định cải cách thuế, số hóa và nâng cao hiệu quả quản trị công có tác động mạnh hơn việc điều chỉnh thuế suất trong việc thu hẹp khu vực kinh tế chưa được quan sát ở Việt Nam.

Một số nghiên cứu của tác giả Việt Nam nhưng có phạm vi liên quốc gia cũng đã tìm hiểu về tác động của gánh nặng thuế đến NOE. Trong nghiên cứu của Trần Thị Kim Oanh và cộng sự (2024), các tác giả đã sử dụng mô hình PVAR (Panel Vector Autoregression) để phân tích mối quan hệ động giữa doanh thu thuế (tax revenue), tham nhũng và quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát ở hai nhóm quốc gia: nhóm có mức phát triển tài chính cao (HFDCs) và nhóm có mức phát triển tài chính thấp (LFDCs) trong đó có Việt Nam. Ở nhóm HFDCs, thu nhập từ thuế có tác động tiêu cực đến NOE, nghĩa là khi thu thuế tăng lên thì quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát có xu hướng giảm. Điều này phản ánh rằng tại các quốc gia có hệ thống tài chính phát triển, nguồn thu từ thuế thường đi kèm với năng lực thể chế tốt, chi tiêu công hiệu quả và mức độ tuân thủ cao hơn, từ đó làm giảm động cơ hoạt động trong khu vực phi chính thức. Ngược lại, trong nhóm LFDCs, kết quả cho thấy thu nhập thuế lại có mối quan hệ dương với NOE, tức là khi tăng thu thuế, khu vực kinh tế chưa được quan sát lại mở rộng. Điều này có thể lý giải bởi các yếu tố như quản trị công yếu kém, gánh nặng thuế không đi

kèm cải thiện dịch vụ công, và mức độ tuân thủ thuế thấp, khiến việc tăng thuế dễ dẫn đến phản ứng né tránh thuế và mở rộng hoạt động không chính thức. Ngoài ra, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng tham nhũng có ảnh hưởng tiêu cực đến NOE trong nhóm quốc gia phát triển tài chính thấp, nhưng mối quan hệ này không rõ ràng trong nhóm phát triển tài chính cao. Nghiên cứu của Dương Hà Mỹ Tiên & Nguyễn Văn Điệp (2022) sử dụng dữ liệu của BRICS giai đoạn 2001–2017 để phân tích các yếu tố tác động đến thu ngân sách (tax revenue), trong đó nhấn mạnh vai trò của tham nhũng, kinh tế ngầm và FDI. Bằng phương pháp Bayesian với mô phỏng MCMC, kết quả cho thấy chất lượng kiểm soát tham nhũng có tác động tích cực mạnh mẽ đến thuế, hàm ý rằng cải thiện liêm chính và minh bạch có thể mở rộng cơ sở thuế và nâng cao hiệu quả thu ngân sách.

Tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm trong và ngoài nước cho thấy mối quan hệ giữa gánh nặng thuế và quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát là nhất quán và có ý nghĩa thống kê. Phần lớn các nghiên cứu đều khẳng định rằng gánh nặng thuế cao có xu hướng làm gia tăng quy mô NOE, đặc biệt trong những điều kiện thể chế yếu, hệ thống thuế phức tạp và chi phí tuân thủ cao. Các nghiên cứu tiêu biểu như Stankevicius & Vasiliauskaite (2014), Dreher & Schneider (2006), Peter (2009) đã chỉ ra rằng cả thuế trực tiếp và thuế gián thu đều đóng vai trò kích thích hành vi né tránh thuế, từ đó đẩy các tác nhân kinh tế vào khu vực phi chính thức. Các phương pháp đo lường quy mô NOE được sử dụng phổ biến như phương pháp cầu tiền mặt (CDA), mô hình MIMIC . Một số nghiên cứu gần đây như của Achim & cộng sự (2023), Fedajev & cộng sự (2022) còn cho thấy tác động của gánh nặng thuế là bất đối xứng, phụ thuộc vào loại thuế (trực tiếp hoặc gián thu) và đặc điểm thể chế - tài chính của từng quốc gia. Cụ thể, ở các nước có trình độ phát triển tài chính thấp hoặc đang trong giai đoạn chuyển đổi, gánh nặng thuế thường dẫn đến sự mở rộng mạnh mẽ của khu vực kinh tế chưa được quan sát, trong khi tại các nền kinh tế thị trường phát triển hơn, hiệu ứng này yếu hơn hoặc thậm chí đảo chiều. Một số nghiên cứu khác như của Navickas & cộng sự (2019), Binaj (2015), Unver & Yalcinkaya (2019) cũng chỉ ra rằng tác động của thuế còn bị điều tiết bởi các yếu tố như tham nhũng, bất bình đẳng thu nhập, hiệu quả quản trị thuế, và đạo đức thuế (tax morale). Đặc biệt, các cải cách thể chế và quá trình số hóa hệ thống thuế gần đây (chẳng hạn nghiên cứu của Khmyz & cộng sự (2023) tại Ukraine được xem là các yếu tố giúp làm giảm tác động tiêu cực của gánh nặng thuế đối với khu vực phi chính thức. Như vậy, có thể khẳng định rằng gánh nặng thuế là một trong những yếu tố kinh tế có ảnh hưởng rõ nét đến sự mở rộng của khu vực kinh tế chưa được quan sát, song mức độ và chiều hướng tác động phụ thuộc mạnh vào bối cảnh thể chế, cơ cấu thuế và hiệu quả quản trị công của từng quốc gia.

## 2.5.2 Các nghiên cứu thực nghiệm về tác động của quản trị công đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát

### *Các nghiên cứu quốc tế*

Các nghiên cứu trước đã cho thấy rằng chất lượng quản trị công yếu kém và các quy định không phù hợp là nguyên nhân dẫn đến các hoạt động tại quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát. Trong khi đó, sức mạnh và hiệu quả đầy đủ của các thể chế chính phủ làm giảm quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát (Dreher & Schneider, 2009; Dreher và cộng sự, 2009; Buehn & Schneider, 2012; Teobaldelli, 2011; Amendola & Dell'Anno, 2010; Williams & Schneider, 2013). Nếu cơ sở pháp lý kém hoặc việc thực thi pháp luật yếu kém và không ổn định thì động cơ và cơ hội trốn thuế sẽ tăng lên. Nhóm các nghiên cứu tập trung phân tích khía cạnh “tùy ý quản lý” trong bộ máy nhà nước, cho thấy mức độ lạm quyền và áp dụng chính sách thiếu nhất quán có tác động trực tiếp đến hành vi né tránh khu vực chính thức. Điển hình là nghiên cứu của Mazhar (2015) tập trung đánh giá tác động của mức độ tùy ý trong quản lý nhà nước (regulatory discretion) đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát, thông qua phân tích dữ liệu bảng tại các quốc gia đang phát triển. Tác giả sử dụng bộ dữ liệu bảng gồm 63 quốc gia trong giai đoạn 1999–2007, với dữ liệu về NOE được trích từ ước lượng của Schneider & cộng sự (2010) theo phương pháp MIMIC, trong khi biến độc lập chính là mức độ tùy ý trong quản lý nhà nước, được xây dựng từ các chỉ số của Ngân hàng Thế giới, phản ánh mức độ tùy ý mà công chức có thể áp dụng quy định, bao gồm mức độ tham nhũng, tính minh bạch và tính dự đoán trong thực thi pháp luật. Mô hình nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy với hiệu ứng cố định nhằm kiểm soát các đặc điểm không quan sát được theo quốc gia. Kết quả cho thấy, mức độ tùy ý trong quản lý có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến quy mô NOE, tức là mức độ tùy ý càng cao thì NOE càng lớn. Điều này phản ánh thực trạng các doanh nghiệp và cá nhân sẵn sàng né tránh khu vực chính thức nếu họ cho rằng các quy định bị áp dụng thiếu công bằng, thiếu minh bạch hoặc mang tính trục lợi. Nghiên cứu nhấn mạnh vai trò của thể chế trong việc bảo đảm môi trường quản lý nhất quán và có thể dự đoán, từ đó góp phần thu hẹp khu vực NOE. Đóng góp của nghiên cứu là làm rõ khía cạnh chất lượng thực thi, bao gồm cả khía cạnh hiệu lực và mức độ minh bạch cũng như khả năng kiểm soát lạm quyền, từ đó cung cấp cơ sở cho luận điểm rằng quản trị công không chỉ có vai trò điều tiết gián tiếp mà còn trực tiếp định hình hành vi tham gia khu vực chính thức hay phi chính thức. Yilmaz (2016) cũng tìm thấy kết quả tương tự tại 11 quốc gia Trung và Đông Âu giai đoạn 2003–2014. Cụ thể theo kết quả nghiên cứu, tất cả các chỉ số quản trị công, ngoại trừ biến số hiệu quả của chính phủ, đều ảnh hưởng tiêu cực đến quy mô khu vực kinh tế

chưa được quan sát, trong đó, biến số “tiếng nói và trách nhiệm giải trình” và “pháp quyền” có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất. Kết quả này phản ánh rằng ý chí tự do của công chúng, tự do ngôn luận và truyền thông thúc đẩy người lao động và doanh nghiệp hoạt động trong khu vực kinh tế chưa được quan sát. Mặt khác, chất lượng của cơ sở hạ tầng pháp lý và sự vận hành hiệu quả của hệ thống pháp luật cũng là một yếu tố quan trọng khác cản trở các đơn vị kinh tế tham gia vào khu vực kinh tế chưa được quan sát. Hơn nữa, những cải thiện về ổn định chính trị, chất lượng quy định và kiểm soát tham nhũng góp phần làm giảm khu vực kinh tế chưa được quan sát. Ngoài ra, tác giả cũng sử dụng biến giả để xem xét vai trò của các nước tham gia liên minh châu Âu EU và tác động đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát. Kết quả, hệ số của các biến giả cho thấy tư cách thành viên EU đã góp phần làm giảm quy mô của khu vực kinh tế chưa được quan sát thông qua cải cách cơ cấu, trong khi khủng hoảng tài chính khuyến khích các đơn vị kinh tế hoạt động ngầm.

Bên cạnh đó, nhiều nghiên cứu áp dụng trực tiếp bộ chỉ số WGI để phân tích tương quan giữa chất lượng quản trị công và NOE tại các khu vực và nhóm quốc gia khác nhau. Ouedraogo (2017) phân tích mối quan hệ giữa quản trị công, tham nhũng và quy mô khu vực chưa được quan sát, sử dụng dữ liệu bảng của 36 quốc gia châu Phi cận Sahara trong giai đoạn 1996–2012. Biến phụ thuộc là tỷ lệ khu vực kinh tế chưa được quan sát (NOE) trên GDP, được lấy từ cơ sở dữ liệu của Schneider & cộng sự (2010) theo phương pháp MIMIC. Các biến độc lập chính bao gồm các chỉ số về chất lượng quản trị như kiểm soát tham nhũng, hiệu lực chính phủ, pháp quyền và ổn định chính trị, được lấy từ bộ chỉ số WGI của Ngân hàng Thế giới. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố quản trị công, đặc biệt là kiểm soát tham nhũng và hiệu lực chính phủ, có tác động ngược chiều và có ý nghĩa thống kê đến quy mô NOE: quản trị công càng tốt thì khu vực phi chính thức càng thu hẹp. Ngược lại, khi mức độ tham nhũng cao và năng lực quản lý yếu, các hoạt động kinh tế phi chính thức có xu hướng mở rộng. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, trong bối cảnh các quốc gia đang phát triển có thể chế yếu, việc nâng cao năng lực thể chế và tính minh bạch đóng vai trò thiết yếu trong kiểm soát NOE. Đây là bằng chứng thực nghiệm quan trọng củng cố giả thuyết về vai trò điều tiết của quản trị công đối với khu vực kinh tế chưa được quan sát. Nghiên cứu của Razmi và cộng sự (2013) tại 51 quốc gia Hồi giáo, sử dụng sáu chỉ số WGI, kết luận rằng các chiều thể chế như pháp quyền, hiệu quả chính phủ và ổn định chính trị đều làm giảm quy mô NOE, trong khi hệ thống pháp lý yếu kém khiến doanh nghiệp và cá nhân gia tăng hoạt động phi chính thức để tránh chi phí thể chế. Nghiên cứu này cung cấp bằng chứng rõ ràng về vai trò thiết yếu của chất lượng thể chế trong kiểm soát hoạt động kinh tế không chính thức, từ đó là cơ sở lý luận quan trọng cho luận điểm về vai trò điều tiết của quản trị công đối

với NOE trong các nền kinh tế mới nổi. Tương tự, nghiên cứu của Ameer & cộng sự (2025) sử dụng dữ liệu bảng cho 97 quốc gia trong giai đoạn 1991–2017 để đánh giá tác động của phát triển tài chính và quản trị công đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát. Để đo lường quản trị công, các tác giả áp dụng phương pháp phân tích thành phần chính (Principal Component Analysis – PCA) trên sáu chỉ số thuộc bộ Worldwide Governance Indicators, gồm: tiếng nói và trách nhiệm giải trình, ổn định chính trị, hiệu quả chính phủ, chất lượng quy định, pháp quyền và kiểm soát tham nhũng. PCA giúp tổng hợp các chiều thể chế thành một chỉ số đại diện duy nhất, giảm thiểu đa cộng tuyến và tăng hiệu lực đo lường. Kết quả nghiên cứu cho thấy PG có tác động ngược chiều đến quy mô NOE tại nhóm các quốc gia đang phát triển, nghĩa là thể chế càng chất lượng thì NOE càng thu hẹp.

Một số nghiên cứu khác lại sử dụng cách tiếp cận hoặc thước đo NOE khác biệt cũng củng cố kết luận chung về vai trò của quản trị công. Nghiên cứu Rei & Bhattacharyya (2008) về chất lượng thể chế và chính sách đối với kinh tế phi chính thức tại 111 quốc gia đang phát triển giai đoạn 2000–2002 cũng cho những kết quả tương tự. Tác giả sử dụng hai cách thức đo lường quy mô khu vực kinh tế không chính thức. Kết quả đo lường thu nhập của khu vực kinh tế phi chính thức cho thấy hiệu quả của chính phủ cùng với kiểm soát tham nhũng có tác động mạnh mẽ đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát. Chất lượng quản trị tốt cùng với sự chặt chẽ trong các quy định, chính sách sẽ làm giảm quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát. Kết quả từ mô hình thực hiện trên tỷ lệ việc làm trong khu vực kinh tế phi chính thức cho thấy tác động mạnh mẽ hơn của các quy định đối với quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát. Việc đối chiếu các phát hiện từ hai thước đo khác nhau về kinh tế phi chính thức cho thấy sự kết hợp tốt giữa chính sách và thể chế có thể làm tăng số lượng lao động chính thức, giảm quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát. Nghiên cứu của Psychoyios & cộng sự (2021) lại sử dụng phương pháp tiếp cận dựa trên tiêu thụ năng lượng để ước lượng quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát, đồng thời phân tích vai trò của chất lượng quản trị công trong việc ảnh hưởng đến quy mô NOE. Phạm vi nghiên cứu bao gồm 26 quốc gia châu Âu trong giai đoạn 1999–2013, với dữ liệu định kỳ hàng năm. Khác với các nghiên cứu sử dụng số liệu sẵn có từ Schneider hay Medina, nhóm tác giả ước lượng trực tiếp NOE bằng phương pháp energy-demand approach (dựa trên mối quan hệ giữa tiêu thụ điện năng và hoạt động kinh tế chính thức), từ đó tách biệt phần năng lượng "dư thừa" phản ánh hoạt động phi chính thức. Chất lượng quản trị công được đo lường bằng các chỉ số từ WGI. Tác giả sử dụng mô hình VAR và kiểm định nhân quả Granger, cùng các phương pháp robust để kiểm tra tác động của quản trị công lên NOE. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng chất lượng thể chế có tác động ngược chiều đáng kể đến quy mô khu

vực kinh tế chưa được quan sát: các quốc gia có chất lượng quản trị tốt hơn thường có quy mô NOE nhỏ hơn. Đặc biệt, kiểm soát tham nhũng và hiệu quả của chính phủ là hai yếu tố có ảnh hưởng mạnh và ổn định nhất theo cả chiều dài thời gian và giữa các quốc gia. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng khẳng định rằng phương pháp ước lượng NOE thông qua năng lượng là công cụ hiệu quả và khách quan, tránh được sai số thống kê do khai báo hoặc giả định mô hình. Nghiên cứu này đóng góp quan trọng trong việc khẳng định vai trò điều tiết của quản trị công không chỉ trong lý thuyết mà cả trong thực tế định lượng, đồng thời cung cấp phương pháp mới để giám sát quy mô NOE trong các nền kinh tế hiện đại, hỗ trợ các nhà hoạch định chính sách xây dựng mô hình can thiệp dựa trên dữ liệu năng lượng và cải cách thể chế. Trong một nghiên cứu khác, Esaku (2021) tập trung đánh giá tác động của tham nhũng đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát (NOE) tại Uganda, qua đó làm rõ vai trò của thể chế trong bối cảnh một quốc gia đang phát triển ở châu Phi. Sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian trong giai đoạn 1991–2015, tác giả áp dụng phương pháp ARDL (Autoregressive Distributed Lag) để kiểm định mối quan hệ dài hạn và ngắn hạn giữa các biến. Biến phụ thuộc là tỷ lệ NOE trên GDP được lấy từ ước lượng của Schneider (2000), trong khi biến độc lập là chỉ số kiểm soát tham nhũng lấy từ bộ dữ liệu WGI của Ngân hàng Thế giới, bên cạnh các biến kiểm soát như GDP bình quân đầu người, đô thị hóa, thất nghiệp và tăng trưởng dân số. Kết quả chỉ ra rằng tham nhũng có tác động dương và có ý nghĩa thống kê đến NOE: mức độ tham nhũng càng cao, khu vực phi chính thức càng mở rộng. Cơ chế tác động được giải thích là do niềm tin vào hệ thống quản lý và pháp luật suy giảm, dẫn đến hành vi né tránh khu vực chính thức gia tăng. Nghiên cứu cung cấp bằng chứng định lượng cụ thể tại cấp độ quốc gia, củng cố quan điểm rằng việc kiểm soát tham nhũng là yếu tố then chốt trong chiến lược thu hẹp quy mô NOE tại các nền kinh tế đang phát triển.

Những phát hiện này được mở rộng thêm bởi Ketu & cộng sự (2024) khi xem xét mối quan hệ giữa mức độ phức tạp kinh tế và quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát (NOE) tại các quốc gia châu Phi, đồng thời làm rõ vai trò của quản trị công trong mối quan hệ này. Phạm vi nghiên cứu bao gồm 42 quốc gia châu Phi trong giai đoạn 2002–2019. Biến phụ thuộc là tỷ lệ NOE so với GDP, được lấy từ cơ sở dữ liệu ước lượng của Medina và Schneider (2018) theo phương pháp MIMIC. Biến độc lập chính là chỉ số phức tạp kinh tế (Economic Complexity Index – ECI), do Harvard Growth Lab xây dựng. Bên cạnh đó, các biến kiểm soát bao gồm GDP bình quân đầu người, trình độ học vấn, tỷ lệ đô thị hóa và đặc biệt là quản trị công đo lường thông qua bộ chỉ số WGI (bao gồm kiểm soát tham nhũng, hiệu quả chính phủ, và pháp quyền). Phương pháp nghiên cứu được áp dụng là hồi quy GMM hệ thống (System-GMM) nhằm xử lý nội sinh và đặc điểm động của mô hình dữ liệu bảng. Kết quả cho thấy mức độ phức tạp kinh tế có

tác động tiêu cực và có ý nghĩa thống kê đến quy mô NOE, theo đó các nền kinh tế có cấu trúc sản xuất đa dạng, phức tạp và định hướng xuất khẩu cao có xu hướng thu hẹp khu vực phi chính thức. Đặc biệt, khi chất lượng quản trị công được cải thiện, tác động giảm NOE của ECI trở nên mạnh mẽ hơn, phản ánh vai trò điều tiết của quản trị công trong mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và hành vi tuân thủ chính thức. Nghiên cứu nhấn mạnh rằng chính sách tăng cường năng lực thể chế cần song hành với chiến lược phát triển kinh tế phức tạp hơn nhằm giảm thiểu quy mô NOE một cách bền vững tại các quốc gia châu Phi. Tác động ngược chiều của chất lượng quản trị công đối với quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát cũng đã được xác nhận trong Dreher & cộng sự (2009), Torgler & Schneider (2009), Khan & Rehman (2022), Gërghani & Cichocki (2023).

### ***Các nghiên cứu trong nước***

Các nghiên cứu trong nước liên quan đến quản trị công và quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát chủ yếu tiếp cận từ góc độ thể chế, minh bạch và hiệu lực quản lý nhà nước. Nhìn chung, các tác giả đều nhấn mạnh rằng quy mô kinh tế ngầm ở Việt Nam chịu ảnh hưởng quyết định bởi chất lượng quản trị công, thay vì chỉ bởi chính sách thuế hay chi phí tuân thủ.

Nghiên cứu của Bùi Hoàng Ngọc (2020) là một trong những công trình khá sớm tại Việt Nam tiếp cận mối quan hệ giữa chất lượng thể chế, FDI và quy mô kinh tế chưa được quan sát dựa trên dữ liệu chuỗi thời gian giai đoạn 1991–2015. Sử dụng mô hình ARDL và kiểm định nhân quả Toda–Yamamoto, tác giả cho thấy thể chế phi chính thức (được đo bằng chỉ số “human capital”) có tác động âm và có ý nghĩa thống kê lên quy mô kinh tế ngầm trong dài hạn. Điều này hàm ý rằng cải thiện chất lượng nguồn nhân lực, đạo đức nghề nghiệp và các chuẩn mực xã hội giúp thu hẹp hoạt động phi chính thức. Một phát hiện đáng chú ý là khu vực kinh tế chưa được quan sát và chất lượng thể chế phi chính thức đều “gây nhân quả” đối với thu hút FDI, chứ không phải FDI tác động ngược lại. Điều này cho thấy môi trường thể chế và mức độ phi chính thức chính là yếu tố quyết định năng lực hấp dẫn FDI của Việt Nam. Kết quả nghiên cứu củng cố lập luận rằng cải thiện thể chế (cả chính thức và phi chính thức) là chìa khóa để giảm quy mô kinh tế chưa được quan sát, đồng thời nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

Nghiên cứu của Nguyễn Phúc Cảnh & cộng sự (2020) nhằm xác định các yếu tố thúc đẩy quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát, trong đó nhấn mạnh vai trò của chất lượng thể chế và mức độ hội nhập kinh tế quốc tế. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng cho 87 quốc gia trong giai đoạn 1996–2015, với biến phụ thuộc là tỷ lệ NOE trên GDP được lấy từ ước lượng của Medina & Schneider (2018) theo phương pháp MIMIC. Các biến

độc lập bao gồm các chỉ số chất lượng thể chế như hiệu quả chính phủ, pháp quyền, kiểm soát tham nhũng, chất lượng quy định và trách nhiệm giải trình, được đo lường từ bộ chỉ số WGI của Ngân hàng Thế giới. Ngoài ra, mức độ hội nhập được phản ánh qua các biến như độ mở thương mại, dòng vốn FDI và toàn cầu hóa. Nghiên cứu áp dụng phương pháp hồi quy GMM hệ thống (System-GMM) để xử lý nội sinh và độ trễ trong mô hình dữ liệu động. Kết quả cho thấy chất lượng thể chế có ảnh hưởng tiêu cực và có ý nghĩa thống kê đến quy mô NOE, nghĩa là thể chế càng minh bạch và hiệu quả, quy mô NOE càng giảm. Đồng thời, hội nhập kinh tế quốc tế cũng góp phần làm thu hẹp NOE, nhưng tác động này chỉ mang lại hiệu quả bền vững khi được hỗ trợ bởi nền tảng thể chế vững chắc. Do đó, nghiên cứu khẳng định chất lượng thể chế không chỉ tác động trực tiếp đến NOE mà còn đóng vai trò điều tiết trong mối quan hệ giữa hội nhập và kinh tế chưa được quan sát, làm nổi bật vai trò trung tâm của quản trị công trong việc kiểm soát khu vực phi chính thức.

Trần Phạm Khánh Toàn & cộng sự (2022) đã dựa trên dữ liệu Việt Nam từ năm 1996 đến 2017 sử dụng phương pháp ARDL để kiểm định mối quan hệ giữa chất lượng thể chế, quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát và ô nhiễm môi trường (qua biến tác động của NOE). PG được đo bằng chỉ số hiệu quả hoạt động của chính phủ từ bộ WGI. Kết quả cho thấy PG có tác động trực tiếp làm giảm ảnh hưởng của NOE.

Trong khi đó, Trần Xuân Hằng (2024) lại đánh giá tác động của tham nhũng đến quy mô kinh tế chưa được quan sát tại 24 quốc gia đang phát triển ở châu Á giai đoạn 2005–2021, sử dụng chỉ số CPI để đo lường tham nhũng và bộ dữ liệu kinh tế ngầm của Medina & Schneider (MIMIC). Áp dụng FEM và System GMM, kết quả cho thấy tham nhũng có tác động cùng chiều và có ý nghĩa thống kê đối với quy mô NOE, tức tham nhũng càng nhiều thì quy mô quy mô NOE càng lớn. Điều này phản ánh cơ chế “bôi trơn bánh xe”, khi việc hối lộ giúp các hoạt động phi chính thức né tránh giám sát và tồn tại ngoài khu vực chính thức. Ngoài ra, các yếu tố thể chế như tự do kinh tế và tự do dân chủ làm giảm, trong khi thuế suất toàn phần, lạm phát và mức độ tham nhũng lại thúc đẩy sự mở rộng của khu vực này. Tác giả nhấn mạnh rằng để giảm quy mô NOE, các quốc gia phải giảm tham nhũng thông qua chính phủ điện tử, tăng minh bạch và hoàn thiện hệ thống thể chế, thay vì chỉ điều chỉnh chính sách thuế.

Tổng thể các nghiên cứu thực nghiệm cho thấy quản trị công có ảnh hưởng ngược chiều và có ý nghĩa thống kê đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát. Chất lượng quản trị công cao, thể hiện qua năng lực thực thi pháp luật, hiệu quả chính phủ, kiểm soát tham nhũng và tính minh bạch góp phần thu hẹp khu vực NOE, trong khi thể chế yếu kém tạo điều kiện cho NOE mở rộng. Điểm nổi bật từ các nghiên cứu là sự thừa nhận vai trò điều tiết của quản trị công trong mối quan hệ giữa các yếu tố vĩ mô (như

gánh nặng thuế, hội nhập kinh tế, phức tạp kinh tế...) và khu vực kinh tế phi chính thức. Cụ thể, Friedman & cộng sự (2000) chứng minh rằng mức thuế cao chỉ làm gia tăng NOE trong điều kiện quản trị công yếu, trong khi với nền quản trị hiệu quả, thuế suất cao không nhất thiết dẫn đến mở rộng NOE. Điều này đặt nền móng cho lập luận về tác động phụ thuộc có điều kiện của gánh nặng thuế, trong đó quản trị công đóng vai trò như một biến điều tiết. Các nghiên cứu tiếp theo như Mazhar (2015), Ouédraogo (2017), Razmi & cộng sự (2013), Psychoyios & cộng sự (2019), Nguyễn Phúc Cảnh & cộng sự (2020), Ketu & cộng sự (2024) và Esaku (2021) đều củng cố mối quan hệ này, với bằng chứng nhất quán rằng sự cải thiện trong quản trị công làm giảm đáng kể quy mô NOE. Như vậy, quản trị công không chỉ có tác động trực tiếp đến NOE, mà còn đóng vai trò trung gian, điều tiết và khuếch đại hiệu quả của các yếu tố vĩ mô khác. Luận điểm này gợi mở cho mô hình nghiên cứu đa biến và các kiểm định ngưỡng nhằm xác định mức độ và điều kiện cụ thể mà tại đó gánh nặng thuế hoặc các chính sách kinh tế bắt đầu ảnh hưởng mạnh đến NOE dưới sự chi phối của chất lượng thể chế.

### **2.5.3 Các nghiên cứu thực nghiệm về vai trò điều tiết của quản trị công trong tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát.**

Vai trò điều tiết của quản trị công đối với tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát đã bước đầu được các nhà khoa học quan tâm nghiên cứu. Một cuộc điều tra của Hanosek và Palda (2004) tại Cộng hòa Séc và Slovakia đã phát hiện ra rằng tần suất trốn thuế trong số công dân sẽ giảm 13% khi chỉ số cảm nhận về chất lượng của chính phủ tăng 20%. Khi người dân sống ở một vùng lãnh thổ có nền quản trị công kém, họ phải sống với chính quyền tham nhũng, chất lượng thể chế và luật pháp thấp, và họ không được bảo vệ đầy đủ cho tài sản hợp pháp của mình cũng như cung cấp hàng hóa, dịch vụ công thiết yếu, và điều đó rõ ràng sẽ làm tăng động cơ của các cá nhân giao dịch trong khu vực kinh tế chưa được quan sát (Burroni & Crouch, 2008). Nếu cơ sở pháp lý kém hoặc việc thực thi pháp luật yếu kém và không ổn định thì động cơ và cơ hội trốn thuế sẽ tăng lên. Mức độ tham nhũng là một lý do rõ ràng dẫn đến những hạn chế về khả năng thu thuế của chính phủ (Tsibouris & Tanzi, 2000; Johnson & Kaufmann, 2001). Tham nhũng làm suy giảm lòng tin của xã hội đối với cơ quan thuế, làm sai lệch và giảm tính minh bạch của môi trường kinh tế và do đó làm giảm cả đầu tư trong nước và nước ngoài.

Trên bình diện liên quốc gia, nhiều nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng đã lượng hóa cụ thể tác động của chất lượng thể chế và đạo đức thuế đến NOE. Để phân tích tác động của chất lượng thể chế, đạo đức thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát, Schneider & Torger (2007) đã tiến hành phân tích dữ liệu bảng tại 100 quốc gia giai

đoạn 1990-2000. Điểm nổi bật trong nghiên cứu là việc thiết lập mức độ quan trọng của các thể chế xã hội, cho phép khai thác sự thay đổi về thời gian trong chất lượng quản trị, tăng lên về số quan sát. Các tác giả đã sử dụng phương pháp DYMIMIC để ước tính các tham số đo lường quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát và dùng phương pháp cầu tiền tệ để hiệu chỉnh hệ số ước tính thành giá trị tuyệt đối. Kết quả nghiên cứu cho thấy một quốc gia có chất lượng thể chế tốt và quản trị công chặt chẽ sẽ giúp người dân nhận thức được rằng lợi ích của họ được đáp ứng một cách hợp lý thông qua chi tiêu của chính phủ, do đó họ sẽ sẵn sàng đóng thuế (đạo đức thuế tốt) và làm việc tại khu vực kinh tế chính thức. Trong khi đó, nghiên cứu của Nimer & cộng sự (2022) tập trung đánh giá mối quan hệ giữa nhận thức của người dân về chất lượng quản trị công và xu hướng trốn thuế. Nghiên cứu sử dụng phương pháp khảo sát định lượng, triển khai trên mẫu gồm 1.382 người trả lời tại 10 quốc gia, đại diện cho cả nhóm nước phát triển và đang phát triển (gồm Anh, Canada, Jordan, Ai Cập, Indonesia...). Dữ liệu được thu thập năm 2021–2022, với các câu hỏi đo lường nhận thức về các khía cạnh của quản trị công như: tính minh bạch, hiệu quả của cơ quan thuế, mức độ tham nhũng, khả năng tiếp cận thông tin và sự công bằng trong chính sách thuế. Phương pháp phân tích được sử dụng là mô hình cấu trúc bình phương nhỏ nhất từng phần - Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM) nhằm kiểm định các mối quan hệ cấu trúc giữa các yếu tố thể chế và hành vi trốn thuế. Kết quả cho thấy rằng nhận thức tiêu cực về quản trị công có ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa thống kê đến hành vi trốn thuế, nghĩa là khi người dân cho rằng hệ thống thuế không minh bạch, kém hiệu quả hoặc không công bằng, họ sẽ có xu hướng không tuân thủ nghĩa vụ thuế, từ đó góp phần mở rộng khu vực kinh tế không chính thức. Đáng chú ý, mối quan hệ này mạnh hơn rõ rệt tại các quốc gia đang phát triển, nơi niềm tin vào thể chế thấp hơn và sự giám sát lỏng lẻo hơn. Nghiên cứu này đóng góp quan trọng cho luận điểm rằng không chỉ các chỉ số thể chế khách quan mà cả nhận thức chủ quan của công chúng về quản trị công cũng có ảnh hưởng đáng kể đến hành vi kinh tế không chính thức. Đây là bằng chứng thực nghiệm mới, làm nổi bật vai trò kép của quản trị công trong kiểm soát NOE vừa là yếu tố điều kiện, vừa là công cụ định hướng hành vi xã hội.

Một nhánh nghiên cứu khác tập trung nhiều hơn vào vai trò của các chỉ số quản trị công trong các mô hình dữ liệu bảng động. Thießen (2010) khi nghiên cứu trường hợp 38 quốc gia OECD và khu vực Đông Âu trong giai đoạn từ 1991-2007 thông qua phương pháp hồi quy GMM đã chỉ ra chất lượng quản trị công và hệ thống pháp luật có tác động tiêu cực đến khu vực kinh tế chưa được quan sát. Theo tác giả, việc không hài lòng với chất lượng quản trị công, mà cụ thể là chất lượng hàng hóa dịch vụ công được cung cấp,

sẽ khiến người lao động và doanh nghiệp chuyển sang khu vực kinh tế chưa được quan sát để trốn tránh nghĩa vụ nộp thuế. Kết quả này cũng trùng với các nghiên cứu của Schneider và Williams, 2013; Shahab và cộng sự, 2015; Manolas và cộng sự, 2013; Torgler và Schneider, 2009; Khan & cộng sự, 2020) khi đều nhấn mạnh rằng khi quản trị công yếu, cùng một gánh nặng thuế sẽ dễ bị cảm nhận như “bất công” và dẫn tới gia tăng trốn thuế cũng như mở rộng NOE. Rei & Bhattacharyya (2008), với mẫu 111 quốc gia đang phát triển và hai cách đo NOE (theo thu nhập và theo việc làm), cũng cho thấy hiệu quả chính phủ và kiểm soát tham nhũng là những yếu tố có tác động mạnh mẽ nhất trong việc thu hẹp NOE: khi thể chế tốt, cùng một cấu trúc thuế sẽ ít bị “đẩy” doanh nghiệp ra khỏi khu vực chính thức hơn.

Một số nghiên cứu đi sâu vào cơ chế truyền dẫn giữa tham nhũng, thuế và NOE dưới góc độ mô hình cấu trúc động. Sử dụng dữ liệu theo quý từ năm 2002-2019 và mô hình cân bằng tổng quát ngẫu nhiên động (Dynamic Stochastic General Equilibrium- DSGE) mở rộng để đánh giá mối quan hệ giữa tham nhũng, thuế và kinh tế chưa được quan sát tại Cộng hòa Séc và các nước EU hậu cộng sản, Némec và cộng sự (2021) đã tìm ra rằng thông qua việc trốn thuế, tham nhũng dẫn đến sự dịch chuyển các hoạt động bao gồm Quy mô lao động và tích lũy vốn từ khu vực kinh tế chính thức sang khu vực kinh tế chưa được quan sát. Việc gia tăng tham nhũng còn làm tăng thuế suất hiệu dụng, khiến cho 03 nhóm đối tượng: Cá nhân, hộ gia đình và doanh nghiệp sẵn sàng dịch chuyển sang khu vực kinh tế chưa được quan sát. Những ngành nghề chịu tác động mạnh là những ngành nghề trong lĩnh vực chịu thuế tiêu thụ đặc biệt. Ngoài ra, mô hình chỉ ra rằng tác động tiêu cực của tham nhũng đến tích lũy vốn và thị trường lao động là kênh dẫn truyền chính làm mở rộng khu vực kinh tế chưa được quan sát. Kết quả này cung cấp bằng chứng định lượng cho việc thiết kế chính sách thuế cần đi kèm các biện pháp kiểm soát tham nhũng để đạt hiệu quả trong việc thu hẹp khu vực phi chính thức. Psychoyios và cộng sự (2021) sử dụng phương pháp cầu điện năng để ước lượng NOE tại 26 quốc gia châu Âu giai đoạn 1999–2013, dựa trên chênh lệch giữa tiêu thụ điện năng quan sát được và mức tiêu thụ hàm ý từ hoạt động chính thức. Sau đó, các tác giả đưa các chỉ số WGI vào mô hình VAR và kiểm định nhân quả Granger để đánh giá tác động của quản trị công lên NOE. Kết quả cho thấy chất lượng thể chế, đặc biệt là kiểm soát tham nhũng và hiệu quả chính phủ, có quan hệ ngược chiều mạnh và ổn định với NOE: thể chế càng tốt, NOE càng nhỏ. Ở cấp độ quốc gia, Esaku (2021) áp dụng mô hình ARDL cho Uganda và cũng tìm thấy rằng tham nhũng làm gia tăng NOE thông qua kênh suy giảm niềm tin vào hệ thống pháp lý và thuế.

Một hướng tiếp cận mới là xem xét tác động của quản trị công trong mối liên hệ với các chính sách thuế và cạnh tranh thuế. Mazurenko & cộng sự (2023) đã sử dụng dữ liệu từ 12 quốc gia Châu Âu (bao gồm Ukraine) trong giai đoạn 2011–2021 để đánh giá ảnh hưởng của quản trị tốt (good governance) đến mối liên kết giữa tính cạnh tranh về thuế (tax competitiveness) và quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát. Tác giả xây dựng một chỉ số quản trị tổng hợp từ 6 trụ cột của Bộ chỉ số WGI của Ngân hàng Thế giới, bao gồm: kiểm soát tham nhũng, hiệu quả chính phủ, chất lượng quản lý pháp luật, ổn định chính trị, tiếng nói công dân và pháp quyền. Bằng phương pháp hồi quy và mô hình cấu trúc SEM, nghiên cứu chỉ ra rằng chất lượng quản trị có tác động hai chiều rõ rệt: một mặt làm giảm quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát (tương quan âm mạnh,  $r = -0,654$ ), mặt khác làm tăng chỉ số cạnh tranh thuế (tương quan dương,  $r = 0,625$ ). Đặc biệt, hai thành phần quản trị có tác động mạnh nhất là hiệu quả điều hành (government effectiveness) và kiểm soát tham nhũng (control of corruption). Tại Ukraine, tăng 1 điểm kiểm soát tham nhũng giúp tăng tính cạnh tranh thuế lên tới 7,23%, đồng thời giảm đáng kể tỷ trọng kinh tế phi chính thức. Kết quả của Mazurenko và cộng sự (2023) tiếp tục củng cố lập luận của các nghiên cứu kinh điển của Johnson và cộng sự (1999), Tanzi (1999) hay Friedman và cộng sự (2000), trong đó nhấn mạnh rằng quản trị công hiệu quả chính là điều kiện nền tảng để chính sách thuế phát huy tác dụng trong việc thu hẹp khu vực phi chính thức. Ngược lại, trong môi trường thể chế yếu, ngay cả các chính sách thuế hợp lý cũng có thể bị vô hiệu hóa hoặc dẫn đến phản ứng ngược, thúc đẩy hành vi trốn tránh và mở rộng quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát.

Mặc dù chưa có những nghiên cứu trực tiếp đánh giá vai trò điều tiết của quản trị công đến tác động của gánh nặng thuế lên quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát bằng cách xây dựng biến điều tiết TBxPG, tuy nhiên cũng đã có những nghiên cứu khác đánh giá vai trò điều tiết của quản trị công lên các yếu tố vĩ mô khác. Chẳng hạn, nghiên cứu của Trần Phạm Khánh Toàn (2023) đánh giá tác động của vốn trí tuệ quốc gia (national intellectual capital – NIC) đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát, đồng thời kiểm định vai trò điều tiết của quản trị công trong mối quan hệ này. Sử dụng dữ liệu bảng không cân bằng cho 51 quốc gia trong giai đoạn 2005–2019, nghiên cứu đo lường NOE thông qua tỷ lệ NOE/GDP dựa trên ước lượng của Medina và Schneider (2018). Biến độc lập chính là vốn trí tuệ quốc gia, được xây dựng từ ba hợp phần: vốn con người, vốn cấu trúc và vốn quan hệ, với dữ liệu từ World Competitiveness Yearbook và Ngân hàng Thế giới. Quản trị công được đo lường bằng chỉ số tổng hợp từ các thành phần của WGI như pháp quyền, hiệu quả chính phủ, kiểm soát tham nhũng và chất lượng điều tiết thông qua phương pháp PCA. Tác giả sử dụng phương pháp System-GMM để ước lượng

mô hình dữ liệu bảng động, đồng thời đưa biến tương tác giữa NIC x PG vào mô hình để kiểm định vai trò điều tiết. Kết quả cho thấy NIC có tác động tiêu cực và có ý nghĩa thống kê đến NOE, nghĩa là vốn trí tuệ càng cao thì quy mô NOE càng nhỏ. Đặc biệt, tác động này mạnh hơn đáng kể trong bối cảnh chất lượng thể chế cao, thể hiện qua hệ số âm có ý nghĩa của biến tương tác. Tương tự, Berdiev & cộng sự (2020) xây dựng biến điều tiết bằng cách tạo tương tác giữa biến nghèo đói và quản trị công, trong đó quản trị công cũng được đo lường thông qua chỉ số tổng hợp từ các thành phần của bộ WGI. Biến tương tác này được đưa vào mô hình hồi quy System-GMM để kiểm định vai trò điều tiết của quản trị công trong mối quan hệ giữa nghèo đói và khu vực kinh tế chưa được quan sát (NOE). Kết quả cho thấy quản trị công có vai trò điều tiết rõ rệt: khi quản trị công cao, tác động tiêu cực của nghèo đói đến quy mô NOE bị suy yếu đáng kể. Điều này khẳng định rằng quản trị công không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến NOE mà còn làm giảm tính tổn thương thể chế trước các yếu tố vĩ mô bất lợi như nghèo đói.

Thông qua lược khảo các nghiên cứu thực nghiệm, có thể thấy vai trò điều tiết của quản trị công lên tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát có thể thực hiện dựa trên cơ chế sau:

*Một là, tính minh bạch và trách nhiệm giải trình làm tăng khả năng chấp nhận thuế.* Điều này xuất phát từ việc nếu như người dân nhận thấy lợi ích rõ ràng từ việc nộp thuế, nghĩa là chính phủ minh bạch trong việc sử dụng ngân sách, cũng như phục vụ đúng đối tượng, họ sẽ tăng mức độ tuân thủ trong việc nộp thuế (Frey & Torgler, 2007). Do vậy, dù gánh nặng thuế cao thì chủ thể nộp thuế vẫn có xu hướng tuân thủ thay vì né tránh nghĩa vụ thuế. Quản trị công có thể làm giảm hoặc làm tăng ảnh hưởng của thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát, tùy vào chất lượng thể chế và mức độ minh bạch của bộ máy công quyền (Elgin & Öztunali, 2012). Khi các thủ tục hành chính rắc rối, phức tạp và khó thực hiện, cũng như các thủ tục cấp phép, đăng ký kinh doanh tốn kém thời gian và chi phí, các doanh nghiệp nhỏ và vừa sẽ có xu hướng hoạt động tại khu vực kinh tế chưa được quan sát để tránh rắc rối. Ngoài ra, việc thiếu minh bạch trong các quy định và thủ tục hành chính cũng tạo tiền đề cho tham nhũng, doanh nghiệp phải chấp nhận trả thêm các chi phí không hợp lý để rút ngắn thời gian giải quyết công việc. Điều này khiến quy mô khu vực kinh tế không chính thức có thể tăng lên. Grigorian & Martinez (2002) đã chỉ ra: (1) chi phí giao dịch liên quan đến hoạt động kinh doanh có thể tăng lên khi có tham nhũng và nạn quan liêu; (2) các rào cản nhập và xuất cảnh có thể trở nên rất cao nếu không có cơ chế pháp lý và quy định rõ ràng, minh bạch về quản lý xuất nhập cảnh; và (3) lợi ích thu được từ thương mại sẽ dễ dàng đạt được hơn khi các giao dịch được thực hiện thông qua các cơ chế thị trường vận hành hiệu quả. Torgler

(2007) cũng chỉ rõ đạo đức thuế có liên quan mạnh mẽ đến sự tin tưởng của người dân về năng lực quản trị của chính phủ.

*Hai là, chất lượng dịch vụ công làm giảm động cơ trốn thuế.* Một trong những nguyên nhân dẫn tới hành vi trốn thuế của các chủ thể kinh tế là việc thuế cao nhưng chất lượng dịch vụ công, đặc biệt là những dịch vụ công thiết yếu như y tế, giáo dục, an sinh xã hội kém, các chủ thể kinh tế sẽ có xu hướng rút khỏi khu vực kinh tế chính thức vì cảm thấy việc nộp thuế không mang lại giá trị. Chất lượng quản trị công kém, (tức là bộ máy chính quyền quan liêu, quy định không hiệu quả, pháp quyền, tham nhũng và hệ thống pháp luật yếu kém) thường được coi là động lực tiềm năng cho kinh tế chưa được quan sát (Friedman & cộng sự, 2000). Về điểm này, các nhà kinh tế chủ yếu điều tra các thể chế thông qua cường độ điều chỉnh được đo bằng số lượng luật và yêu cầu như giấy phép, quy định thị trường, hạn chế lao động đối với người nước ngoài, rào cản thương mại... làm việc trong khu vực kinh tế chưa được quan sát (Schneider & Enste, 2000). Việc giảm số lượng hay độ phức tạp của các quy định hoặc cải thiện tính minh bạch của luật và các quy định thường là biện pháp được xem xét để giảm khu vực kinh tế chưa được quan sát.

*Ba là, cải cách thủ tục hành chính sẽ làm giảm các chi phí tuân thủ thuế.* Quản trị công tốt đồng nghĩa với việc giảm tham nhũng cũng như giảm các chi phí liên quan đến thủ tục hành chính, đặc biệt là thủ tục thuế. Trong khi đó, quy định phức tạp, thủ tục rườm rà khiến doanh nghiệp và cá nhân chọn cách tránh né để tiết kiệm chi phí (Slemrod & Yitzhaki, 2002). Chưa kể, nếu quản trị công không tốt, nếu thấy người xung quanh trốn thuế mà không bị xử lý, cá nhân sẽ dễ dàng làm theo (Kirchler, 2007). Nếu một quốc gia có quản trị công không hiệu quả, việc kiểm tra, kiểm soát các hoạt động kinh doanh sẽ lỏng lẻo, do đó tạo thuận lợi cho khu vực kinh tế chưa được quan sát phát triển. Hơn thế nữa, nếu việc xử lý các vi phạm trong hoạt động kinh doanh không thật sự phù hợp, quá nặng hoặc quá nhẹ, cũng là nguyên nhân khiến các chủ thể kinh tế tham gia vào hoạt động kinh tế chưa được quan sát. Ngoài ra, Biswas & cộng sự (2012) xác định rằng sự kiểm soát theo quy định bị suy yếu khi các tác nhân kinh tế trong nền kinh tế phi chính thức có thể hối lộ các quan chức quản lý tham nhũng, điều này cho phép các công ty tiếp tục các hoạt động gây ô nhiễm của họ trong khu vực kinh tế chưa được quan sát ngay cả sau khi bị phát hiện. Họ chỉ ra rằng những tác động tiêu cực của khu vực kinh tế chưa được quan sát cao hơn ở các quốc gia có nạn tham nhũng tràn lan. Về điểm này, La Porta & cộng sự (1997) nhận thấy rằng tính minh bạch cao hơn kết hợp với hệ thống pháp luật tốt hơn (bảo vệ quyền sở hữu và công bố thông tin) và tình hình chính trị đáng

tin cậy hơn trực tiếp góp phần cải thiện niềm tin giao dịch giữa các chủ thể kinh tế, khuyến khích các hoạt động kinh tế chính thức.

Bên cạnh cơ chế tác động, một số nghiên cứu thực nghiệm đã tiến hành xây dựng biến điều tiết để kiểm định vai trò của quản trị công theo hướng lượng hóa cụ thể. Trong nghiên cứu của Johnson & cộng sự (1999), vai trò điều tiết của quản trị công đến gánh nặng thuế được đưa vào mô hình hồi quy nhằm xác định sự thay đổi của tác động thuế trong điều kiện quản trị công yếu và mạnh. Tương tự, Trần Phạm Khánh Toàn (2023) xây dựng biến tương tác giữa vốn trí tuệ quốc gia và chỉ số quản trị công tổng hợp (đo bằng PCA từ 6 chỉ số WGI), từ đó kiểm định vai trò điều tiết của thể chế trong mối quan hệ giữa năng lực phát triển và khu vực kinh tế chưa được quan sát. Ngoài ra, Berdiev & cộng sự (2020) cũng tạo biến tương tác giữa nghèo đói và quản trị công, cho thấy rằng thể chế tốt có thể làm suy yếu tác động tiêu cực từ các yếu tố kinh tế – xã hội bất lợi như nghèo đói đến NOE. Các nghiên cứu trên cho thấy rằng việc xây dựng biến điều tiết thường được thực hiện thông qua biến nhân quản trị công và biến vĩ mô quan tâm, sau đó đưa trực tiếp vào mô hình hồi quy như một biến tương tác. Cách tiếp cận này không chỉ cho phép kiểm định tác động riêng lẻ của từng yếu tố mà còn đánh giá được mức độ phụ thuộc có điều kiện giữa chúng, mà trong luận án là tác động của gánh nặng thuế đến NOE phụ thuộc vào quản trị công. Đây là tiền đề quan trọng để đề xuất mô hình nghiên cứu kiểm định vai trò điều tiết của quản trị công trong mối quan hệ giữa gánh nặng thuế và khu vực kinh tế chưa được quan sát một cách định lượng và hệ thống.

#### **2.5.4 Một số nhận xét và khoảng trống nghiên cứu**

Sau khi thực hiện lược khảo các nghiên cứu có liên quan đến chủ đề nghiên cứu, có thể thấy rằng các nghiên cứu về khu vực kinh tế chưa được quan sát hiện nay chưa nhiều. Trên cơ sở tổng hợp lý thuyết và lược khảo các nghiên cứu thực tiễn, nghiên cứu sinh đưa ra một số nhận xét như sau:

*Một là*, phần lớn các nghiên cứu đều chỉ ra được mối quan hệ tác động của gánh nặng thuế, quản trị công đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát. Cụ thể, gánh nặng thuế cao có thể làm tăng quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát, bởi gánh nặng thuế khiến các hoạt động sản xuất, kinh doanh có xu hướng chuyển sang khu vực kinh tế không quan sát được để né tránh nghĩa vụ thuế, giảm chi phí sản xuất để tăng cường cạnh tranh. Quản trị công cũng có tác động đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát (Torgler và Schneider, 2009; Dreher và Schneider, 2009; Dreher và cộng sự, 2009; Buehn và Schneider, 2012; Teobaldelli, 2011; Amendola và Dell’Anno, 2010; Schneider và Williams, 2013). Bởi lẽ, một quốc gia không có chất lượng quản trị công tốt sẽ khiến người dân và doanh nghiệp cảm thấy tốn kém thời gian, tiền bạc cho các thủ

tục, luật định..., từ đó khiến họ trốn tránh và chuyển sang khu vực kinh tế chưa được quan sát. Tại Việt Nam, các đặc điểm này cũng thể hiện khá rõ. Theo Tổng cục Thống kê và các nghiên cứu trong nước (Nguyễn Thị Mỹ Linh & Nguyễn Thị Thương, 2024), gánh nặng thuế và chi phí tuân thủ thuế hành chính vẫn là yếu tố quan trọng làm gia tăng hoạt động phi chính thức, đặc biệt trong khu vực doanh nghiệp nhỏ và hộ kinh doanh cá thể. Mặc dù Chính phủ đã triển khai nhiều cải cách như Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, chương trình chuyển đổi số quốc gia hay chiến lược quản lý thuế giai đoạn 2021–2030, nhưng hiệu quả quản trị công và tính minh bạch trong thực thi chính sách vẫn còn chênh lệch giữa các địa phương, cho thấy nhu cầu cấp thiết phải nghiên cứu sâu hơn mối quan hệ này để định hướng chính sách phù hợp.

*Hai là*, các nghiên cứu trước cũng đã cho thấy có vai trò điều tiết của quản trị công khi xem xét tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát (Aidt, 2009; Chong và Gradstein, 2007; Schneider, 2007; Schneider và Williams, 2013; Shahab và cộng sự, 2015; Manolas và cộng sự, 2013; Torgler và Schneider, 2009; Fogel và Agbi, 2021). Cụ thể: nếu chất lượng quản trị công được kiểm soát tốt thì gánh nặng thuế sẽ ít gây ảnh hưởng đến việc gia tăng quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát. Tuy nhiên, mối quan hệ này chưa được chỉ ra một cách rõ ràng và cụ thể về mức độ tác động cũng như điểm ngưỡng gây nên thay đổi trong chiều hướng tác động của gánh nặng thuế. Đối với Việt Nam, đây là một khoảng trống quan trọng, bởi dù các chỉ số quản trị quốc gia (WGI) đã có cải thiện, song chưa có bằng chứng định lượng rõ ràng cho thấy mức độ cải thiện này đủ để thay đổi mối quan hệ giữa gánh nặng thuế và khu vực kinh tế chưa được quan sát hay chưa.

*Ba là*, dữ liệu hầu hết các tác giả sử dụng là bộ dữ liệu bảng, trong đó quy mô kinh tế chưa được quan sát thường được kế thừa từ nghiên cứu của tác giả Schneider thông qua phương pháp MIMIC, gánh nặng thuế hầu hết được sử dụng dựa trên tỷ lệ tổng số thu thuế/GDP. Đối với biến quản trị công, hầu hết các nghiên cứu sử dụng biến số riêng lẻ đại diện cho quản trị công, chỉ một số ít nghiên cứu có sử dụng phương pháp PCA để tổng hợp thành một biến chính. Ở Việt Nam, các nghiên cứu định lượng chủ yếu mới dừng ở cấp độ mô tả hoặc ước lượng riêng rẽ tác động của thuế, chưa kết hợp đánh giá toàn diện giữa gánh nặng thuế – quản trị công – khu vực kinh tế chưa được quan sát trong cùng mô hình, đặc biệt là mô hình có ngưỡng điều tiết.

Từ đó, luận án có thể tập trung khai thác một số khoảng trống trong các nghiên cứu trước, cụ thể:

- Hầu hết các nghiên cứu hiện tại chỉ tập trung vào mối liên hệ rời rạc giữa gánh nặng thuế và quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát; quản trị công và quy mô khu vực

kinh tế chưa được quan sát cũng như mối quan hệ tương tác giữa quản trị công và gánh nặng thuế. Chưa có nghiên cứu tập trung đánh giá vai trò điều tiết của quản trị công trong mối quan hệ giữa gánh nặng thuế và khu vực kinh tế chưa được quan sát thông qua xây dựng biên điều tiết TBxPG.

- Các nghiên cứu trước cũng chưa tập trung nhiều về nghiên cứu mối quan hệ tuyến tính hay phi tuyến, đặc biệt là điểm ngưỡng của quản trị công trong vai trò điều tiết tác động của gánh nặng thuế lên khu vực kinh tế chưa được quan sát.

Như vậy, so với các nghiên cứu trước đây, luận án sẽ tập trung để giải quyết hai khoảng trống nói trên, cụ thể sẽ bổ sung hai điểm mới trong nghiên cứu:

- Thứ nhất, luận án đưa biên điều tiết gánh nặng thuế và quản trị công (TBxPG) vào mô hình nghiên cứu, từ đó xác định vai trò điều tiết của quản trị công trong tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát;

- Thứ hai, luận án sử dụng phương pháp hồi quy ngưỡng dữ liệu bảng theo Hansen (1999) & Wang (2015), để xác định giá trị ngưỡng và ước lượng mô hình ngưỡng, với kỳ vọng tồn tại điểm ngưỡng của quản trị công mà tại đó tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát bị thay đổi.

## **TÓM TẮT CHƯƠNG 2**

Trong phạm vi chương 2, tác giả đã khái quát hóa lý thuyết về gánh nặng thuế, quản trị công và quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát bao gồm khái niệm, đặc điểm và cách đo lường. Nội dung thứ hai trong chương này là lược khảo các nghiên cứu thực nghiệm có liên quan đến tác động của gánh nặng thuế, quản trị công đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát, tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát dưới tác động điều chỉnh của quản trị công. Từ đó, tác giả đã tìm ra khoảng trống nghiên cứu để từ đó là căn cứ xây dựng giả thuyết nghiên cứu ở chương tiếp theo.

### **CHƯƠNG 3: MÔ HÌNH VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

Sau khi đưa ra cơ sở lý thuyết và tìm ra khoảng trống trong các nghiên cứu trước đây, luận án tiếp tục trình bày giả thuyết, mô hình, phương pháp và dữ liệu nghiên cứu nghiên cứu.

#### **3.1. Thiết kế nghiên cứu**

Quy trình thiết kế nghiên cứu của luận án được triển khai theo các bước tuần tự, đảm bảo tính logic từ cơ sở lý luận đến phân tích thực nghiệm và hàm ý chính sách, cụ thể như sau:

**Bước 1: Xác định vấn đề nghiên cứu và khoảng trống học thuật**

Luận án bắt đầu từ việc nhận diện thực trạng khu vực kinh tế chưa được quan sát tại các nền kinh tế mới nổi châu Á và vai trò của chính sách thuế trong kiểm soát khu vực này. Trên cơ sở tổng quan các nghiên cứu trong và ngoài nước, luận án xác định khoảng trống học thuật liên quan đến vai trò điều tiết theo ngưỡng của quản trị công trong mối quan hệ giữa gánh nặng thuế và quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát.

**Bước 2: Xây dựng cơ sở lý thuyết và khung phân tích nghiên cứu**

Luận án hệ thống hóa các lý thuyết nền tảng có liên quan như lý thuyết thể chế, lý thuyết lựa chọn hợp lý, lý thuyết chi phí tuân thủ và khế ước tài khóa để luận giải cơ chế tác động của thuế và quản trị công đến NOE. Trên cơ sở đó, luận án xây dựng khung nghiên cứu, trong đó gánh nặng thuế là biến tác động chính, quản trị công là biến điều tiết, và quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát là biến phụ thuộc.

**Bước 3: Xây dựng giả thuyết và mô hình nghiên cứu**

Từ khung lý thuyết, luận án đề xuất các giả thuyết nghiên cứu về: (i) tác động của gánh nặng thuế đến NOE, (ii) tác động trực tiếp của quản trị công đến NOE, và (iii) vai trò điều tiết của quản trị công trong mối quan hệ giữa gánh nặng thuế và NOE, bao gồm khả năng tồn tại ngưỡng thể chế. Các giả thuyết này được cụ thể hóa thông qua các mô hình hồi quy bảng và mô hình hồi quy ngưỡng.

**Bước 4: Lựa chọn dữ liệu và phương pháp đo lường các biến**

Luận án sử dụng dữ liệu bảng cho 10 nền kinh tế mới nổi châu Á trong giai đoạn nghiên cứu. Biến NOE được đo lường theo phương pháp MIMIC do Ngân hàng Thế giới công bố; gánh nặng thuế được đại diện bởi tỷ lệ tổng thu thuế/GDP; quản trị công được xây dựng bằng phương pháp PCA từ bộ chỉ số WGI. Các biến kiểm soát được lựa chọn trên cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm trước.

**Bước 5: Lựa chọn phương pháp ước lượng và kiểm định mô hình**

Luận án áp dụng các phương pháp ước lượng phù hợp với dữ liệu bảng như hồi quy hiệu ứng cố định, GMM hệ thống và mô hình hồi quy ngưỡng để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu. Các kiểm định cần thiết về tính hợp lệ của mô hình, tự tương quan, đa cộng tuyến và độ tin cậy của ước lượng được thực hiện nhằm đảm bảo tính chặt chẽ của kết quả.

#### Bước 6: Phân tích và thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả ước lượng được phân tích và diễn giải trên cả hai khía cạnh thống kê và ý nghĩa kinh tế, đồng thời được so sánh với các nghiên cứu trước. Luận án đặc biệt tập trung thảo luận vai trò điều tiết của quản trị công theo miền ngưỡng và làm rõ vị trí của Việt Nam trong mối quan hệ này.

#### Bước 7: Đề xuất hàm ý chính sách và kết luận

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, luận án đề xuất các hàm ý chính sách theo hướng nâng cao chất lượng quản trị công, cải thiện công bằng thuế và kiểm soát khu vực kinh tế chưa được quan sát, với trọng tâm là bối cảnh Việt Nam. Cuối cùng, luận án nêu rõ các hạn chế và định hướng nghiên cứu tiếp theo.

### 3.2. Giả thuyết nghiên cứu

Căn cứ vào các mục tiêu nghiên cứu của luận án, tác giả tập trung xây dựng các giả thuyết nhằm giải quyết những mục tiêu nghiên cứu này. Cụ thể như sau:

#### **- Tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát**

Trên cơ sở các lý thuyết kinh tế học hành vi, kinh tế trọng cung và lý thuyết tuân thủ thuế, gánh nặng thuế được xem là yếu tố trực tiếp chi phối hành vi lựa chọn khu vực hoạt động của các tác nhân kinh tế. Theo mô hình Allingham–Sandmo, các cá nhân và doanh nghiệp ra quyết định tuân thủ thuế dựa trên so sánh giữa lợi ích kỳ vọng từ việc né tránh thuế và chi phí phải gánh chịu khi hoạt động trong khu vực chính thức. Khi gánh nặng thuế, bao gồm cả mức thuế thực tế và chi phí tuân thủ, gia tăng vượt quá ngưỡng chấp nhận, lợi ích rỗng của khu vực chính thức suy giảm, từ đó thúc đẩy xu hướng chuyển dịch sang khu vực kinh tế chưa được quan sát.

Cách tiếp cận này phù hợp với logic của đường cong Laffer và kinh tế trọng cung, theo đó mức thuế cao không chỉ làm giảm động lực sản xuất và đầu tư mà còn kích hoạt các phản ứng hành vi mang tính hệ thống, trong đó sự mở rộng của khu vực kinh tế chưa được quan sát là một biểu hiện điển hình. Về mặt đo lường, gánh nặng thuế được phản ánh thông qua tỷ lệ tổng thu thuế và các khoản đóng góp an sinh xã hội trên GDP, đại

diện cho mức độ huy động nguồn lực thực tế của Nhà nước từ nền kinh tế. Khi chỉ tiêu này gia tăng, áp lực tài khóa lên khu vực chính thức trở nên rõ nét hơn, qua đó làm gia tăng động cơ né tránh thuế và mở rộng quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát, thường được đo lường dưới dạng tỷ lệ phần trăm GDP.

Các nghiên cứu thực nghiệm đã cung cấp bằng chứng nhất quán về mối quan hệ thuận chiều giữa gánh nặng thuế và quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát. Nhiều nghiên cứu cho thấy khi gánh nặng thuế gia tăng, đặc biệt trong bối cảnh thể chế yếu và mức độ minh bạch thấp, khu vực kinh tế chưa được quan sát có xu hướng mở rộng đáng kể. Schneider và Neck (1992), Stankevicius và Vasiliauskaite (2014), và Dreher & Schneider (2006) đều cho thấy mối quan hệ thuận chiều và có ý nghĩa thống kê giữa gánh nặng thuế (đo bằng tỷ lệ thuế và đóng góp xã hội trên GDP) và quy mô NOE tại các quốc gia châu Âu. Kết quả này được tái khẳng định qua nhiều nghiên cứu sau đó như Emmanuel (2023), Unver & Yalçinkaya Koyuncu (2019) và Binaj (2015) với dữ liệu tại 50 quốc gia. Các mô hình định lượng này đều phản ánh một thực tế nhất quán: khi gánh nặng thuế gia tăng, đặc biệt trong điều kiện thể chế yếu và minh bạch thấp, quy mô khu vực NOE cũng tăng theo. Hơn nữa, các nghiên cứu gần đây cho thấy ảnh hưởng của gánh nặng thuế không đồng nhất mà có thể thay đổi tùy thuộc vào đặc điểm thể chế hoặc nhóm quốc gia. Achim & cộng sự (2023) và Fedajev & cộng sự (2022) khẳng định rằng cùng một mức thuế, nhưng ở các nền kinh tế thị trường phát triển với thể chế vững mạnh, tác động đến NOE có thể yếu hơn hoặc thậm chí ngược chiều.

Từ cơ sở lý luận và thực nghiệm đã phân tích, có thể xây dựng giả thuyết nghiên cứu đầu tiên như sau:

*H<sub>1</sub>: Gánh nặng thuế có tác động thuận chiều đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát*

- **Tác động của quản trị công đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát**  
Theo lý thuyết thể chế mới (New Institutional Economics), hành vi kinh tế của các cá nhân và tổ chức không chỉ được quyết định bởi động cơ tối đa hóa lợi ích cá nhân, mà còn chịu sự chi phối mạnh mẽ của khung khổ thể chế, bao gồm hệ thống pháp luật, hiệu lực hành chính, mức độ minh bạch và năng lực thực thi chính sách của Nhà nước. Thể chế, theo cách tiếp cận này, đóng vai trò như “luật chơi” của nền kinh tế, định hình chi phí giao dịch, mức độ rủi ro và tính dự đoán của môi trường kinh doanh, qua đó ảnh hưởng trực tiếp đến quyết định tuân thủ hay né tránh các quy định chính thức.

Trong bối cảnh đó, quản trị công hiệu quả có thể góp phần điều chỉnh hành vi tuân thủ của các tác nhân kinh tế thông qua việc giảm thiểu chi phí giao dịch, nâng cao tính minh

bạch và tăng cường hiệu quả thực thi pháp luật. Khi các thủ tục hành chính được tinh giản, rõ ràng và nhất quán, chi phí hoạt động trong khu vực chính thức giảm xuống, làm suy yếu động cơ chuyển dịch sang khu vực kinh tế chưa được quan sát. Ngược lại, trong môi trường thể chế yếu kém, đặc trưng bởi tham nhũng, pháp luật không nhất quán và cơ chế thực thi thiếu minh bạch, các chủ thể kinh tế có xu hướng tìm đến khu vực phi chính thức như một cách thức né tránh chi phí thể chế và rủi ro phát sinh từ khu vực chính thức. Khi đó, khu vực kinh tế chưa được quan sát không chỉ là hệ quả của thuế hay quy định cao, mà còn là phản ứng hợp lý trước những thất bại của quản trị công. Từ góc độ lý thuyết, có thể suy luận rằng chất lượng quản trị công ảnh hưởng đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát thông qua ba cơ chế chủ yếu. Thứ nhất, quản trị công tốt giúp đơn giản hóa và rút ngắn thời gian thực hiện các thủ tục hành chính, đồng thời nâng cao mức độ minh bạch của thị trường. Việc giảm bớt gánh nặng thủ tục và chi phí hành chính làm tăng sức hấp dẫn của khu vực chính thức, qua đó thu hẹp không gian hoạt động của khu vực kinh tế chưa được quan sát (Grigorian & Martinez, 2002). Thứ hai, quản trị công hiệu quả góp phần tăng cường thực thi pháp luật và kiểm soát tham nhũng, hạn chế các hành vi tiêu cực như hối lộ hay “lách luật”, vốn là những yếu tố tạo điều kiện cho các hoạt động kinh tế phi chính thức phát triển (La Porta và cộng sự, 1997; López de Silanes và cộng sự, 1998). Thứ ba, quản trị công chất lượng cao giúp củng cố niềm tin của các chủ thể kinh tế vào Nhà nước, khi họ tin rằng các khoản thuế, phí và đóng góp bắt buộc được sử dụng đúng mục đích và mang lại lợi ích thiết thực cho nền kinh tế – xã hội. Niềm tin này làm gia tăng chi phí đạo đức của hành vi né tránh thuế, từ đó làm giảm xu hướng tham gia khu vực kinh tế chưa được quan sát (Friedman và cộng sự, 2000; Schneider & Enste, 2000; Schinckus và cộng sự, 2018).

Các bằng chứng thực nghiệm đã củng cố mạnh mẽ những lập luận lý thuyết nêu trên. Razmi và cộng sự (2013), Ouédraogo (2017) và Psychoyios và cộng sự (2019) đều cho thấy các thành phần cốt lõi của quản trị công như pháp quyền, kiểm soát tham nhũng và hiệu quả chính phủ có tác động ngược chiều và có ý nghĩa thống kê đối với quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát. Kết quả này hàm ý rằng khi chất lượng quản trị được cải thiện, các hoạt động kinh tế có xu hướng dịch chuyển từ khu vực phi chính thức sang khu vực chính thức. Ngoài ra, các nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng như Mazhar (2015) và Nguyễn Phúc Cảnh và cộng sự (2020) chỉ ra rằng mức độ tùy ý và thiếu dự đoán trong thực thi chính sách là một trong những nguyên nhân quan trọng khiến cá nhân và doanh nghiệp rút khỏi khu vực chính thức. Những phát hiện này được kiểm chứng bằng nhiều phương pháp định lượng khác nhau như GMM, ARDL và VAR, cho thấy tính nhất quán của kết quả qua các mô hình và khung thời gian nghiên cứu khác nhau.

Cách tiếp cận lý thuyết và thực nghiệm này cũng đặt nền tảng cho việc đo lường quản trị công thông qua các chỉ số tổng hợp phản ánh chất lượng thể chế và năng lực quản lý của Nhà nước, chẳng hạn như các chỉ số về hiệu quả chính phủ, pháp quyền và kiểm soát tham nhũng. Việc sử dụng các chỉ số này cho phép lượng hóa mức độ quản trị công và đánh giá tác động của nó đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát trong bối cảnh so sánh giữa các quốc gia và theo thời gian.. Giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

*H<sub>2</sub>: Quản trị công tác động ngược chiều đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát*

**- Vai trò điều tiết của quản trị công trong tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát**

Theo lập luận của lý thuyết thể chế mới, tác động của các chính sách kinh tế vĩ mô, trong đó có chính sách thuế, không diễn ra trong môi trường trung tính mà luôn chịu sự chi phối của chất lượng thể chế và năng lực quản trị công. Trong môi trường quản trị công kém hiệu quả, đặc trưng bởi tham nhũng, pháp luật không nhất quán và năng lực thực thi hạn chế, các chính sách tài khóa dù được thiết kế hợp lý vẫn có thể tạo ra những phản ứng hành vi ngoài mong muốn. Khi đó, việc gia tăng gánh nặng thuế không chỉ làm gia tăng chi phí hoạt động trong khu vực chính thức mà còn kích hoạt động cơ né tránh thuế, thúc đẩy sự mở rộng của khu vực kinh tế chưa được quan sát.

Ngược lại, trong bối cảnh quản trị công minh bạch, hiệu quả và có trách nhiệm giải trình cao, tác động tiêu cực tiềm tàng của gánh nặng thuế có thể được làm suy yếu. Theo khung lý thuyết Allingham & Sandmo mở rộng và các mô hình hành vi tuân thủ thuế, quyết định né tránh hay tuân thủ thuế không chỉ phụ thuộc vào mức thuế và xác suất bị xử phạt, mà còn chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ nhận thức của người nộp thuế về tính chính danh của Nhà nước và mức độ hiệu quả trong sử dụng nguồn thu ngân sách. Khi người dân tin rằng thuế được quản lý minh bạch và mang lại lợi ích thực sự cho nền kinh tế – xã hội, chi phí đạo đức và tâm lý của hành vi né tránh thuế gia tăng, làm giảm xu hướng dịch chuyển sang khu vực kinh tế chưa được quan sát.

Từ góc độ lý thuyết điều tiết thể chế (Institutional Moderation Theory), có thể xem gánh nặng thuế là tác nhân gây áp lực, trong khi quản trị công đóng vai trò như một cơ chế lọc và điều chỉnh phản ứng hành vi của các chủ thể kinh tế trước áp lực đó. Do vậy, tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát không mang tính cố định, mà phụ thuộc vào mức độ chất lượng quản trị công. Trong điều kiện quản trị công yếu kém, áp lực thuế dễ dàng chuyển hóa thành hành vi né tránh và mở rộng khu vực phi chính thức; ngược lại, khi quản trị công đạt chất lượng cao, cùng một mức

thuế có thể không làm gia tăng, thậm chí không ảnh hưởng đáng kể đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát.

Cách tiếp cận này cũng đặt cơ sở cho việc đưa biến tương tác giữa gánh nặng thuế và quản trị công ( $TB \times PG$ ) vào mô hình nghiên cứu. Về mặt kinh tế lượng, biến tương tác cho phép kiểm định trực tiếp liệu tác động cận biên của gánh nặng thuế đối với NOE có phụ thuộc vào mức độ quản trị công hay không, tức là đạo hàm biên của TB theo NOE thay đổi theo PG. Đồng thời, xét dưới góc độ thể chế, vai trò điều tiết của quản trị công có thể mang tính phi tuyến, khi tồn tại các mức chất lượng thể chế tối thiểu cần đạt được để thuế không còn tạo ra phản ứng né tránh mạnh mẽ. Điều này hàm ý khả năng tồn tại ngưỡng thể chế, tại đó cường độ hoặc chiều hướng tác động của gánh nặng thuế đến khu vực kinh tế chưa được quan sát thay đổi một cách có ý nghĩa thống kê.

Các bằng chứng thực nghiệm đã củng cố cho lập luận này. Johnson và cộng sự (1999) cho thấy tại các nền kinh tế chuyển đổi, nơi thể chế yếu, chính sách thuế thường làm gia tăng khu vực phi chính thức. Ngược lại, các nghiên cứu gần đây sử dụng biến tương tác như Berdiev và cộng sự (2020), Trần Phạm Khánh Toàn (2023) và Mazurenko và cộng sự (2023) cho thấy chất lượng quản trị công có thể làm suy yếu tác động tiêu cực của thuế và các chi phí thể chế, thông qua việc củng cố đạo đức thuế, niềm tin thể chế và giảm chi phí tuân thủ. Những kết quả này được xác nhận bằng nhiều phương pháp định lượng khác nhau, bao gồm GMM và các mô hình phi tuyến, cho thấy tính nhất quán của vai trò điều tiết của quản trị công.

Từ các lập luận trên, có thể xây dựng giả thuyết nghiên cứu sau:

*H<sub>3</sub>: Quản trị công có vai trò điều tiết mối quan hệ giữa gánh nặng thuế và quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát*

Theo lý thuyết thể chế và các mô hình kinh tế lượng phi tuyến (Hansen, 1999), tác động của các biến chính sách như gánh nặng thuế có thể không đồng nhất trên toàn bộ không gian dữ liệu, mà thay đổi về cường độ và chiều hướng khi vượt qua một mức ngưỡng quản trị công nhất định. Trong môi trường quản trị công yếu (dưới ngưỡng), thuế cao có thể bị xem như gánh nặng phi chính đáng, làm gia tăng hành vi trốn thuế và mở rộng khu vực kinh tế chưa được quan sát. Ngược lại, khi quản trị đạt ngưỡng đủ mạnh, thuế cao có thể được chấp nhận tốt hơn nhờ niềm tin vào hiệu quả quản trị, từ đó giảm thiểu tác động mở rộng NOE. Các nghiên cứu thực nghiệm như của Psychoyios & cộng sự (2019), Ameer & cộng sự (2025), và Nguyễn Phúc Cảnh & cộng sự (2020) gợi ý sự tồn tại của ngưỡng quản trị công, tại đó tác động của các biến vĩ mô, đặc biệt là gánh nặng thuế thay đổi đáng kể. Khi quản trị công đạt tới điểm ngưỡng mới tạo ra tác động đáng kể đến hành vi kinh tế. Tương tự, Loayza (1996) và Torgler và Schneider (2007) cũng

lưu ý rằng chất lượng thể chế cần đạt ngưỡng hiệu quả nhất định để tạo ra thay đổi về hành vi tuân thủ thuế. Hay gần đây, Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên và Trần Phạm Khánh Toàn (2022) sử dụng mô hình ARDL tại Việt Nam cũng cho thấy tác động của thể chế có độ trễ và có thể thể hiện đặc điểm ngưỡng trong dài hạn.

Từ đó, luận án đưa ra giả thuyết phụ cho vấn đề này như sau

*H<sub>3a</sub>: Khi quản trị công nằm dưới ngưỡng, gánh nặng thuế có tác động thuận chiều đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát.*

*H<sub>3b</sub>: Khi quản trị công nằm trên ngưỡng, tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát suy giảm hoặc ngược chiều.*

### **3.3. Mô hình nghiên cứu**

Dựa trên cơ sở lý thuyết về tác động của gánh nặng thuế và quản trị công đối với khu vực kinh tế chưa được quan sát, luận án xây dựng hệ thống mô hình nghiên cứu theo hướng tiếp cận từng bước nhằm làm rõ cả tác động trực tiếp lẫn tác động điều tiết của quản trị công đối với mối quan hệ giữa thuế và NOE. Trước hết, cần xác định tác động riêng lẻ của gánh nặng thuế và chất lượng quản trị công đối với quy mô NOE trong bối cảnh các biến vĩ mô quan trọng được kiểm soát. Tiếp theo, trên cơ sở lý thuyết điều tiết thể chế, luận án mở rộng bằng cách đưa biến tương tác giữa thuế và quản trị công nhằm kiểm định liệu quản trị công có làm thay đổi độ nhạy của NOE đối với gánh nặng thuế hay không. Cuối cùng, để nắm bắt khả năng tồn tại ngưỡng quản trị công, luận án sử dụng mô hình hồi quy ngưỡng cho dữ liệu bảng nhằm kiểm tra sự khác biệt trong tác động của thuế giữa hai chế độ quản trị công thấp và cao. Cách tiếp cận theo từng tầng như vậy cho phép luận án đánh giá đầy đủ, hệ thống và có chiều sâu về cơ chế tương tác giữa thuế, thể chế và khu vực kinh tế chưa được quan sát trong các nền kinh tế mới nổi ở châu Á. Căn cứ vào các mục tiêu nghiên cứu của luận án và các giả thuyết nghiên cứu đã được đề xuất, tác giả tiến hành xây dựng các mô hình nghiên cứu của luận án, cụ thể như sau:

#### **3.3.1. Tác động của gánh nặng thuế và quản trị công đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát**

Gánh nặng thuế là một trong những yếu tố kinh tế vĩ mô có ảnh hưởng trực tiếp đến hành vi của các tác nhân trong nền kinh tế, đặc biệt là quyết định giữa việc hoạt động trong khu vực chính thức hay phi chính thức. Theo lý thuyết lựa chọn hợp lý và mô hình hành vi tuân thủ thuế (Allingham & Sandmo, 1972), mức thuế cao và chi phí tuân thủ lớn làm gia tăng động cơ trốn tránh thuế, từ đó thúc đẩy sự mở rộng của khu vực kinh

tế chưa được quan sát. Các nghiên cứu thực nghiệm như của Schneider & Neck (1992), Unver & Yalçınkaya Koyuncu (2019), và Binaj (2015) đều khẳng định mối quan hệ cùng chiều giữa gánh nặng thuế và NOE, đặc biệt trong các nền kinh tế đang phát triển, nơi khả năng giám sát và thực thi còn hạn chế. Điều này cho thấy việc phân tích tác động của gánh nặng thuế đến quy mô NOE là cần thiết để hiểu rõ nguyên nhân gốc rễ của hành vi phi chính thức và thiết kế chính sách thuế phù hợp hơn.

Trong khi đó, quản trị công đóng vai trò nền tảng trong việc định hình mức độ tuân thủ và lựa chọn của các chủ thể kinh tế. Lý thuyết thể chế mới (North, 1990) nhấn mạnh rằng thể chế tốt giúp giảm chi phí giao dịch, nâng cao niềm tin và củng cố hiệu lực của các chính sách công, qua đó thu hẹp khu vực kinh tế phi chính thức. Các nghiên cứu như Friedman & cộng sự (2000), Razmi & cộng sự (2013), và Ouédraogo (2017) đều chỉ ra rằng chất lượng quản trị công có tác động ngược chiều và có ý nghĩa thống kê đến NOE. Ngoài tác động trực tiếp, nhiều bằng chứng thực nghiệm như Johnson & cộng sự (1999), Canh & cộng sự (2020) cho thấy quản trị công còn đóng vai trò điều tiết mối quan hệ giữa gánh nặng thuế và NOE. Cụ thể, trong môi trường thể chế yếu, thuế cao có xu hướng làm tăng NOE, nhưng tác động này suy giảm trong điều kiện thể chế tốt.

Từ cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm trước đó, gánh nặng thuế và quản trị công có thể tác động đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát thông qua mô hình 1:

**Mô hình 1:** Tác động của gánh nặng thuế và quản trị công đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát

$$NOE_{it} = \alpha + \beta_1 TB_{it} + \beta_2 PG_{it} + \sum_1^n \gamma * Z_n + \varepsilon_{it}$$

Trong mô hình 1, biến phụ thuộc NOE phản ánh quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát của quốc gia  $i$  tại thời điểm  $t$ , được đo lường bằng tỷ lệ quy mô kinh tế chưa được quan sát trên GDP (%). Biến  $TB$  đại diện gánh nặng thuế. Biến  $PG$  phản ánh chỉ số quản trị công. Các biến kiểm soát  $Z_n$  được đưa vào mô hình bao gồm: GDP đầu người (**GDP**); Độ mở thương mại (**Trade**), Đầu tư trực tiếp nước ngoài (**FDI**), Chi tiêu của chính phủ (**GovC**), Tỷ lệ lạm phát (**Inf**). Với mô hình 1, tác giả kỳ vọng có thể kiểm định được giả thuyết  $H_1$  và  $H_2$ , đồng thời giải quyết mục tiêu đầu tiên của luận án. Cụ thể, tác giả có thể đánh giá được tác động của gánh nặng thuế và quản trị công đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát.

### 3.2.2. Vai trò điều tiết của quản trị công đối với tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát

Trong bối cảnh các nền kinh tế đang nỗ lực thu hẹp quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát (NOE), thuế thường được xem là công cụ tài khóa quan trọng để điều tiết hành vi của các chủ thể kinh tế. Tuy nhiên, cơ sở lý luận và các bằng chứng thực nghiệm cho thấy rằng quản trị công không chỉ tác động trực tiếp đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát, mà còn giữ vai trò điều tiết quan trọng trong mối quan hệ giữa gánh nặng thuế và NOE. Cụ thể, quản trị công tốt có thể làm giảm bớt, hoặc thậm chí đảo ngược, tác động tiêu cực của gánh nặng thuế đến NOE thông qua nhiều cơ chế kinh tế – hành vi khác nhau, phản ánh trong các hệ thống lý thuyết như sau:

*Thứ nhất*, quản trị công tốt giúp hạn chế méo mó chính sách thuế và tăng cường tính chính danh của hệ thống thuế khóa. Theo Lý thuyết thể chế mới (North, 1990) và Lý thuyết lựa chọn công (Buchanan & Tullock, 1962), một hệ thống thể chế hiệu quả sẽ tạo ra môi trường chính sách ổn định, minh bạch và công bằng giúp thuế không bị sử dụng như công cụ trục lợi của nhóm đặc quyền, và người dân cảm thấy nghĩa vụ thuế là chính đáng. Khi đó, dù gánh nặng thuế cao, mức độ phản ứng né tránh thấp hơn, làm suy yếu mối liên hệ truyền thống giữa thuế và quy mô NOE. Đồng thời, theo Lý thuyết đường cong Laffer điều kiện thể chế (Tanzi & Zee, 2000; Elgin & Oztunali, 2012), quản trị công tốt giúp dịch chuyển điểm tối ưu của thuế suất lên cao hơn, cho phép duy trì mức thuế cao mà không làm mở rộng NOE.

*Thứ hai*, quản trị công hiệu quả giúp nâng cao đạo đức thuế (tax morale) và tinh thần tự giác tuân thủ, từ đó điều chỉnh hành vi phản ứng với thuế theo hướng tích cực. Lý thuyết hành vi thể chế và tâm lý thuế chỉ ra rằng niềm tin vào tính công bằng, hiệu quả và minh bạch của hệ thống nhà nước là nền tảng thúc đẩy tuân thủ tự nguyện (Torgler, 2007; Kirchler, 2007). Khi người dân cảm nhận được rằng khoản thuế họ đóng góp được sử dụng để cung cấp hàng hóa công có giá trị, và họ đang sống trong một thể chế có trách nhiệm giải trình, họ sẽ ít có xu hướng rút khỏi khu vực chính thức ngay cả khi gánh nặng thuế gia tăng. Nói cách khác, quản trị công điều tiết lại cách các chủ thể định nghĩa thuế trong tâm trí, từ một tổn thất cưỡng chế thành một đóng góp tự nguyện.

*Thứ ba*, quản trị công tốt giúp giảm chi phí tuân thủ thuế và chi phí giao dịch khi hoạt động trong khu vực chính thức, từ đó làm giảm áp lực chuyển dịch sang NOE dưới tác động của gánh nặng thuế. Theo Lý thuyết chi phí giao dịch (Williamson, 1985; Coase, 1937), các doanh nghiệp sẽ lựa chọn hình thức tổ chức và hoạt động sao cho chi phí giao dịch tổng thể là tối thiểu. Trong một môi trường hành chính hiệu quả, nơi quy định rõ ràng, thủ tục đơn giản, chi phí thời gian và rủi ro tham nhũng thấp, thì việc tuân thủ thuế

trở nên ít tốn kém hơn, khiến phản ứng tiêu cực với gánh nặng thuế được tiết chế. Điều này đặc biệt quan trọng đối với các doanh nghiệp nhỏ và hộ kinh doanh cá thể, là những đối tượng nhạy cảm nhất với chi phí hành chính cố định trong khu vực chính thức.

*Thứ tư*, quản trị công điều tiết kỳ vọng về hàng hóa công được nhận lại từ thuế, làm thay đổi nhận thức và hành vi của người nộp thuế. Theo Lý thuyết hàng hóa công (Samuelson, 1954; Musgrave, 1959), thuế là cơ chế tài trợ cho các dịch vụ không thể cung cấp hiệu quả qua thị trường. Tuy nhiên, khi hệ thống quản trị không minh bạch và hiệu quả kém, người dân không nhìn thấy mối liên hệ giữa thuế và hàng hóa công, dẫn đến suy giảm động lực tuân thủ. Ngược lại, nếu hàng hóa công được cung cấp hiệu quả và công bằng, thì mức thuế dù cao vẫn có thể được chấp nhận mà không làm tăng quy mô NOE.

*Thứ năm*, quản trị công có thể điều tiết chính hành vi tính toán chi phí – lợi ích của các tác nhân kinh tế, theo lập luận của Lý thuyết lựa chọn hợp lý (Becker, 1976; Coleman, 1990). Khi nhà nước thực hiện tốt vai trò cưỡng chế, giám sát và thực thi pháp luật, thì xác suất bị phát hiện khi trốn thuế tăng lên, chi phí kỳ vọng của hành vi phi chính thức tăng lên, khiến lựa chọn duy lý nghiêng về phía tuân thủ. Như vậy, quản trị công tái cấu trúc lại “phương trình tối đa hóa lợi ích” của người nộp thuế, từ đó làm yếu đi tác động của gánh nặng thuế đến NOE.

Từ đó, để tìm hiểu sâu hơn về vai trò điều tiết của quản trị công đối với tác động của gánh nặng thuế đến quy mô NOE, luận án sử dụng mô hình hồi quy biến điều tiết như sau:

$$NOE_{it} = \alpha + \beta_1 TB_{it} + \beta_2 TB_{it} \times PG_{it} + \sum_1^n \gamma * Z_{it} + \varepsilon_{it}$$

Trong mô hình 2, các biến NOE, TB và các biến kiểm soát được lựa chọn và đo lường tương tự mô hình 1.

Biến TBxPG là biến tương tác được xây dựng bằng cách chuẩn hóa và nhân trực tiếp hai biến độc lập gốc là gánh nặng thuế và quản trị công, được xây dựng dựa trên ý tưởng của Trần Phạm Khánh Toàn (2023) và Berdiev & cộng sự (2020). Trong mô hình này, hệ số  $\beta_2$  chính là đối tượng kiểm định giả thuyết: nếu  $\beta_2 < 0$ , điều đó hàm ý rằng quản trị công có vai trò làm giảm tác động tiêu cực của gánh nặng thuế đến quy mô NOE. Cụ thể hơn, trong môi trường quản trị tốt, ảnh hưởng tiêu cực của TB đến NOE bị suy yếu. Nếu  $\beta_2 = 0$ , quản trị công không có vai trò điều tiết đến tác động của TB đến NOE. Nếu  $\beta_2 > 0$ , quản trị công tăng làm khuếch đại tác động của gánh nặng thuế đến quy mô NOE.

Với việc đưa biến tương tác TBxPG vào mô hình nghiên cứu, kết quả ước lượng có thể đưa ra hàm ý về vai trò điều tiết của quản trị công đối với tác động của gánh nặng thuế lên quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát tại các nền kinh tế mới nổi ở khu vực

châu Á, đồng thời gợi mở về ngưỡng điều tiết của quản trị công sẽ được luận giải rõ hơn trong mô hình 3.

### 3.3.3. Ngưỡng điều tiết của quản trị công đối với tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát

Theo Torgler & Schneider (2007), đạo đức thuế chỉ có thể kiềm chế quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát khi chất lượng quản trị và thể chế đủ mạnh. Hay nói cách khác, khi quản trị công ở dưới một mức tối thiểu, hệ thống quản trị không đủ năng lực cưỡng chế, pháp luật kém hiệu lực thực thi, tình trạng tham nhũng diễn ra khiến suy yếu lòng tin của người dân. Do đó, khả năng điều tiết đối với tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát yếu hoặc hầu như không có. Nhưng khi quản trị công vượt qua một điểm ngưỡng, chất lượng thể chế tăng lên, cùng với đó tính minh bạch và mức độ tuân thủ thuế tăng, tác động điều tiết của quản trị công đến mối quan hệ này có thể làm giảm hiệu ứng tiêu cực của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát. Mô hình kiểm tra tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát, được điều chỉnh bởi ngưỡng của quản trị công có thể được xây dựng chung như sau:

$$NOE_{it} = \alpha + \delta_1 TB_{it} I(PG_{it} \leq \lambda) + \delta_2 TB_{it} I(PG_{it} > \lambda) + \beta Z_{it} + \varepsilon_{it}$$

Mô hình 3 tập trung vào kiểm tra tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát theo sự điều chỉnh của ngưỡng quản trị công. Cụ thể là xác định ngưỡng của quản trị công, sau đó phân tích tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát trước và sau ngưỡng này. Trong đó,  $\lambda$  là giá trị ngưỡng của Quản trị công mà tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát,  $I(.)$  là một hàm chỉ báo của biến ngưỡng PG, hàm chỉ báo này có tác dụng phân chia thành các miền trước ( $PG_{it} \leq \lambda$ ) và sau ngưỡng ( $PG_{it} > \lambda$ ). Các biến kiểm soát khác sử dụng tương tự mô hình 1. 1

### 3.4. Dữ liệu nghiên cứu

Trước khi tiến hành ước lượng các mô hình nghiên cứu, luận án thực hiện các kiểm định sơ bộ đối với dữ liệu bảng nhằm đánh giá mức độ phù hợp và độ tin cậy của bộ dữ liệu sử dụng. Các kiểm định này giúp phát hiện và xử lý sớm các vấn đề kinh tế lượng có thể ảnh hưởng đến kết quả ước lượng. Cụ thể, luận án tiến hành kiểm định sự phụ thuộc chéo giữa các đơn vị nghiên cứu nhằm xác định khả năng tồn tại các cú sốc chung hoặc

---

1 Các biến sử dụng được tổng hợp tại phụ lục 2

mối liên hệ giữa các nền kinh tế trong mẫu nghiên cứu. Kết quả kiểm định cho thấy mức độ phụ thuộc chéo được kiểm soát, tạo cơ sở cho việc lựa chọn các phương pháp ước lượng phù hợp.

Bên cạnh đó, kiểm định tính dừng của dữ liệu bảng được thực hiện nhằm xác định bậc tích hợp của các biến trong mô hình và tránh hiện tượng hồi quy giả. Kết quả cho thấy các biến nghiên cứu đều dừng, đảm bảo các điều kiện cần thiết cho việc áp dụng các mô hình hồi quy bảng tĩnh và động. Trên cơ sở kết quả kiểm định tính dừng, theo lý thuyết kinh tế lượng, kiểm định đồng liên kết không được thực hiện, do các chuỗi thời gian trong mô hình đều dừng và không phát sinh quan hệ cân bằng dài hạn. Các kết quả kiểm định sơ bộ dữ liệu được tổng hợp và trình bày chi tiết tại phần Phụ lục của luận án.

Như vậy, các kiểm định sơ bộ dữ liệu đã được thực hiện đầy đủ, tạo nền tảng vững chắc cho việc ước lượng và phân tích các mô hình nghiên cứu ở các mục tiếp theo.

#### ❖ *Về phạm vi không gian thu thập dữ liệu*

Mẫu dữ liệu trong nghiên cứu là một bộ dữ liệu thứ cấp được thu thập tại 10 nền kinh tế mới nổi ở Châu Á, theo phân loại của IMF (2020) bao gồm 10 quốc gia: Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia, Iran, Malaysia, Thái Lan, Ả rập Saudi, Philippines, Các tiểu vương quốc Ả rập thống nhất (UAE) và Việt Nam.

Theo tiêu chí phân loại của IMF (2020), các nền kinh tế được xếp vào nhóm “mới nổi” khi có những đặc trưng sau:

- Mức thu nhập trung bình khoảng 3000 USD – 15.000 USD/năm (không quá thấp như các nước kém phát triển nhưng chưa đạt đến mức của các nước phát triển).
- Thị trường tài chính và vốn hóa đang phát triển nhưng chưa thực sự hoàn chỉnh hoặc chưa đạt mức độ sâu và rộng như các nước phát triển.
- Tăng trưởng kinh tế cao và tiềm năng dài hạn lớn, thường vượt trội hơn mức trung bình toàn cầu.
- Mức độ hội nhập vào kinh tế toàn cầu cao hơn các nước đang phát triển, thể hiện qua FDI, thương mại, và mạng lưới tài chính quốc tế.
- Thể chế và hệ thống pháp lý đang trong quá trình cải cách, hiện đại hóa.
- Thị trường tiêu dùng lớn hoặc tăng nhanh, thường nhờ cơ cấu dân số trẻ và tốc độ đô thị hóa cao.

Luận án lựa chọn nghiên cứu tại nhóm các nền kinh tế mới nổi ở khu vực Châu Á là vì những lý do sau đây:

- Thứ nhất, khu vực này hiện đang là nhóm các nền kinh tế có khả năng tăng trưởng vượt trội trong hai thập kỷ tới do được thúc đẩy bởi cơ cấu dân số thuận lợi, thị trường tiêu thụ tiềm năng, quá trình đô thị hóa cùng việc nhanh chóng ứng dụng khoa học kỹ thuật và quá trình chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ (IMF, 2020). Các nền kinh tế mới nổi ở Châu Á cho thấy sức tăng trưởng vượt trội so với các khu vực mới nổi khác trên thế giới với mức tăng trưởng đều đặn trên 6% từ 2000 đến 2020. Cũng theo IMF (2022), thì các nền kinh tế mới nổi ở Châu Á được dự báo sẽ có thể chiếm tới 46% tổng GDP toàn cầu trong giai đoạn từ 2021 -2040. Ngoài Trung Quốc, Ấn Độ thì Indonesia đang tiến dần đến nhóm 10 nền kinh tế lớn nhất thế giới, cùng với đó là tiềm lực phát triển không thể phủ nhận của Việt Nam, Thái Lan.

- Thứ hai, đó là việc tăng lên quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát trong thời gian gần đây cũng như sức ảnh hưởng của khu vực này đến tổng thể nền kinh tế. Nghiên cứu do Medina & Schneider (2018) công bố, quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát chiếm trung bình hơn 30% GDP của các quốc gia Châu Á trong giai đoạn 1999-2015. Tại các nền kinh tế mới nổi ở Châu Á, quy mô khu vực này cũng dao động ở mức từ 15% đến hơn 40% (World Bank, 2020). Các nền kinh tế mới nổi có những điều kiện đặc thù khiến cho khu vực kinh tế chưa được quan sát luôn có cơ hội tồn tại và tăng lên về quy mô như hệ thống pháp luật chưa hoàn thiện, thủ tục pháp lý còn phức tạp; thị trường lao động đa dạng và phổ biến lao động phổ thông. Đặc biệt, một số quốc gia như Thái Lan, Việt Nam thì một số lĩnh vực kinh doanh thuộc nhóm hoạt động chưa được quan sát được chấp nhận như là một phần của văn hóa kinh doanh.

Việc lựa chọn khu vực nghiên cứu này giúp tác giả bảo đảm mẫu dữ liệu đủ lớn để tăng độ tin cậy của kết quả ước lượng các mô hình nghiên cứu, đồng thời có cái nhìn phổ quát hơn về các quốc gia có nhiều điểm tương đồng trong mục tiêu phát triển kinh tế với Việt Nam, từ đó có có kết quả nghiên cứu khách quan, làm cơ sở đề xuất các khuyến nghị có tính thuyết phục cho Việt Nam.

#### ❖ *Về phạm vi thời gian thu thập dữ liệu*

Thời gian thu thập dữ liệu của luận án là trong giai đoạn từ 2002-2020. Dữ liệu phản ánh quản trị công được thu thập từ bộ chỉ số quản trị toàn cầu của WB. Dữ liệu này có đầy đủ hằng năm kể từ năm 2002, do đó luận án tiến hành phân tích mẫu dữ liệu bắt đầu từ thời điểm này. Đến thời điểm thực hiện luận án, dữ liệu của biến phụ thuộc quy mô

NOE được WB cập nhật và công bố mới nhất đến năm 2020. Do đó, tác giả tiến hành phân tích mẫu dữ liệu trong giai đoạn 2002-2020.

#### ❖ *Về nguồn thu thập dữ liệu*

Trong nghiên cứu này, dữ liệu được thu thập từ các tổ chức quốc tế có uy tín nhằm đảm bảo tính khách quan, độ tin cậy và khả năng so sánh giữa các quốc gia. Cụ thể:

#### **- Biến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát (NOE)**

Dữ liệu NOE được thu thập từ cơ sở dữ liệu do Ngân hàng Thế giới (World Bank, 2020) công bố, được xây dựng trên cơ sở phương pháp Multiple Indicators Multiple Causes (MIMIC). Phương pháp MIMIC là một kỹ thuật mô hình hóa biến tiềm ẩn, cho phép ước lượng quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát thông qua đồng thời các nguyên nhân (như gánh nặng thuế, quy định, thất nghiệp...), và các chỉ báo quan sát được (như cầu tiền mặt, tỷ lệ lao động chính thức, tăng trưởng GDP).

Do khu vực kinh tế chưa được quan sát không thể đo lường trực tiếp, MIMIC được xem là một trong những phương pháp phù hợp nhất để lượng hóa NOE một cách hệ thống, nhất quán và có khả năng so sánh quốc tế. Từ nghiên cứu tiên phong của Frey & Weck-Hanneman (1984) tại 17 quốc gia OECD, phương pháp MIMIC đã trở thành cách tiếp cận tiêu chuẩn trong các nghiên cứu thực nghiệm về NOE.

Hàng loạt nghiên cứu sau đó đã ứng dụng thành công phương pháp này trong các bối cảnh khác nhau như Schneider & Enste (2000) đối với các nước phát triển; Dell'Anno (2003) tại Ý; Bajada & Schneider (2005) tại Australia; Feld & Schneider (2010) và Buehn (2011) tại Đức; Tafenau và cộng sự (2010), Elgin & Uras (2013) với mẫu quốc gia châu Âu và toàn cầu; Alm & Embaye (2013) tại châu Phi; Navickas và cộng sự (2019) tại Đông Âu; Hassan & Schneider (2016) xây dựng cơ sở dữ liệu toàn cầu về kinh tế ngầm. Đặc biệt, Ngân hàng Thế giới (2020) đã áp dụng phương pháp MIMIC để xây dựng bộ dữ liệu NOE cho 196 quốc gia giai đoạn 1990–2020, tạo ra nguồn dữ liệu đầu vào có độ tin cậy cao và được sử dụng rộng rãi trong các nghiên cứu gần đây. Do đó, việc sử dụng dữ liệu NOE dựa trên MIMIC trong luận án là hoàn toàn có cơ sở học thuật vững chắc, phù hợp với thông lệ quốc tế và đảm bảo tính so sánh giữa các quốc gia trong mẫu nghiên cứu.

#### **- Biến gánh nặng thuế (TB)**

Biến độc lập gánh nặng thuế (TB) được đo lường thông qua tỷ lệ tổng thu thuế trên GDP (% tax revenue/GDP), dựa trên dữ liệu do Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF, 2023) công bố.

Việc sử dụng tỷ lệ thu thuế trên GDP làm đại diện cho gánh nặng thuế có cơ sở lý luận và thực nghiệm rõ ràng. Trước hết, chỉ tiêu này phản ánh mức độ huy động nguồn lực tài khóa của Nhà nước từ khu vực kinh tế chính thức, qua đó thể hiện áp lực thuế tổng thể mà các tác nhân kinh tế phải gánh chịu. Thứ hai, đây là chỉ số có tính đơn giản, minh bạch và khả năng so sánh quốc tế cao, được IMF, OECD và World Bank sử dụng thống nhất trong các thống kê tài khóa. Trong nghiên cứu thực nghiệm, tỷ lệ thu thuế/GDP đã được sử dụng rộng rãi như một biến đại diện cho gánh nặng thuế trong các nghiên cứu về kinh tế ngầm và khu vực kinh tế chưa được quan sát, tiêu biểu như: Loayza (1997), Schneider & Enste (2000), Torgler & Schneider (2007), Buehn & Montenegro (2010), Schneider (2010), Elgin & Oztunali (2012), Fedajev và cộng sự (2022), Achim và cộng sự (2023). Do đó, việc lựa chọn thu thuế/GDP làm thước đo gánh nặng thuế trong luận án không chỉ phù hợp với thông lệ quốc tế mà còn đảm bảo tính nhất quán với các nghiên cứu trước, qua đó nâng cao độ tin cậy và khả năng so sánh của kết quả nghiên cứu. Dữ liệu được thu thập từ cơ sở dữ liệu của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) vì IMF cung cấp số liệu thống nhất và chi tiết hơn về tổng thu ngân sách so với GDP theo chuẩn thống kê tài khóa quốc tế. Đây là nguồn dữ liệu phù hợp để phản ánh trực tiếp mức độ huy động nguồn lực tài chính của nhà nước từ khu vực kinh tế chính thức, qua đó đánh giá chính xác hơn áp lực thuế trung bình mà nền kinh tế đang chịu. Ngoài ra, trong nhiều nghiên cứu thực nghiệm quốc tế, chỉ tiêu thu ngân sách (% GDP) từ IMF thường được sử dụng như một đại diện tiêu chuẩn cho gánh nặng thuế, đảm bảo tính so sánh cao và loại trừ được sai lệch do phương pháp ghi nhận khác nhau giữa các nước. Việc chọn IMF thay vì World Bank cho biến TB là có cơ sở cả về lý thuyết lẫn thực tiễn dữ liệu.

### **- Biến quản trị công PG**

Biến quản trị công (PG) được đo lường trên cơ sở bộ chỉ số Quản trị toàn cầu (Worldwide Governance Indicators – WGI) do Ngân hàng Thế giới (2024) công bố, bao gồm sáu thành phần:

- (i) Tiếng nói và trách nhiệm giải trình,
- (ii) Ổn định chính trị và không có bạo lực,
- (iii) Hiệu quả chính phủ,
- (iv) Chất lượng thể chế điều tiết,
- (v) Pháp quyền,
- (vi) Kiểm soát tham nhũng.

Để xây dựng chỉ số quản trị công tổng hợp, luận án áp dụng phương pháp phân tích thành phần chính (Principal Component Analysis – PCA) nhằm tổng hợp thông tin từ các biến thành phần WGI thành một chỉ số PG duy nhất. Cách tiếp cận này đã được sử

dụng phổ biến trong các nghiên cứu phân tích tác động của quản trị công đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát và kinh tế ngầm, tiêu biểu như: Nguyễn Phúc Cảnh và cộng sự (2020), Trần Phạm Khánh Toàn (2022), Berdiev và cộng sự (2020), Razmi và cộng sự (2013), Psychoyios và cộng sự (2019), Elbahnasawy và cộng sự (2016), Teixeira & Ferreira-Lopes (2022), Elgin & Oztunali (2012), cũng như các nghiên cứu gần đây của Ameer và cộng sự (2025). Do đó, việc sử dụng PCA để xây dựng chỉ số PG trong luận án là phù hợp cả về mặt phương pháp luận lẫn thực nghiệm, đồng thời bảo đảm tính nhất quán với các nghiên cứu quốc tế và trong nước.

Việc sử dụng PCA là cần thiết vì ba lý do chính. Thứ nhất, các chỉ tiêu thành phần của quản trị công thường có mối tương quan cao, gây ra hiện tượng đa cộng tuyến khi đưa trực tiếp vào mô hình. PCA giúp khắc phục vấn đề này bằng cách trích xuất các thành phần không tương quan tuyến tính, từ đó tạo ra một chỉ số tổng hợp ổn định và đại diện. Thứ hai, PCA cho phép khai thác tối đa thông tin của tập dữ liệu gốc, đồng thời rút gọn số chiều dữ liệu mà vẫn giữ được phần lớn phương sai, giúp mô hình đơn giản hơn mà không mất đi ý nghĩa kinh tế. Thứ ba, chỉ số PG được xây dựng bằng PCA có tính khách quan và không phụ thuộc vào trọng số chủ quan, đảm bảo tính chuẩn hóa và so sánh được giữa các quốc gia và qua các năm. Vì vậy, PCA là công cụ phù hợp và hiệu quả để tính toán chỉ số quản trị công trong các nghiên cứu định lượng liên quốc gia như đề tài này. Đây cũng là phương pháp được Awasthi và M. Engelschalk (2018), Friedman (2014) sử dụng. Kết quả xác định biến PG theo phương pháp PCA như sau:

Bảng 3.1 Kết quả xác định quản trị công

<b>Quản trị công (PG)</b>	
Thành phần 1 (Tỷ trọng: 81,9%)	Thành phần 2 (Tỷ trọng: 18,1%)

*Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả.*

Bảng 3.3 cho thấy 2 thành phần chính được hội tụ từ 6 chỉ số thuộc bộ chỉ số quản trị toàn cầu (WGI). Có nghĩa rằng, từ 6 chỉ số thành phần, tác giả đã xác định được 2 thành phần chính trước khi hình thành chỉ số tổng hợp PG. Hai thành phần chính này đóng góp với tỷ lệ tương ứng là 81,9% và 18,1% trong chỉ số tổng hợp PG, đây cũng chính là tỷ trọng tương ứng của từng thành phần trong chỉ số tổng hợp PG.

Trong đó, thành phần 1 được hình thành từ 6 chỉ số thuộc bộ chỉ số quản trị toàn cầu (WGI). Tỷ trọng của từng chỉ số này trong thành phần 1 như sau:

Bảng 3.2 Kết quả xác định thành phần 1 trong quản trị công

<b>Thành phần 1</b>	
<b>Chỉ số của WGI</b>	<b>Tỷ trọng</b>
Tiếng nói và trách nhiệm giải trình	7,7%
Ổn định chính trị và không có bạo lực	10,6%
Hiệu quả của chính phủ	20,3%
Chất lượng các quy định	20,4%
Nhà nước pháp quyền	20,7%
Kiểm soát tham nhũng	20,4%
<b>Tổng</b>	<b>100%</b>

*Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả.*

Tương tự, thành phần 2 cũng được hình thành từ 6 chỉ số thuộc bộ chỉ số quản trị toàn cầu (WGI). Tỷ trọng của từng chỉ số này trong thành phần 2 như sau:

Bảng 3.3 Kết quả xác định thành phần 2 trong quản trị công

<b>Thành phần 2</b>	
<b>Chỉ số của WGI</b>	<b>Tỷ trọng</b>
Tiếng nói và trách nhiệm giải trình	56,8%
Ổn định chính trị và không có bạo lực	41,5%
Hiệu quả của chính phủ	0,3%
Chất lượng các quy định	0,5%
Nhà nước pháp quyền	0,2%
Kiểm soát tham nhũng	0,6%
<b>Tổng</b>	<b>100%</b>

*Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả.*

- Các biến kiểm soát: **FDI, GDP, INF, GovC, Trade** được thu thập từ World Bank do cơ sở dữ liệu này có phạm vi bao phủ rộng, cập nhật thường xuyên và phù hợp với các nghiên cứu so sánh quốc tế. Cụ thể:

Biến **GDP** (GDP bình quân đầu người) phản ánh năng lực cạnh tranh quốc gia, tích hợp một số yếu tố trong nước và dễ dàng tiếp cận và công khai trong các nguồn thống kê quốc gia và quốc tế. Theo lý thuyết phát triển kinh tế và đường cong Kuznets, khi thu nhập tăng, năng suất lao động và mức độ chính thức hóa nền kinh tế cũng tăng, dẫn đến giảm quy mô NOE (Torgler & Schneider, 2007). Khi GDP bình quân đầu người của một nước tăng, quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát có thể giảm do khi đó nền kinh tế hoạt động lành mạnh, ổn định và đáng tin cậy, góp phần tăng cơ hội việc làm chính thức (Loyaza, 1996; Eilat và Zinnes, 2002). Không những thế, nền kinh tế tăng trưởng còn góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh của quốc gia, và đặc biệt góp phần hình thành thái độ tiêu cực của công chúng đối với khu vực kinh tế chưa được quan sát (Ginevicius và cộng sự, 2020). Với tốc độ tăng trưởng kinh tế duy trì đều đặn trong thời gian qua tại khu vực nghiên cứu, kéo theo việc tăng nguồn thu của chính phủ và nâng cao đời sống của người dân, GDP bình quân đầu người tăng có xu hướng làm giảm quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát. Các nghiên cứu thực nghiệm trước đây cũng đưa biến GDP/người vào với vai trò kiểm soát trong mô hình phân tích khu vực kinh tế chưa được quan sát, nhằm phản ánh mức độ phát triển kinh tế và năng lực tạo thu nhập chính thức của mỗi quốc gia. Chẳng hạn, Torgler và Schneider (2007) sử dụng GDP/người cùng với các yếu tố như đô thị hóa và quy mô dân số để kiểm soát ảnh hưởng vĩ mô trong phân tích đạo đức thuế và thể chế tại các nước châu Âu. Navickas & cộng sự (2019) cho thấy GDP/người có tác động âm rõ rệt đến quy mô NOE tại 10 quốc gia Đông Âu. Binaj (2015), nghiên cứu dữ liệu từ 50 quốc gia, cũng xác nhận GDP/người là biến kiểm soát quan trọng với ảnh hưởng nghịch chiều. Tại khu vực châu Á, Elmiraev & Elmurodov (2021) chứng minh rằng cả mức GDP/người lẫn tốc độ tăng trưởng kinh tế đều giúp làm giảm quy mô kinh tế phi chính thức. Các nghiên cứu tại cấp quốc gia như Gasparèniè & cộng sự (2016) tại Ukraine, Fedotov (2021) tại 85 vùng của Nga, hay Mazurenko & cộng sự (2013) tại 11 quốc gia EU và Ukraine, cũng sử dụng GDP/người để kiểm soát tác động vĩ mô trong các mô hình hồi quy và MIMIC. Các phân tích toàn cầu như Schneider & Enste (2000), Schneider & cộng sự (2012), hoặc Kelmanson & cộng sự (2019) đều nhất quán trong việc đưa GDP/người vào như một biến kiểm soát nền tảng. Những bằng chứng này củng cố sự phù hợp khi lựa chọn GDP/người làm biến kiểm soát trong mô hình nghiên cứu của luận án nhằm đảm bảo độ chính xác và loại trừ sai lệch từ khác biệt về mức độ phát triển giữa các quốc gia. Biến

GDP được chuyển đổi sang dạng logarit tự nhiên (LnGDP) nhằm đảm bảo tính ổn định và phù hợp với các yêu cầu của mô hình kinh tế lượng. Thứ nhất, GDP giữa các quốc gia có sự chênh lệch lớn, việc logarit hóa giúp thu hẹp khoảng cách này, làm cho dữ liệu phân bố gần chuẩn hơn và giảm sai lệch do độ lớn tuyệt đối, từ đó nâng cao độ tin cậy của các ước lượng. Thứ hai, việc sử dụng LnGDP cho phép diễn giải hệ số hồi quy theo tỷ lệ phần trăm, tức là phản ánh mức thay đổi tương đối trong biến phụ thuộc khi GDP thay đổi 1%, giúp kết quả nghiên cứu dễ hiểu và có giá trị thực tiễn hơn. Thứ ba, biến đổi logarit giúp giảm thiểu hiện tượng phương sai thay đổi thường gặp trong dữ liệu vĩ mô, từ đó cải thiện hiệu quả mô hình và đảm bảo các giả định thống kê của phương pháp ước lượng. Vì những lý do đó, việc sử dụng LnGDP là hoàn toàn hợp lý và cần thiết trong bối cảnh nghiên cứu so sánh giữa các nền kinh tế.

Biến **Trade** (Độ mở thương mại – Trade Openness) là thước đo phản ánh mức độ mà quốc gia đó tham gia vào các hoạt động thương mại quốc tế, được tính bằng tỷ trọng tổng giá trị xuất khẩu và giá trị nhập khẩu so với tổng sản phẩm quốc nội. Dựa trên lý thuyết hội nhập kinh tế quốc tế, độ mở thương mại cao giúp tăng cường giám sát hải quan, minh bạch giao dịch và tuân thủ quy định quốc tế, qua đó hạn chế hoạt động phi chính thức (Goldberg & Pavcnik, 2013). Theo đó, độ mở thương mại cao có thể vừa giúp mở rộng thị trường chính thức, từ đó làm giảm động cơ hoạt động ngầm, vừa làm tăng áp lực cạnh tranh và thúc đẩy chuyển dịch lao động sang khu vực không chính thức nếu năng lực cạnh tranh nội tại yếu. Các nghiên cứu thực nghiệm trước đây cũng thường xuyên đưa biến độ mở thương mại vào mô hình phân tích với vai trò là biến kiểm soát, nhằm phản ánh mức độ hội nhập quốc tế của nền kinh tế và tác động lan tỏa đến khu vực phi chính thức. Độ mở thương mại lớn phản ánh khả năng hội nhập quốc tế cao, do đó góp phần làm minh bạch hơn thị trường, thúc đẩy các doanh nghiệp gia nhập chuỗi cung ứng hàng hóa toàn cầu, tạo ra công ăn việc làm chính thức, khuyến khích cải cách thủ tục hành chính và đơn giản thủ tục thuế khóa, từ đó có thể góp phần làm giảm quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát. Nhận định này cũng phù hợp với kết quả các nghiên cứu của Esaku (2021), Goldberg & Pavcnik (2013), Berdiev và cộng sự (2018). Tại khu vực châu Á, Nguyễn Phúc Cảnh & cộng sự (2020) xác nhận rằng thương mại quốc tế có tác động làm giảm khu vực kinh tế chưa được quan sát, đặc biệt khi chất lượng thể chế được cải thiện. Gần đây, Psychoyios & cộng sự (2019) và Ameer & cộng sự (2025) tiếp tục đưa độ mở thương mại vào mô hình định lượng như một trong những biến nền tảng trong kiểm soát tác động vĩ mô đến NOE. Việc đưa biến Trade vào mô hình của luận án là hoàn toàn phù hợp với thực tiễn nghiên cứu quốc tế, góp phần đảm bảo mô hình ước lượng được kiểm soát đầy đủ các yếu tố kinh tế vĩ mô trọng yếu.

Biến **Inf** (Inflation - Lạm phát) phản ánh mức độ ổn định tiền tệ và chất lượng quản lý kinh tế của một quốc gia. Theo lý thuyết tiền tệ và kỳ vọng hợp lý, lạm phát cao làm giảm sức mua thực tế, tăng chi phí hoạt động chính thức và thúc đẩy các tác nhân kinh tế tìm đến các hoạt động phi chính thức để né tránh chi phí đầu vào, thuế và các quy định hành chính. Mặt khác, lạm phát cũng có thể phản ánh sự yếu kém trong năng lực điều hành và quản trị vĩ mô, làm gia tăng khuynh hướng bất tuân luật pháp trong nền kinh tế. Các nghiên cứu thực nghiệm trước đây cũng thường đưa biến Inf vào mô hình với vai trò là biến kiểm soát khi phân tích tác động đến khu vực kinh tế chưa được quan sát. Biến này thường được đo lường bằng tỷ lệ phần trăm thay đổi chỉ số giá tiêu dùng (CPI) hàng năm. Lạm phát có thể gây ra những bất ổn vĩ mô khiến chi phí sản xuất và sinh hoạt tăng cao, từ đó đẩy các cá nhân và doanh nghiệp ra khỏi khu vực chính thức để né tránh thuế và chi phí, gia tăng hoạt động kinh tế phi chính thức. Trong các nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy, Fedajev & cộng sự (2022) và Elmiraev & Elmurodov (2021) đều khẳng định rằng tỷ lệ lạm phát có ảnh hưởng dương đến quy mô NOE tại các nước chuyển đổi và các quốc gia châu Á. Alm & Embaye (2013), Dell'Anno và Solomon (2018), Bansah & Mohsin (2023) và Bittencourt & cộng sự (2014) cũng sử dụng Inf làm biến kiểm soát trong các nghiên cứu của mình.

Biến **FDI** (Foreign Direct Investment – Đầu tư trực tiếp nước ngoài) phản ánh mức độ hội nhập kinh tế quốc tế và khả năng thu hút vốn đầu tư chính thức vào nền kinh tế. Theo lý thuyết lan tỏa thể chế và lý thuyết tăng trưởng nội sinh, FDI có thể làm giảm quy mô khu vực kinh tế phi chính thức thông qua việc tạo thêm việc làm chính thức, nâng cao năng suất và thúc đẩy minh bạch hóa hoạt động sản xuất – kinh doanh. Nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã xác nhận vai trò của FDI như một biến kiểm soát có ảnh hưởng đến NOE, theo đó FDI tăng lên góp phần làm giảm quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát thông qua ba cơ sở: (1) FDI giúp cải thiện quản trị công thông qua những yêu cầu minh bạch hóa, tinh gọn thủ tục hành chính theo các quy chuẩn quốc tế, từ đó góp phần làm giảm quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát (Johnson & cộng sự, 1999; Friedman & cộng sự, 2000; Fugazza & Jacques, 2003; Torgler & Schneider, 2009; Dreher & cộng sự, 2009; Dreher & Schneider, 2010; Razmi & cộng sự, 2013); (2) FDI có tác động tích cực đến tăng trưởng của nền kinh tế chính thức do đó làm giảm quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát (La Porta & Shleifer, 2014; Williams, 2008) và (3) FDI góp phần tạo thêm việc làm, tăng lương và cải thiện năng suất lao động, do đó làm giảm quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát (Boeri & Garibaldi, 2002; Dell'Anno & Solomon, 2008; Đào Thị Bích Thủy & cộng sự, 2024). FDI được đo lường bằng giá trị tương đối (đo bằng tỷ lệ phần trăm của tổng giá trị vốn FDI vào một quốc gia trên GDP của nước nhận đầu tư (Adams, 2009; Herzer & cộng sự, 2008).

Biến **GovC** (Government Consumption – Chi tiêu của chính phủ) phản ánh mức độ can thiệp của Nhà nước trong nền kinh tế thông qua công cụ tài khóa. Theo lý thuyết hàng hóa công và lý thuyết tài khóa Keynes, chi tiêu công thường đi kèm với áp lực tăng thuế nhằm bù đắp thâm hụt ngân sách, từ đó có thể làm gia tăng gánh nặng thuế đối với khu vực chính thức và khuyến khích hành vi né tránh thuế thông qua việc chuyển dịch sang khu vực kinh tế chưa được quan sát. Đồng thời, chi tiêu chính phủ nếu không được sử dụng hiệu quả có thể dẫn đến hiệu ứng lấn át đầu tư tư nhân, làm méo mó phân bổ nguồn lực và cản trở tăng trưởng kinh tế, qua đó gián tiếp thúc đẩy khu vực phi chính thức mở rộng (Barro, 1990; Christie, 2014). Nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã sử dụng GovC làm biến kiểm soát khi xem xét các tác động vĩ mô đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát và việc đưa biến này vào mô hình là cần thiết để kiểm soát ảnh hưởng từ chính sách tài khóa đến mối quan hệ giữa gánh nặng thuế, quản trị công và khu vực kinh tế chưa được quan sát. Trong nghiên cứu này, biến GovC được sử dụng để kiểm soát tác động của chi tiêu công đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát. GovC được đo lường theo cách tiếp cận chuẩn quốc tế của IMF và Ngân hàng Thế giới, cụ thể là tỷ lệ chi tiêu cuối cùng của Chính phủ trên GDP. Chỉ tiêu này bao gồm tổng chi tiêu của Chính phủ trung ương và địa phương cho hàng hóa và dịch vụ công (government final consumption expenditure), đã loại trừ các khoản chuyển giao tiền tệ, trợ cấp hoặc đầu tư tài sản trên GDP.

### **3.5. Phương pháp phân tích**

Phương pháp nghiên cứu chủ yếu của luận án là phân tích định lượng. Cụ thể, luận án sử dụng các phương pháp hồi quy thông thường trên dữ liệu bảng, bao gồm bình phương tối thiểu (OLS), tác động cố định (FEM) và tác động ngẫu nhiên (REM), kết hợp xây dựng biến tương tác gánh nặng thuế x quản trị công để đo lường vai trò điều tiết của quản trị công đối với tác động của gánh nặng thuế. Để khắc phục các khuyết tật mô hình, luận án sử dụng phương pháp bình phương tối thiểu tổng quát khả thi (Feasible Generalized Least Squares – FGLS) và phương pháp moment tổng quát (GMM). Để kiểm định tính vững của ước lượng, tác giả sử dụng phương pháp Bayes. Đối với ước lượng ngưỡng, tác giả sử dụng hiệu ứng ngưỡng cho dữ liệu dạng bảng (Panel Threshold Model)

Các phương pháp phân tích được sử dụng trong luận án cụ thể như sau:

## **(1) Phương pháp phân tích thành phần chính (Principal Component Analysis – PCA)**

Để đo lường chất lượng quản trị công, luận án sử dụng phương pháp phân tích thành phần chính (Principal Component Analysis – PCA). Đây là một kỹ thuật thống kê đa biến phổ biến, được thiết kế nhằm giảm số chiều dữ liệu nhưng vẫn bảo toàn phần lớn phương sai của tập dữ liệu ban đầu. PCA giúp loại bỏ các vấn đề đa cộng tuyến khi đưa đồng thời nhiều chỉ số thành phần vào mô hình, đồng thời tạo ra một biến tổng hợp duy nhất phản ánh khái quát chất lượng quản trị công của từng quốc gia. Cụ thể, luận án sử dụng sáu chỉ số thành phần của Bộ Chỉ số Quản trị Toàn cầu (Worldwide Governance Indicators - WGI) do Ngân hàng Thế giới công bố. Các chỉ số này được chuẩn hóa trước khi đưa vào PCA để đảm bảo tính đồng nhất về thang đo. Sau đó, PCA được thực hiện để trích xuất các thành phần chính, đây là những tổ hợp tuyến tính không tương quan của các chỉ số ban đầu theo thứ tự đóng góp giảm dần vào tổng phương sai. Thành phần chính đầu tiên (PC1), thường chứa phần lớn phương sai chung của dữ liệu, được lựa chọn làm biến đại diện quản trị công (Public Governance -PG) trong các mô hình hồi quy của luận án. Phương pháp này không chỉ giúp giảm thiểu hiện tượng đa cộng tuyến giữa các chỉ số thành phần khi đưa vào mô hình định lượng, mà còn đảm bảo tính khách quan, khoa học trong việc tổng hợp các khía cạnh khác nhau của chất lượng thể chế thành một chỉ số phản ánh toàn diện mức độ quản trị công của từng quốc gia.

## **(2) Xây dựng biến điều tiết TBxPG**

Để phân tích vai trò điều tiết của chất lượng quản trị công đối với tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát, luận án xây dựng biến điều tiết dưới dạng tương tác giữa PG và TB. Cụ thể, sau khi xác định được biến PG đại diện cho chất lượng quản trị công thông qua phương pháp PCA, luận án nhân biến PG với biến TB để tạo thành biến tương tác TBxPG. Biến này được đưa vào mô hình hồi quy cùng với các biến chính để kiểm định tác động điều tiết của quản trị công. Việc đưa biến tương tác vào mô hình giúp nhận diện không chỉ tác động trực tiếp của gánh nặng thuế và PG riêng lẻ, mà còn phản ánh mức độ mà PG có thể làm suy giảm hoặc gia tăng tác động của gánh nặng thuế lên khu vực kinh tế chưa được quan sát. Cách tiếp cận này dựa trên giả thuyết rằng tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát không đồng nhất giữa các quốc gia có mức chất lượng quản trị công khác nhau. Ở các quốc gia có quản trị tốt, tác động tiêu cực của thuế có thể yếu hơn hoặc thậm chí không đáng kể so với các quốc gia có quản trị yếu. Vì vậy, biến tương tác TBxPG đóng vai trò là biến điều kiện, kiểm tra tính phụ thuộc của mối quan hệ chính vào mức độ chất lượng quản trị công. Kết hợp biến điều tiết theo cách này là một phương pháp phổ biến

và phù hợp với thông lệ nghiên cứu quốc tế, đồng thời đơn giản về mặt xử lý dữ liệu nhưng vẫn cho phép diễn giải rõ ràng vai trò điều chỉnh của thể chế.

### **(3) Hiệu ứng ngưỡng cho dữ liệu bảng (Panel Threshold Model)**

Mô hình hiệu ứng ngưỡng được sử dụng nhằm kiểm định vai trò điều tiết của biến quản trị công, qua đó xác định liệu có tồn tại một mức chất lượng quản trị công (cut-off point) mà tại đó tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát thay đổi đáng kể hay không. Phương pháp ước lượng này được phát triển bởi Hansen (1999, 2000) và mở rộng bởi Wang (2015), cho phép kiểm tra tính phi tuyến trong mối quan hệ giữa các biến kinh tế. Cụ thể, mô hình cho phép chia mẫu quan sát thành các chế độ (regimes) khác nhau dựa trên giá trị của biến ngưỡng. Khi vượt qua ngưỡng xác định, tác động của gánh nặng thuế (TB) đối với khu vực kinh tế chưa được quan sát (NOE) có thể thay đổi về cả hướng và cường độ. Việc xác định ngưỡng được thực hiện bằng phương pháp Bootstrap, trong đó thống kê tỷ lệ khả năng (Likelihood Ratio – LR) được sử dụng để kiểm định sự tồn tại của một hoặc nhiều ngưỡng trong mô hình. Phương pháp hiệu ứng ngưỡng đặc biệt hữu ích trong việc phân tích tác động phi tuyến và điều tiết nội sinh của các yếu tố thể chế, cho phép nhận diện sự khác biệt trong tác động chính sách thuế giữa các nhóm quốc gia có mức độ quản trị công tốt và chưa tốt. Tuy nhiên, mô hình hồi quy ngưỡng cho dữ liệu bảng được thiết kế chủ yếu cho dữ liệu bảng cân bằng, do đó vẫn tồn tại hạn chế trong việc kiểm soát tính nội sinh tiềm ẩn giữa các biến giải thích, đặc biệt trong các mô hình kinh tế vĩ mô phức tạp.

### **(4) Phương pháp bình phương tối thiểu tổng quát khả thi (Feasible Generalized Least Squares – FGLS)**

Phương pháp FGLS là kỹ thuật hồi quy được sử dụng khi mô hình có hiện tượng phương sai sai số thay đổi (heteroskedasticity) hoặc tự tương quan (autocorrelation), khiến ước lượng OLS không còn hiệu quả. FGLS khắc phục điều này bằng cách ước lượng ma trận hiệp phương sai của sai số, sau đó sử dụng ma trận này để “chuẩn hóa” mô hình, giúp thu được các hệ số ước lượng không chệch và hiệu quả hơn. Phương pháp này đặc biệt phù hợp cho dữ liệu bảng (panel data) với quy mô quốc gia hoặc thời gian dài, nơi các đặc điểm không đồng nhất giữa các đơn vị có thể gây sai lệch phương sai. Trong nghiên cứu kinh tế vĩ mô, FGLS thường được áp dụng nhằm đảm bảo tính vững và độ tin cậy của kết quả khi có sự khác biệt về quy mô hoặc cấu trúc của các nền kinh tế trong mẫu.

### **(5) Phương pháp Momen Tổng quát (GMM - Generalized Method of Moments)**

Với đặc trưng của bộ dữ liệu dạng bảng, luận án trước hết tiến hành ước lượng mô hình bằng các phương pháp hồi quy cơ bản gồm Pooled OLS, Fixed Effects Model (FEM) và Random Effects Model (REM) nhằm so sánh và đánh giá sơ bộ mối quan hệ giữa gánh nặng thuế, quản trị công và quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát. Tuy nhiên, các phương pháp này có hạn chế trong việc kiểm soát tính nội sinh giữa các biến, đặc biệt khi mô hình nghiên cứu có sự xuất hiện của biến tương tác ( $TB \times PG$ ) nhằm phản ánh vai trò điều tiết của quản trị công trong mối quan hệ giữa gánh nặng thuế và khu vực kinh tế chưa được quan sát. Do đó, để đảm bảo ước lượng hiệu quả và không chệch, luận án sử dụng phương pháp Moment tổng quát (GMM) được đề xuất bởi Arellano và Bond (1991). Phương pháp này được xem là một trong những cách tiếp cận tối ưu cho dữ liệu bảng động, giúp khắc phục đồng thời các vấn đề nội sinh, phương sai sai số thay đổi và tự tương quan thường gặp trong mô hình kinh tế vĩ mô. GMM cho phép sử dụng các biến trễ của biến nội sinh làm công cụ (instrumental variables), từ đó kiểm soát tốt hơn mối quan hệ hai chiều giữa gánh nặng thuế và khu vực kinh tế chưa được quan sát, cũng như giữa biến điều tiết và các biến giải thích khác.

#### **(6) Kiểm định tính vững (Robustness Check)**

Để kiểm tra độ tin cậy và tính ổn định của kết quả ước lượng, luận án thực hiện kiểm định tính vững bằng phương pháp Bayes, nhằm so sánh và khẳng định lại kết quả thu được từ mô hình GMM động. Phương pháp Bayes được xem là một công cụ kiểm định hiện đại, đặc biệt hiệu quả trong bối cảnh mẫu dữ liệu nhỏ, phân phối không chuẩn hoặc có khả năng tồn tại mối quan hệ phức tạp giữa các biến (McNeish, 2016). Cụ thể, phương pháp này cho phép ước lượng xác suất hậu nghiệm (posterior probability) của các tham số mô hình, qua đó xác định mức độ và xác suất xảy ra của tác động giữa các biến, bao gồm cả tác động trực tiếp của gánh nặng thuế (TB) và tác động điều tiết của quản trị công (PG) thông qua biến tương tác ( $TB \times PG$ ). Việc này giúp làm rõ liệu mối quan hệ được phát hiện trong mô hình GMM có duy trì ổn định khi áp dụng phương pháp suy luận xác suất của Bayes hay không. Thông qua ước lượng Bayes, luận án không chỉ đánh giá được độ tin cậy của kết quả GMM, mà còn bổ sung góc nhìn định lượng về xác suất tác động của các yếu tố chính sách, góp phần củng cố bằng chứng thực nghiệm cho luận điểm về vai trò điều tiết của quản trị công trong mối quan hệ giữa gánh nặng thuế và khu vực kinh tế chưa được quan sát.

Phương pháp ước lượng được sử dụng nhằm đánh giá các mục tiêu nghiên cứu cụ thể được thực hiện như sau:

- **Mục tiêu thứ nhất:** đánh giá tác động của gánh nặng thuế và quản trị công đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát tại các nền kinh tế mới nổi ở Châu Á.

Để đánh giá tác động của gánh nặng thuế và quản trị công đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát (NOE), luận án sử dụng dữ liệu bảng gồm nhiều quốc gia và chuỗi thời gian trong giai đoạn nghiên cứu. Với đặc trưng này, mô hình được ước lượng theo ba phương pháp hồi quy cơ bản thường dùng cho dữ liệu bảng, bao gồm:

+Pooled Ordinary Least Squares (Pooled OLS): giả định các quốc gia trong mẫu có đặc điểm đồng nhất và không có sự khác biệt cố hữu giữa các đơn vị quan sát;

+ Fixed Effects Model (FEM): cho phép kiểm soát các đặc điểm cố định không quan sát được của từng quốc gia, nhằm loại bỏ sai lệch do các yếu tố nội tại không thay đổi theo thời gian;

+Random Effects Model (REM): giả định các yếu tố đặc thù của từng quốc gia là ngẫu nhiên và không tương quan với các biến giải thích trong mô hình.

Sau khi ước lượng theo ba phương pháp trên, luận án tiến hành các kiểm định lựa chọn mô hình phù hợp, bao gồm:

+Kiểm định F-test để so sánh giữa Pooled OLS và FEM;

+Kiểm định Breusch–Pagan Lagrange Multiplier (LM test) để so sánh giữa Pooled OLS và REM;

+Kiểm định Hausman để lựa chọn giữa FEM và REM.

Kết quả kiểm định cho thấy mô hình REM là phù hợp nhất trong ba phương pháp ước lượng, phản ánh đúng đặc trưng của dữ liệu và đảm bảo tính khách quan khi các yếu tố đặc thù quốc gia không tương quan với biến giải thích. Tuy nhiên, để đảm bảo độ tin cậy của kết quả, luận án tiếp tục kiểm định các khuyết tật của mô hình REM, bao gồm: phương sai sai số thay đổi (heteroskedasticity), tự tương quan (serial correlation) và phụ thuộc chéo (cross-sectional dependence). Kết quả cho thấy mô hình REM tồn tại các khuyết tật nêu trên, có thể làm sai lệch giá trị và mức ý nghĩa thống kê của các hệ số ước lượng.

Nhằm khắc phục những hạn chế này, luận án sử dụng phương pháp Bình phương tối thiểu tổng quát khả thi (Feasible Generalized Least Squares – FGLS), được đề xuất bởi Parks (1967) và cải tiến bởi Kmenta (1986). Việc áp dụng FGLS trong mô hình 1 cho phép đánh giá đáng tin cậy mức độ và hướng tác động của gánh nặng thuế và quản trị công đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát, đồng thời cung cấp cơ sở so sánh cho các mô hình mở rộng như GMM và Threshold Model ở các bước phân tích tiếp theo.

- **Mục tiêu thứ hai:** đánh giá vai trò điều tiết của quản trị công lên tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát tại các nền kinh tế mới nổi ở Châu Á.

Để xem xét vai trò điều tiết của quản trị công (PG) trong mối quan hệ giữa gánh nặng thuế (TB) và quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát (NOE), luận án xây dựng mô hình với biến tương tác TBxPG, sau đó mô hình được ước lượng sơ bộ bằng Pooled OLS, FEM và REM; tiến hành F-test (Pooled và FEM), LM Breusch–Pagan (Pooled và REM) và Hausman (FEM và REM) để chọn ước lượng phù hợp. Kết quả cho thấy REM phù hợp hơn cho dữ liệu, nhưng còn dấu hiệu tự tương quan và tự tương quan chéo. Để khắc phục, luận án sử dụng phương pháp Moment tổng quát (GMM) được đề xuất bởi Arellano và Bond (1991). Phương pháp này giúp khắc phục hiện tượng nội sinh, phương sai sai số thay đổi và tự tương quan, đồng thời phù hợp với dữ liệu bảng có số quan sát theo thời gian ngắn. Cuối cùng, nhằm kiểm định tính vững của kết quả ước lượng, luận án áp dụng phương pháp Bayes, cho phép xác định phân bố hậu nghiệm của các tham số và ước lượng xác suất xảy ra tác động của các biến (McNeish, 2016). Việc sử dụng phương pháp Bayes giúp kiểm tra độ ổn định của kết quả GMM, khẳng định tính nhất quán trong phát hiện về vai trò điều tiết của quản trị công trong mối quan hệ giữa gánh nặng thuế và quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát.

- **Mục tiêu thứ ba,** xác định điểm ngưỡng của quản trị công, mà tại đó vai trò điều tiết làm thay đổi tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát.

Để xác định ngưỡng của quản trị công (PG) mà tại đó tác động của gánh nặng thuế (TB) đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát (NOE) thay đổi, luận án sử dụng mô hình hiệu ứng ngưỡng cho dữ liệu bảng (Panel Threshold Model) do Hansen (1999) đề xuất và được Wang (2015) mở rộng. Việc xác định giá trị ngưỡng được thực hiện bằng phương pháp Bootstrap nhằm ước lượng phân phối lấy mẫu lại của thống kê, đảm bảo kết quả ước lượng có tính tin cậy cao ngay cả khi số quan sát không lớn. Phương pháp hiệu ứng ngưỡng đặc biệt hữu ích trong việc kiểm định mối quan hệ phi tuyến giữa chính sách thuế và khu vực kinh tế chưa được quan sát, khi chất lượng quản trị công có thể đóng vai trò như một yếu tố điều kiện, làm thay đổi hướng và cường độ của tác động thuế.

- **Mục tiêu thứ tư,** đề xuất một số hàm ý chính sách liên quan đến gánh nặng thuế, quản trị công nhằm quản lý tốt hơn quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát tại các nền kinh tế mới nổi ở Châu Á.



### TÓM TẮT CHƯƠNG 3

Chương 3 trình bày hệ thống giả thuyết, mô hình nghiên cứu, dữ liệu và phương pháp phân tích được sử dụng trong luận án. Ba giả thuyết chính được xây dựng gồm: (H1) gánh nặng thuế làm gia tăng quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát; (H2) quản trị công làm giảm NOE; và (H3) quản trị công điều tiết tác động của gánh nặng thuế lên NOE. Tương ứng với đó, luận án phát triển ba mô hình: mô hình tuyến tính đánh giá tác động của TB và PG; mô hình tương tác kiểm định vai trò điều tiết của PG; và mô hình ngưỡng nhằm xác định mức quản trị công mà tại đó tác động của thuế thay đổi về hướng hoặc cường độ.

Dữ liệu được sử dụng cho 10 nền kinh tế mới nổi ở châu Á giai đoạn 2002–2020, thu thập từ World Bank, IMF và WGI; trong đó chỉ số quản trị công được tổng hợp từ sáu thành phần WGI bằng phương pháp PCA. Các phương pháp phân tích gồm OLS, FEM, REM để lựa chọn mô hình cơ sở; FGLS để xử lý phương sai thay đổi và tự tương quan; GMM để khắc phục nội sinh và kiểm định biên tương tác; mô hình ngưỡng Hansen (1999) để xác định mức ngưỡng của PG; và Bayes để kiểm tra độ vững của ước lượng.

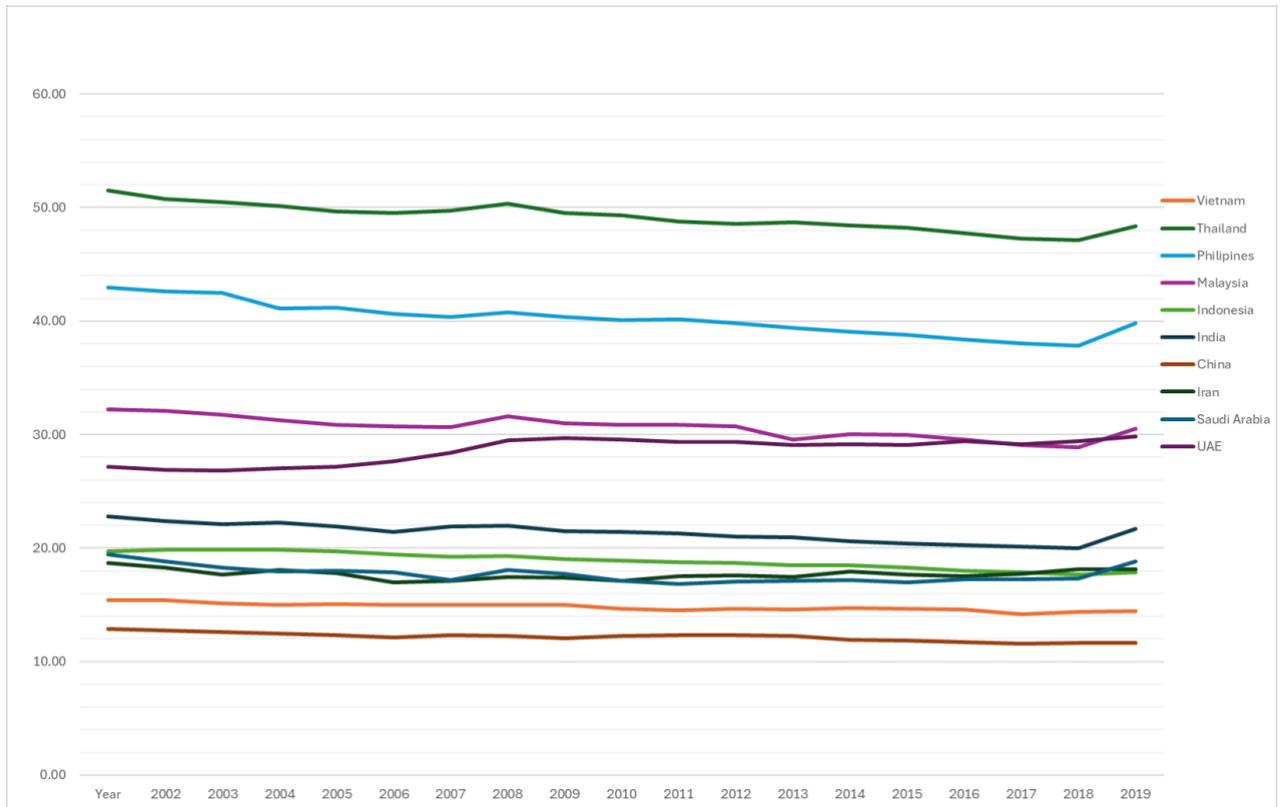
## **CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN**

### **4.1. Thực trạng gánh nặng thuế, quản trị công và quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát tại các nền kinh tế mới nổi ở khu vực Châu Á**

#### **4.1.1 Thực trạng quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát tại các nền kinh tế mới nổi ở khu vực Châu Á**

Là khu vực đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế toàn cầu, các nền kinh tế mới nổi ở Châu Á cũng đang phải đối mặt với các thách thức trong quản lý gánh nặng thuế và khu vực kinh tế chưa được quan sát. Tuy nhiên, quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát tại nhóm các nền kinh tế mới nổi này lại có những khác biệt rõ rệt. Biên độ dao động trong số liệu về quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát tại nhóm các nền kinh tế mới nổi ở Châu Á là khá lớn, từ 11% đến hơn 51%. Trong đó, số liệu ước tính quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát theo tỷ lệ phần trăm so với GDP của Việt Nam khá nhỏ so với các nước trong khu vực nghiên cứu. Trung bình trong suốt giai đoạn từ năm 2002 đến năm 2020, quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát tính trên GDP của Việt Nam thấp thứ 2 trong khu vực, chỉ xếp trên Trung Quốc. Bên cạnh đó, biên độ biến động của quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát tại Việt Nam cũng khá hẹp, chỉ chiếm khoảng từ 10% đến 20% GDP. Biên độ này khá nhỏ so với nhóm các quốc gia có quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát thuộc hạng cao trong khu vực là Philipine, Thái Lan, nhóm này có quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát dao động từ hơn 30% đến hơn 50% GDP. Thái Lan là quốc gia có quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát cao nhất trong nhóm các quốc gia nghiên cứu. Tình hình chính trị bất ổn kéo dài, cùng với việc nền kinh tế dựa vào nông nghiệp, du lịch, dịch vụ bán lẻ là các nguy cơ tiềm ẩn cho việc gia tăng quy mô kinh tế không chính thức ở quốc gia này. Trong khi đó, Trung Quốc lại luôn duy trì được tỷ lệ khu vực kinh tế chưa được quan sát trên GDP là khá thấp.

Nhìn chung, quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát có xu hướng giảm theo thời gian, nhưng có dấu hiệu tăng lại từ giai đoạn 2018 tới nay. Nguyên nhân của tình trạng này có thể đến từ sức ép căng thẳng thương mại Mỹ - Trung trong khoảng thời gian này, khiến cho tình hình kinh tế tại nhóm các quốc gia mới nổi chịu ảnh hưởng nặng. Nhóm các quốc gia này đã phải đối mặt với tình trạng thoái vốn cũng như hiệu ứng dây chuyền của suy thoái tài chính đến từ các quốc gia phát triển



(Nguồn: Dữ liệu cung cấp từ Ngân hàng thế giới, 2020)

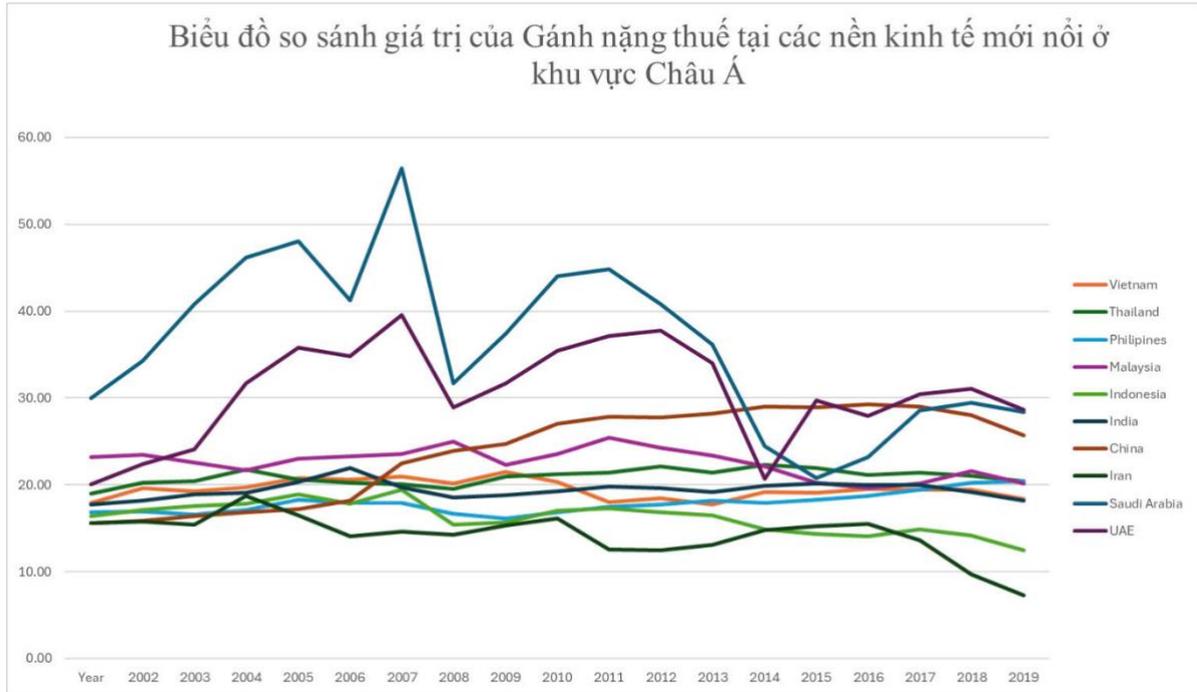
**Hình 4.1 Biểu đồ so sánh quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát tại các nền kinh tế mới nổi ở khu vực Châu Á giai đoạn 2002-2020 (Đvt: %/GDP)**

#### 4.1.2 Thực trạng gánh nặng thuế tại các nền kinh tế mới nổi ở khu vực Châu Á

Trong những năm gần đây, gánh nặng thuế tại các nền kinh tế mới nổi ở châu Á có xu hướng gia tăng cùng với quá trình mở rộng vai trò của Nhà nước trong phát triển kinh tế – xã hội, đầu tư hạ tầng và bảo đảm an sinh. Mặc dù tỷ lệ thu thuế trên GDP của nhiều quốc gia trong khu vực nhìn chung vẫn thấp hơn so với các nước OECD, nhưng áp lực thuế thực tế đối với khu vực chính thức lại tương đối cao do cơ sở thuế hẹp, khu vực phi chính thức lớn và mức độ tuân thủ chưa đồng đều. Trong bối cảnh đó, các doanh nghiệp và người lao động trong khu vực chính thức phải gánh chịu phần lớn nghĩa vụ thuế và đóng góp xã hội, làm gia tăng chi phí hoạt động và tạo động cơ né tránh thuế. Đặc biệt, tại nhiều nền kinh tế mới nổi châu Á như Việt Nam, Indonesia hay Philippines, hệ thống thuế còn phụ thuộc đáng kể vào thuế gián thu và các khoản đóng góp bắt buộc, trong khi năng lực quản lý thuế và chất lượng quản trị công chưa theo kịp yêu cầu mở rộng thu ngân sách. Sự kết hợp giữa áp lực huy động nguồn lực tài khóa, thể chế chưa hoàn thiện và khu vực kinh tế chưa được quan sát quy mô lớn khiến gánh nặng thuế trở thành một vấn đề nổi bật, có tác động đáng kể đến hành vi tuân thủ và cấu trúc của nền kinh

té. Quốc gia nhiều biến động trong gánh nặng thuế ở giai đoạn nghiên cứu là UAE và Ả rập Saudi. Năm 2008, do ảnh hưởng của hiệp định thương mại tự do, hàng loạt thuế xuất nhập khẩu bị cắt giảm dẫn tới có sụt giảm lớn trong gánh nặng thuế ở hai quốc gia trong giai đoạn này. Tuy không áp dụng thuế thu nhập cá nhân, và tới tận 2018 mới áp dụng thuế GTGT, nhưng UAE lại áp dụng mức thuế khá cao cho các doanh nghiệp dầu mỏ, các ngân hàng, và đặc biệt là thuế với các hoạt động thuê văn phòng, cao ồ của các doanh nghiệp nước ngoài kinh doanh tại đây. Đây được xem là nguyên nhân lý giải cho gánh nặng thuế cao tại các quốc gia Trung Đông này. Tại Việt Nam, gánh nặng thuế được đánh giá là tương đối cao so với mặt bằng chung khu vực ASEAN. Mặc dù thuế suất một số sắc thuế tương đương hoặc thậm chí thấp hơn so với các nước trong khu vực, tỷ lệ thu thuế trên GDP của Việt Nam vẫn ở mức cao hơn (như thuế thu nhập doanh nghiệp), phần nào phản ánh chi phí tuân thủ thuế lớn và thủ tục hành chính còn phức tạp. Theo Báo cáo của Ngân hàng Thế giới (2020), doanh nghiệp Việt Nam cần khoảng 384 giờ/năm để thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế, cao gần gấp đôi mức trung bình của ASEAN (khoảng 200 giờ). Từ năm 2018 đến nay, gánh nặng thuế có xu hướng giảm nhẹ do Chính phủ áp dụng các gói hỗ trợ, đặc biệt là chính sách giảm thuế giá trị gia tăng nhằm giảm bớt áp lực cho doanh nghiệp và người dân trong giai đoạn kinh tế khó khăn. Hiện nay, tax-to-GDP của Việt Nam duy trì khoảng 17–18% GDP, cao hơn Indonesia và Philippines và tương đương Malaysia. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng Việt Nam đã tiến hành đánh giá lại GDP năm 2019, làm quy mô GDP tăng thêm khoảng 25,4%, qua đó khiến tỷ lệ thuế/GDP giảm tương đối so với trước đây. Về cấu trúc thuế, Việt Nam vẫn phụ thuộc lớn vào thuế gián thu, trong khi thuế tài sản và thuế thu nhập cá nhân còn thấp, khiến gánh nặng thuế tập trung vào khu vực sản xuất – kinh doanh và tiêu dùng. Trong bối cảnh chất lượng quản trị công chưa đạt mức tối ưu, mức gánh nặng thuế trung bình – cao này có thể tạo thêm động lực dịch chuyển sang khu vực kinh tế chưa được quan sát, khác với các quốc gia có thể chế hiệu quả hơn như Malaysia, nơi cùng mức thuế nhưng tác động méo mó được kiểm soát tốt hơn.

Nhìn chung, gánh nặng thuế tại khu vực nghiên cứu có biến động khá lớn trong thời gian nghiên cứu, cũng như có sự khác biệt rõ rệt giữa các quốc gia trong nhóm các nền kinh tế mới nổi ở khu vực Châu Á.



(Nguồn: Dữ liệu cung cấp từ IMF, 2020)

**Hình 4.2 Biểu đồ so sánh giá trị của Gánh nặng thuế tại các nền kinh tế mới nổi ở khu vực Châu Á (Đvt: %/GDP)**

#### 4.1.3. Thực trạng quản trị công tại các nền kinh tế mới nổi ở khu vực Châu Á

Trong những năm gần đây, chất lượng quản trị công tại các nền kinh tế mới nổi ở châu Á đã có những cải thiện nhất định nhờ các chương trình cải cách hành chính, hiện đại hóa khu vực công và ứng dụng công nghệ số trong quản lý nhà nước. Tuy nhiên, xét trên bình diện chung, mức độ quản trị công của khu vực này vẫn còn khoảng cách đáng kể so với các nước phát triển và chưa đồng đều giữa các quốc gia. Các chỉ số quản trị phổ biến như hiệu quả chính phủ, pháp quyền và kiểm soát tham nhũng cho thấy phần lớn các nền kinh tế mới nổi châu Á chỉ đạt mức trung bình hoặc dưới trung bình so với chuẩn mực toàn cầu, phản ánh những hạn chế trong năng lực thực thi chính sách, mức độ minh bạch và trách nhiệm giải trình của khu vực công.

Một đặc điểm nổi bật của khu vực là sự không đồng nhất rõ rệt về chất lượng quản trị công. Các quốc gia như Malaysia có mức quản trị công tương đối ổn định và cao hơn mặt bằng chung của ASEAN, nhờ hệ thống pháp luật tương đối hoàn chỉnh, hiệu quả điều hành tốt và các cải cách thể chế được triển khai tương đối nhất quán. Ngược lại, nhiều nền kinh tế mới nổi khác như Việt Nam, Indonesia và Philippines vẫn đối mặt với những vấn đề cố hữu về thủ tục hành chính phức tạp, thực thi pháp luật chưa đồng đều giữa các địa phương và mức độ kiểm soát tham nhũng còn hạn chế. Những yếu tố này

làm gia tăng chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp và người dân, đồng thời làm suy giảm niềm tin vào hệ thống công quyền.

Đối với các quốc gia Trung Đông trong nhóm nền kinh tế mới nổi châu Á như UAE và Ả Rập Saudi, chất lượng quản trị công có sự cải thiện rõ rệt trong giai đoạn gần đây, đặc biệt sau các chương trình cải cách thể chế và đa dạng hóa nền kinh tế. Tuy nhiên, mô hình quản trị tại các quốc gia này vẫn mang tính đặc thù, với mức độ can thiệp mạnh của Nhà nước và sự phân hóa rõ rệt giữa các khu vực kinh tế. Mặc dù môi trường kinh doanh tương đối thuận lợi cho các doanh nghiệp lớn và nhà đầu tư nước ngoài, sự phụ thuộc vào các quy định hành chính và cơ chế cấp phép vẫn tạo ra rào cản nhất định cho các doanh nghiệp nhỏ, qua đó ảnh hưởng đến mức độ tuân thủ và cấu trúc khu vực kinh tế chính thức – phi chính thức.

Nhìn chung, thực trạng quản trị công tại các nền kinh tế mới nổi châu Á cho thấy sự cải thiện chưa theo kịp tốc độ mở rộng vai trò của Nhà nước và áp lực huy động nguồn lực tài khóa. Sự kết hợp giữa chất lượng quản trị công chưa tối ưu, gánh nặng thuế ở mức trung bình - cao và khu vực kinh tế chưa được quan sát quy mô lớn đã tạo ra những thách thức đáng kể cho việc nâng cao hiệu quả chính sách tài khóa và tăng cường tuân thủ thuế. Đây chính là bối cảnh thực tiễn quan trọng lý giải vì sao cần xem xét quản trị công không chỉ như một yếu tố tác động trực tiếp, mà còn như một biến điều tiết trong mối quan hệ giữa gánh nặng thuế và quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát tại các nền kinh tế mới nổi châu Á.

#### **4.1.4. Thực trạng gánh nặng thuế và quản trị công tại Việt Nam**

Trong hai thập niên qua, Việt Nam đã triển khai nhiều chương trình cải cách thuế quy mô lớn nhằm hiện đại hóa hệ thống thuế, mở rộng cơ sở thu, nâng cao tính công bằng và tăng cường tuân thủ tự nguyện. Đặc biệt, Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030, với mục tiêu “xây dựng ngành thuế Việt Nam hiện đại, hiệu quả, công bằng, phù hợp thông lệ quốc tế và hướng đến nền kinh tế số” (Chính phủ, 2022). Tuy nhiên, theo các báo cáo của Ngân hàng Thế giới (World Bank, 2020), gánh nặng thuế tính trên GDP của Việt Nam vẫn dao động quanh mức 20% - 23 %, cao hơn mức trung bình của khối ASEAN ( $\approx 17\%$ ) dù thuế suất danh nghĩa tương đương. Điều này cho thấy chi phí tuân thủ thuế ở Việt Nam vẫn còn lớn, phản ánh qua thời gian trung bình để doanh nghiệp hoàn thành nghĩa vụ thuế lên tới 384 giờ/năm, cao hơn đáng kể so với mức 170–200 giờ của các nước láng giềng trong khu vực (World Bank, 2020).

Ngoài thuế suất chính thức, khu vực doanh nghiệp Việt Nam còn phải gánh chịu các chi phí không chính thức, phí và lệ phí phụ trợ. Báo cáo của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI, 2023) cho thấy có tới 41 % doanh nghiệp cho rằng “chi phí không chính thức” vẫn là rào cản đáng kể khi thực hiện nghĩa vụ thuế. Kết quả thống kê của Viện nghiên cứu chính sách và kinh tế (VEPR, 2020) cũng chỉ ra rằng tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa phản ánh tình trạng “bất cân xứng thuế” giữa khu vực chính thức và phi chính thức vẫn ở mức cao, khi nhiều hộ kinh doanh nhỏ né tránh thuế khoán hoặc không kê khai đầy đủ doanh thu.

Bên cạnh đó, quá trình chuyển đổi sang hóa đơn điện tử và kê khai thuế trực tuyến đã góp phần tăng tính minh bạch, nhưng cũng làm lộ rõ khoảng cách tuân thủ giữa các nhóm doanh nghiệp. Đối với các hộ kinh doanh nhỏ, việc chuyển từ cơ chế thuế khoán sang kê khai thực tế khiến số thuế phải nộp tăng đột biến, làm gia tăng áp lực tài chính và khả năng “rút lui” vào khu vực chưa được quan sát (VnEconomy, 2024). Như vậy, gánh nặng thuế ở Việt Nam không chỉ đến từ mức thuế suất, mà còn từ cơ cấu thuế phức tạp, chi phí tuân thủ cao và sự thiếu đồng bộ trong quản lý thuế, đúng với đặc điểm mà kết quả nghiên cứu của luận án đã phản ánh: khi chi phí thuế và chi phí tuân thủ vượt ngưỡng chịu đựng, khu vực phi chính thức có xu hướng mở rộng (Schneider & Enste, 2013).

Trong cơ cấu thu ngân sách nhà nước theo đối tượng chịu thuế là thuế tiêu dùng, thuế thu nhập và thuế tài sản thì Việt Nam vẫn chưa có được cơ cấu thuế tối ưu khi tỷ trọng thuế tiêu dùng vẫn chiếm khoảng 40-45% tổng ngân sách, thuế thu nhập đóng góp khoảng 30% -32%, trong khi thuế tài sản chỉ chiếm một tỷ trọng rất thấp, khoảng 1%-2% tổng thu ngân sách (Bộ Tài chính, 2023). Việc tỷ trọng thuế phụ thuộc quá nhiều vào thuế tiêu dùng đã khiến gánh nặng thuế đổ dồn vào người tiêu dùng, đặc biệt là nhóm có thu nhập thấp. Đây là nhóm được xem là dễ dịch chuyển sang khu vực kinh tế chưa được quan sát do thông thường sẽ thuộc nhóm có tay nghề thấp.

Xét về mặt quản trị công, trong giai đoạn nghiên cứu từ 2002 – 2023, Việt Nam thuộc nhóm được đánh giá có chất lượng quản trị công ở mức trung bình thấp (chưa vượt ngưỡng 0 theo thang đánh giá của WGI), trong đó, những điểm mạnh của Việt Nam hiện có là tình hình chính trị ổn định (PS) cùng với việc hiệu quả chính phủ (GE) ngày càng tăng lên. Tuy nhiên một số chỉ số về quản trị bao gồm tiếng nói và trách nhiệm giải trình (VA) và kiểm soát tham nhũng (CC) lại còn thấp hơn mức trung bình. Cùng với tiến trình hội nhập kinh tế, Việt Nam đã triển khai nhiều biện pháp cải thiện chất lượng quản trị công, đặc biệt là trong cải cách hành chính, kiểm soát tham nhũng và chuyển đổi số trong khu vực công. Theo báo cáo Worldwide Governance Indicators (WGI) của Ngân hàng Thế giới, các chỉ số về Hiệu quả điều hành của chính phủ (Government

Effectiveness) và Chất lượng điều tiết (Regulatory Quality) của Việt Nam đều được cải thiện, tăng trung bình 0,1-0,2 điểm trong giai đoạn 2010–2023. Tuy nhiên, các chỉ số Kiểm soát tham nhũng (Control of Corruption) và Trách nhiệm giải trình (Voice and Accountability) vẫn ở mức thấp, xếp trong nhóm dưới 40 % toàn cầu (World Bank, 2023). Điều này phản ánh một thực tế: dù Việt Nam đã đạt được nhiều tiến bộ trong cải cách hành chính và số hóa quản lý thuế, nhưng vẫn tồn tại những hạn chế mang tính hệ thống. Báo cáo PAPI (2023) chỉ ra rằng 48 % người dân và doanh nghiệp vẫn cảm nhận có “tham nhũng vặt” trong các thủ tục hành chính; trong khi đó, tính minh bạch trong công khai ngân sách và giải trình chính sách còn hạn chế (UNDP Vietnam, 2023). Những tồn tại này khiến hiệu ứng điều tiết tích cực của quản trị công đối với gánh nặng thuế chưa phát huy đầy đủ. Khi quản trị công chưa vượt qua ngưỡng  $PG = 0,2873$ , gánh nặng thuế tăng vẫn làm gia tăng quy mô khu vực chưa được quan sát.

Dựa theo ngưỡng điều tiết của quản trị công được tìm thấy trong mô hình nghiên cứu, quản trị công tại Việt Nam chỉ tiệm cận ngưỡng này. Do vậy, ở thời điểm hiện tại, Việt Nam đang ở trong miền chuyển tiếp giữa hai ngưỡng và phải tập trung nhiều hơn trong việc đưa ra những giải pháp để cải thiện quản trị công, giúp hệ thống thuế phát huy tác dụng tích cực trong việc kiểm soát quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát. Nếu không cải thiện năng lực quản trị công, đặc biệt ở cấp cơ sở thì chính sách thuế dù có cải cách cũng không thể mang lại hiệu quả rõ rệt. Việc nâng cao năng lực quản trị công cần được ưu tiên trước hết giúp Việt Nam vượt qua ngưỡng, từ đó vừa giúp giảm quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát một cách trực tiếp mà còn thúc đẩy chính sách thuế phát huy tác dụng kiểm soát quy mô khu vực này một cách bền vững.

#### 4.2. Phân tích thống kê mô tả

Mẫu dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu gồm 10 quốc gia thuộc nhóm các nền kinh tế mới nổi ở khu vực châu Á trong giai đoạn từ 2002-2020. Kết quả thống kê mô tả các biến được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 4.1 Thống kê mô tả**

<b>Biến</b>	<b>Quan sát</b>	<b>Trung bình</b>	<b>Độ lệch chuẩn</b>	<b>Nhỏ nhất</b>	<b>Lớn nhất</b>
NOE	190	25,129	11,398	11,584	51,480
TB	190	22,119	7,516	7,2393	56,481
PG	190	0,000	1,000	-1,542	1,820
GovC	190	12,790	4,452	5,465	29,321
GDP	190	3,667	0,497	2,638	4,671
Trade	190	90,378	47,288	29,509	210,374

Inf	190	5,455	6,318	-2,093	39,907
FDI	190	2,530	1,793	-0,989	9,663

*Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả.*

Phân tích thống kê mô tả đóng vai trò nền tảng trong việc hiểu rõ cấu trúc và tính chất của dữ liệu trước khi tiến hành các phân tích định lượng sâu hơn. Đây là bước cần thiết để xác định mức độ phù hợp của dữ liệu với mô hình nghiên cứu, đồng thời giúp nhận diện các đặc điểm nổi bật cũng như các bất thường tiềm ẩn trong dữ liệu. Trong nghiên cứu này, bộ dữ liệu bao gồm 190 quan sát trong giai đoạn từ 2002 đến 2020, được thu thập và chọn lọc từ các nguồn uy tín để đảm bảo tính toàn diện và nhất quán. Bảng 4.1 trình bày thống kê mô tả của các biến nghiên cứu bao gồm: NOE (Kinh tế chưa được quan sát), TB (Gánh nặng thuế), PG (Quản trị công), FDI (Đầu tư trực tiếp nước ngoài), GDP (Logarit GDP bình quân đầu người), Trade (Độ mở thương mại), Chi tiêu chính phủ (GovC), Inf (Lạm phát). Các thống kê gồm giá trị trung bình (Mean), độ lệch chuẩn (Std. dev.), giá trị nhỏ nhất (Min) và giá trị lớn nhất (Max). Cụ thể:

Biến **NOE** thể hiện quy mô kinh tế chưa được quan sát của các quốc gia, với giá trị trung bình là **25,129**, độ lệch chuẩn là **11,344**, giá trị nhỏ nhất là **11,584** của Trung Quốc năm 2018 và giá trị lớn nhất là **51,480** của Thái Lan năm 2002. Quy mô kinh tế chưa được quan sát thấp nhất (**11,584**) phản ánh quốc gia có quản trị công hiệu quả, chính sách thuế minh bạch và khả năng kiểm soát tốt các hoạt động phi chính thức. Ngược lại, quy mô kinh tế chưa được quan sát cao nhất (51,480) cho thấy rằng ở quốc gia có hoạt động kinh tế chưa được quan sát chiếm tới hơn 50% nền kinh tế sẽ làm giảm nguồn thu ngân sách, giảm hiệu quả phân bổ nguồn lực, và làm suy yếu khả năng hoạch định chính sách. Sự khác biệt lớn giữa giá trị thấp nhất và cao nhất của **NOE** cho thấy rằng khu vực kinh tế chưa được quan sát là một hiện tượng phức tạp và phụ thuộc mạnh vào các yếu tố như quản trị công, gánh nặng thuế, mức độ tuân thủ pháp luật, và sự phát triển của hệ thống tài chính. Ở các nền kinh tế đang phát triển hoặc có quản trị yếu kém, khu vực kinh tế chưa được quan sát không chỉ là giải pháp cho các doanh nghiệp nhỏ né tránh chi phí cao, mà còn là một phần quan trọng để người lao động phi chính thức kiếm sống. Ngược lại, ở các quốc gia phát triển, khu vực kinh tế chưa được quan sát có xu hướng nhỏ hơn nhờ tính minh bạch cao và khả năng thực thi pháp luật mạnh mẽ. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước như Medina và Schneider (2018), trong đó chỉ ra rằng các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển thường có quy mô kinh tế chưa được quan sát dao động từ 45% đến 55% GDP, giống với giá trị trung bình trong nghiên cứu này.

Biến **TB** đại diện có gánh nặng thuế có giá trị trung bình là 22,120 và sai số chuẩn là 7,516 phản ánh độ dao động vừa phải. Trong khi đó, giá trị lại có khoảng biến động khá

lớn (từ 7,239 đến 56,482). Điều này cho thấy gánh nặng thuế giữa các quan sát có sự chênh lệch khá lớn, gánh nặng thuế tại khu vực nghiên cứu có biến động khá lớn trong thời gian nghiên cứu, cũng như có sự khác biệt rõ rệt giữa các quốc gia trong nhóm các nền kinh tế mới nổi ở khu vực Châu Á.

Biến **PG** đại diện cho quản trị công, với giá trị trung bình là **0**, độ lệch chuẩn là **1**, giá trị nhỏ nhất là **-1,542** và giá trị lớn nhất là **1,821**. Các quốc gia có giá trị thấp nhất về **PG** thường phải đối mặt với các vấn đề như tham nhũng phổ biến, quản lý yếu kém và thiếu hiệu quả trong thực thi pháp luật. Điều này khiến chi phí tuân thủ pháp luật cao và làm giảm lòng tin vào chính phủ, từ đó khuyến khích các cá nhân và doanh nghiệp tham gia vào khu vực kinh tế phi chính thức. Ở chiều ngược lại, các quốc gia có giá trị **PG** cao thường có môi trường kinh doanh minh bạch, pháp luật được thực thi nghiêm minh, và các chính sách hỗ trợ tăng trưởng kinh tế hiệu quả. Điều này giúp giảm động lực tham gia kinh tế chưa được quan sát, vì chi phí tuân thủ các quy định pháp luật ở khu vực chính thức thấp hơn. Tuy nhiên, sự chênh lệch đáng kể giữa giá trị **PG** thấp nhất và cao nhất trong mẫu nghiên cứu cho thấy rằng thể chế là một yếu tố phức tạp và cần có sự cải cách đồng bộ để đạt được hiệu quả bền vững trong kiểm soát kinh tế chưa được quan sát. Phát hiện này củng cố kết luận của Acemoglu và Robinson (2019), trong đó khẳng định rằng thể chế minh bạch và hiệu quả là nền tảng để kiểm soát các hoạt động kinh tế chưa được quan sát

Biến **chi tiêu của chính phủ (GovC)** có giá trị trung bình là **12,790**, độ lệch chuẩn **4,453**, với giá trị nhỏ nhất **5,465** và lớn nhất **29,322**, phản ánh sự khác biệt đáng kể trong mức độ chi tiêu công giữa các quốc gia trong mẫu nghiên cứu. Trong khu vực các nền kinh tế mới nổi ở châu Á, những quốc gia có quy mô ngân sách lớn hoặc ưu tiên mạnh cho đầu tư cơ sở hạ tầng và an sinh xã hội như Trung Quốc, Malaysia hay Thái Lan thường ghi nhận tỷ lệ chi tiêu công trên GDP cao hơn đáng kể so với các nước có nguồn thu ngân sách hạn chế như Campuchia. Tuy nhiên, ở một số quốc gia, việc gia tăng chi tiêu công không đi kèm với hiệu quả quản lý và giám sát phù hợp có thể dẫn đến thâm hụt ngân sách, nợ công tăng, từ đó làm suy giảm niềm tin của người dân và khuyến khích mở rộng khu vực kinh tế chưa được quan sát (Trần Phạm Khánh Toàn & cộng sự, 2022).

Biến **GDP** (Logarithm của GDP đầu người) có giá trị trung bình là **3,669**, độ lệch chuẩn là **0,497**, giá trị nhỏ nhất là **2,638** và giá trị lớn nhất là **4,670**. Khoảng cách lớn giữa giá trị nhỏ nhất và lớn nhất cho thấy sự bất bình đẳng lớn về thu nhập bình quân giữa các quốc gia trong mẫu nghiên cứu. Ở các quốc gia có GDP đầu người thấp, người lao động thường phụ thuộc vào khu vực kinh tế phi chính thức để kiếm sống, trong khi các quốc gia có GDP đầu người cao thường có hệ thống phúc lợi xã hội và môi trường kinh doanh

chính thức mạnh mẽ hơn, giúp giảm động lực tham gia vào kinh tế chưa được quan sát. Tuy nhiên, GDP đầu người cao không nhất thiết luôn làm giảm quy mô kinh tế chưa được quan sát. Ở một số quốc gia, dù GDP cao, sự mất cân bằng trong phân phối thu nhập hoặc thiếu các cải cách thể chế hiệu quả vẫn có thể dẫn đến sự phát triển của khu vực kinh tế phi chính thức. Điều này có thể được giải thích bởi sự phân phối thu nhập không đồng đều hoặc sự thiếu cải cách thể chế ở một số quốc gia, điều này phù hợp với nghiên cứu của Elgin và Birinci (2021).

Biến **Trade** có giá trị trung bình là **90,378%** (tỷ lệ tổng giá trị xuất nhập khẩu trên GDP), với độ lệch chuẩn là **47,289%**, giá trị nhỏ nhất là **29,509%** và lớn nhất là **210,374%**. Điều này cho thấy sự khác biệt đáng kể về mức độ hội nhập thương mại giữa các quốc gia trong mẫu nghiên cứu. Một số quốc gia có độ mở thương mại rất cao, phản ánh nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào xuất nhập khẩu, trong khi các quốc gia có độ mở thương mại thấp hơn có thể dựa vào thị trường nội địa nhiều hơn. Độ mở thương mại cao thường gắn liền với những thách thức trong quản lý thuế quan và thương mại quốc tế, có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm sự mở rộng của khu vực kinh tế chưa được quan sát, tùy thuộc vào quản trị công và hiệu quả giám sát. Mặc dù độ mở thương mại thường được kỳ vọng là yếu tố giúp giảm quy mô kinh tế chưa được quan sát, nhưng kết quả hồi quy không cho thấy tác động đáng kể, do sự khác biệt trong năng lực quản lý thương mại giữa các quốc gia, điều này được hỗ trợ bởi nghiên cứu của Roca và cộng sự (2019).

Biến **Inf** có giá trị trung bình là **5,455%**, độ lệch chuẩn là **6,318%**, giá trị nhỏ nhất là **-2,093%** (phản ánh giảm phát ở một số quốc gia hoặc thời kỳ) và giá trị lớn nhất là **39,907%** (phản ánh lạm phát rất cao). Sự biến động lớn của lạm phát trong mẫu nghiên cứu cho thấy sự khác biệt lớn trong ổn định kinh tế vĩ mô giữa các quốc gia. Lạm phát cao thường làm tăng chi phí trong khu vực chính thức, khiến một số doanh nghiệp và cá nhân chuyển sang khu vực phi chính thức để giảm thiểu gánh nặng chi phí. Tuy nhiên, khi lạm phát trở nên quá cao, nó cũng có thể làm giảm sức hấp dẫn của các hoạt động kinh tế chưa được quan sát do sự bất ổn giá cả và rủi ro cao. Lạm phát cao thường làm gia tăng chi phí hoạt động trong khu vực kinh tế chính thức, dẫn đến sự chuyển dịch sang các hoạt động phi chính thức để né tránh chi phí, điều này phù hợp với nghiên cứu của Dell'Anno & Solomon (2018).

Biến **FDI** có giá trị trung bình là **2,530**, độ lệch chuẩn là **1,792**, giá trị nhỏ nhất là **-0,989** và lớn nhất là **9,663**. Giá trị âm của FDI cho thấy rằng ở một số quốc gia, dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ròng đã rút khỏi nền kinh tế. Điều này thường xảy ra trong bối cảnh bất ổn kinh tế, chính trị, hoặc các cuộc khủng hoảng tài chính khiến môi trường kinh doanh không còn hấp dẫn với các nhà đầu tư quốc tế. Ngược lại, giá trị FDI cao

nhất cho thấy một số quốc gia đã thành công trong việc thu hút dòng vốn lớn nhờ vào các chính sách ưu đãi thuế, cải thiện môi trường kinh doanh và tiềm năng thị trường hấp dẫn. Sự khác biệt lớn giữa giá trị FDI tối thiểu và tối đa phản ánh mức độ hội nhập kinh tế khác nhau giữa các quốc gia trong mẫu nghiên cứu. Một số quốc gia dựa nhiều vào FDI như nguồn vốn chủ yếu để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, trong khi các quốc gia khác có thể bị giới hạn bởi thể chế yếu kém hoặc chính sách kinh tế không ổn định. Tác động tích cực của FDI trong việc giảm kinh tế chưa được quan sát đã được chứng minh qua các nghiên cứu như Schneider & cộng sự (2018), khi FDI thúc đẩy minh bạch hóa và cải cách thể chế tại các quốc gia tiếp nhận đầu tư.

Thông qua phân tích thống kê mô tả đã cung cấp cái nhìn sâu sắc về đặc điểm của dữ liệu, đồng thời làm nổi bật sự khác biệt giữa các quốc gia và giai đoạn trong mẫu nghiên cứu. Những thông tin này không chỉ làm rõ bối cảnh kinh tế và xã hội của các quốc gia trong mẫu mà còn là cơ sở quan trọng để tiến hành các phân tích hồi quy và kiểm định giả thuyết trong các phần tiếp theo của nghiên cứu.

#### 4.2 Phân tích tương quan

Để thấy rõ hơn về mối quan hệ giữa các biến trong mô hình nghiên cứu, tác giả tiến hành phân tích hệ số tương quan. Kết quả phân tích tại bảng 4.2 cung cấp thông tin chi tiết về mối quan hệ giữa các biến trong mô hình nghiên cứu, bao gồm các biến phụ thuộc và độc lập.

**Bảng 4.2 Kết quả phân tích hệ số tương quan**

Các biến	TB	GovC	GDP	Trade	Inf	FDI	TBxPG
<b>TB</b>	1						
<b>GovC</b>	0,446	1					
<b>GDP</b>	0,6428	0,4442	1				
<b>Trade</b>	0,2798	-0,1287	0,3339	1			
<b>Inf</b>	-0,3367	-0,2162	-0,1965	-0,2687	1		
<b>FDI</b>	0,256	-0,1909	0,0487	0,4819	-0,0901	1	
<b>TBxPG</b>	-0,5793	-0,3262	-0,536	-0,2348	-0,0615	-0,3102	1

*Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả.*

Kết quả phân tích cho thấy hầu hết các hệ số tương quan đều có giá trị tuyệt đối nhỏ hơn 0,8, điều này đảm bảo rằng hiện tượng đa cộng tuyến không xuất hiện trong mô hình hồi quy, qua đó khẳng định tính phù hợp của các biến và dữ liệu được sử dụng (Carsten và cộng sự, 2013). Tuy nhiên, có một số tương quan đáng chú ý trong phân tích kể trên, cụ thể:

Gánh nặng thuế (TB) có tương quan dương tương đối mạnh với GDP ( $r = 0,6428$ ) và Chi tiêu chính phủ (GovC) ( $r = 0,446$ ), phản ánh rằng tại các quốc gia có trình độ phát triển và năng lực quản trị cao hơn, quy mô thu ngân sách và mức độ huy động thuế thường lớn hơn. Ngược lại, TB có tương quan âm với lạm phát ( $r = -0,3367$ ), cho thấy ở những nền kinh tế có mức lạm phát cao, chính phủ có xu hướng nới lỏng chính sách thuế để ổn định sản xuất và tiêu dùng. Đáng chú ý, biến tương tác TBxPG có tương quan âm rõ rệt với TB ( $r = -0,5793$ ), phản ánh tính hợp lý của biến điều tiết: khi chất lượng quản trị công được cải thiện, tác động mở rộng khu vực kinh tế chưa được quan sát của gánh nặng thuế có xu hướng giảm dần.

Ngoài ra, mối tương quan giữa Trade và FDI khá cao ( $r = 0,4819$ ), cho thấy mức độ hội nhập thương mại cao thường đi cùng với khả năng thu hút vốn đầu tư nước ngoài lớn hơn – đặc điểm điển hình của các nền kinh tế mở ở châu Á. Biến Inf có tương quan âm với hầu hết các biến còn lại, hàm ý rằng lạm phát cao thường gắn liền với bất ổn vĩ mô, ảnh hưởng tiêu cực đến thương mại, đầu tư và hiệu quả quản trị.

### **Kiểm định đa cộng tuyến giữa các biến độc lập**

Để chắc chắn mô hình không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến, luận văn sử dụng hệ số nhân tử phóng đại phương sai VIF để có kết luận chính xác về hiện tượng đa cộng tuyến của mô hình.

**Bảng 4.3 Hệ số nhân tử phóng đại phương sai (VIF)**

<b>Variable</b>	<b>VIF</b>	<b>1/VIF</b>
GDP	2,26	0,443
TB	2,22	0,451
Trade	1,73	0,577
GovC	1,71	0,587
FDI	1,64	0,610
PG	1,64	0,610
Inf	1,44	0,694
Mean VIF	1,8	

*Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả.*

Bảng kiểm định nhân tử phóng đại phương sai (Variance Inflation Factor – VIF) cho thấy giá trị VIF trung bình là 1,8, trong đó giá trị VIF cao nhất là 2,26 (biến GDP) và thấp nhất là 1,44 (biến Inf). Theo ngưỡng đề xuất của Gujarati và Porter (2009), hiện tượng đa cộng tuyến đáng lo ngại thường chỉ xảy ra khi  $VIF > 10$ , hoặc trong các nghiên

cứu nghiêm ngặt hơn,  $VIF > 5$ . Như vậy, các giá trị trong mô hình đều nằm trong giới hạn an toàn, cho thấy không tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng giữa các biến độc lập trong mô hình hồi quy.

Kết quả này đồng nghĩa với việc các biến được lựa chọn bao gồm gánh nặng thuế (TB), quản trị công (PG), GDP bình quân đầu người, độ mở thương mại (Trade), chi tiêu chính phủ (GovC), đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và lạm phát (Inf) không bị trùng lặp về thông tin giải thích đối với biến phụ thuộc là quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát (NOE).

### 4.3. Phân tích hồi quy và các kiểm định

#### 4.3.1. Ước lượng tác động của gánh nặng thuế và quản trị công đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát

Mô hình 1 xây dựng nhằm ước lượng tác động của gánh nặng thuế và quản trị công đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát. Để kiểm tra hiện tượng nội sinh của mô hình, tác giả thực hiện kiểm tra mối tương quan giữa các biến độc lập và phần dư của mô hình.

**Bảng 4.4 Kết quả kiểm định biến nội sinh**

<b>Biến</b>	<b>Durbin P_value</b>	<b>Wu-Hausman P_value</b>	<b>Kết luận</b>
<b>TB</b>	0,0747	0,0814	Không bị nội sinh
<b>GovC</b>	0,6385	0,6474	Không bị nội sinh
<b>GDP</b>	0,1793	0,1901	Không bị nội sinh
<b>Trade</b>	0,9391	0,9407	Không bị nội sinh
<b>Inf</b>	0,6686	0,6769	Không bị nội sinh
<b>FDI</b>	0,8467	0,8508	Không bị nội sinh
<b>PG</b>	0,2835	0,2958	Không bị nội sinh

*Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả.*

Vậy các biến trong mô hình không bị xảy ra hiện tượng nội sinh, do đó tác giả sẽ thực hiện các kỹ thuật hồi quy tiếp theo để chỉ ra mô hình phù hợp nhất. Kết quả cụ thể như sau:

**Bảng 4.5 Kết quả ước lượng tác động của gánh nặng thuế và quản trị công đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát**

<b>Mô hình 1</b>				
<b>NOE</b>	<b>Pooled OLS (1)</b>	<b>FEM (2)</b>	<b>REM (3)</b>	<b>FGLS (4)</b>
TB	-0,232** (0,03)	0,040*** (0,00)	0,040*** (0,00)	0,045*** (0,00)
PG	7,985*** (0,00)	0,911*** (0,00)	0,941*** (0,00)	-0,370** (0,02)
GovC	0,534*** (0,00)	0,095*** (0,00)	0,094*** (0,00)	1,040*** (0,00)
GDP	3,810** (0,02)	-2,976*** (0,00)	-2,966*** (0,00)	-0,062*** (0,00)
Trade	0,153*** (0,00)	0,017*** (0,00)	0,017*** (0,01)	-0,087*** (0,00)
Inf	0,044 (0,66)	-0,001 (0,92)	0,00 (0,94)	-0,024*** (0,00)
FDI	-0,775** (0,04)	-0,106*** (0,00)	-0,107*** (0,00)	-0,099** (0,02)
Hàng số	-2,713 (0,00)	32,67*** (0,00)	32,63*** (0,00)	11,53*** (0,00)
Mức ý nghĩa của mô hình	41,77*** (0,00)	257,26*** (0,00)	37,52*** (0,00)	230,13*** (0,00)
Kiểm định F	3207,24*** (0,00)			

Kiểm định Hausman	11,55 (0,12)	
VIF trung bình	1,8	
Kiểm định phương sai thay đổi	1076,27*** (0,00)	
Kiểm định Wooldridge	42,94*** (0,00)	
Kiểm định Pesaran	0,348*** (0,00)	
<i>Ghi chú: ***1%, **5%, *10%.</i>		

*Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả.*

Trước khi tiến hành phân tích, các kiểm định cơ bản được thực hiện nhằm lựa chọn mô hình phù hợp và đảm bảo tính tin cậy của ước lượng. Kết quả kiểm định F cho thấy mô hình hiệu ứng cố định (FEM) có ý nghĩa thống kê ( $F = 3207,24$ ;  $p < 0,01$ ), hàm ý rằng mô hình FEM phù hợp hơn so với mô hình gộp (Pooled OLS). Tuy nhiên, kiểm định Hausman có giá trị 11,55 với  $p\text{-value} = 0,12$  ( $> 0,05$ ), cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa FEM và REM. Do đó, mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên (REM) được ưu tiên lựa chọn. Tuy nhiên, kết quả các kiểm định chẩn đoán cho thấy tồn tại một số vấn đề vi phạm giả định của mô hình hồi quy cổ điển. Cụ thể, kiểm định phương sai thay đổi ( $p < 0,01$ ) cho thấy phần dư có hiện tượng phương sai thay đổi. Kiểm định tự tương quan (Wooldridge test) có giá trị 42,94 với  $p\text{-value} < 0,01$ , chứng tỏ phần dư có hiện tượng tự tương quan. Đồng thời, kiểm định Pesaran (CD test) có giá trị 0,348 với  $p < 0,01$ , phản ánh sự tồn tại của phụ thuộc chéo (cross-sectional dependence) giữa các quốc gia trong mẫu nghiên cứu.

Do vậy, để khắc phục đồng thời ba hiện tượng trên (phương sai thay đổi, tự tương quan và phụ thuộc chéo), nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy bình phương nhỏ nhất tổng quát khả thi (Feasible Generalized Least Squares – FGLS) nhằm đảm bảo ước lượng hiệu quả và đáng tin cậy hơn. Phương pháp này cho phép hiệu chỉnh hiện tượng tự tương quan và tương quan chéo, đồng thời xử lý vấn đề phương sai sai số thay đổi thường gặp trong dữ liệu bảng không cân bằng. Nhờ đó, FGLS giúp cải thiện độ chính xác của hệ số ước lượng và phản ánh tốt hơn mối quan hệ thực tế giữa gánh nặng thuế,

quản trị công và quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát trong các nền kinh tế mới nổi ở châu Á.

Kết quả ước lượng theo phương pháp FGLS (cột 4, Bảng 4.5) cho thấy mô hình có ý nghĩa thống kê cao ( $p < 0,01$ ), chứng tỏ các biến độc lập giải thích tốt sự biến động của quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát (NOE).

Biến gánh nặng thuế (TB) có hệ số dương (0,045) và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, cho thấy khi gánh nặng thuế tăng lên, quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát có xu hướng mở rộng. Ngược lại, biến quản trị công (PG) có hệ số âm (-0,370) và có ý nghĩa ở mức 5%, cho thấy chất lượng quản trị công cao giúp thu hẹp quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát. Đối với biến Chi tiêu chính phủ (GovC), hệ số dương (1,040;  $p < 0,01$ ) cho thấy trong bối cảnh các nền kinh tế mới nổi, hiệu quả điều hành của chính phủ chưa đủ mạnh để giảm NOE, thậm chí có thể phản ánh những bất cập trong chính sách thuế – hành chính dẫn đến gia tăng khu vực phi chính thức. Biến GDP có hệ số âm (-0,062;  $p < 0,01$ ), thể hiện khi mức thu nhập bình quân đầu người tăng, quy mô NOE giảm. Biến FDI mang hệ số âm (-0,099;  $p < 0,05$ ), phản ánh tác động tích cực của dòng vốn đầu tư nước ngoài trong việc thu hẹp NOE thông qua việc lan tỏa chuẩn mực quản trị minh bạch, gia tăng tuân thủ thuế và thúc đẩy hoạt động kinh tế chính thức. Biến Trade (độ mở thương mại) có hệ số âm (-0,087) và có ý nghĩa thống kê ở mức 1% ( $p = 0,00$ ), cho thấy thương mại quốc tế đóng vai trò tích cực trong việc thu hẹp khu vực phi chính thức. Mức độ hội nhập cao hơn giúp tăng cường dòng vốn, công nghệ và chuẩn mực quản trị, qua đó thúc đẩy hoạt động kinh tế chính thức. Biến Inf (lạm phát) có hệ số âm (-0,024) và có ý nghĩa thống kê ở mức 1% ( $p = 0,00$ ), phản ánh rằng lạm phát thấp, ổn định có thể góp phần giảm quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát.

#### **4.3.2. Ước lượng vai trò điều tiết của quản trị công trong tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát**

Trong mô hình 2, luận án bổ sung biến tương tác giữa gánh nặng thuế và quản trị công ( $TB \times PG$ ) nhằm xem xét vai trò điều tiết của chất lượng quản trị công đối với mối quan hệ giữa gánh nặng thuế và quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát (NOE). Việc đưa biến tương tác vào mô hình giúp đánh giá liệu tác động của gánh nặng thuế đến NOE có thay đổi khi mức độ quản trị công thay đổi hay không. Đây là điểm cốt lõi để kiểm định giả thuyết  $H_3$  của luận án.

**Bảng 4.6 Kết quả ước lượng vai trò điều tiết của quản trị công trong tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát**

<b>Mô hình 2</b>				
<b>NOE</b>	<b>Pooled OLS (1)</b>	<b>FEM (2)</b>	<b>REM (3)</b>	<b>GMM (4)</b>
TB	0,112 (0,31)	0,049*** (0,00)	0,050*** (0,00)	0,079** (0,02)
GovC	0,418*** (0,00)	0,088*** (0,00)	0,087*** (0,00)	0,096 (0,15)
GDP	3.910** (0,02)	-2,928*** (0,00)	-2,919*** (0,00)	-4,156*** (0,00)
Trade	0,137*** (0,00)	0,017*** (0,00)	0,017*** (0,01)	0,106 (0,18)
Inf	-0,004 (0,97)	-0,000 (0,99)	-0,00 (0,99)	-0,001 (0,747)
FDI	-0,803* (0,03)	-0,100*** (0,00)	-0,101*** (0,00)	-0,018 (0,628)
TBxPG	0,402*** (0,00)	0,020** (0,07)	0,021* (0,06)	-0,013* (0,05)
Hàng số	6,813*** (0,00)	32,40*** (0,00)	32,35*** (0,00)	11,53*** (0,00)
Mức ý nghĩa của mô hình	40,55*** (0,00)	234,21*** (0,00)	33,92*** (0,00)	103,77*** (0,00)
Kiểm định F	0,00*** (0,00)			

<b>Mô hình 2</b>				
<b>NOE</b>	<b>Pooled OLS (1)</b>	<b>FEM (2)</b>	<b>REM (3)</b>	<b>GMM (4)</b>
Kiểm định Hausman		9,94 (0,19)		
VIF trung bình		1,89		
Kiểm định phương sai thay đổi		1087,33 <sup>***</sup> (0,00)		
Kiểm định tự tương quan		45,00 <sup>***</sup> (0,00)		
Kiểm định nội sinh		8,48 <sup>***</sup> (0,00)		
Kiểm định AR		AR(1)		-1,15 (0,25)
		AR(2)		-0,63 (0,53)
Kiểm định Sargan				0,508 (0,11)
<i>Ghi chú: ***1%, **5%, *10%.</i>				

*Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả.*

Để ước lượng vai trò điều tiết của quản trị công đến tác động của gánh nặng thuế lên quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát, tác giả sử dụng các phương pháp ước lượng cơ bản đối với dữ liệu dạng bảng (bao gồm: Pooled OLS, FEM và REM), kết quả này lần lượt được thể hiện ở cột (1), (2) và (3) trong Bảng 4.6. Trong đó, kiểm định F và Hausman cho thấy kết quả ước lượng REM tỏ ra phù hợp hơn so với các phương pháp ước lượng cơ bản khác. Hệ số VIF trung bình khá thấp (1,89), tức là hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình 1 được đánh giá là không nghiêm trọng.

**Bảng 4.7 Kiểm định nội sinh các biến của mô hình 2**

<b>Biến</b>	<b>Kiểm định Durbin</b>	<b>Kiểm định Wu-Hausman</b>	<b>Kết quả</b>
<b>TB</b>	0,140	0,150	Không bị nội sinh
<b>GovC</b>	0,630	0,640	Không bị nội sinh
<b>GDP</b>	0,285	0,297	Không bị nội sinh
<b>Trade</b>	0,911	0,914	Không bị nội sinh
<b>Inf</b>	0,899	0,901	Không bị nội sinh
<b>FDI</b>	0,839	0,843	Không bị nội sinh
<b>TBxPG</b>	0,004	0,004	Bị nội sinh

*Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả.*

Tuy vậy, khi kiểm định hiện tượng nội sinh, xuất hiện nội sinh của biến TBxPG. Để khắc phục các khuyết tật này, phương pháp GMM được tác giả sử dụng, kết quả này được thể hiện tại cột (4) trong Bảng 4.6.

Bảng 4.6 cho thấy kết quả ước lượng mô hình 1 theo phương pháp GMM có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%, với các kiểm định đều phù hợp. Về mặt kỹ thuật, các kiểm định chẩn đoán cho thấy mô hình GMM đạt độ tin cậy cao. Kiểm định AR(1) có  $p = 0,25$  và AR(2) có  $p = 0,53$ , nghĩa là mô hình không có tự tương quan bậc hai trong phần dư, đảm bảo điều kiện cần của GMM động. Kiểm định Sargan có  $p = 0,11$  cho thấy các biến công cụ được sử dụng là hợp lệ và không dư thừa. Bên cạnh đó, kiểm định nội sinh có  $p < 0,01$  khẳng định việc sử dụng GMM là hợp lý để xử lý hiện tượng nội sinh, đặc biệt đối với biến tương tác  $PG \times TB$ . Hệ số của biến gánh nặng thuế (TB) mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 5% (hệ số = 0,079;  $p = 0,02$ ), khẳng định rằng khi gánh nặng thuế tăng, quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát (NOE) có xu hướng mở rộng. Kết quả này củng cố giả thuyết H1, đồng thời tương đồng với nhiều nghiên cứu trước như Schneider (2005), Torgler và Schneider (2009), Medina và Schneider (2018), khi chỉ ra rằng hệ thống thuế nặng nề và phức tạp thường làm gia tăng chi phí tuân thủ, từ đó thúc đẩy các hoạt động kinh tế chưa được quan sát. Ngược lại, biến tương tác giữa gánh nặng thuế và quản trị công (TBxPG) có hệ số âm và có ý nghĩa thống kê ở mức 5% (hệ số = -0,013;  $p = 0,05$ ), cho thấy khi chất lượng thể chế được cải thiện,

tác động mở rộng NOE của gánh nặng thuế sẽ giảm dần. Điều này phản ánh vai trò điều tiết tích cực của quản trị công, nghĩa là thể chế tốt hơn giúp tăng tính minh bạch, củng cố niềm tin của người dân vào hệ thống thuế và giảm động cơ trốn thuế. Các biến kiểm soát trong mô hình GMM cũng mang ý nghĩa kinh tế phù hợp. Biến GDP có hệ số âm (-4,156;  $p < 0,01$ ), cho thấy khi thu nhập bình quân đầu người tăng, khu vực phi chính thức có xu hướng thu hẹp do người dân và doanh nghiệp chuyển dần sang khu vực chính thức để hưởng lợi từ hệ thống pháp lý và tài chính. Ngược lại, chi tiêu của chính phủ (GovV) có dấu dương nhưng không có ý nghĩa thống kê, phản ánh rằng việc mở rộng chi tiêu công chưa mang lại tác động đáng kể đến việc thu hẹp NOE, có thể do hiệu quả sử dụng ngân sách chưa cao. Các biến khác như thương mại (Trade), đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và lạm phát (Inf) đều không có ý nghĩa thống kê trong mô hình GMM, cho thấy trong ngắn hạn, các yếu tố này chưa đóng vai trò rõ rệt trong việc điều tiết quy mô NOE.

Để kiểm tra tính vững của kết quả ước lượng, tác giả tiến hành ước lượng lần lượt mô hình nghiên cứu phương pháp Bayes nhằm so sánh và xác nhận sự ổn định của các hệ số trong mô hình có biến tương tác giữa gánh nặng thuế và quản trị công (TBxPG). Kết quả ước lượng các mô hình này bằng phương pháp Bayes được trình bày dưới dạng giá trị trung bình hậu nghiệm (Posterior Mean), độ lệch chuẩn (SD) và khoảng tin cậy 95% (Credible Interval) tổng hợp tại Bảng 4.8.

**Bảng 4.8 Kết quả ước lượng tính vững mô hình theo phương pháp Bayes**

NOE	Trung bình	Xác suất
TB	0,419 [0,115;0,721)	99,64%
GovC	0,111 [-0,105;0,33]	16,03%
GDP	3,905 [0,759;7,032]	99,20%
Trade	0,403	0%

<b>NOE</b>	<b>Trung bình</b>	<b>Xác suất</b>
	[0,335;0,471]	
Inf	0,004 [-0,192;0,199]	48,29%
FDI	0,137 [0,108;0,166]	100%
TBxPG	-0,797 [-1,537;-0,053]	98,22%
Hàng số	-6,365 [-16,91;4,14]	
Tỷ lệ chấp nhận trung bình	1	
Giá trị hiệu quả nhỏ nhất	98,96%	
Gelman-Rubin R <sub>c</sub> lớn nhất	1	

*Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả.*

Kết quả hồi quy Bayes cho thấy các dấu và mức ý nghĩa thống kê của các biến độc lập tương đồng với mô hình GMM, qua đó khẳng định tính vững và độ tin cậy của kết quả nghiên cứu. Cụ thể, biến gánh nặng thuế (TB) có hệ số dương (0,419) với khoảng tin cậy 95% [0,115; 0,721], cho thấy gánh nặng thuế làm gia tăng quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát (NOE). Biến tương tác TB×PG mang dấu âm (-0,797) và có ý nghĩa ở mức cao (95% [-1,537; -0,053]), chứng minh rằng khi chất lượng quản trị công được cải thiện, tác động mở rộng NOE của thuế giảm dần, phù hợp với kết luận của mô hình GMM. Các biến kiểm soát như GDP và Trade có hệ số dương và có ý nghĩa thống kê cao, phản ánh đặc trưng cấu trúc của các nền kinh tế mới nổi trong mẫu nghiên cứu, trong khi Inf, GoV và FDI không có ý nghĩa thống kê, cho thấy chúng không ảnh hưởng đáng kể đến NOE trong ngắn hạn.

Các kiểm định kỹ thuật của mô hình Bayes cũng khẳng định tính ổn định và hội tụ tốt của ước lượng: chỉ số Gelman–Rubin (Rc) của tất cả các biến đều xấp xỉ 1 (dao động 0,999–1,001), thấp hơn ngưỡng 1,1; đồng thời, kích thước mẫu hiệu quả (ESS) của các chuỗi MCMC đạt gần bằng tổng số vòng lặp ( $\approx 20.000$ ), phản ánh quá trình lấy mẫu hiệu quả và kết quả ước lượng ổn định.

**Bảng 4.9 Đánh giá hậu nghiệm**

	Mean	ESS
Xác suất hệ số trước biến TB > 0	0,996	20.000
Xác suất hệ số trước biến TBxPG < 0	0,982	20.000
Xác suất hệ số trước biến FDI > 0	1	20.000
Xác suất hệ số trước biến Inf < 0	0,483	19.791
Xác suất hệ số trước biến Trade < 0	0	20.000
Xác suất hệ số trước biến GDP > 0	0,992	20.000
Xác suất hệ số trước biến GovC < 0	0,160	20.000

*Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả.*

Kết quả phân tích hậu nghiệm cũng củng cố hướng tác động của các biến: xác suất hậu nghiệm của TB > 0 đạt 99,6%, trong khi xác suất TBxPG < 0 đạt 98,2%, cho thấy độ tin cậy cao đối với vai trò điều tiết âm của quản trị công. Việc so sánh giữa mô hình Bayes và GMM cho thấy kết quả tương đồng cả về dấu, độ lớn và mức ý nghĩa của các hệ số, qua đó khẳng định tính vững của mô hình nghiên cứu. Đặc biệt, sự nhất quán của biến tương tác TBxPG trong cả hai phương pháp cho thấy vai trò điều tiết của quản trị công đối với tác động của gánh nặng thuế là ổn định và đáng tin cậy về mặt thống kê.

### **4.3.3. Ước lượng ngưỡng của Quản trị công trong tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát**

#### *4.3.3.1. Kết quả ước lượng ngưỡng*

Mô hình hồi quy ngưỡng cho dữ liệu bảng nhằm kiểm định giả thuyết về vai trò điều tiết của quản trị công (PG) đối với tác động của gánh nặng thuế (TB) đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát (NOE). Phương pháp do Hansen (1999) đề xuất được áp dụng để xác định điểm ngưỡng của PG, nơi tại đó mối quan hệ giữa TB và NOE thay đổi một cách có ý nghĩa thống kê. Kết quả ước lượng ngưỡng cho thấy giá trị ngưỡng cho biến PG = 0,287 với khoảng tin với khoảng tin cậy 95% từ 0,247 đến 0,298.

**Bảng 4.10 Kết quả ước lượng ngưỡng**

	Ngưỡng (Threshold)	Lower (95% CI)	Upper (95% CI)
Giá trị ngưỡng	0,287	0,247	0,298

*Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả.*

#### 4.3.3.2. Kiểm định hiệu ứng ngưỡng (Threshold Effect Test)

Luận án tiến hành kiểm định hiệu ứng ngưỡng với giá trị bootstrap là 500 thu được kết quả như sau:

**Bảng 4.11 Kiểm định hiệu ứng ngưỡng của biến điều tiết**

Ngưỡng	RSS	MSE	Fstat	Prob	Crit10	Crit5	Crit1
Ngưỡng đơn	63,013	0,3182	24,13	0,096	23,877	28,472	42,907
Ngưỡng đôi	57,301	0,289	19,74	0,14	20,991	24,480	30,579

*Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả.*

Với  $P\_value$  cho ngưỡng đơn = 0,096 < 0,1 và  $P\_value$  cho 2 ngưỡng = 0,14 > 0,1 nên mô hình sẽ cho 1 ngưỡng đơn cho biến PG.

#### 4.3.3.3. Kết quả hồi quy hiệu ứng cố định

**Bảng 4.12 Kết quả tác động của biến độc lập lên quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát**

NOE	Hệ số hồi quy	Độ lệch chuẩn	t	P>t	[95% conf, interval]	
TBxPG	0,008	0,008	1,01	0,315	-0,008	0,025
GDP	-3,044	0,225	-13,53	0,000	-3,488	-2,600
Trade	0,019	0,003	7,4	0,000	0,014	0,024
Inf	-0,002	0,009	-0,2	0,844	-0,0189	0,015
FDI	-0,102	0,031	-3,33	0,001	-0,162	-0,041
GovC	0,054	0,027	2,01	0,046	0,001	0,107
Tác động của TB lên NOE						

NOE	Hệ số hồi quy	Độ lệch chuẩn	t	P>t	[95% conf, interval]
$PG \leq 0,287$	0,051	0,019	-2,74	0,007	-0,087 -0,014
$PG > 0,287$	- 0,007	0,013	0,55	0,085	-0,018 0,032
<b>Hằng số</b>	34,518	0,880	39,21	0	32,782 36,253

*Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả.*

Tác động theo từng nhóm của PG cụ thể như sau:

Nhóm PG	Tác động của TB lên NOE	Diễn giải
$PG \leq 0,287$	0,051	Gánh nặng thuế tăng làm tăng quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát
$PG > 0,287$	- 0,007	Gánh nặng thuế tăng làm giảm quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát

*Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả.*

Sự đảo chiều trong tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát cho thấy vai trò điều tiết rõ rệt của quản trị công. Khi quản trị công vượt một ngưỡng tối thiểu sẽ làm thay đổi tác động ngược chiều của gánh nặng thuế và chuyển thành tác động thuận chiều đối với quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát.

Để kiểm định giả thuyết về tồn tại điểm ngưỡng của quản trị công trong vai trò điều tiết tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát tại nhóm các nền kinh tế mới nổi ở châu Á, luận án sử dụng mô hình hiệu ứng ngưỡng cho dữ liệu bảng theo phương pháp Hansen (1999). Mô hình cho phép xác định điểm ngưỡng tự động, qua đó chia mẫu thành các nhóm theo mức độ thể chế và ước lượng tác động của thuế trên từng nhóm. Kết quả cho thấy giá trị ngưỡng của PG là 0,2873, với khoảng tin cậy 95% nằm trong khoảng từ 0,2469 đến 0,2984. Kiểm định hiệu ứng ngưỡng bằng bootstrap (500 lần lặp) cho kết quả P-value = 0,096 < 0,1, xác nhận sự tồn tại của một ngưỡng đơn có ý nghĩa thống kê, tức là mối quan hệ giữa TB và NOE thay đổi đáng kể khi PG vượt qua một mức nhất định.

Khi phân tích sâu hơn theo hai nhóm giá trị PG, ta thấy sự đảo chiều trong tác động của gánh nặng thuế đến NOE là rất rõ ràng. Cụ thể, với nhóm các quốc gia có chất lượng quản trị công thấp ( $PG \leq 0,2873$ ), hệ số hồi quy của TB là 0,05063 ( $p < 0,01$ ), phản ánh rằng tăng gánh nặng thuế làm gia tăng quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát. Điều

này hoàn toàn phù hợp với lý thuyết kinh tế chưa được quan sát truyền thống (Schneider & Enste, 2000; Medina & Schneider, 2018), khi gánh nặng thuế cao kết hợp với thể chế yếu sẽ khiến người dân và doanh nghiệp thiếu niềm tin vào hiệu quả sử dụng nguồn thu, dẫn đến hành vi né thuế và chuyển sang hoạt động phi chính thức để tránh chi phí tuân thủ.

Ngược lại, tại nhóm các quốc gia có chất lượng quản trị công cao hơn ( $PG > 0,2873$ ), hệ số hồi quy của TB chuyển sang âm (-0,007), cho thấy tăng gánh nặng thuế có tác động làm giảm quy mô NOE, dù mức ý nghĩa thống kê còn khiêm tốn ( $p \approx 0,085$ ). Kết quả này cho thấy khi thể chế và năng lực quản trị được cải thiện thì thuế không còn bị xem là gánh nặng, mà trở thành công cụ quản lý hợp pháp góp phần kiểm soát hoạt động kinh tế chưa được quan sát. Cơ chế này phản ánh hiệu ứng điều tiết điển hình: cùng một thay đổi về thuế nhưng dẫn đến kết quả khác nhau tùy theo mức độ quản trị công.

Xét theo đạo hàm biên, tác động của thuế đến NOE có thể viết là:

$$\frac{\partial NOE}{\partial TB} = \begin{cases} 0,051, & \text{nếu } PG \leq 0,2873 \\ -0,007, & \text{nếu } PG > 0,2873 \end{cases}$$

Điều này có nghĩa là dưới ngưỡng  $PG = 0,2873$ , một đơn vị tăng trong gánh nặng thuế sẽ làm NOE tăng trung bình 0,0506 đơn vị, trong khi vượt ngưỡng này, cùng mức tăng thuế đó sẽ giúp giảm NOE khoảng 0,0069 đơn vị. Hay nói cách khác, khi quản trị công vượt qua ngưỡng tối thiểu 0,2873, tác động của thuế chuyển từ tiêu cực sang tích cực, thể hiện vai trò “chuyển hóa” của thể chế: từ việc thuế làm tăng khu vực phi chính thức sang việc thuế trở thành công cụ thu hẹp khu vực này.

#### **4.4 Thảo luận kết quả nghiên cứu**

Kết quả ước lượng từ các mô hình cho thấy gánh nặng thuế có tác động thuận chiều đối với quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát, trong khi quản trị công tăng thì lại có tác động kìm hãm sự mở rộng của khu vực này. Ngoài ra, quản trị công còn có vai trò điều tiết tác động của gánh nặng thuế lên quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát khi đạt một ngưỡng nhất định. Đây cũng là phát hiện mới của luận án. Kết quả nghiên cứu được tổng hợp qua bảng sau:

**Bảng 4.13 Tổng hợp kết quả nghiên cứu**

<b>Giả thuyết</b>		<b>Kết quả</b>	<b>Kết luận</b>
H <sub>1</sub>	Gánh nặng thuế có tác động thuận chiều đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát	Gánh nặng thuế tăng làm tăng quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát.	Chấp nhận giả thuyết.
H <sub>2</sub>	Quản trị công tác động ngược chiều đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát	Quản trị công tăng góp phần thu hẹp khu vực kinh tế chưa được quan sát.	Chấp nhận giả thuyết.
H <sub>3</sub>	Quản trị công có vai trò điều tiết mối quan hệ giữa gánh nặng thuế và quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát	Quản trị công tốt làm giảm mức độ tác động thuận chiều của gánh nặng thuế đến NOE với hệ số tương quan -0,013 với mức ý nghĩa p-value < 0,05	
H <sub>3a</sub>	Khi quản trị công nằm dưới ngưỡng, gánh nặng thuế có tác động thuận chiều đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát.	Với $PG \leq 0,2873$ , Gánh nặng thuế tăng làm tăng quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát	Chấp nhận giả thuyết.
H <sub>3b</sub>	Khi quản trị công nằm trên ngưỡng, tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát suy giảm hoặc ngược chiều..	Với $PG > 0,2873$ , Gánh nặng thuế tăng làm giảm quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát	Chấp nhận giả thuyết.

*Nguồn: Phân tích của tác giả.*

#### **4.4.1. Tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát**

Kết quả thực nghiệm của luận án cho thấy tác động thuận chiều của gánh nặng thuế đối với quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát, phù hợp với lập luận của lý thuyết hành vi người nộp thuế (Allingham & Sandmo, 1972) và lý thuyết chi phí – lợi ích của thuế (Tanzi, 1999). Khi gánh nặng thuế gia tăng trong bối cảnh thể chế còn hạn chế, doanh nghiệp và cá nhân có xu hướng dịch chuyển hoạt động sang khu vực phi chính thức để giảm chi phí tuân thủ.

Kết quả nghiên cứu này một lần nữa khẳng định kết quả nghiên cứu của Schneider và Neck (1992), Stankevicius và Vasiliauskaite (2014), Schneider (2005), Torgler và Schneider (2009) cũng như các nghiên cứu mới đây của Emmanuel. O (2023), Giedraitis và cộng sự (2023). Thực vậy, gánh nặng thuế cao là động lực trực tiếp dẫn đến hành vi trốn thuế, do đó khi mức thuế quá cao hoặc không tương xứng với khả năng chi trả của doanh nghiệp và cá nhân, họ sẽ có xu hướng chuyển hoạt động sản xuất kinh doanh của mình sang khu vực kinh tế chưa được quan sát để né tránh nghĩa vụ thuế, giảm thiểu chi phí hoạt động và gia tăng sức cạnh tranh. Điều này có thể hiểu đơn giản thông qua hành vi khá phổ biến tại Việt Nam như việc các hộ kinh doanh nhỏ lẻ không kê khai doanh thu hoặc kinh doanh không qua hóa đơn chứng từ để tránh thuế giá trị gia tăng cũng như thuế thu nhập. Các nền kinh tế mới nổi ở khu vực Châu Á đều là nhóm quốc gia có tốc độ tăng trưởng GDP cao, nhưng tỷ lệ thu thuế trên GDP lại không lớn. Thêm vào đó, cơ cấu thuế ở nhóm các quốc gia này có tỷ trọng tập trung vào nhóm các loại thuế gián thu, gánh nặng thuế cũng phân bổ không đều khi các hoạt động kinh doanh nhỏ lẻ thường nhận mức thuế rất ưu đãi dẫn tới bất bình đẳng đối với các doanh nghiệp khác. Các doanh nghiệp hoạt động trong khu vực kinh tế chưa được quan sát sẽ giảm bớt chi phí liên quan đến thuế cũng như các thủ tục pháp lý khác. Hành vi này giúp họ tận dụng lợi thế chi phí so với các doanh nghiệp tuân thủ pháp luật, từ đó dẫn tới môi trường kinh doanh không lành mạnh, bất bình đẳng đối với các doanh nghiệp hoạt động trong khu vực kinh tế chính thức. Và như một hệ quả tất yếu, khi không được đối xử minh bạch và công bằng, họ sẽ lựa chọn hoạt động trong thị trường không chính thức để bảo vệ thu nhập của mình. Đây cũng là kết quả nghiên cứu của Friedman & cộng sự (2000), Medina & Schneider (2018).

Đối với các nền kinh tế mới nổi ở Châu Á, một trong những động lực chính của quá trình thúc đẩy tăng trưởng kinh tế là áp dụng triệt để đổi mới công nghệ và nâng cao năng suất. Tuy nhiên, quá trình này có thể bị chậm lại do tác động của quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát ngày một lớn mạnh. Như đã phân tích, mục đích ban đầu của các doanh nghiệp khi tham gia tích cực vào khu vực kinh tế chưa được quan sát là tránh

né các nghĩa vụ thuế và các yêu cầu ngày càng cao về phúc lợi đối với người lao động. Mặc dù vậy, việc tham gia vào các hoạt động tại khu vực kinh tế chưa được quan sát cũng khiến cho họ mất đi cơ hội được tiếp cận với các nguồn tài trợ có chi phí thấp từ các kênh phân phối chính thức của nhà nước do không đáp ứng được các yêu cầu về minh bạch hóa thông tin. Do đó, nếu không thể kiểm soát quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát, hệ quả tất yếu sẽ gây giảm năng suất của nền kinh tế, làm chậm tốc độ tăng trưởng.

Gánh nặng thuế còn biểu hiện thông qua hệ thống thuế khoán phức tạp với các chi phí kế toán, kê khai, báo cáo phức tạp. Điều này cũng gây nên áp lực không nhỏ đến nhóm các doanh nghiệp nhỏ và vừa, cũng như các hộ kinh doanh cá thể. Việc dịch chuyển sang khu vực kinh tế chưa được quan sát giúp họ tiết kiệm thời gian cũng như chi phí để tuân thủ những quy định này. Bằng chứng thực nghiệm này cũng được tìm thấy trong nghiên cứu của Schneider (2012) và Johnson & Zoido-Lobaton (1998). Từ đó cần lưu ý rằng tinh gọn thủ tục hành chính cũng như số hóa các hoạt động khai báo thuế nhằm giảm thiểu thời gian, chi phí là một điều mà các cơ quan công quyền cần cân nhắc khi muốn giảm gánh nặng thuế, từ đó giảm quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát. Như vậy, kết quả nghiên cứu đã củng cố lập luận về tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát, đồng thời nhấn mạnh vai trò trong việc kiểm soát gánh nặng thuế để đảm bảo nguồn thu ngân sách, thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững.

Khi liên hệ kết quả nghiên cứu với trường hợp Việt Nam, có thể nhận thấy một điểm đáng chú ý gánh nặng thuế đo lường theo tỷ lệ thu thuế trên GDP của Việt Nam không ở mức cao, thậm chí thấp hơn so với một số nền kinh tế có trình độ phát triển tương đương trong khu vực. Trong giai đoạn nghiên cứu, tỷ lệ thu thuế/GDP của Việt Nam duy trì quanh mức trung bình của ASEAN, cho thấy Nhà nước không thực hiện chính sách huy động thuế quá mức xét trên bình diện vĩ mô. Tuy nhiên, kết quả mô hình vẫn cho thấy gánh nặng thuế có tác động làm gia tăng quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát, phản ánh sự khác biệt giữa gánh nặng thuế đo lường và áp lực thuế thực tế mà các chủ thể kinh tế phải gánh chịu.

Thực tế tại Việt Nam cho thấy nghĩa vụ thuế và chi phí tuân thủ chủ yếu tập trung vào khu vực kinh tế chính thức, trong khi khu vực phi chính thức vẫn chiếm tỷ trọng lớn và chưa được quản lý hiệu quả. Một bộ phận đáng kể các hộ kinh doanh cá thể và doanh nghiệp nhỏ có xu hướng không kê khai đầy đủ doanh thu, kinh doanh không qua hóa đơn chứng từ hoặc duy trì quy mô hoạt động ở mức thấp để tránh nghĩa vụ thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập. Ngược lại, các doanh nghiệp hoạt động minh bạch trong khu vực chính thức phải gánh chịu phần lớn nghĩa vụ thuế và các yêu cầu về kế toán, báo

cáo và kiểm tra, dẫn đến sự bất cân xứng trong phân bổ gánh nặng thuế giữa các khu vực kinh tế.

Bên cạnh đó, gánh nặng thuế tại Việt Nam không chỉ thể hiện qua mức thuế danh nghĩa, mà còn thông qua chi phí tuân thủ liên quan đến hệ thống thuế và thủ tục hành chính. Cơ chế thuế khoán, cùng với các yêu cầu kê khai, kế toán và báo cáo còn phức tạp, đã tạo ra áp lực đáng kể đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa cũng như các hộ kinh doanh cá thể. Trong bối cảnh đó, việc dịch chuyển sang khu vực kinh tế chưa được quan sát giúp các chủ thể này tiết kiệm thời gian và chi phí tuân thủ, dù phải đánh đổi bằng việc hoạt động ngoài khuôn khổ pháp lý. Hành vi này không chỉ làm gia tăng quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát mà còn tạo ra môi trường cạnh tranh không lành mạnh, gây bất lợi cho các doanh nghiệp tuân thủ pháp luật và làm suy giảm hiệu quả phân bổ nguồn lực trong nền kinh tế.

Những lập luận này phù hợp với bằng chứng thực nghiệm được ghi nhận trong các nghiên cứu của Schneider (2012) và Johnson & Zoido-Lobaton (1998), khi cho rằng áp lực thuế thực tế và chi phí tuân thủ cao là những yếu tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển của khu vực kinh tế chưa được quan sát, ngay cả trong trường hợp mức thuế danh nghĩa hoặc tỷ lệ thu thuế/GDP không ở mức cao. Do đó, đối với Việt Nam, kết quả nghiên cứu của luận án hàm ý rằng việc kiểm soát khu vực kinh tế chưa được quan sát cần tập trung vào mở rộng cơ sở thuế, giảm chi phí tuân thủ và cải thiện chất lượng quản trị công, thay vì chỉ điều chỉnh mức thuế danh nghĩa hoặc tỷ lệ thuế trên GDP.

Từ các kết quả trên có thể rút ra rằng, việc kiểm soát quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát không thể chỉ dựa vào việc điều chỉnh mức thuế danh nghĩa, mà cần gắn liền với cải cách thủ tục hành chính, tinh giản quy định và đẩy mạnh số hóa quản lý thuế nhằm giảm chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp và người dân. Kết quả nghiên cứu của luận án đã củng cố vững chắc lập luận về tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát, đồng thời nhấn mạnh tầm quan trọng của việc kiểm soát hợp lý gánh nặng thuế như một điều kiện cần để đảm bảo nguồn thu ngân sách, nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực và thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững trong bối cảnh các nền kinh tế mới nổi ở châu Á, đặc biệt là Việt Nam.

#### **4.4.2. Tác động của quản trị công đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát**

Ngược lại, quản trị công có tác động ngược chiều và có ý nghĩa thống kê đối với NOE, cho thấy chất lượng thể chế đóng vai trò quan trọng trong việc kiểm chế khu vực phi chính thức. Điều này hoàn toàn phù hợp với lý thuyết thể chế mới (North, 1990) và lý thuyết lựa chọn công (Buchanan & Tullock, 1962), trong đó khẳng định rằng mức độ

minh bạch, hiệu quả điều hành và khả năng thực thi pháp luật quyết định mức độ tuân thủ và tính chính danh của hệ thống thuế. Phát hiện này cũng nhất quán với các nghiên cứu của Ouédraogo (2017), Razmi & cộng sự (2013), Yilmaz (2016), Psychoyios & cộng sự (2021) và Ameer & cộng sự (2025), vốn cho thấy quản trị công tốt giúp thu hẹp đáng kể NOE thông qua việc giảm tham nhũng, tăng niềm tin xã hội và cải thiện chất lượng dịch vụ công.

Điều này khẳng định rằng khi quản trị công được cải thiện, quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát sẽ giảm đáng kể. Tác động này có ý nghĩa đặc biệt đối với các nền kinh tế mới nổi ở châu Á như Việt Nam, Philippines, Thái Lan, Malaysia, Indonesia, Ấn Độ, Trung Quốc, Iran, Saudi Arabia và UAE, nơi khu vực kinh tế chưa được quan sát vẫn đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Ở những quốc gia này, các yếu tố như hệ thống pháp luật còn yếu, thủ tục hành chính phức tạp, và quản lý nhà nước thiếu minh bạch đã tạo điều kiện cho các hành vi trốn thuế và các doanh nghiệp nhỏ chuyển hướng sang hoạt động phi chính thức (Elgin & Birinci, 2021; Medina & Schneider, 2018).

Chẳng hạn tại Indonesia, sự phức tạp của thủ tục đăng ký doanh nghiệp và các chi phí tuân thủ cao đã khiến nhiều doanh nghiệp nhỏ né tránh khu vực chính thức để giảm gánh nặng hành chính. Tương tự, tại các quốc gia như Philippines, Ấn Độ và Iran, nơi tham nhũng và thiếu minh bạch trong chính sách công còn phổ biến, khu vực kinh tế chưa được quan sát phát triển mạnh mẽ khi các doanh nghiệp không thể đáp ứng các yêu cầu phức tạp từ hệ thống quản lý nhà nước. Trong khi đó, các quốc gia như Malaysia, Trung Quốc, UAE và Saudi Arabia đã đạt được một số tiến bộ trong việc cải thiện quản trị công thông qua việc giảm thủ tục hành chính và nâng cao hiệu quả hoạt động của chính phủ, qua đó giúp thu hẹp khu vực kinh tế chưa được quan sát và thúc đẩy đầu tư chính thức.

Nghiên cứu cũng cho thấy rằng các quốc gia có thể chế minh bạch, ổn định chính trị và năng lực quản trị cao, chẳng hạn như UAE và Saudi Arabia, thường kiểm soát tốt hơn các hoạt động kinh tế phi chính thức (Acemoglu & Robinson, 2019; Williams & Schneider, 2016). Tuy nhiên, trong giai đoạn chuyển đổi thể chế, tác động này có thể trở nên phức tạp. Tại các quốc gia như Việt Nam, Philippines và Thái Lan, việc áp dụng các quy định mới và yêu cầu tuân thủ nghiêm ngặt mà không có biện pháp hỗ trợ phù hợp đã gây áp lực lên các doanh nghiệp nhỏ, buộc họ phải chuyển hướng sang hoạt động phi chính thức để tránh các chi phí tuân thủ cao (Schneider & Enste, 2013; Roca & cộng sự, 2019).

Liên hệ với Việt Nam, kết quả nghiên cứu của luận án cho thấy vai trò đặc biệt quan trọng của quản trị công trong việc kiểm soát quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát. Mặc dù Việt Nam đã đạt được nhiều tiến bộ trong cải cách hành chính, hoàn thiện khung pháp lý và thúc đẩy chuyển đổi số trong khu vực công, song chất lượng quản trị công nhìn chung vẫn ở mức trung bình thấp so với nhiều quốc gia trong khu vực. Các hạn chế về tính nhất quán trong thực thi pháp luật, thủ tục hành chính còn phức tạp và chi phí không chính thức vẫn là những yếu tố cản trở quá trình mở rộng khu vực kinh tế chính thức.

Thực tiễn cho thấy, tại Việt Nam, sự cải thiện chưa đồng đều của quản trị công đã tạo ra tác động hai mặt đối với khu vực kinh tế chưa được quan sát. Một mặt, các nỗ lực tăng cường minh bạch, ứng dụng hóa đơn điện tử, số hóa thủ tục thuế và đăng ký kinh doanh đã góp phần nâng cao khả năng giám sát và thu hẹp dần không gian hoạt động của khu vực phi chính thức. Mặt khác, trong bối cảnh năng lực quản trị và hỗ trợ thực thi còn hạn chế, việc áp dụng các quy định mới với yêu cầu tuân thủ ngày càng cao đã tạo thêm áp lực đối với doanh nghiệp nhỏ và hộ kinh doanh cá thể. Khi chi phí tuân thủ tăng nhanh hơn lợi ích nhận được từ việc hoạt động chính thức, một bộ phận các chủ thể kinh tế có xu hướng trì hoãn gia nhập khu vực chính thức hoặc tiếp tục duy trì hoạt động trong khu vực kinh tế chưa được quan sát.

Kết quả này hàm ý rằng tại Việt Nam, quản trị công chưa đủ mạnh để đóng vai trò điều chỉnh nhằm giữ các hoạt động kinh tế trong khu vực chính thức. Trong điều kiện pháp luật chưa được thực thi đồng đều và mức độ minh bạch còn hạn chế, việc tăng cường quản lý hành chính thuần túy có thể vô tình làm gia tăng chi phí tuân thủ mà không tương xứng với mức độ hỗ trợ và bảo vệ mà Nhà nước mang lại cho doanh nghiệp. Điều này phù hợp với lập luận của Schneider và Enste (2013) và Roca và cộng sự (2019), cho rằng trong giai đoạn chuyển đổi thể chế, cải cách quản trị nếu thiếu tính đồng bộ có thể tạo ra hiệu ứng ngược, làm khu vực kinh tế chưa được quan sát duy trì hoặc thậm chí mở rộng.

So với các quốc gia có chất lượng quản trị công cao hơn trong khu vực như Malaysia hoặc UAE, Việt Nam chưa tạo được niềm tin đủ mạnh để các doanh nghiệp nhỏ và hộ kinh doanh tự nguyện chuyển sang khu vực chính thức. Ở các quốc gia này, việc đơn giản hóa thủ tục hành chính đi kèm với nâng cao chất lượng dịch vụ công, bảo vệ quyền tài sản và tạo điều kiện tiếp cận tín dụng đã giúp quản trị công phát huy vai trò tích cực trong việc thu hẹp khu vực phi chính thức. Trong khi đó, tại Việt Nam, lợi ích từ việc chính thức hóa hoạt động kinh doanh vẫn chưa đủ rõ ràng đối với nhiều chủ thể, khiến

khu vực kinh tế chưa được quan sát tiếp tục tồn tại như một lựa chọn thích nghi trước môi trường thể chế chưa hoàn thiện.

Do đó, kết quả nghiên cứu của luận án gợi ý rằng đối với Việt Nam, cải thiện quản trị công cần được nhìn nhận không chỉ như một công cụ kiểm soát, mà còn là một cơ chế tạo động lực để các chủ thể kinh tế tham gia khu vực chính thức. Việc nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật, giảm chi phí không chính thức, tăng tính dự đoán của chính sách và cải thiện chất lượng dịch vụ công sẽ giúp củng cố niềm tin thể chế, qua đó làm giảm động cơ hoạt động trong khu vực kinh tế chưa được quan sát. Khi quản trị công được cải thiện một cách thực chất và đồng bộ, tác động ngược chiều của quản trị công đối với quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát sẽ trở nên rõ nét hơn, góp phần nâng cao hiệu quả chính sách thuế và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững trong dài hạn.

Kinh nghiệm từ các quốc gia trong khu vực cho thấy rằng cải cách thể chế cần được thực hiện một cách đồng bộ và toàn diện. Đơn giản hóa thủ tục hành chính, cải thiện chất lượng quy định pháp lý, nâng cao hiệu quả hoạt động của chính phủ và kiểm soát tham nhũng là những yếu tố then chốt để thúc đẩy sự phát triển của khu vực kinh tế chính thức. Đồng thời, việc triển khai các biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp như giảm gánh nặng hành chính và cung cấp đào tạo về tuân thủ pháp luật là rất cần thiết (OECD, 2020). Những cải cách như vậy không chỉ giúp thu hẹp khu vực kinh tế chưa được quan sát mà còn củng cố lòng tin của doanh nghiệp và người dân vào chính phủ, tạo nền tảng bền vững cho phát triển kinh tế lâu dài (Schneider, 2021). Ý nghĩa thống kê của mô hình không chỉ củng cố lý thuyết về vai trò quan trọng của quản trị công mà còn nhấn mạnh sự cần thiết của các chương trình cải cách hiệu quả tại các nền kinh tế mới nổi ở châu Á, trong đó cải cách thể chế không chỉ là yếu tố thúc đẩy khu vực kinh tế chính thức phát triển mà còn giúp các quốc gia đạt được tăng trưởng bền vững trong dài hạn.

#### **4.4.3. Vai trò điều tiết của quản trị công đối với tác động của gánh nặng thuế lên quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát.**

Khi xem xét vai trò điều tiết của quản trị công thông qua biến tương tác TBxPG, kết quả mô hình chỉ ra hệ số tương quan -0,013 với mức ý nghĩa p-value <0,05. Điều này có thể khẳng định quản trị công có vai trò điều tiết rõ rệt trong mối quan hệ giữa gánh nặng thuế và quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát. Cụ thể, trong trường hợp biến TB chịu sự tác động của biến PG thì khi đó đạo hàm NOE theo biến TB = 0,079 – 0,013\*PG. Trong đó,  $\beta_1$  là hệ số trực tiếp của gánh nặng thuế (0,079) và  $\beta_2$  là hệ số của biến tương tác (-0,013). Điều này có nghĩa là tác động biên của gánh nặng thuế lên NOE phụ thuộc vào mức độ quản trị công của từng quốc gia. Khi chất lượng quản trị công (PG) ở mức

thấp, giá trị  $\beta_2 \times PG$  nhỏ, tác động tổng của thuế chủ yếu được quyết định bởi  $\beta_1$ , tức là gánh nặng thuế làm gia tăng NOE. Tuy nhiên, khi PG tăng lên, phần hiệu chỉnh  $\beta_2 \times PG$  bắt đầu làm giảm dần tác động tổng này, thậm chí có thể đưa đạo hàm về giá trị bằng 0 hoặc âm nếu PG đủ lớn. Ở mức PG cao hơn ngưỡng này, tác động của TB đối với NOE có thể chuyển sang ngược chiều, tức là tăng cường thuế không làm mở rộng NOE mà ngược lại góp phần kiểm soát khu vực phi chính thức.

Kết quả thực nghiệm củng cố giả thuyết  $H_3$  của luận án và phù hợp với các nghiên cứu gần đây như Mazurenko & cộng sự (2023), Trần Phạm Khánh Toàn (2023) và Berdiev & cộng sự (2020) khi cho thấy quản trị công có thể làm giảm hoặc triệt tiêu tác động bất lợi của các yếu tố kinh tế vĩ mô đối với NOE. Kết quả mô hình ngưỡng cũng chỉ ra sự tồn tại của một mức chất lượng quản trị công mà tại đó gánh nặng thuế thay đổi chiều tác động đến NOE.

Thực vậy, mức thuế cao sẽ tạo động cơ để các chủ thể kinh tế né tránh nghĩa vụ thuế bằng cách dịch chuyển vào khu vực kinh tế chưa được quan sát. Trong khi đó, quản trị công lại phản ánh mức độ hiệu quả, minh bạch và công bằng trong việc thực thi các quy định và quản lý nhà nước. Do đó, quản trị công có thể làm thay đổi mức độ ảnh hưởng của gánh nặng thuế đến hành vi trốn thuế và tham gia khu vực kinh tế chưa được quan sát. Đầu tiên, quản trị công tốt sẽ giúp người dân tin tưởng vào chính sách thuế hiệu quả do đó sẽ sẵn sàng nộp thuế ở mức thuế cao hơn khi tin rằng ngân sách sẽ được sử dụng đúng mục đích, đối tượng và mang lại giá trị thiết thực cho chính họ. Mặt khác, một quốc gia có quản trị công tốt cũng đồng nghĩa với việc pháp luật nghiêm minh, do đó hành vi trốn thuế sẽ gặp nhiều rủi ro hơn. Do đó, quản trị công có thể điều tiết và làm tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát giảm dần.

Tác động này có ý nghĩa đặc biệt đối với các nền kinh tế mới nổi ở châu Á như Việt Nam, Philippines, Thái Lan, Malaysia, Indonesia, Ấn Độ, Trung Quốc, Iran, Saudi Arabia và UAE, nơi khu vực kinh tế chưa được quan sát vẫn đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Ở những quốc gia này, các yếu tố như hệ thống pháp luật còn yếu, thủ tục hành chính phức tạp, và quản lý nhà nước thiếu minh bạch đã tạo điều kiện cho các hành vi trốn thuế và các doanh nghiệp nhỏ chuyển hướng sang hoạt động phi chính thức (Elgin & Birinci, 2021; Medina & Schneider, 2018). Ví dụ, tại Việt Nam và Indonesia, sự phức tạp của thủ tục đăng ký doanh nghiệp và các chi phí tuân thủ cao đã khiến nhiều doanh nghiệp nhỏ né tránh khu vực chính thức để giảm gánh nặng hành chính. Tương tự, tại các quốc gia như Philippines, Ấn Độ và Iran, nơi tham nhũng và thiếu minh bạch trong chính sách công còn phổ biến, khu vực kinh tế chưa được quan sát phát triển mạnh mẽ khi các doanh nghiệp không thể đáp ứng các yêu cầu phức tạp từ hệ thống quản lý

nhà nước. Trong khi đó, các quốc gia như Malaysia, Trung Quốc, UAE và Saudi Arabia đã đạt được một số tiến bộ trong việc cải thiện quản trị công thông qua việc giảm thủ tục hành chính và nâng cao hiệu quả hoạt động của chính phủ, qua đó giúp thu hẹp khu vực kinh tế chưa được quan sát và thúc đẩy đầu tư chính thức. Nghiên cứu cũng cho thấy rằng các quốc gia có thể chế minh bạch, ổn định chính trị và năng lực quản trị cao, chẳng hạn như UAE và Saudi Arabia, thường kiểm soát tốt hơn các hoạt động kinh tế phi chính thức (Acemoglu và Robinson, 2019; Williams và Schneider, 2016). Tuy nhiên, trong giai đoạn chuyển đổi thể chế, tác động này có thể trở nên phức tạp. Tại các quốc gia như Việt Nam, Philippines và Thái Lan, việc áp dụng các quy định mới và yêu cầu tuân thủ nghiêm ngặt mà không có biện pháp hỗ trợ phù hợp đã gây áp lực lên các doanh nghiệp nhỏ, buộc họ phải chuyển hướng sang hoạt động phi chính thức để tránh các chi phí tuân thủ cao (Schneider & Enste, 2013; Roca & cộng sự, 2019). Kinh nghiệm từ các quốc gia trong khu vực cho thấy rằng cải cách thể chế cần được thực hiện một cách đồng bộ và toàn diện. Đơn giản hóa thủ tục hành chính, cải thiện chất lượng quy định pháp lý, nâng cao hiệu quả hoạt động của chính phủ và kiểm soát tham nhũng là những yếu tố then chốt để thúc đẩy sự phát triển của khu vực kinh tế chính thức. Đồng thời, việc triển khai các biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp như giảm gánh nặng hành chính và cung cấp đào tạo về tuân thủ pháp luật là rất cần thiết (OECD, 2020). Những cải cách như vậy không chỉ giúp thu hẹp khu vực kinh tế chưa được quan sát mà còn củng cố lòng tin của doanh nghiệp và người dân vào chính phủ, tạo nền tảng bền vững cho phát triển kinh tế lâu dài (Schneider, 2021).

Trong bối cảnh nguồn thu ngân sách chủ yếu đến từ các khoản thuế, các nền kinh tế đều phải đối mặt với áp lực gia tăng thu ngân sách trong khi vẫn phải duy trì một chính sách thuế phù hợp và không gia tăng áp lực gánh nặng thuế trong cư dân. Do đó, cần xem xét quản trị công như là một yếu tố trung gian có vai trò điều tiết trong mối quan hệ giữa thuế và quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát. Nghiên cứu của Mazurenko & cộng sự (2023) đã chỉ rõ ngoài tác động kìm hãm quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát một cách trực tiếp, quản trị công tốt gián tiếp làm giảm quy mô khu vực này thông qua việc làm tăng chỉ số cạnh tranh thuế hay nói cách khác thúc đẩy hành vi tuân thủ thuế ở 11 quốc gia liên minh châu Âu và Ukraina.

Nhóm các nước được đánh giá có chất lượng quản trị công tốt như Trung Quốc, Ả rập Saudi, Malaysia hay UAE đều có những điểm chung như năng lực thực thi của chính phủ tốt, áp dụng công nghệ quản trị hiện đại đồng thời có chính sách giám sát tài khóa hiệu quả. Các quốc gia này hiện tại cũng có tỷ lệ thu thuế trên GDP khá cao nhưng vẫn kiểm soát khá tốt khu vực kinh tế chưa được quan sát. Điển hình như Trung Quốc, là

quốc gia tiên phong trong ứng dụng công nghệ trong quản lý hành chính, nhờ hệ thống giám sát công nghệ cao, Trung Quốc giám sát rất hiệu quả trong việc quản lý thuế, nhờ đó kiểm soát tốt khu vực kinh tế chưa được quan sát. Tuy vậy, chất lượng quản trị tại Trung Quốc cũng chưa đồng đều. Những khu vực nông thôn hay các khu vực kém phát triển, quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát có khuynh hướng cao hơn thành thị. Điều này cho thấy chất lượng quản trị công điều tiết khá rõ rệt đến tác động của gánh nặng thuế lên quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát. Hay Malaysia cũng là một quốc gia đang có những cải tiến rõ rệt về hiệu quả quản trị công thông qua mô hình chính phủ điện tử cũng như phát triển hệ sinh thái hỗ trợ doanh nghiệp, nhờ đó quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát đã giảm dần trong thời gian gần đây.

Nhóm các nền kinh tế có chất lượng quản trị đang được cải thiện như Việt Nam, Indonesia và Philippin cũng có chung đặc điểm là đang trong lộ trình cải cách thủ tục thuế và số hóa các thủ tục hành chính công, tuy nhiên mức độ thực hiện chưa đồng đều. Tại Việt Nam, quyết định 942/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ về chiến lược phát triển chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025 đã được ban hành từ năm 2021. Điểm nổi bật trong chiến lược này là số hóa trong các hoạt động chu kỳ ngân sách, tiến tới minh bạch hóa toàn bộ nền kinh tế. Thêm vào đó, nhóm đối tượng hộ kinh doanh, doanh nghiệp tư nhân cũng đón nhận những thay đổi quan trọng trong chính sách thuế như chuyển từ chế độ thuế khoán sang tự kê khai và nộp thuế thông qua hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền kết nối chuyển dữ liệu điện tử trực tiếp tới cơ quan thuế. Dự kiến quy định này sẽ có hiệu lực từ 1/6/2025. Những thay đổi quan trọng này giúp hỗ trợ và tạo điều kiện cho các hộ kinh doanh nhỏ lẻ - nhóm đối tượng thuộc khu vực kinh tế chưa được quan sát khi dễ né tránh nghĩa vụ thuế vì những quy định thủ tục rườm rà.

Các nền kinh tế còn lại gồm Thái Lan, Iran và Ấn Độ được xem là những quốc gia đang có mức độ quản trị công yếu khi hệ thống quản trị bị phân mảnh rõ rệt theo khu vực. Mặc dù gánh nặng thuế không quá cao nhưng chi phí tuân thủ lại lớn cùng với những quy trình phức tạp. Do đó, những quốc gia này cũng có tỷ trọng quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát trong nền kinh tế khá cao. Do đó, những quốc gia thuộc nhóm này cần tập trung vào cải cách thể chế, nâng cao năng lực quản trị công trước khi tập trung vào cải cách thuế.

#### **4.4.4. Ngưỡng điều tiết của quản trị công đến tác động của gánh nặng thuế lên quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát**

Kết quả mô hình đã khẳng định giả thuyết ban đầu đề ra khi quản trị công có thể thay đổi cơ chế tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát. Tính chất phi tuyến trong mối quan hệ này cũng đã được khẳng định qua những nghiên cứu thực nghiệm trước đây của Hanosek và Palda (2004), Burroni và Crouch (2008), Schneider và Torger (2007), Némec và cộng sự (2021), Fogel và Agbi (2021), Mazurenko và cộng sự (2023). Phân tích cụ thể hơn, tại những nền kinh tế có quản trị công chưa tốt ( $PG \leq 0,2873$ ), gánh nặng thuế sẽ làm tăng lên quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát. Quản trị kém sẽ dẫn đến hiệu quả thực thi pháp luật thấp, tính minh bạch và trách nhiệm giải trình của chính phủ không cao, từ đó dẫn đến sự thiếu tin tưởng của người dân vào hiệu quả sử dụng ngân sách của nhà nước. Khi nhận thấy khoản thuế phải đóng cho ngân sách nhà nước sử dụng không đúng như mong muốn, người dân sẽ dễ dàng lựa chọn việc trốn thuế hoặc chuyển sang hoạt động ở khu vực không chính thức để né tránh nghĩa vụ thuế. Những quốc gia có chỉ số hiệu quả quản trị (GE) và kiểm soát tham nhũng (CC) thấp như Ấn Độ, Thái Lan và Iran đều là những nước đang có tỷ trọng quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát khá cao. Là một quốc gia có GDP thuộc tốp đầu tại khu vực Đông Nam Á, Thái Lan có những lợi thế không nhỏ về sản xuất và xuất khẩu nông nghiệp. Tuy nhiên, cũng như nhiều quốc gia Đông Nam Á khác, Thái Lan cũng phải đối mặt với các thách thức đối với khu vực kinh tế chưa được quan sát. Tình hình chính trị bất ổn kéo dài, cùng với việc nền kinh tế dựa vào nông nghiệp, du lịch, dịch vụ bán lẻ là các nguy cơ tiềm ẩn cho việc gia tăng quy mô kinh tế không chính thức ở Thái Lan. Theo Schneider (2019), quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát ở Thái Lan vào khoảng 39%. Ông cũng chỉ ra nguyên nhân thúc đẩy sự tăng trưởng của khu vực này là do gánh nặng thuế gián tiếp cũng như tỷ lệ thất nghiệp ngày càng cao và tình trạng bất ổn chính trị kéo dài ở quốc gia này khiến người dân mất lòng tin vào chính phủ.

Kết quả hồi quy ngưỡng cho thấy Việt Nam hiện chưa vượt qua ngưỡng quản trị công, dù đã có xu hướng tiệm cận ngưỡng điều tiết. Điều này hàm ý rằng trong bối cảnh chất lượng quản trị công chưa đạt mức đủ cao, gánh nặng thuế vẫn có xu hướng làm gia tăng quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát, thay vì phát huy vai trò huy động nguồn lực một cách hiệu quả và bền vững. Do đó, vấn đề cốt lõi của Việt Nam không nằm ở mức thuế suất danh nghĩa, mà chủ yếu xuất phát từ hiệu quả thực thi chính sách, tính nhất quán của khung pháp lý và mức độ công bằng trong phân bổ gánh nặng thuế.

Thực tế cho thấy hệ thống thuế Việt Nam vẫn tồn tại bất cân xứng đáng kể về nghĩa vụ thuế giữa các khu vực kinh tế. Khu vực chính thức, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và lớn, phải đối mặt với yêu cầu tuân thủ cao và chi phí hành chính lớn, trong khi khu vực kinh

tế chưa được quan sát và các hoạt động phi chính thức lại có khả năng né tránh thuế tương đối dễ dàng. Sự bất cân xứng này không chỉ làm suy giảm hiệu quả huy động ngân sách mà còn làm xói mòn cảm nhận công bằng thuế, qua đó khuyến khích các tác nhân kinh tế dịch chuyển khỏi khu vực chính thức.

Từ kết quả thực nghiệm, có thể nhận diện rõ sự đánh đổi chính sách mà Việt Nam đang đối mặt. Trong điều kiện quản trị công chưa vượt ngưỡng, việc gia tăng gánh nặng thuế hoặc tăng cường các biện pháp quản lý thuế thuần túy có thể cải thiện thu ngân sách trong ngắn hạn, nhưng đồng thời làm gia tăng động cơ phi chính thức hóa hoạt động kinh tế trong trung và dài hạn. Điều này cho thấy các biện pháp chính sách tập trung vào điều chỉnh thuế suất, nếu không đi kèm cải thiện thể chế, có thể tạo ra hiệu ứng ngược so với mục tiêu kiểm soát khu vực kinh tế chưa được quan sát.

Do đó, trọng tâm chính sách đối với Việt Nam cần được chuyển dịch từ điều chỉnh thuế suất sang nâng cao chất lượng quản trị công. Các ưu tiên cải cách bao gồm nâng cao hiệu quả quản lý thuế, giảm chi phí tuân thủ, tăng cường minh bạch và củng cố niềm tin của người nộp thuế. Hàm ý chính sách không chỉ dừng lại ở việc mở rộng cơ sở thuế, mà còn cần hướng tới giảm bất cân xứng thuế giữa khu vực chính thức và không chính thức, đồng thời cải thiện công bằng thuế theo cả chiều ngang và chiều dọc.

Từ góc độ thực tiễn, việc Việt Nam mới chỉ tiệm cận ngưỡng điều tiết phản ánh những hạn chế mang tính cấu trúc trong quá trình cải cách thể chế. Mặc dù các công cụ quản lý hiện đại như hóa đơn điện tử, kê khai thuế và đăng ký kinh doanh trực tuyến đã được triển khai rộng rãi, song hiệu quả thực thi pháp luật vẫn chưa đồng đều, chi phí tuân thủ còn cao và lợi ích của việc chính thức hóa hoạt động kinh doanh chưa đủ hấp dẫn đối với doanh nghiệp nhỏ và hộ kinh doanh cá thể. Trong bối cảnh đó, các biện pháp siết chặt quản lý thuế có nguy cơ làm gia tăng chi phí tuân thủ nhiều hơn là củng cố niềm tin thể chế.

So sánh với các quốc gia đã vượt ngưỡng điều tiết trong mẫu nghiên cứu, như Malaysia và UAE, cho thấy sự khác biệt rõ rệt về vai trò của quản trị công. Tại các quốc gia này, chất lượng quản trị công đủ cao để chuyển hóa gánh nặng thuế từ một yếu tố gây áp lực thành một công cụ huy động nguồn lực được xã hội chấp nhận, nhờ mức độ minh bạch cao, hiệu quả điều hành tốt và chất lượng dịch vụ công tương xứng. Ngược lại, tại Việt Nam, khi quản trị công chưa vượt qua ngưỡng thể chế tối thiểu, tác động bất lợi của thuế đối với khu vực kinh tế chưa được quan sát vẫn chưa thể được đảo chiều một cách rõ rệt.

Vì vậy, kết quả mô hình ngưỡng hàm ý rằng đối với Việt Nam, ưu tiên chính sách cốt lõi không nằm ở việc tăng hay giảm thuế, mà ở việc nâng cao chất lượng quản trị công để vượt qua ngưỡng điều tiết. Chỉ khi điều kiện thể chế được cải thiện đầy đủ, gánh nặng thuế mới không còn là động lực thúc đẩy khu vực kinh tế chưa được quan sát, mà có thể trở thành nguồn lực tài khóa ổn định, hạn chế méo mó hành vi kinh tế. Phát hiện này cũng góp phần lý giải vì sao trong giai đoạn nghiên cứu, dù tỷ lệ thu thuế/GDP của Việt Nam không quá cao, khu vực kinh tế chưa được quan sát vẫn duy trì quy mô lớn và vai trò điều tiết của quản trị công mới chỉ dừng ở mức tiềm năng.

Khi quản trị công tốt ( $PG > 0,2873$ ), gánh nặng thuế đã thay đổi chiều tác động đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát. Điều này cho thấy vai trò rất quan trọng trong quản trị công khi đưa những ảnh hưởng tiêu cực của gánh nặng thuế thành động lực tăng trưởng kinh tế thông qua việc bổ sung ngân sách để đầu tư cho phát triển. Điều này cũng trùng khớp với kết quả nghiên cứu của Mazurenko & cộng sự (2023) khi khẳng định rằng chỉ số quản trị công vượt một ngưỡng nhất định, các chính sách thuế sẽ làm tăng tính cạnh tranh của nền kinh tế và trở thành động lực làm giảm quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát. Trong phạm vi nghiên cứu, những quốc gia có chỉ số quản trị công hiệu quả như Trung Quốc, UAE hay Ả rập Saudi cũng đang có những chính sách để tăng cường hiệu quả quản trị công. Mặc dù thuế suất không phải là quá cao so với các nước phát triển, sự phức tạp và chi phí tuân thủ là những yếu tố gây áp lực cho các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Trung Quốc. Chi phí liên quan đến việc tuân thủ quy định thuế ở Trung Quốc được cho là cao, do các thủ tục hành chính phức tạp và sự thay đổi liên tục trong các quy định. Điều này tạo ra động cơ cho các doanh nghiệp và cá nhân tham gia vào các hoạt động kinh tế chưa được quan sát để giảm chi phí và tránh các rủi ro pháp lý. Tuy nhiên, các biện pháp kiểm soát chặt chẽ cùng nỗ lực nâng cao hiệu quả quản trị của chính phủ đã giúp Trung Quốc kiểm soát rất tốt quy mô khu vực này, đặc biệt là trong thời gian 10 năm trở lại đây. Trung Quốc đi tiên phong trong việc đẩy mạnh số hóa trong các hoạt động hành chính, sử dụng hóa đơn điện tử và ứng dụng thanh toán không dùng tiền mặt thông qua các nền tảng kỹ thuật số và ứng dụng di động (Pang. J, 2020). Đặc biệt, chính phủ Trung Quốc đã thể hiện rõ quan điểm kiên quyết xử lý vấn nạn tại quốc gia này trong hơn 10 năm trở lại đây bằng những biện pháp cụ thể, rõ ràng và mang lại hiệu quả. Nhờ đó, tỷ lệ tín nhiệm của người dân với chính phủ Trung Quốc tăng lên, trở thành quốc gia có thứ hạng cao đối với chỉ số tín nhiệm của chính phủ (GE). Theo dữ liệu của World Value Survey (2018), 95% dân cư Trung Quốc bày tỏ sự tin tưởng vào chính phủ của đó. Nhờ đó, Trung Quốc cũng là

quốc gia có tỷ lệ quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát khá thấp, thấp nhất trong nhóm các quốc gia BRIC (Dương và cộng sự, 2021).

Như vậy, có thể khẳng định rằng, ngưỡng của PG (quản trị công) đóng một vai trò như là một giới hạn năng lực quản trị của một quốc gia, mà khi ở dưới ngưỡng đó, thuế trở thành một gánh nặng thực sự cho người dân, làm thay đổi hành vi của người dân theo hướng tiêu cực, gây bất ổn cho nền kinh tế khi làm gia tăng quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát. Trong khi nếu duy trì trên ngưỡng đó, quản trị công đủ mạnh sẽ điều tiết thuế trở thành công cụ thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Đây chính là thực tế tại các nước phát triển trên thế giới như khu vực Bắc Âu hay Thụy Sĩ. Với mức đời sống cao, thu nhập bình quân đầu người thuộc nhóm hàng đầu trên thế giới, Thụy Điển cũng thuộc nhóm quốc gia có quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát vào mức thấp nhất trên thế giới (dưới 10%). Điều này có được là nhờ vào việc Thụy Điển duy trì hệ thống thuế minh bạch và hiệu quả, kết hợp với mức độ tin tưởng cao của người dân vào chính phủ (Bayar Y., 2016). Tỷ lệ số thu thuế trên GDP của Thụy Điển rất cao, nhưng đồng nghĩa những phúc lợi xã hội của người dân Thụy Điển nhận được là tương xứng, do đó chính phủ Thụy Điển tập trung vào việc cải thiện chất lượng dịch vụ công, nâng cao mức độ hài lòng của người dân, cũng như đẩy mạnh các biện pháp giáo dục và tuyên truyền giúp người dân hiểu rõ lợi ích của việc tham gia vào kinh tế chính thức là những phương thức chính giúp giảm thiểu quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát (Hanosek và Palda, 2004). Tương tự, tại khu vực Đông Nam Á, Singapore cũng là một minh chứng cho việc duy trì hiệu quả quản trị nhà nước sẽ làm thay đổi tác động của gánh nặng thuế. Mặc dù có diện tích và quy mô dân số rất nhỏ, nhưng Singapore lại là một nền kinh tế lớn, trung tâm tài chính, dịch vụ của khu vực Đông Nam Á. Điểm nổi bật trong việc đối phó với vấn đề kinh tế chưa được quan sát tại quốc gia này chính là những biện pháp mạnh mẽ trong việc xử lý triệt để tình trạng tham nhũng trong bộ máy công quyền. Cuộc chiến chống tham nhũng khởi xướng từ thời cố thủ tướng Lý Quang Diệu tới nay đã giúp Singapore xây dựng được một hành lang pháp lý chuẩn mực để chống lại các hành vi tham nhũng. Tiêu biểu trong quy định này phải kể đến chế độ trọng dụng nhân tài cùng chính sách trả lương rất cao cho những người làm trong chính quyền (Haley và Low, 1998), cùng với việc siết chặt quy định kiểm tra, khai báo tăng giảm tài sản bất thường của công chức.

#### **4.4.5. Tác động của các biến quan sát đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát**

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy một số biến kiểm soát cũng có tác động đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát và có ý nghĩa thống kê trong mô hình nghiên cứu, trong đó:

##### **Chi tiêu của chính phủ (GovC) và quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát**

Chi tiêu của chính phủ (GovC) có tác động dương đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát với hệ số hồi quy 1,040 ( $p$ -value = 0,000). Kết quả này phù hợp với giả thuyết nghiên cứu khi mà chi tiêu công tăng có thể dẫn tới tăng các khoản thuế, phí, khiến các chủ thể kinh tế dịch chuyển vào khu vực kinh tế chưa được quan sát để né tránh nghĩa vụ thuế. Nghiên cứu của Trần Nguyễn Khánh Toàn và cộng sự (2022) cũng kết luận chi tiêu chính phủ tăng lên sẽ làm tăng quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát, tác động này càng mạnh mẽ với thâm hụt ngân sách lớn. Rõ ràng, chi tiêu chính phủ không đi kèm với hiệu quả rõ rệt, cũng như không rõ ràng minh bạch sẽ càng khiến các chủ thể kinh tế tìm cách né tránh nghĩa vụ nộp ngân sách và dịch chuyển vào khu vực kinh tế chưa được quan sát. Nếu chi tiêu của chính phủ không được phân bổ hợp lý, sẽ tạo điều kiện cho những hành vi tham ô tham nhũng, làm xói mòn lòng tin của cư dân vào chính phủ, từ đó càng dễ dẫn tới việc gia tăng các giao dịch không chính thức trong nền kinh tế. Trong bối cảnh các nền kinh tế mới nổi ở châu Á, nhiều quốc gia như Iran, Indonesia và Việt Nam có tỷ lệ chi tiêu công trên GDP cao, song phần lớn tập trung vào chi phí hành chính hoặc trợ cấp, trong khi hiệu quả đầu tư công còn hạn chế. Khi người dân cảm nhận việc sử dụng ngân sách thiếu minh bạch hoặc không mang lại lợi ích thiết thực, niềm tin công giảm sút, dẫn đến hành vi né tránh nghĩa vụ thuế và mở rộng khu vực phi chính thức. Do đó, kết quả này nhấn mạnh tầm quan trọng của hiệu quả chi tiêu công đi kèm cải thiện thể chế, chứ không chỉ là tăng quy mô đầu tư của nhà nước.

##### **Thu nhập bình quân đầu người (GDP) và quy mô kinh tế chưa được quan sát**

GDP bình quân đầu người (GDP) có tác động nghịch chiều đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát với hệ số hồi quy -0,0621 ( $p$ -value = 0,000). Điều này khẳng định rằng khi GDP đầu người tăng, quy mô kinh tế chưa được quan sát có xu hướng giảm đáng kể. Kết quả này phù hợp với lý thuyết kinh tế và các nghiên cứu trước đây như Medina & Schneider (2018), Dell'Anno & Solomon (2018), trong đó nhấn mạnh rằng GDP đầu người cao thường đi kèm với sự phát triển của khu vực kinh tế chính thức, nâng cao quản trị công và giảm động lực tham gia vào khu vực kinh tế chưa được quan sát. Trong bối cảnh các nền kinh tế mới nổi ở châu Á, GDP đầu người là một chỉ số quan trọng phản ánh mức độ phát triển kinh tế và chất lượng sống của người dân. Tại các

quốc gia này, khi thu nhập bình quân đầu người tăng, nhu cầu sử dụng các dịch vụ chính thức, như ngân hàng, bảo hiểm, và các dịch vụ công, cũng tăng theo, từ đó làm giảm sự phụ thuộc vào các hoạt động phi chính thức. Ví dụ, tại Việt Nam, quá trình tăng trưởng GDP bình quân đầu người trong hai thập kỷ qua đã góp phần thu hẹp tỷ lệ lao động tham gia khu vực kinh tế phi chính thức từ 60% vào năm 2000 xuống còn 55% vào năm 2020 (Tổng cục Thống kê Việt Nam, 2022). Thực tế này cho thấy rằng khi thu nhập tăng lên, người dân có xu hướng tìm kiếm các công việc chính thức và các hoạt động có tính pháp lý cao hơn để bảo đảm an sinh xã hội. Tuy nhiên, ở các nền kinh tế mới nổi như Philippines, Ấn Độ và Indonesia, mặc dù GDP đầu người đang tăng, nhưng tốc độ chuyển đổi từ khu vực kinh tế chưa được quan sát sang chính thức vẫn chậm. Nguyên nhân chính là sự chênh lệch thu nhập giữa các nhóm dân cư, cùng với những yếu kém trong hệ thống pháp luật và quản trị công. Những quốc gia này thường đối mặt với tình trạng tăng trưởng không đồng đều, nơi một phần lớn dân số có thu nhập thấp và không thể tiếp cận các dịch vụ chính thức, buộc họ phải tham gia vào các hoạt động kinh tế phi chính thức. Tại các quốc gia phát triển hơn như Malaysia và UAE, tăng trưởng GDP đầu người đã đi đôi với việc cải thiện quản trị công, minh bạch hóa các quy định pháp lý và mở rộng các dịch vụ công. Sự phát triển này không chỉ giúp thu hẹp khu vực kinh tế chưa được quan sát mà còn khuyến khích các doanh nghiệp nội địa tuân thủ các quy định pháp luật và tích cực tham gia vào nền kinh tế chính thức. Nghiên cứu của Williams và Schneider (2016) cho thấy rằng tăng trưởng GDP bình quân đầu người thường có tác động lan tỏa tích cực đến toàn bộ nền kinh tế thông qua việc nâng cao năng suất lao động và giảm động lực tham gia vào các hoạt động phi chính thức.

### **Độ mở thương mại (Trade) và quy mô kinh tế chưa được quan sát**

Kết quả ước lượng FGLS cho thấy độ mở thương mại (**Trade**) có tác động ngược chiều và có ý nghĩa thống kê cao ở mức 1% (hệ số hồi quy = -0,0868, p-value < 0,01), tức là mở rộng thương mại quốc tế góp phần thu hẹp quy mô NOE. Kết quả này cho thấy rằng hội nhập thương mại sâu rộng đi kèm cải cách thể chế đã tạo ra hiệu ứng tích cực trong việc giảm các hoạt động phi chính thức thông qua minh bạch hóa quy trình thương mại, tăng cường truy xuất nguồn gốc và áp dụng chuẩn mực quốc tế. Phát hiện này phù hợp với các nghiên cứu của Elgin & Öztunali (2012) và Buehn & Schneider (2012), cho rằng độ mở thương mại giúp nâng cao năng suất, tăng tính cạnh tranh và giảm khả năng ẩn giấu thu nhập. Trong các quốc gia như Malaysia, Thái Lan và Trung Quốc, việc tham gia sâu vào các hiệp định thương mại đa phương và đẩy mạnh số hóa hải quan đã giúp cải thiện minh bạch kinh doanh, qua đó hạn chế khu vực phi chính thức. Tuy nhiên, ở

những nước mà năng lực quản lý thương mại còn yếu, tác động tích cực này có thể bị triệt tiêu nếu không đi kèm cải thiện thể chế và giám sát thị trường hiệu quả.

### **Lạm phát và tác động đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát**

Biến lạm phát (**Inf**) có tác động ngược chiều và có ý nghĩa thống kê ở mức 1% đến quy mô NOE (hệ số hồi quy =  $-0,0246$ ,  $p\text{-value} < 0,01$ ). Kết quả này trái với kỳ vọng lý thuyết ban đầu, vốn cho rằng lạm phát cao làm giảm sức mua, gia tăng bất ổn vĩ mô và khuyến khích các hoạt động phi chính thức nhằm bảo vệ thu nhập (Loayza, 1997; Schneider, 2005). Tuy nhiên, hiện tượng ngược dấu này hoàn toàn có thể được lý giải bởi đặc điểm kinh tế và chính sách điều hành của các nền kinh tế mới nổi ở châu Á, liên quan đến khoảng biên thiên và chênh lệch khá lớn về tỷ lệ lạm phát ở nhóm các quan sát trong nghiên cứu. Ở một số quốc gia trong mẫu như Iran và Ấn Độ, mặc dù từng trải qua giai đoạn lạm phát cao, chính phủ lại thường phản ứng bằng các biện pháp hành chính mạnh (kiểm soát giá, siết nhập khẩu, điều chỉnh thuế gián thu). Các biện pháp này có thể tạm thời làm giảm hoạt động của khu vực phi chính thức do tăng cường giám sát thị trường và hạn chế giao dịch ngoài luồng. Do đó, khi lạm phát tăng, NOE không nhất thiết tăng theo, thậm chí có thể giảm trong ngắn hạn.

### **Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát**

Cuối cùng, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) có tác động ngược chiều và có ý nghĩa thống kê cao ở mức 1% đến quy mô NOE (hệ số hồi quy =  $-0,0992$ ,  $p\text{-value} < 0,01$ ). Điều này cho thấy rằng khi dòng vốn FDI gia tăng, quy mô kinh tế chưa được quan sát có xu hướng giảm đáng kể. FDI tạo ra các tác động tích cực thông qua hai cơ chế chính: thúc đẩy cải thiện quản trị công và tăng cường tính minh bạch trong hoạt động kinh tế. Các doanh nghiệp FDI, đặc biệt là các tập đoàn đa quốc gia, thường áp dụng các tiêu chuẩn cao về quản trị và tuân thủ pháp luật, qua đó gián tiếp giảm bớt các hoạt động phi chính thức tại các quốc gia tiếp nhận đầu tư (Schneider & Enste, 2013; Medina & Schneider, 2018).

Tại các nền kinh tế mới nổi ở châu Á như Việt Nam, Philippines, Thái Lan, Malaysia, Indonesia, Ấn Độ, Trung Quốc, Iran, Saudi Arabia và UAE, dòng vốn FDI đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và cải thiện hiệu quả quản lý công. Ví dụ, tại Việt Nam, FDI đã giúp cải thiện đáng kể môi trường kinh doanh, đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và xuất khẩu, qua đó thu hẹp khu vực kinh tế phi chính thức. Báo cáo của World Bank (2021) chỉ ra rằng các tiêu chuẩn quản trị tiên tiến từ các doanh nghiệp FDI giúp tăng cường minh bạch trong thực hiện hợp đồng, báo cáo tài chính, và tuân thủ chính sách thuế, từ đó giảm đáng kể quy mô khu vực kinh tế chưa

được quan sát. Tương tự, tại các quốc gia như Malaysia và UAE, dòng vốn FDI đã góp phần xây dựng một môi trường kinh doanh minh bạch và nâng cao năng suất lao động thông qua việc chuyển giao công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực. Tuy nhiên, không phải tất cả các nền kinh tế đều hưởng lợi đồng đều từ FDI trong việc thu hẹp khu vực kinh tế chưa được quan sát. Ở các quốc gia có thể chế yếu kém như Philippines hoặc Iran, dòng vốn FDI có thể bị hạn chế bởi các vấn đề về tham nhũng, thủ tục hành chính phức tạp và sự cạnh tranh không lành mạnh từ khu vực kinh tế chưa được quan sát. Trong trường hợp này, các doanh nghiệp nội địa phải đối mặt với áp lực lớn trong việc cạnh tranh về chi phí, dẫn đến nguy cơ chuyển sang hoạt động phi chính thức để duy trì lợi thế. Điều này phản ánh tầm quan trọng của việc đồng thời cải cách thể chế để tối ưu hóa tác động của FDI trong việc giảm thiểu khu vực kinh tế phi chính thức. Nghiên cứu cũng cho thấy FDI còn tác động đến việc cải thiện năng suất lao động và khuyến khích các doanh nghiệp nội địa tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Đối với Việt Nam, thách thức đặt ra là làm thế nào để các doanh nghiệp trong nước tận dụng các cơ hội từ dòng vốn FDI và tránh bị bỏ lại phía sau. Các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ, cải cách thể chế, và nâng cao hiệu quả quản trị nhà nước là cần thiết để đảm bảo tác động lan tỏa tích cực và bền vững của FDI. Vai trò của FDI trong việc giảm quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát không chỉ phụ thuộc vào bản thân dòng vốn mà còn vào năng lực thể chế và hiệu quả quản lý tại các quốc gia tiếp nhận, đặc biệt là trong bối cảnh các nền kinh tế mới nổi ở châu Á. Do vậy, tác động của FDI lên quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát có thể trung tính trong mẫu nghiên cứu này do có thể chưa có tác động rõ rệt trong việc thúc đẩy kinh tế chính thức phát triển hoặc sai lệch giữa các nhóm ngành kinh tế.

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 4

Chương 4 đã tiến hành phân tích thực nghiệm toàn diện nhằm đánh giá tác động của gánh nặng thuế (TB), quản trị công (PG) và các biến kiểm soát như GDP bình quân đầu người, độ mở thương mại, chi tiêu chính phủ, FDI và lạm phát đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát (NOE) tại 10 nền kinh tế mới nổi ở châu Á giai đoạn 2002–2020.

Kết quả thống kê mô tả cho thấy quy mô NOE có sự khác biệt đáng kể giữa các quốc gia, dao động từ 11% đến hơn 50% GDP, phản ánh sự đa dạng trong mức độ phát triển thể chế và quản trị công. Gánh nặng thuế có xu hướng cao ở các quốc gia có thủ tục hành chính phức tạp, trong khi quản trị công thể hiện sự phân hóa rõ rệt giữa nhóm có thể chế mạnh và yếu. Các mô hình hồi quy Pooled OLS, FEM và REM được sử dụng để chọn mô hình phù hợp, trước khi áp dụng phương pháp GMM động (Arellano–Bond, 1991) nhằm xử lý nội sinh. Kết quả GMM cho thấy: Gánh nặng thuế (TB) có tác động dương và có ý nghĩa thống kê cao đối với NOE, hàm ý rằng khi thuế và chi phí tuân thủ tăng, khu vực phi chính thức mở rộng. Biến điều tiết  $TB \times PG$  mang dấu âm, chứng minh vai trò điều tiết tích cực của quản trị công, qua đó thể chế mạnh làm giảm tác động tiêu cực của gánh nặng thuế lên NOE. Để kiểm định tính vững, mô hình Bayes cho kết quả tương đồng với GMM: gánh nặng thuế làm tăng NOE, trong khi chất lượng quản trị công làm giảm tác động này. Tiếp theo, mô hình hồi quy dữ liệu bảng (Hansen, 1999) xác định ngưỡng quản trị công ( $PG$ ) = 0,2873\* (khoảng tin cậy 95% từ 0,2469–0,2984). Khi  $PG \leq 0,2873$ , gánh nặng thuế làm tăng NOE; nhưng khi  $PG > 0,2873$ , tác động này đảo chiều, gánh nặng thuế làm giảm NOE. Điều này chứng minh hiệu ứng điều tiết mạnh mẽ của quản trị công khi thể chế càng minh bạch, hiệu quả thì chính sách thuế càng phát huy vai trò tích cực trong việc thu hẹp khu vực phi chính thức.

Kết quả của chương 4 khẳng định: nâng cao hiệu quả quản trị công là yếu tố then chốt giúp giảm tác động tiêu cực của gánh nặng thuế, đồng thời thúc đẩy tính chính thức hóa của nền kinh tế.

## CHƯƠNG 5: KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

### 5.1. Kết luận về kết quả nghiên cứu chính của luận án

Với đề tài nghiên cứu này, luận án đã góp phần hoàn thiện khung lý thuyết về tác động của gánh nặng thuế và quản trị công đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát, đồng thời đưa ra những cơ sở về vai trò điều tiết của quản trị công đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát.

#### ❖ Về mục tiêu nghiên cứu

Luận án đã hoàn thành mục tiêu tổng quát khi phân tích được tác động của gánh nặng thuế trong điều kiện có tác động điều tiết của quản trị công đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát tại nhóm các nền kinh tế mới nổi ở khu vực châu Á. Trong đó, các mục tiêu cụ thể của luận án cũng đã được giải quyết, cụ thể:

**Với mục tiêu thứ nhất** về việc xem xét tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát tại các nền kinh tế mới nổi ở châu Á và **mục tiêu thứ hai** về vai trò điều tiết của quản trị công lên tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát đã được giải quyết thông qua kết quả mô hình 1. Cụ thể, thông qua kết quả hồi quy theo mô hình FGLS, luận án đã chỉ ra việc tăng gánh nặng thuế sẽ làm tăng quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát, và việc tăng lên quản trị công sẽ làm giảm tác động thuận chiều của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát.

**Mục tiêu thứ ba** của luận án cũng đã được thực hiện thông qua phương pháp hiệu ứng ngưỡng cho dữ liệu bảng. Qua đó, luận án đã tìm thấy giá trị ngưỡng của PG là 0,2873, với khoảng tin cậy 95% nằm trong khoảng từ 0,2469 đến 0,2984, phân chia tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát thành hai miền: miền có PG thấp với giá trị  $PG \leq 0,2873$ , tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát là thuận chiều còn ở miền có PG cao với giá trị  $PG > 0,2873$ , tác động này sẽ chuyển thành nghịch chiều.

**Đối với mục tiêu thứ tư**, luận án sẽ đề xuất một số hàm ý chính sách liên quan đến gánh nặng thuế, quản trị công nhằm kiểm soát quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát tại các nền kinh tế mới nổi ở khu vực châu Á. Mục tiêu này sẽ được luận án tiếp tục trình bày trong mục 5.2.

Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát có thể bị ảnh hưởng bởi các biến kiểm soát bao gồm thu nhập bình quân đầu người, độ mở thương mại, tỷ lệ thất nghiệp, lạm phát, đầu tư trực tiếp nước ngoài và chi tiêu

chính phủ. Tuy nhiên mức độ tác động có sự khác biệt phụ thuộc vào những điều kiện cụ thể của mỗi nền kinh tế.

Từ những phát hiện này, luận án sẽ có những căn cứ đáng tin cậy nhằm đề ra những hàm ý chính sách liên quan đến gánh nặng thuế và quản trị công nhằm quản lý tốt hơn quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát, hướng tới kiểm soát tốt khu vực này để không ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của mỗi nền kinh tế.

#### ❖ Về kết quả nghiên cứu

Dựa trên các kết quả thực nghiệm trình bày ở Chương 4, luận án cho thấy gánh nặng thuế có tác động đáng kể đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát tại các nền kinh tế mới nổi ở châu Á, song mức độ và chiều hướng tác động này không mang tính cố định, mà phụ thuộc chặt chẽ vào chất lượng quản trị công. Cụ thể, gánh nặng thuế có xu hướng làm gia tăng quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát trong bối cảnh thể chế và quản trị công còn hạn chế; ngược lại, khi chất lượng quản trị công được cải thiện, tác động bất lợi của thuế đối với khu vực này suy yếu rõ rệt.

Một đóng góp quan trọng của luận án là việc xác định vai trò điều tiết và hiệu ứng ngưỡng của quản trị công trong mối quan hệ giữa gánh nặng thuế và khu vực kinh tế chưa được quan sát. Kết quả mô hình ngưỡng cho thấy tồn tại một mức chất lượng quản trị công nhất định, tại đó tác động của gánh nặng thuế đến khu vực kinh tế chưa được quan sát thay đổi cả về cường độ và ý nghĩa thống kê. Khi quản trị công vượt qua ngưỡng này, gánh nặng thuế không còn là động lực thúc đẩy sự mở rộng của khu vực kinh tế chưa được quan sát, mà có thể được hấp thụ thông qua mức độ tuân thủ cao hơn, niềm tin thể chế lớn hơn và hiệu quả thực thi chính sách tốt hơn. Ngược lại, ở các quốc gia có quản trị công dưới ngưỡng, việc gia tăng gánh nặng thuế có nguy cơ làm trầm trọng thêm tình trạng phi chính thức hóa nền kinh tế.

Những phát hiện này hàm ý rằng chính sách thuế không thể được thiết kế và triển khai một cách tách biệt khỏi bối cảnh thể chế và năng lực quản trị công. Việc điều chỉnh thuế suất hoặc mở rộng thu ngân sách, nếu không đi kèm với cải thiện quản trị công, có thể tạo ra các phản ứng hành vi ngoài mong muốn, làm gia tăng khu vực kinh tế chưa được quan sát và làm suy giảm hiệu quả chính sách tài khóa. Do đó, cải cách thuế cần được đặt trong một chiến lược tổng thể, trong đó nâng cao chất lượng quản trị công đóng vai trò là điều kiện nền tảng để thuế phát huy hiệu quả kinh tế – xã hội.

Trên cơ sở đó, các hàm ý chính sách của luận án được xây dựng theo hướng kết hợp cải cách thuế với cải thiện quản trị công, đồng thời phân biệt theo mức độ chất lượng thể chế của từng nhóm quốc gia. Đối với các nền kinh tế có quản trị công vượt ngưỡng,

trọng tâm chính sách là duy trì tính ổn định và công bằng của hệ thống thuế, mở rộng cơ sở thu và tăng cường tuân thủ tự nguyện thông qua quản lý rủi ro và công nghệ số. Ngược lại, đối với các nền kinh tế có quản trị công dưới ngưỡng hoặc đang tiệm cận ngưỡng, ưu tiên chính sách cần tập trung vào giảm chi phí tuân thủ, đơn giản hóa thủ tục hành chính, kiểm soát tham nhũng và nâng cao năng lực thực thi trước khi xem xét các điều chỉnh đáng kể về thuế.

Riêng đối với Việt Nam, kết quả nghiên cứu cho thấy mặc dù gánh nặng thuế tính theo tỷ lệ thu thuế trên GDP không ở mức cao, song áp lực thuế thực tế vẫn lớn do cơ sở thuế hẹp, chi phí tuân thủ cao và chất lượng quản trị công mới chỉ tiệm cận dưới ngưỡng điều tiết. Điều này hàm ý rằng các cải cách chính sách trong thời gian tới cần ưu tiên nâng cao chất lượng quản trị công để vượt qua ngưỡng thể chế tối thiểu, từ đó chuyển hóa vai trò của thuế từ một yếu tố gây méo mó hành vi sang một công cụ thúc đẩy chính thức hóa nền kinh tế và tăng trưởng bền vững.

Từ các kết quả trên, Chương 5 tập trung trình bày các hàm ý chính sách cụ thể theo từng cơ chế tác động, vai trò điều tiết và nhóm quốc gia, nhằm cung cấp luận cứ khoa học cho việc thiết kế chính sách thuế và cải cách quản trị công phù hợp với đặc thù của các nền kinh tế mới nổi ở châu Á, đặc biệt là Việt Nam.

## **5.2. Hàm ý chính sách**

Trên cơ sở các kết quả thực nghiệm đã phân tích ở Chương 4, có thể thấy rằng mối quan hệ giữa gánh nặng thuế, quản trị công và quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát không chỉ tồn tại dưới dạng tác động tổng hợp, mà còn vận hành thông qua những cơ chế tác động cụ thể và khác biệt. Việc nhận diện rõ các cơ chế này có ý nghĩa quan trọng đối với quá trình xây dựng và triển khai chính sách, bởi mỗi cơ chế đòi hỏi những công cụ và lộ trình can thiệp khác nhau.

Theo đó, các hàm ý chính sách được xây dựng dựa trên tác động trực tiếp của từng yếu tố chủ chốt trong mô hình nghiên cứu, bao gồm gánh nặng thuế và quản trị công, trước khi xem xét vai trò điều tiết và hiệu ứng ngưỡng ở các mục tiếp theo. Cách tiếp cận này cho phép tách bạch ảnh hưởng riêng của từng biến số, đồng thời làm rõ kênh tác động thông qua đó chính sách có thể tác động đến hành vi tuân thủ và quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát.

### **5.2.1. Hàm ý chính sách liên quan đến gánh nặng thuế**

Kết quả thực nghiệm của luận án cho thấy gánh nặng thuế có tác động thuận chiều và có ý nghĩa thống kê đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát tại các nền kinh tế mới nổi ở châu Á. Phát hiện này hàm ý rằng, trong bối cảnh thể chế và năng lực quản trị công còn hạn chế, việc gia tăng áp lực thuế có thể tạo ra các phản ứng hành vi ngoài mong muốn, thúc đẩy cá nhân và doanh nghiệp dịch chuyển hoạt động sang khu vực phi chính thức nhằm giảm chi phí tuân thủ và bảo toàn lợi ích kinh tế. Do đó, chính sách thuế cần được thiết kế và điều chỉnh một cách thận trọng, tránh tập trung đơn thuần vào mục tiêu gia tăng thu ngân sách trong ngắn hạn mà bỏ qua các tác động hành vi trong trung và dài hạn.

Thứ nhất, kết quả nghiên cứu cho thấy việc gia tăng gánh nặng thuế không nhất thiết đồng nghĩa với mở rộng cơ sở thu ngân sách, đặc biệt khi khu vực kinh tế chưa được quan sát còn chiếm tỷ trọng lớn. Trong điều kiện cơ sở thuế hẹp, nghĩa vụ thuế thường tập trung chủ yếu vào khu vực chính thức, khiến áp lực thuế phân bổ không đều giữa các chủ thể kinh tế. Điều này làm suy giảm động cơ tuân thủ và tạo lợi thế chi phí cho các hoạt động phi chính thức, qua đó làm xói mòn nền tảng thu ngân sách về dài hạn. Vì vậy, hàm ý chính sách quan trọng là cần chuyển trọng tâm từ việc tăng thuế suất sang mở rộng cơ sở thuế và cải thiện mức độ tuân thủ, nhằm giảm áp lực thuế thực tế đối với khu vực chính thức.

Thứ hai, gánh nặng thuế không chỉ thể hiện qua mức thuế danh nghĩa, mà còn thông qua chi phí tuân thủ thuế, bao gồm thời gian, chi phí hành chính và mức độ phức tạp của các quy định kê khai, kế toán và báo cáo. Kết quả nghiên cứu hàm ý rằng, khi chi phí tuân thủ cao, ngay cả mức thuế suất trung bình cũng có thể trở thành động lực thúc đẩy sự mở rộng của khu vực kinh tế chưa được quan sát. Do đó, các cải cách thuế cần ưu tiên đơn giản hóa thủ tục, giảm tần suất và chi phí kê khai, cũng như tăng cường ứng dụng công nghệ số, nhằm làm giảm áp lực thuế thực tế mà doanh nghiệp và người dân phải gánh chịu.

Thứ ba, kết quả nghiên cứu nhấn mạnh tầm quan trọng của cấu trúc hệ thống thuế trong việc định hình hành vi kinh tế. Việc phụ thuộc quá mức vào thuế gián thu và các khoản đóng góp bắt buộc có thể làm gia tăng gánh nặng đối với hoạt động sản xuất – kinh doanh và tiêu dùng chính thức, trong khi chưa tạo được cơ chế điều tiết hiệu quả đối với khu vực phi chính thức. Vì vậy, các nền kinh tế mới nổi cần hướng tới một cơ cấu thuế cân đối hơn, trong đó tăng cường vai trò của các sắc thuế trực thu gắn với khả năng chi

trả, đồng thời hạn chế tình trạng gánh nặng thuế tập trung vào một bộ phận nhỏ các chủ thể tuân thủ.

Cuối cùng, từ kết quả tác động trực tiếp của gánh nặng thuế đến khu vực kinh tế chưa được quan sát, luận án hàm ý rằng chính sách thuế cần được triển khai theo lộ trình phù hợp với trình độ phát triển và năng lực thể chế của từng quốc gia. Việc gia tăng thuế hoặc mở rộng nghĩa vụ thuế trong khi các điều kiện về quản trị công và hỗ trợ tuân thủ chưa được bảo đảm có thể làm gia tăng khu vực kinh tế chưa được quan sát, từ đó làm suy giảm hiệu quả tổng thể của chính sách tài khóa. Do đó, kiểm soát hợp lý gánh nặng thuế, gắn với cải thiện môi trường thể chế và giảm chi phí tuân thủ, là điều kiện cần để hạn chế sự mở rộng của khu vực kinh tế chưa được quan sát và đảm bảo tính bền vững của nguồn thu ngân sách.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát phụ thuộc đáng kể vào mức độ chất lượng quản trị công. Do đó, các hàm ý chính sách không nên được xây dựng theo cách tiếp cận đồng nhất cho mọi quốc gia, mà cần phân biệt theo hai trạng thái thể chế chủ đạo, tương ứng với mức quản trị công dưới ngưỡng và trên ngưỡng điều tiết được xác định trong mô hình.

Đối với các quốc gia có chất lượng quản trị công dưới ngưỡng, ưu tiên chính sách cần tập trung vào việc giảm áp lực thuế thực tế và chi phí tuân thủ, thay vì gia tăng thuế suất hoặc mở rộng nghĩa vụ thuế trong ngắn hạn. Trong bối cảnh năng lực thực thi pháp luật còn hạn chế và niềm tin thể chế chưa cao, việc tăng gánh nặng thuế có nguy cơ làm gia tăng động cơ né tránh và thúc đẩy sự mở rộng của khu vực kinh tế chưa được quan sát. Do đó, các biện pháp như đơn giản hóa thủ tục hành chính, tinh giản hệ thống kê khai – báo cáo thuế, mở rộng cơ sở thuế theo hướng khuyến khích chính thức hóa và tăng cường hỗ trợ tuân thủ cho doanh nghiệp nhỏ cần được xem là nền tảng trước khi xem xét các điều chỉnh về thuế.

Ngược lại, đối với các quốc gia có chất lượng quản trị công trên ngưỡng, chính sách thuế có thể đóng vai trò chủ động hơn trong việc huy động nguồn lực mà không gây ra các phản ứng hành vi tiêu cực đáng kể. Khi quản trị công đủ minh bạch và hiệu quả, người nộp thuế có xu hướng chấp nhận nghĩa vụ thuế cao hơn do niềm tin vào việc sử dụng hiệu quả nguồn thu ngân sách và chất lượng dịch vụ công. Trong bối cảnh này, các biện pháp mở rộng thu ngân sách thông qua điều chỉnh thuế suất, tăng cường quản lý rủi ro thuế và ứng dụng công nghệ số trong giám sát có thể được triển khai song song với các chính sách củng cố tuân thủ tự nguyện.

Việc phân biệt hàm ý chính sách theo hai mức quản trị công cho phép các nhà hoạch định chính sách lựa chọn công cụ phù hợp với trạng thái thể chế hiện tại, tránh áp dụng các biện pháp thuế mang tính cưỡng chế trong khi điều kiện nền tảng chưa được bảo đảm. Cách tiếp cận này không chỉ giúp kiểm soát hiệu quả quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát, mà còn góp phần nâng cao hiệu quả và tính bền vững của chính sách tài khóa trong dài hạn.

### **5.2.2. Hàm ý chính sách liên quan đến quản trị công**

Kết quả thực nghiệm của luận án cho thấy quản trị công có tác động ngược chiều và có ý nghĩa thống kê đối với quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát, khẳng định vai trò trung tâm của chất lượng thể chế trong việc kiểm soát và thu hẹp khu vực phi chính thức. Phát hiện này hàm ý rằng, bên cạnh chính sách thuế, cải thiện quản trị công là một công cụ chính sách mang tính nền tảng, có khả năng tác động trực tiếp đến hành vi tuân thủ của các chủ thể kinh tế và cấu trúc của nền kinh tế.

Thứ nhất, kết quả nghiên cứu cho thấy nâng cao hiệu quả điều hành và thực thi chính sách là điều kiện then chốt để hạn chế sự phát triển của khu vực kinh tế chưa được quan sát. Khi các quy định pháp luật được thiết kế rõ ràng, ổn định và được thực thi nhất quán, chi phí và rủi ro khi hoạt động trong khu vực chính thức giảm xuống, qua đó làm tăng động cơ tuân thủ. Ngược lại, sự thiếu nhất quán trong thực thi và tính không dự đoán được của chính sách có thể làm gia tăng chi phí giao dịch, khiến các doanh nghiệp và hộ kinh doanh lựa chọn hoạt động ngoài khuôn khổ chính thức. Do đó, hàm ý chính sách quan trọng là cần tăng cường năng lực thực thi pháp luật và cải thiện tính dự đoán của môi trường chính sách, thay vì chỉ ban hành thêm các quy định quản lý mới.

Thứ hai, quản trị công hiệu quả giúp giảm thiểu tham nhũng và các chi phí không chính thức, qua đó làm suy yếu một trong những động lực cốt lõi thúc đẩy khu vực kinh tế chưa được quan sát. Khi tham nhũng và hối lộ trở nên phổ biến, các chủ thể kinh tế có thể coi hoạt động phi chính thức như một cách thức hợp lý để né tránh chi phí thể chế và rủi ro pháp lý. Ngược lại, khi cơ chế kiểm soát tham nhũng được củng cố và tính minh bạch được nâng cao, lợi ích của việc hoạt động phi chính thức giảm đi đáng kể. Do đó, các chính sách tăng cường minh bạch, trách nhiệm giải trình và kiểm soát quyền lực cần được xem là một bộ phận không thể tách rời của chiến lược thu hẹp khu vực kinh tế chưa được quan sát.

Thứ ba, kết quả nghiên cứu hàm ý rằng chất lượng dịch vụ công đóng vai trò quan trọng trong việc củng cố niềm tin của người dân và doanh nghiệp đối với Nhà nước, từ đó thúc

đây tuân thủ tự nguyện. Khi các khoản thuế và đóng góp bắt buộc được chuyển hóa thành các dịch vụ công có chất lượng, người nộp thuế có xu hướng chấp nhận nghĩa vụ thuế cao hơn và ít có động cơ tham gia khu vực kinh tế chưa được quan sát. Vì vậy, cải thiện hiệu quả cung ứng dịch vụ công, đặc biệt trong các lĩnh vực liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất – kinh doanh, cần được coi là một công cụ chính sách gián tiếp nhưng có tác động dài hạn trong việc thu hẹp khu vực phi chính thức.

Cuối cùng, từ tác động trực tiếp của quản trị công đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát, luận án hàm ý rằng cải cách thể chế cần được triển khai đồng bộ và có lộ trình rõ ràng. Các biện pháp quản lý mang tính cưỡng chế, nếu không đi kèm với cải thiện chất lượng quản trị công và hỗ trợ tuân thủ, có thể tạo ra hiệu ứng ngược, làm gia tăng chi phí hoạt động trong khu vực chính thức và thúc đẩy sự dịch chuyển sang khu vực phi chính thức. Do đó, ưu tiên chính sách cần hướng tới xây dựng một môi trường thể chế minh bạch, hiệu quả và thân thiện với doanh nghiệp, qua đó tạo nền tảng bền vững để kiểm soát khu vực kinh tế chưa được quan sát và nâng cao hiệu quả tổng thể của chính sách tài khóa.

### **5.2.3. Hàm ý chính sách liên quan đến vai trò và ngưỡng điều tiết của quản trị công**

Mặc dù các phân tích ở trên đã làm rõ hàm ý chính sách từ tác động trực tiếp của gánh nặng thuế và quản trị công đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát, các kết quả thực nghiệm của luận án cho thấy rằng những tác động này không vận hành độc lập, mà có mối quan hệ tương tác chặt chẽ với nhau. Cụ thể, tác động của gánh nặng thuế đến khu vực kinh tế chưa được quan sát phụ thuộc đáng kể vào chất lượng quản trị công, và mối quan hệ này thể hiện rõ thông qua vai trò điều tiết và hiệu ứng ngưỡng của quản trị công. Do đó, để xây dựng các hàm ý chính sách toàn diện và sát với thực tiễn hơn, cần tiếp tục phân tích các hàm ý rút ra từ vai trò điều tiết của quản trị công trong mối quan hệ giữa gánh nặng thuế và quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát, cụ thể:

#### *(1) Chính sách thuế cần gắn với điều kiện thể chế nhất định tại mỗi quốc gia*

Kết quả thực nghiệm của luận án cho thấy tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát phụ thuộc chặt chẽ vào chất lượng quản trị công, qua đó bác bỏ cách tiếp cận chính sách thuế mang tính đồng nhất cho mọi quốc gia. Cụ thể, vai trò điều tiết và hiệu ứng ngưỡng của quản trị công hàm ý rằng thuế chỉ phát huy hiệu quả khi được triển khai trong một môi trường thể chế phù hợp.

Đối với các quốc gia có chất lượng quản trị công dưới ngưỡng thể chế (bao gồm Iran, Ấn Độ, Thái Lan, các quốc gia còn lại đang tiệm cận ngưỡng và cần cải thiện nhiều hơn

bao gồm Philippine, Việt Nam và Indonesia), kết quả mô hình cho thấy gánh nặng thuế có tác động thuận chiều và mạnh đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát. Trong bối cảnh này, việc gia tăng thuế suất hoặc mở rộng nghĩa vụ thuế có nguy cơ làm gia tăng động cơ né tránh và thúc đẩy sự dịch chuyển hoạt động sang khu vực phi chính thức. Kinh nghiệm từ nhiều nền kinh tế mới nổi cho thấy các chính sách tăng thuế trong khi năng lực quản trị và thực thi còn hạn chế thường không đạt được mục tiêu mở rộng thu ngân sách, mà ngược lại làm xói mòn cơ sở thuế trong dài hạn (Slemrod & Yitzhaki, 2002). Nhiều nền kinh tế có quản trị tốt duy trì kỷ luật ổn định thuế thu nhập doanh nghiệp qua nhiều năm, nhấn mạnh nguyên tắc “ổn định trước, tinh chỉnh sau” thay vì điều chỉnh thuế suất lớn theo chu kỳ ngắn (OECD, 2019). Điều này phù hợp với các bằng chứng thực nghiệm tại các quốc gia có khu vực phi chính thức lớn, nơi áp lực thuế trong môi trường thể chế yếu thường dẫn đến hiệu ứng “đẩy” sang khu vực kinh tế chưa được quan sát.

Ngược lại, đối với các quốc gia có chất lượng quản trị công trên ngưỡng (bao gồm Trung Quốc, UAE, Ả rập Saudi và Malaysia), kết quả nghiên cứu cho thấy tác động bất lợi của gánh nặng thuế đến khu vực kinh tế chưa được quan sát bị suy yếu đáng kể hoặc không còn ý nghĩa thống kê. Trong môi trường thể chế minh bạch, hiệu quả và có năng lực thực thi cao, thuế có thể được điều chỉnh theo hướng mở rộng thu ngân sách mà không gây ra các phản ứng hành vi tiêu cực đáng kể. Với nền tảng quản trị tốt, cách tăng thu tối ưu không phải nâng thuế suất mà là mở rộng diện chịu thuế và bịt lỗ hổng bằng quản lý rủi ro theo dữ liệu (risk-based audit), khai thác chéo dữ liệu (third-party reporting), và thực thi nhất quán (OECD, 2019). Cách tiếp cận này nâng thu thuế trực thu (thuế thu nhập cá nhân/doanh nghiệp) mà vẫn hạn chế tác động phụ tới động lực đầu tư. Bằng chứng ở các nước OECD cho thấy áp dụng kiểm toán rủi ro và báo cáo bên thứ ba làm tăng đáng kể doanh thu thuế trực thu mà không làm xấu đi môi trường đầu tư (Fjeldstad & Moore, 2008; OECD, 2019). Tại các quốc gia có quản trị công tốt, việc tăng tỷ trọng thu trực thu thông qua mở rộng cơ sở thu và cải thiện thực thi thường không tạo ra áp lực lớn lên NOE, vì hệ thống giám sát và xử phạt hiệu quả, dữ liệu thuế minh bạch, và niềm tin thuế cao. Kinh nghiệm từ các quốc gia như Malaysia hoặc UAE cho thấy khi thủ tục hành chính tinh gọn, thực thi pháp luật nhất quán và chất lượng dịch vụ công được bảo đảm, người dân và doanh nghiệp có xu hướng chấp nhận nghĩa vụ thuế cao hơn do niềm tin vào hiệu quả sử dụng nguồn thu ngân sách.

Như vậy, một hàm ý chính sách cốt lõi rút ra từ kết quả điều tiết là chính sách thuế cần được triển khai “đi kèm điều kiện thể chế”. Việc điều chỉnh thuế suất hoặc mở rộng thu ngân sách chỉ nên được xem xét khi chất lượng quản trị công đạt đến mức đủ cao để hấp

thụ áp lực thuế, qua đó hạn chế sự mở rộng của khu vực kinh tế chưa được quan sát và đảm bảo hiệu quả chính sách trong dài hạn.

## *(2) Xây dựng lộ trình thúc đẩy quản trị công vượt ngưỡng tối thiểu*

Từ kết quả mô hình ngưỡng, luận án cho thấy cải thiện quản trị công cần được tiếp cận như một lộ trình vượt ngưỡng thể chế, thay vì các cải cách đơn lẻ và rời rạc. Chỉ khi chất lượng quản trị công được nâng lên vượt qua ngưỡng tối thiểu, tác động tiêu cực của gánh nặng thuế đến khu vực kinh tế chưa được quan sát mới có thể được kiểm soát hiệu quả. Trên cơ sở đó, luận án đề xuất ba trụ cột chính sách chủ đạo nhằm hỗ trợ quá trình vượt ngưỡng thể chế.

Thứ nhất, giảm chi phí tuân thủ là điều kiện nền tảng để hạn chế động cơ hoạt động phi chính thức. Kết quả nghiên cứu cho thấy chi phí tuân thủ cao có thể khiến ngay cả mức thuế trung bình cũng trở thành gánh nặng thực tế đối với doanh nghiệp và hộ kinh doanh. Do đó, các cải cách như đơn giản hóa thủ tục kê khai, giảm tần suất báo cáo, áp dụng cơ chế thuế tối giản cho doanh nghiệp nhỏ và tăng cường số hóa quản lý thuế có vai trò quan trọng trong việc giảm áp lực thuế thực tế. Kinh nghiệm từ nhiều quốc gia cho thấy việc giảm đáng kể thời gian và chi phí tuân thủ là bước đi đầu tiên giúp thu hẹp khu vực kinh tế chưa được quan sát.

Thứ hai, nâng cao tính dự đoán và nhất quán của chính sách là yếu tố then chốt để củng cố niềm tin thể chế. Trong môi trường chính sách thiếu ổn định, các doanh nghiệp có xu hướng phòng ngừa rủi ro bằng cách duy trì hoạt động ngoài khuôn khổ chính thức. Do đó, việc đảm bảo tính nhất quán trong thực thi pháp luật, hạn chế thay đổi đột ngột về quy định thuế và tăng cường minh bạch trong ban hành chính sách là điều kiện cần để các chủ thể kinh tế sẵn sàng chấp nhận nghĩa vụ thuế trong dài hạn. Kinh nghiệm từ các quốc gia có quản trị công tốt cho thấy tính dự đoán của chính sách quan trọng không kém mức thuế suất trong việc thúc đẩy tuân thủ.

Thứ ba, nâng cao chất lượng dịch vụ công tương xứng với nghĩa vụ thuế là yếu tố quyết định để chuyển hóa tuân thủ bắt buộc thành tuân thủ tự nguyện. Khi người nộp thuế nhận thấy các khoản đóng góp của mình được chuyển hóa thành các dịch vụ công hiệu quả, họ có xu hướng chấp nhận nghĩa vụ thuế cao hơn và giảm động cơ né tránh. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy các quốc gia vượt ngưỡng thể chế thường gắn cải cách thuế với cải thiện rõ rệt chất lượng dịch vụ công, đặc biệt trong các lĩnh vực liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất – kinh doanh như hạ tầng, pháp lý và dịch vụ hành chính công.

Tóm lại, kết quả nghiên cứu cho thấy chỉ khi ba trụ cột trên được triển khai đồng bộ, chất lượng quản trị công mới có thể vượt qua ngưỡng điều tiết, qua đó làm suy yếu tác động tiêu cực của gánh nặng thuế đến khu vực kinh tế chưa được quan sát. Khi quản trị công được cải thiện đủ mạnh, gánh nặng thuế không còn là yếu tố gây méo mó hành vi kinh tế, mà có thể trở thành công cụ huy động nguồn lực hiệu quả, góp phần mở rộng khu vực kinh tế chính thức và thúc đẩy tăng trưởng bền vững.

#### **5.2.4. Hàm ý chính sách cho các nền kinh tế trong phạm vi nghiên cứu**

##### *5.2.4.1. Hàm ý chính sách cụ thể cho Việt Nam*

Kết quả thực nghiệm của luận án cho thấy Việt Nam có một vị trí đặc thù trong không gian thể chế khi xét mối quan hệ giữa gánh nặng thuế, quản trị công và quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát. Cụ thể, xét trên bình diện vĩ mô, gánh nặng thuế của Việt Nam đo bằng tỷ lệ thu thuế trên GDP không ở mức cao so với nhiều quốc gia trong khu vực, phản ánh việc Nhà nước chưa thực hiện chính sách huy động thuế quá mức. Tuy nhiên, kết quả mô hình lại cho thấy gánh nặng thuế vẫn có tác động làm gia tăng khu vực kinh tế chưa được quan sát tại Việt Nam.

Sự khác biệt này được lý giải thông qua vai trò điều tiết và hiệu ứng ngưỡng của quản trị công. Các chỉ số quản trị công của Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu cho thấy chất lượng quản trị công chủ yếu nằm ở mức tiệm cận phía dưới ngưỡng thể chế được xác định trong mô hình. Trong bối cảnh này, quản trị công chưa đủ mạnh để hấp thụ áp lực từ gánh nặng thuế và chuyển hóa thuế thành một nghĩa vụ được chấp nhận rộng rãi. Do đó, ngay cả khi mức thuế danh nghĩa hoặc tỷ lệ thuế/GDP không cao, áp lực thuế thực tế và chi phí tuân thủ vẫn có thể tạo ra động cơ né tránh và thúc đẩy sự mở rộng của khu vực kinh tế chưa được quan sát.

Từ kết quả trên, một hàm ý chính sách quan trọng đối với Việt Nam là việc gia tăng gánh nặng thuế trong giai đoạn hiện tại tiềm ẩn rủi ro làm mở rộng khu vực kinh tế chưa được quan sát, nếu không đi kèm với những cải thiện đủ mạnh về chất lượng quản trị công. Điều này hàm ý rằng các chính sách thuế tại Việt Nam cần được triển khai thận trọng, gắn chặt với lộ trình cải cách thể chế, thay vì tập trung đơn thuần vào mục tiêu gia tăng thu ngân sách trong ngắn hạn.

Dựa trên vị trí của Việt Nam trong không gian ngưỡng thể chế và các kết quả thực nghiệm của luận án, việc xây dựng hàm ý chính sách cần được tiếp cận theo lộ trình ba giai đoạn, phù hợp với mức độ cải thiện quản trị công và năng lực thực thi trong từng thời kỳ.

❖ *Thứ nhất, trong ngắn hạn, ưu tiên chính sách cần tập trung vào giảm chi phí tuân thủ và áp lực thuế thực tế đối với doanh nghiệp và hộ kinh doanh.*

Cụ thể, cần tiếp tục đơn giản hóa chế độ thuế khoán, giảm yêu cầu về kế toán và báo cáo đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, đồng thời mở rộng các công cụ hỗ trợ kê khai và nộp thuế điện tử theo hướng thân thiện và dễ tiếp cận hơn. Mặc dù Việt Nam đã triển khai tương đối đầy đủ các công cụ hỗ trợ kê khai và nộp thuế điện tử, như hệ thống khai thuế, nộp thuế và hóa đơn điện tử trên phạm vi toàn quốc, song hiệu quả sử dụng trên thực tế vẫn còn những hạn chế nhất định. Trước hết, mức độ thân thiện và dễ tiếp cận của các hệ thống số hóa hiện hành chưa đồng đều, đặc biệt đối với các hộ kinh doanh cá thể và doanh nghiệp nhỏ, nhóm đối tượng có trình độ công nghệ và năng lực kế toán hạn chế. Giao diện phức tạp, quy trình thao tác nhiều bước, cùng với yêu cầu nhập liệu chi tiết khiến chi phí thời gian và công sức để tuân thủ vẫn ở mức cao, làm giảm hiệu quả thực chất của các công cụ số hóa. Bên cạnh đó, sự phân mảnh giữa các hệ thống quản lý (thuế, đăng ký kinh doanh, bảo hiểm xã hội, ngân hàng) làm phát sinh việc kê khai trùng lặp thông tin, khiến doanh nghiệp và hộ kinh doanh chưa thực sự được hưởng lợi từ việc số hóa. Ngoài ra, cơ chế hỗ trợ người nộp thuế, đặc biệt là tư vấn trực tuyến và hướng dẫn xử lý tình huống, vẫn chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu thực tế, dẫn đến tâm lý e ngại và phụ thuộc vào các dịch vụ trung gian có chi phí cao.

Do đó, hàm ý chính sách không chỉ nằm ở việc tiếp tục mở rộng số hóa thuế, mà quan trọng hơn là nâng cao chất lượng và tính “lấy người nộp thuế làm trung tâm” của các công cụ số. Cụ thể, cần đơn giản hóa giao diện và quy trình kê khai đối với nhóm hộ kinh doanh và doanh nghiệp nhỏ; tăng cường tích hợp, liên thông dữ liệu giữa các cơ quan quản lý để giảm trùng lặp thông tin; đồng thời phát triển các công cụ hỗ trợ thông minh như hướng dẫn tự động, trợ lý số và cơ chế phản hồi nhanh nhằm giảm chi phí tuân thủ thực tế. Khi các công cụ số hóa thực sự dễ sử dụng và mang lại lợi ích rõ ràng, việc tuân thủ thuế sẽ trở nên hấp dẫn hơn, qua đó góp phần thu hẹp khu vực kinh tế chưa được quan sát. Trong giai đoạn này, mục tiêu chính sách không phải là mở rộng nhanh nguồn thu ngân sách, mà là giữ các hoạt động kinh tế trong khu vực chính thức, hạn chế động cơ dịch chuyển sang khu vực kinh tế chưa được quan sát.

❖ *Thứ hai, trong trung hạn, trọng tâm chính sách cần chuyển sang cải thiện hiệu quả thực thi và tính nhất quán của hệ thống quản lý nhà nước.*

Điều này bao gồm việc chuẩn hóa các quy trình hành chính, tăng cường phối hợp giữa các cơ quan quản lý, và đẩy mạnh số hóa trong quản lý thuế và đăng ký kinh doanh. Việc nâng cao năng lực thực thi pháp luật và giảm sự khác biệt trong áp dụng chính sách giữa các địa phương sẽ góp phần làm giảm tính không chắc chắn của môi trường thể chế, qua đó củng cố niềm tin của doanh nghiệp và người dân đối với hệ thống công quyền.

Trên thực tế, Việt Nam đã và đang triển khai nhiều cải cách quan trọng theo đúng lộ trình này, tiêu biểu là việc tổ chức chính quyền theo mô hình hai cấp, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền giữa trung ương và địa phương, cũng như tinh giản bộ máy hành chính và hệ thống quản lý thuế theo hướng tập trung, chuyên nghiệp hóa và hiện đại hóa. Các cải cách này đã góp phần giảm chồng chéo chức năng, rút ngắn quy trình xử lý thủ tục và nâng cao tính minh bạch trong quản lý nhà nước.

Trong lĩnh vực thuế, việc tái cấu trúc cơ quan thuế theo mô hình quản lý tập trung, chuẩn hóa quy trình nghiệp vụ và đẩy mạnh số hóa đã giúp cải thiện đáng kể năng lực quản lý và giám sát. Tuy nhiên, những cải cách này mới chủ yếu cải thiện ở cấp độ hình thức và quy trình, trong khi hiệu quả thực thi trên thực tế vẫn chưa đồng đều giữa các địa phương. Sự khác biệt trong cách áp dụng quy định, mức độ chủ động của cán bộ thực thi và khả năng phối hợp giữa các cơ quan quản lý vẫn tạo ra tính không nhất quán, làm gia tăng rủi ro và chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp và người dân.

Bên cạnh đó, trong bối cảnh mô hình chính quyền hai cấp được triển khai, năng lực thực thi ở cấp cơ sở đóng vai trò ngày càng quan trọng. Nếu phân cấp không đi kèm với nâng cao năng lực và trách nhiệm giải trình, nguy cơ phát sinh các “điểm nghẽn thực thi” ở địa phương vẫn tồn tại, làm suy giảm hiệu quả của cải cách thể chế. Điều này hàm ý rằng trong trung hạn, Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế phối hợp liên cấp, chuẩn hóa việc áp dụng chính sách trên toàn hệ thống và tăng cường giám sát, đánh giá hiệu quả thực thi.

Do đó, mặc dù các cải cách về tổ chức chính quyền và tinh giản hệ thống quản lý thuế tại Việt Nam đã đi đúng hướng và phù hợp với lộ trình cải cách thể chế, việc tiếp tục nâng cao tính nhất quán, dự đoán được và hiệu quả thực thi chính sách vẫn là điều kiện then chốt để cải thiện chất lượng quản trị công. Chỉ khi các cải cách này được triển khai đồng bộ và đi vào chiều sâu, quản trị công mới có thể vượt qua ngưỡng điều tiết tối thiểu, qua đó làm suy yếu tác động tiêu cực của gánh nặng thuế đến khu vực kinh tế chưa được quan sát.

❖ *Thứ ba, trong dài hạn, mục tiêu chính sách của Việt Nam cần hướng tới vượt qua ngưỡng thể chế, qua đó thay đổi căn bản mối quan hệ giữa gánh nặng thuế và khu vực kinh tế chưa được quan sát.*

Khi chất lượng quản trị công được nâng lên đủ cao, chính sách thuế có thể được sử dụng linh hoạt hơn như một công cụ huy động nguồn lực cho phát triển mà không gây ra các phản ứng hành vi tiêu cực. Trong giai đoạn này, thuế không chỉ được nhìn nhận như một nghĩa vụ bắt buộc, mà dần trở thành một khoản đóng góp được chấp nhận, gắn liền với chất lượng dịch vụ công, tính minh bạch và trách nhiệm giải trình của Nhà nước.

Kết quả mô hình ngưỡng của luận án cho thấy chỉ khi chất lượng quản trị công đạt đến một mức đủ cao, gánh nặng thuế mới không còn là yếu tố kích thích hành vi né tránh, mà có thể trở thành công cụ huy động nguồn lực hiệu quả cho phát triển. Điều này hàm ý rằng cải cách thuế trong dài hạn không nên được nhìn nhận như một vấn đề kỹ thuật thuần túy, mà cần được đặt trong chiến lược cải cách thể chế tổng thể.

Kinh nghiệm từ các quốc gia đã vượt ngưỡng thể chế cho thấy sự chấp nhận thuế là kết quả của một quá trình tích lũy thể chế dài hạn. Tại Singapore, mặc dù mức thuế suất không phải lúc nào cũng thấp, nhưng chất lượng quản trị công cao, thủ tục hành chính tinh gọn và dịch vụ công hiệu quả đã giúp hình thành mức độ tuân thủ thuế tự nguyện rất cao. Trong môi trường này, thuế không chỉ được xem là nghĩa vụ pháp lý, mà còn là một khoản đóng góp gắn liền với lợi ích công rõ ràng, từ đó hạn chế đáng kể khu vực kinh tế chưa được quan sát (Sung, M. J. & cộng sự, 2017).

Tương tự, nhiều quốc gia châu Âu như Đức, Hà Lan hay các nước Bắc Âu cho thấy khi thể chế đạt đến độ ổn định và minh bạch cao, việc duy trì mức thuế và đóng góp xã hội tương đối lớn không dẫn đến sự mở rộng đáng kể của khu vực kinh tế chưa được quan sát. Điều này xuất phát từ việc hệ thống thuế được vận hành nhất quán, dự đoán được, và gắn chặt với chất lượng dịch vụ công, đặc biệt trong các lĩnh vực giáo dục, y tế và an sinh xã hội. Kết quả là mối quan hệ giữa gánh nặng thuế và khu vực kinh tế chưa được quan sát bị “bẻ gãy”, đúng như cơ chế điều tiết được xác định trong luận án.

Đối với Việt Nam, hàm ý dài hạn là cần chuyển dần từ cách tiếp cận “thuế bắt buộc” sang “thuế được chấp nhận”, trong đó trọng tâm không chỉ nằm ở mức thuế suất, mà ở mức độ tin cậy của thể chế và chất lượng quản trị công. Khi quản trị công vượt qua ngưỡng thể chế, các chính sách thuế có thể được thiết kế theo hướng ổn định, dài hạn

và dựa trên sự đồng thuận xã hội cao hơn, thay vì phụ thuộc nhiều vào các biện pháp cưỡng chế hành chính.

*Tóm lại*, các hàm ý chính sách đối với Việt Nam từ kết quả nghiên cứu của luận án cho thấy cải cách thuế chỉ có thể phát huy hiệu quả khi được triển khai song song với cải thiện quản trị công theo một lộ trình phù hợp. Việc xác định rõ vị trí của Việt Nam trong không gian ngưỡng thể chế giúp các nhà hoạch định chính sách tránh được những quyết định vội vàng về thuế, đồng thời tập trung nguồn lực cho các cải cách nền tảng nhằm thu hẹp khu vực kinh tế chưa được quan sát và thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững trong dài hạn.

#### *5.2.4.1. Hàm ý tổng quát cho các nền kinh tế mới nổi ở khu vực châu Á*

Kết quả thực nghiệm của luận án cho thấy các nền kinh tế mới nổi ở châu Á không phải là một nhóm đồng nhất khi xét mối quan hệ giữa gánh nặng thuế, quản trị công và quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát. Sự khác biệt về chất lượng quản trị công dẫn đến việc các quốc gia này nằm ở những vị trí khác nhau trong không gian ngưỡng thể chế, qua đó đòi hỏi các chiến lược thuế và cải cách thể chế khác biệt. Trên cơ sở kết quả điều tiết và mô hình ngưỡng, có thể phân chia các nền kinh tế mới nổi châu Á trong mẫu nghiên cứu thành hai nhóm chính, với hàm ý chính sách tương ứng.

Nhóm các quốc gia có chất lượng quản trị công nằm dưới ngưỡng thể chế, bao gồm Việt Nam, Indonesia và Philippines, được đặc trưng bởi khu vực kinh tế chưa được quan sát có quy mô lớn và mức độ tuân thủ thuế chưa cao. Đối với nhóm quốc gia này, kết quả nghiên cứu cho thấy gánh nặng thuế có tác động thuận chiều và mạnh đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát, phản ánh việc áp lực thuế trong môi trường thể chế chưa hoàn thiện dễ dẫn đến hành vi né tránh. Hàm ý chính sách quan trọng đối với nhóm quốc gia dưới ngưỡng là không nên ưu tiên gia tăng gánh nặng thuế trong ngắn hạn, do nguy cơ mở rộng khu vực kinh tế chưa được quan sát và làm suy yếu cơ sở thuế. Thay vào đó, trọng tâm chính sách cần đặt vào cải thiện chất lượng quản trị công thông qua giảm chi phí tuân thủ, nâng cao tính nhất quán trong thực thi pháp luật và cải thiện chất lượng dịch vụ công. Trong bối cảnh này, các cải cách thuế nếu có nên theo hướng đơn giản hóa, mở rộng cơ sở thuế một cách thận trọng và tạo động lực chính thức hóa, thay vì tăng thuế suất hoặc siết chặt nghĩa vụ thuế một cách đồng loạt. Chiến lược thuế phù hợp cho nhóm quốc gia dưới ngưỡng là “ổn định thuế - cải cách thể chế”, trong đó thuế đóng vai trò hỗ trợ cho quá trình chính thức hóa nền kinh tế, còn cải cách thể chế là điều kiện tiên quyết để nâng cao hiệu quả huy động nguồn lực trong dài hạn.

Ngược lại, nhóm các quốc gia có chất lượng quản trị công trên ngưỡng thể chế, điển hình như Malaysia và UAE, cho thấy một cơ chế vận hành khác biệt. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng tại các quốc gia này, tác động tiêu cực của gánh nặng thuế đến khu vực kinh tế chưa được quan sát bị suy yếu đáng kể hoặc không còn ý nghĩa thống kê. Điều này phản ánh vai trò của quản trị công như một “bộ lọc thể chế”, giúp hấp thụ áp lực thuế và hạn chế các phản ứng hành vi tiêu cực. Đối với nhóm quốc gia trên ngưỡng, chính sách thuế có thể được sử dụng linh hoạt hơn như một công cụ huy động nguồn lực cho phát triển, mà không gây ra sự mở rộng đáng kể của khu vực kinh tế chưa được quan sát. Tuy nhiên, điều này không hàm ý rằng thuế có thể được tăng một cách tùy tiện, mà đòi hỏi sự gắn kết chặt chẽ giữa chính sách thuế với tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và chất lượng dịch vụ công. Trong môi trường thể chế ổn định và dự đoán được, người dân và doanh nghiệp có xu hướng chấp nhận nghĩa vụ thuế cao hơn do kỳ vọng vào lợi ích công tương xứng. Chiến lược thuế phù hợp cho nhóm quốc gia trên ngưỡng là “thuế đi cùng chất lượng quản trị”, trong đó cải cách thể chế được duy trì liên tục nhằm bảo đảm rằng việc mở rộng thu ngân sách không làm suy giảm động lực tuân thủ hay tính chính danh của hệ thống thuế.

Từ việc phân nhóm các nền kinh tế mới nổi ở châu Á theo ngưỡng thể chế, có thể rút ra hàm ý tổng quát rằng chính sách thuế tại khu vực này cần được thiết kế theo cách tiếp cận có điều kiện, gắn chặt với mức độ chất lượng quản trị công của từng quốc gia. Việc áp dụng một mô hình chính sách thuế đồng nhất cho toàn khu vực không chỉ kém hiệu quả mà còn tiềm ẩn nguy cơ làm gia tăng khu vực kinh tế chưa được quan sát tại các quốc gia có thể chế yếu.

Do đó, các quốc gia trong khu vực cần xác định rõ vị trí của mình trong không gian thể chế, từ đó lựa chọn chiến lược thuế phù hợp: cải cách thể chế làm nền tảng đối với nhóm dưới ngưỡng, và tối ưu hóa thuế gắn với chất lượng quản trị đối với nhóm trên ngưỡng. Cách tiếp cận này không chỉ phù hợp với kết quả thực nghiệm của luận án mà còn góp phần nâng cao hiệu quả phối hợp chính sách tài khóa và cải cách thể chế nhằm thúc đẩy tăng trưởng bền vững tại các nền kinh tế mới nổi châu Á.

### **5.3. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo**

#### **5.3.1. Một số hạn chế**

Trong quá trình thực hiện, luận án vẫn còn một hạn chế nhất định chưa thể khắc phục ở thời điểm hiện tại.

Thứ nhất, về phạm vi dữ liệu và mẫu nghiên cứu, luận án sử dụng dữ liệu bảng gồm 10 quốc gia thuộc nhóm các nền kinh tế mới nổi ở khu vực châu Á giai đoạn 2002–2020. Mặc dù khung dữ liệu này bao quát được giai đoạn hội nhập và chuyển đổi mạnh mẽ của khu vực, song số lượng quốc gia còn hạn chế và chưa phản ánh đầy đủ sự đa dạng về thể chế và cấu trúc thuế giữa các nền kinh tế châu Á. Trong bộ dữ liệu thứ cấp sử dụng trong nghiên cứu, biến số NOE (quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát) sử dụng bộ dữ liệu được công bố bởi WB nên hiện tại chỉ thu thập được dữ liệu đến năm 2020, chỉ số gánh nặng thuế thì chỉ mới công bố đến năm 2022. Ngoài ra, việc lựa chọn chỉ số quản trị công WGI cũng khiến cỡ mẫu nhỏ hơn vì chỉ có thể sử dụng từ năm 2002.

Hạn chế thứ hai là phương pháp đo lường quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát: Dữ liệu này tính toán theo phương pháp MIMIC. Như phân tích ở chương 2, phương pháp này hiện nay được sử dụng khá rộng rãi và có rất nhiều ưu điểm so với các phương pháp khác như có tính so sánh giữa các quốc gia, áp dụng cho một mẫu lớn tại nhiều quốc gia, chi phí nghiên cứu thấp. Song, cũng có những nhược điểm như là các biến đầu vào khác nhau có thể dẫn đến kết quả ước lượng quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát khác nhau, đồng thời các biến đưa vào không hoàn toàn phù hợp với tất cả các quốc gia, trong đó có Việt Nam.

Tiếp theo, về khía cạnh thực tiễn, biến phản ánh gánh nặng thuế (thuế/GDP) mới chỉ xem xét gánh nặng ở cấp độ vĩ mô, chưa tách biệt được giữa các cấu phần của thuế (trực thu, gián thu, thuế doanh nghiệp, thuế tiêu dùng) và chi phí tuân thủ hành chính. Đây là yếu tố được chứng minh có vai trò đáng kể đối với khu vực phi chính thức (Schneider & Enste, 2013). Do đó, khả năng diễn giải kết quả chính sách cụ thể (ví dụ ảnh hưởng của thuế GTGT hay thuế thu nhập doanh nghiệp) còn hạn chế.

#### **5.3.2. Hướng nghiên cứu tiếp theo**

Từ những hạn chế nêu trên, những nghiên cứu trong tương lai có thể khắc phục bằng việc cập nhật bổ sung dữ liệu thực tế. Đối với hạn chế liên quan đến phương pháp đo lường quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát, nghiên cứu tiếp theo có thể xây dựng phương pháp tính quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát phù hợp hơn. Cuối cùng, cần xem xét phân rã gánh nặng thuế thành các cấu phần chi tiết, như thuế trực thu, thuế gián thu, thuế tài sản, thuế môi trường hoặc các khoản phí bắt buộc, để xác định thành

phần nào có tác động mạnh nhất đến khu vực kinh tế chưa được quan sát. Các nghiên cứu trong tương lai có thể kiểm định vai trò của cơ cấu thuế trong mối quan hệ với chất lượng quản trị công, qua đó giúp hoạch định chính sách chi tiết hơn thay vì chỉ dựa vào tổng gánh nặng thuế.

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 5

Chương 5 tổng hợp và khái quát những kết quả chủ yếu của nghiên cứu, qua đó đưa ra các kết luận chính về tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát (NOE) và vai trò điều tiết của quản trị công (PG) tại các nền kinh tế mới nổi ở khu vực châu Á. Trên cơ sở kết quả định lượng thu được từ các mô hình hồi quy, chương này tập trung phân tích mối quan hệ tương tác giữa gánh nặng thuế và quản trị công, đồng thời xác định ngưỡng của quản trị công, tại đó tác động của thuế lên NOE có sự thay đổi về chiều hướng và mức độ. Từ các phát hiện thực nghiệm này, luận án đề xuất những hàm ý chính sách cụ thể nhằm giảm thiểu tác động mở rộng khu vực phi kinh tế chưa được quan sát của gánh nặng thuế, thông qua việc hoàn thiện thể chế, nâng cao hiệu quả quản trị công và cải cách hệ thống thuế theo hướng công bằng, minh bạch và phù hợp với năng lực điều hành của từng quốc gia.

## **DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

### **Tạp chí trong nước**

1. Kinh nghiệm quản lý khu vực kinh tế chưa được quan sát tại một số quốc gia và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.
2. Tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát tại các nền kinh tế mới nổi ở khu vực Châu Á.
3. Evaluating the effectiveness of tax policies in reducing the underground economy in Vietnam.
4. Kinh nghiệm quản lý thuế nhằm kiểm soát quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát.
5. Chính sách thuế tác động như thế nào đến tăng trưởng kinh tế.

### **Tạp chí quốc tế**

1. The impact of foreign direct investment and public governance on the shadow economy in emerging ASIAN countries.

### **Chương sách**

1. Shadow Economy, Corruption, and Economic Growth: A Bayesian analysis. Financial Econometrics: Bayesian Analysis, Quantum Uncertainty, and Related Topics (Studies in Systems, Decision and Control).

### **Hội thảo quốc tế**

1. The threshold of shadow economy for economic growth in ASEAN countries. *Proceedings of The 4th International Conference on Finance and Accounting for promotion of sustainable development in private sector*
2. Beyond bilateralism: multilateral financial transfers, sectoral aid composition, and the shadow economy in ASEAN. Proceedings of the international conference on Business based on Digital Platform (BDP-5)





## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

### TÀI LIỆU THAM KHẢO TIẾNG VIỆT

- Hồ Thủy Tiên & Nguyễn Lâm Sơn (2022). Ứng dụng phân tích thống kê đa biến trong đánh giá chất lượng quản trị công tại Việt Nam. *Tạp chí Tài chính*, 773 (2), 52–57.
- Huỳnh Công Minh & Nguyễn Vũ Hồng Thái (2018). Kinh tế ngầm và bất bình đẳng thu nhập: Nghiên cứu thực nghiệm từ các nước châu Á. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, 13 (689), 15-20.
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2023). *Chương trình Bình dân học vụ số*. DTTKTT – Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.  
[https://dttktt.sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/menu/fm/ddnhnn/nctd/nctd\\_chitiet?ddocName=SBV637262](https://dttktt.sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/menu/fm/ddnhnn/nctd/nctd_chitiet?ddocName=SBV637262)
- Nguyễn Lê Hoàng Thị Tố Quyên & Trần Phạm Khánh Toàn (2023). Tác động của chất lượng thể chế đến quy mô kinh tế phi chính thức tại Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh – Kinh tế và Quản trị Kinh doanh*, 18(4), 33-47.
- Nguyễn Thị Liên & Nguyễn Văn Hiệu (2009). *Giáo trình Thuế*. Nhà xuất bản Tài chính
- Nguyễn Vinh Hưng (2021), Sự tác động của kinh tế ngầm đối với kinh tế, xã hội và pháp luật. *Tạp chí khoa học kinh tế*, 7(03), 106-111.
- Tạp chí Tài chính (2019). Quy mô nền kinh tế "ngầm" ở Việt Nam tương đương 25-30% GDP. <http://tapchitaichinh.vn/su-kien-noi-bat/quy-mo-nen-kinh-te-ngam-o-viet-nam-tuong-duong-2530-gdp-303062.html>.
- Tô Trọng Hùng (2021). Đánh giá tính bền vững trong thu nhập, chi tiêu và tổn thương của khu vực phi chính thức tại Việt Nam: Mô hình phân tích đa tầng, Đề tài nghiên cứu cấp Học viện Chính sách và Phát triển.
- Trần Trung Kiên (2018). Quản trị công và tăng trưởng bền vững tại các quốc gia đang phát triển giai đoạn 1998- 2016. *Tạp chí Khoa học và Đào tạo ngân hàng*, 188 + 189, 69-79.
- VCCI. (2023). *Báo cáo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2023 (PCI 2023)*. Hà Nội: Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

- Võ Hồng Đức & Lý Hưng Thịnh (2015). Các kỹ thuật kiểm chuẩn trong phương pháp MIMIC và quy mô nền kinh tế ngầm ở các quốc gia Đông Nam Á. *Tạp chí Kinh tế và Ngân hàng Châu Á*, 103, 10-21.
- Võ Hồng Đức & Lý Hưng Thịnh (2015). Kinh tế ngầm & tham nhũng tại các quốc gia Đông Nam Á. *Tạp chí khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh - Kinh tế và Quản trị kinh doanh*, 10(2), 78-90.
- Vneconomy (2025). Vì sao chính sách thuế không đổi nhưng số thuế phải nộp lại tăng thêm? <https://vneconomy.vn/vi-sao-chinh-sach-thue-khong-doi-nhung-so-thue-phai-nop-lai-tang-them.htm>
- UNDP. (2022). PAPI 2022: Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính Công cấp tỉnh ở Việt Nam – Báo cáo Toàn quốc. United Nations Development Programme. Retrieved from <https://papi.org.vn>

## TÀI LIỆU THAM KHẢO TIẾNG ANH

- Acemoglu, D., & Robinson, J. A. (2012). Why Nations Fail. *Meridiano 47 - Journal of Global Studies*, 14(135), 43–48. <https://doi.org/10.20889/7505>
- Achim, M. V., Vaidean, V. L., & Mirza, N. (2024). *The asymmetric impact of different types of taxes on the level of corruption and shadow economy among developed and developing countries*. SSRN. <https://doi.org/10.2139/ssrn.4984013>
- Asian Development Bank. (2010). *Asian development outlook 2010: Macroeconomic management beyond the crisis*. Asian Development Bank.
- Asian Development Bank.(2022). Toward a Green and Inclusive Recovery. *Asian Development Bank Annual Report 2021*. <https://doi.org/10.22617/fls220104>
- Adebayo, A. (1981). *Principles and practice of public administration*. John Wiley & Sons.
- Aidt, T. S. (2009). *Corruption, institutions and economic development* (Cambridge Working Paper in Economics No. 0918). Faculty of Economics, University of Cambridge.<https://www.econ.cam.ac.uk/research-iles/repec/cam/pdf/cwpe0918.pdf>
- Aigner, D., Schneider, F., & Ghosh, D. (1986). *Me and my shadow: estimating the size of the US underground economy from time series data*. Working or Discussion Paper <https://doi.org/10.22004/ag.econ.296050>
- Alañón, A., & Gómez-Antonio, M. (2005). Estimating the size of the shadow economy in Spain: a structural model with latent variables. *Applied Economics*, 37(9), 1011–1025. <https://doi.org/10.1080/00036840500081788>
- Ali, M. & Bohara, A.K. (2017). How does FDI respond to the size of shadow economy: an empirical analysis under a gravity model setting. *International Economic Journal*, 31 (2), 159-178.
- Allingham, M. G., & Sandmo, A. (1972). Income tax evasion: a theoretical analysis. *Journal of Public Economics*, 1(3–4), 323–338. [https://doi.org/10.1016/0047-2727\(72\)90010-2](https://doi.org/10.1016/0047-2727(72)90010-2)
- Alm, J., & Embaye, A. (2013). *Using dynamic panel methods to estimate shadow economies around the world, 1984-2006*. Working Papers No 1303, Tulane University, Department of Economics
- Alm, J., & Torgler, B. (2006). Culture differences and tax morale in the United States and in Europe. *Journal of Economic Psychology*, 27(2), 224-246. <https://doi.org/10.1016/j.joep.2005.09.002>

- Alonso, C., Feliz, L., Gil, P., & Pecho, M. (2021). Enhancing tax compliance in the Dominican Republic through risk-based VAT invoice management. *IMF Working Paper*, 2021(231), 1. <https://doi.org/10.5089/9781513595924.001>
- Ameer, W., Sohag, K., & Zhan, Q. (2025). Do financial development and institutional quality impede or stimulate the shadow economy? A comparative analysis of developed and developing countries. *Humanities and Social Sciences Communications*, 12, Article 17. <https://doi.org/10.1057/s41599-024-04347-w>
- Amendola, A., & Dell'Anno, R. (2010). Institutions and human development in the Latin America shadow economy. *Estudios en Derecho y Gobierno*, 3(1), 9–25.
- Ameur, F., & Tkiouat, M. (2012). Taxpayers fraudulent behavior modeling: The use of data mining in fiscal fraud detecting – Moroccan case. *Applied Mathematics*, 3(10), 1277–1282. <https://doi.org/10.4236/am.2012.310176>
- Arsić, M., Arandarenko, M., Radulović, B., Randelović, S., & Janković, I. (2015). Causes of the shadow economy. In: Krstić, G., Schneider, F. (eds) *Formalizing the Shadow Economy in Serbia. Contributions to Economics*. Springer, Cham, 21–46. [https://doi.org/10.1007/978-3-319-13437-6\\_4](https://doi.org/10.1007/978-3-319-13437-6_4)
- Asea, P. K. (1996). The informal sector: baby or bath water? A comment. *Carnegie-Rochester Conference Series on Public Policy*, 45, 163–171. [https://doi.org/10.1016/s0167-2231\(96\)00022-x](https://doi.org/10.1016/s0167-2231(96)00022-x)
- Assidi, N., Nouira, R., & Saafi, S. (2023). How does governance quality affect the shadow economy-sustainable development nexus: New insights from a dynamic threshold analysis. *Research Square (Research Square)*. <https://doi.org/10.21203/rs.3.rs-2621229/v1>
- Atrostic, B. K., & Nunns, J. R. (1991). *Measuring tax burden: A historical perspective* (OTA Paper 64). U.S. Department of the Treasury, Office of Tax Analysis. <https://core.ac.uk/download/pdf/6852052.pdf>
- Bajada, C., & Schneider, F. (Eds.). (2005). *Size, causes and consequences of the underground economy: An international perspective*. Ashgate Publishers.
- Bajada, C., & Schneider, F. (2005). The shadow economies of the asia-pacific. *Pacific Economic Review*, 10(3), 379–401. <https://doi.org/10.1111/j.1468-0106.2005.00280.x>
- Bansah, M., & Mohsin, M. (2023). Tackling the shadow economy through inflation and access to credit. *Journal of International Trade & Economic Development*, 33(5), 903–927. <https://doi.org/10.1080/09638199.2023.2226239>
- Bayar, Y. (2016). Public governance and shadow economy in Central and Eastern European countries. *Revista Administratie Si Management Public*, 2016 (27), 62-73.

- Becker, G. S. (1976). *The economic approach to human behavior*. University of Chicago Press.
- Bejaković, P. (2015). A revision of the shadow economy in Croatia: causes and effects. *Economic research-Ekonomska istraživanja*, 28(1), 422-440.  
<https://doi.org/10.1080/1331677X.2015.1059104>
- Berdieva, U. A. & Ibragimov, B. B. (2022). The Impact Of The Tax Burden On The Economic Activity Of Organizations. *Journal of Positive School Psychology*, 6 (10), 2408-2416.
- Berdiev, A. N., Saunoris, J. W., & Schneider, F. (2020). Poverty and the shadow economy: The role of governmental institutions. *World Economy*, 43(4), 921–947.  
<https://doi.org/10.1111/twec.12917>
- Bevir, M. (2007). The Construction of Governance. In: Bevir, M., Trentmann, F. (eds) *Governance, Consumers and Citizens. Consumption and Public Life*. Palgrave Macmillan, London.
- Binaj, I. (2015). An evaluation of the impact of corruption, tax burden, and income on the size of the shadow economy. *International Journal of Accounting and Taxation*, 3(2).
- Bird, R. M., & Zolt, E. M. (2005). Redistribution via taxation: The limited role of the personal income tax in developing countries. *UCLA Law Review*, 52, 1627–1695.
- Biswas, A. K., Farzanegan, M. R., & Thum, M. (2012b). Pollution, shadow economy and corruption: Theory and evidence. *Ecological Economics*, 75, 114–125.  
<https://doi.org/10.1016/j.ecolecon.2012.01.007>
- Bittencourt, M., Gupta, R., & Stander, L. (2014). Tax evasion, financial development and inflation: Theory and empirical evidence. *Journal of Banking & Finance*, 41, 194–208. <https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2014.01.009>
- Beuhn, A. & Schneider, F. (2012). Corruption and the Shadow Economy: Like Oil and Vinegar, Like Water and Fire?. *International Tax and Public Finance*, 19, 172- 194.
- Boeri, T., & Garibaldi, P. (2002). *Shadow activity and unemployment in a depressed labour market* (CEPR Discussion Paper No. 3433). Centre for Economic Policy Research (CEPR).  
[https://cepr.org/active/publications/discussion\\_papers/dp.php?dpno=3433](https://cepr.org/active/publications/discussion_papers/dp.php?dpno=3433)
- Boeschoten, W. C., & Fase, M. M. G. (1984). The volume of payments and the informal economy in the Netherlands, 1965–1982. In E. L. Feige (Ed.), *The underground economy and the national accounts* (pp. 101–128). Springer.  
<https://link.springer.com/book/9789024730957>

- Braşoveanu, I. V. & Obreja Brasoveanu, L. (2009). Correlation between Corruption and Tax Revenues in EU27. *Economic Computation and Economic Cybernetics, Studies and Research*, 43(4), 133-142
- Breusch, T. (2005). The Canadian Underground Economy: An Examination of Giles and Tedds. *Canadian Tax Journal*, 53(2), 367.
- Brennan, G., & Buchanan, J. M. (1980). *The power to tax: Analytical foundations of a fiscal constitution*. Cambridge University Press.
- Buchanan, J.M. & Tullock, G. (1962) *The Calculus of Consent: Logical Foundations for Constitutional Democracy*. *The University of Michigan Press*, Michigan.
- Buehn, A. (2011). The Shadow Economy in German Regions: An Empirical Assessment. *German Economic Review*, 13(3), 275–290.
- Buehn, A., & Farzanegan, M. R. (2012). Smuggling around the world: Evidence from a structural equation model. *Applied Economics*, 44(23), 3047-3064.
- Buehn, A., & Schneider, F. (2008). MIMIC Models, cointegration and error Correction: an application to the French shadow economy. *SSRN Electronic Journal*.
- Buehn, A., & Schneider, F. (2012). Corruption and the shadow economy: Like oil and vinegar, like water and fire? *International Tax and Public Finance*, 19(1), 172–194.
- Burroni, L., & Crouch, C. (2007). The territorial governance of the shadow economy. *Environment and Planning C Government and Policy*, 26(2), 455–470. <https://doi.org/10.1068/c0713p>
- Busse, M., & Hefeker, C. (2007). Political risk, institutions and foreign direct investment. *European Journal of Political Economy*, 23(2), 397–415. <https://doi.org/10.1016/j.ejpoleco.2006.02.003>
- Cagan, P. (1958). The demand for currency relative to the total money supply. *Journal of Political Economy*, 66(4), 303–328.
- Canh, N. P., Schinckus, C., & Thanh, S. D. (2018). Do economic openness and institutional quality influence patents? Evidence from GMM systems estimates. *International Economics*, 157, 134–169.
- Cărăuş, I. G., Cărăuş, M. & Stanese, I. T. (2016). Tax Evasion under the Influence of Fiscal Policy Measures. *Annals-Economy Series*, 4, 98-102.
- Celikay, F. (2020). Dimensions of Tax Burden: A Review on OECD Countries. *Journal of Economics, Finance and Administrative Science*, 25, 27-43. <https://doi.org/10.1108/JEFAS-12-2018-0138>
- Coase, R. H. (1937). The nature of the firm. *Economica*, 4(16), 386–405. <https://doi.org/10.1111/j.1468-0335.1937.tb00002.x>
- Coleman, . S. (1990). *Foundations of social theory*. Harvard University Press.

- Coolidge, J. (2012). Findings of tax compliance cost surveys in developing countries. *eJournal of Tax Research*, 10(2), 250–287.  
<https://www.business.unsw.edu.au/research/research-journals/ejournal-of-tax-research>
- Cristea, L. A., Vodă, A. D., Ciocanea, B., & Luca, M. (2020). Is the Tax Burden a Generating Factor of Fiscal Evasion in South-East Europe? *KnE Social Sciences*, 153-169.
- Chong, A., & Gradstein, M. (2007). Inequality and informality. *Journal of Public Economics*, 91(1–2), 159–179.
- Chowdhury, H.U. (2005) Informal Economy, Governance, and Corruption. *Philippine Journal of Development*, XXXII, 103-134.
- Chui, C. M., Ojijieme, N. G., Cai, Y., & Hsiao, C. Y. L. (2024). Convergence of shadow economy across U.S. states. *Applied Economics Letters*.  
<https://doi.org/10.1080/13504851.2024.2332547>
- Contini, B. (1981). Labor market segmentation and the development of the parallel economy - The Italian experience. *Oxford Economic Papers*, 33(4), 401–412.
- Cummings, R. G., Martinez-Vazquez, J., McKee, M., & Torgler, B. (2009). Tax morale affects tax compliance: Evidence from surveys and an artefactual field experiment. *Journal of Economic Behavior & Organization*, 70(3), 447–457.  
<https://doi.org/10.1016/j.jebo.2008.02.010>
- Damiani, G. M. (2024). *Indirect tax evasion, shadow economy, and the Laffer curve: A theoretical approach* (Working Paper No. 4724). Asociación Argentina de Economía Política. <https://ideas.repec.org/p/aep/anales/4724.html>
- Dao, T., & Le, T. (2024, August). Foreign direct investment, public debt and economic growth in developing countries. *International Journal of Social Science and Economic Research*, 9(8), 2875–2891.  
<https://doi.org/10.46609/IJSSER.2024.v09i08.021>
- Davidescu, A. A., & Schneider, F. (2019). Shedding light on the driving forces of the Romanian shadow economy: An empirical investigation based on the MIMIC approach. *In Contributions to management science*, 87–110.
- Del Boca, D. (1981). Parallel economy and allocation of time. *Micros: Quarterly Journal of Microeconomics*, 4(2), 13–18.
- Del Boca, D., and Forte, F. (1982). Recent empirical surveys and theoretical interpretations of the parallel economy in Italy. In V. Tanzi (Ed.), *The underground economy in the United States and abroad* (160–178). Lexington Books.

- De Andrade, G. H., Bruhn, M., & mckenzie, D. (2016). A helping hand or the long arm of the law? Experimental evidence on what governments can do to formalize firms. *World Bank Research Observer*, 31(1), 107–134.
- De Paula, A., & Scheinkman, J. A. (2011). The informal sector: An equilibrium model and some empirical evidence from Brazil. *Review of Income and Wealth*, 57, S8-S26. <https://doi.org/10.1111/j.1475-4991.2011.00450.x>
- Dell’Anno, R. (2009). Institutions and human development in the Latin American informal economy. *Constitutional Political Economy*, 21(3), 207–230.
- Dell’Anno, R., & Solomon, O. H. (2008). Shadow economy and unemployment rate in USA: is there a structural relationship? An empirical analysis. *Applied Economics*, 40(19), 2537-2555.
- Devereux, M. P., & Griffith, R. (2003). The impact of corporate taxation on the location of capital: A review. *Economic Analysis and Policy*, 33(2), 275–292.
- Dimock, M. E. (1975). [Review of the book *Private assumption of public responsibilities: The role of American business in urban manpower programs*, by P. Kobrak]. *American Political Science Review*, 69(1), 275–276. <https://doi.org/10.2307/1957940>
- Doligalski, P., & Rojas, L. E. (2023). Optimal redistribution with a shadow economy. *Theoretical Economics*, 18(2), 749–791. <https://doi.org/10.3982/TE4569>
- Doytch, N., & Uctum, M. (2011). Does the worldwide shift of FDI from manufacturing to services accelerate economic growth? A GMM estimation study. *Journal of International Money and Finance*, 30(3), 410–427.
- Dreher, A., Kotsogiannis, C., & McCorriston, S. (2005). How do institutions affect corruption and the shadow economy? *SSRN Electronic Journal*. <https://doi.org/10.2139/ssrn.670662>
- Echazu, L., & Bose, P. (2008). Corruption, centralization, and the shadow economy. *Southern Economic Journal*, 75(2), 524–537. <https://doi.org/10.1002/j.2325-8012.2008.tb00917.x>
- Eilat, Y., & Zinnes, C. (2002). The shadow economy in transition countries: Friend or foe? A policy perspective. *World Development*, 30(7), 1233–1254. [https://doi.org/10.1016/S0305-750X\(02\)00036-0](https://doi.org/10.1016/S0305-750X(02)00036-0)
- Elkan, W. (2005). The impact of the informal sector on the effective enforcement of government policies. *Economics of Transition* 12(4), 123-168.
- Elgin (1994). *Assessing the Size of the Underground Economy: the Statistics Canada Perspective*. Research Paper No. 13-604-MIB No. 28, Ottawa, Canada.

- Elgin, C., Kose, M. A., Ohnsorge, F., & Yu, S. (2021). Understanding the informal economy: Concepts and trends. In F. Ohnsorge & S. Yu (Eds.), *The long shadow of informality: Challenges and policies*. Washington, D.C.: World Bank.
- Elgin, C., & Oztunali, O. (2012). *Shadow economies around the world: Model based estimates* (Working Paper No. 2012/05). Department of Economics, Bogazici University. <https://ideas.repec.org/p/boz/wpaper/201205.html>
- Elmirzaev, S., & Elmurodov, I. (2021). Determinants of shadow economy in Asian countries. *Economic and Financial Studies*, 1(1), 28–35
- Enste, D. (2015). The shadow economy in industrial countries. IZA World of Labor. <https://doi.org/10.15185/izawol.127>
- Esaku, S. (2021). Does corruption contribute to the rise of the shadow economy? Empirical evidence from Uganda. *Cogent Economics & Finance*, 9(1). <https://doi.org/10.1080/23322039.2021.1932246>
- Fedajev, A., Velickovic, M., Nikolic, R., Cogoljevic, M., & Remeikiene, R. (2022). Factors of the shadow economy in market and transition economies during the post-crisis period: Is there a difference? *Engineering Economics*, 33(3), 246–263. <https://doi.org/10.5755/j01.ee.33.3.28417>
- Fedotenkov, I. (2019). Corporate labour share of income and the shadow economy: a cross-country analysis. *Applied Economics Letters*, 26(4), 302–305
- Feige, E. L. (1979). How Big Is the Irregular Economy? *Challenge*, 22(5), 5–13. <https://doi.org/10.1080/05775132.1979.11470559>
- Feige, E.L. (1989) The Meaning and Measurement of the Underground Economy. In: *Feige, E.L., Ed., The Underground Economies: Tax Evasion and Information Distortion*, Cambridge University Press, Cambridge, 13-56. <https://doi.org/10.1017/CBO9780511571749.003>
- Feige, E. L. (1996). Overseas holdings of U.S. currency and the underground economy. In S. Pozo (Ed.), *Exploring the underground economy* (pp. 5–62). W.E. Upjohn Institute for Employment Research. <https://doi.org/10.17848/9780880994279.ch2>
- Feld, L.P. & C. Larsen. (2005). Black Activities in Germany in 2001 and 2004: A Comparison Based on Survey Data. *Study No. 12, The Rockwool Foundation Research Unit*, Copenhagen.
- Feld, L. P., & Larsen, C. (2012). Undeclared work, deterrence and social norms. In *Springer eBooks*. <https://doi.org/10.1007/978-3-540-87401-0>
- Feld, L. P., & Frey, B. S. (2007). Tax compliance as the result of a psychological tax contract: The role of incentives and responsive regulation. *Law & Policy*, 29(1), 102–120. <https://dx.doi.org/10.2139/ssrn.900366>

- Feld, L. P., & Schneider, F. (2010). Survey on the shadow economy and undeclared earnings in OECD countries. *German Economic Review*, 11(2), 109-149. <https://doi.org/10.1111/j.1468-0475.2010.00509.x>
- Fjeldstad, O.-H., & Moore, M. (2008). Tax reform and state-building in a globalized world. In D. Brautigam, O.-H. Fjeldstad, & M. Moore (Eds.), *Taxation and state building in developing countries* (pp. 235–260). Cambridge University Press.
- Fonsoh, T. T., Njong, A. M., & Nchofoung, T. N. (2025). Institutional Quality and the Shadow economy in Africa: effect and transmission channels. *Transnational Corporation Review*, 200113. <https://doi.org/10.1016/j.tncr.2025.200113>
- Franz, A. (1983). Wie groß ist die “schwarze” Wirtschaft? *Mitteilungsblatt der Österreichischen Statistischen Gesellschaft*, 49(1), 1–6.
- Frey, B.S., & Weck, H. (1983a). Bureaucracy and the shadow economy: a macro-approach. in: Hanusch, H. (ed.), *Anatomy of Government Deficiencies*, Springer, Berlin, pp. 89-109.
- Frey, B. S., & Weck, H. (1983b). Estimating the Shadow Economy: a ‘Naïve’ Approach. *Oxford Economic Papers*, 35 (1), 23-44.
- Frey, B. S., & Weck-Hanneman, H. (1984). The hidden economy as an “unobserved” variable. *European Economic Review*, 26(1–2), 33–53.
- Friedman, E., Johnson, S., Kaufmann, D. & Zoido-Lobaton, P. (2000). Dodging the Grabbing Hand: The Determinants of Unofficial Activity in 69 Countries. *Journal of Public Economics*, 76, 459-493.
- Friedman, G. (2014). Workers without employers: shadow corporations and the rise of the gig economy. *Review of Keynesian Economics*, 2(2), 171-188.
- Fugazza, M., & Jacques, J. (2002). Labor market institutions, taxation and the underground economy. *Journal of Public Economics*, 88(1–2), 395–418. [https://doi.org/10.1016/S0047-2727\(02\)00079-8](https://doi.org/10.1016/S0047-2727(02)00079-8)
- Giles, D. E., Tedds, L. M., & Werkneh, G. (2002). The Canadian underground and measured economies: Granger causality results. *Applied Economics*, 34(18), 2347-2352.
- Gaivoille, N., & Staehr, K. (2025). Introduction to the symposium on the shadow economy, tax evasion and public finances. *Baltic Journal of Economics*, 25(1), 88–89.
- Gaspareniene, L., Remeikiene, R., & Navickas, V. (2016). The concept of digital shadow Economy: Consumer’s attitude. *Procedia Economics and Finance*, 39, 502–

509. [https://doi.org/10.1016/s2212-5671\(16\)30292-1](https://doi.org/10.1016/s2212-5671(16)30292-1)
- Garvanlieva, V., Andonov, V., & Nikolov, M. (2012). Shadow Economy of Macedonia. *CEA Journal of Economics*, 7(2), 17–36.
- Gërzhani, K., & Cichocki, S. (2023). Formal and informal institutions: Understanding the shadow economy in transition countries. *Journal of Institutional Economics*, 19(5), 656–672. <https://doi.org/10.1017/S1744137423000493>
- Giles, D. E. A. (1999a). Modelling the hidden economy and the tax-gap in New Zealand. *Empirical Economics*, 24(4), 621–640.
- Giles, D. E. A. (1999b). Measuring the Hidden Economy: Implications for Econometric Modelling. *The Economic Journal*, 109(456), 370–380.
- Ginevicius, R., Klietk, T., Stasiukynas, A., & Suhajda, K. (2020). The impact of national economic development on the shadow economy. *Journal of Competitiveness*, 12(4), 39–55. <https://doi.org/10.7441/joc.2020.04.03>
- Goldberg, P. K., & Pavcnik, N. (2004). Trade, inequality, and poverty: What do we know? Evidence from recent trade liberalization episodes in developing countries. *Brookings Trade Forum*, 2004(1), 223–269. <https://doi.org/10.2307/25063195>
- Greene, W. H. (2018). *Econometric analysis* (8th ed.). Pearson Education.
- Grigorian, D. A., & Martinez, A. (2000). *Industrial growth and the quality of institutions: What do (transition) economies have to gain from the rule of law?* (Policy Research Working Paper No. 2475). The World Bank. <https://documents.worldbank.org/en/publication/documents-reports/documentdetail/312831468766789135/>
- Gujarati, D. N., & Porter, D. C. (2009). *Basic econometrics* (5th ed.). McGraw-Hill Education.
- Hall, P. A., & Taylor, R. C. R. (1996). Political science and the three new institutionalisms. *Political Studies*, 44(5), 936–957. <https://doi.org/10.1111/j.1467-9248.1996.tb00343.x>
- Hansen, B. E. (1999). Threshold effects in non-dynamic panels: Estimation, testing, and inference. *Journal of Econometrics*, 93(2), 345–368.
- Hanousek, J., & Palda, F. (2004). Quality of Government Services and the Civic Duty to Pay Taxes in the Czech and Slovak Republics, and other Transition Countries. *Kyklos*, 57(2), 237–252. <https://doi.org/10.1111/j.0023-5962.2004.00252.x>

- Harberger, A. C. (1964). Taxation, resource allocation, and welfare. In A. C. Harberger (Ed.), *The role of direct and indirect taxes in the federal revenue system* (pp. 25–80). National Bureau of Economic Research.
- Hart, K. (1973). Informal income opportunities and urban employment in Ghana. *The Journal of Modern African Studies*, 11(1), 61–89. <https://doi.org/10.1017/S0022278X00008089>
- Harguindéguy, J. (2007). Cross-border Policy in Europe: Implementing INTERREG III-A, France–Spain. *Regional & Federal Studies*, 17(3), 317–334.
- Harris, R. & Todaro, M. (1970). Migration, Unemployment and Development: A Two Sector Analysis. *American Economic Review*, 60, 126-142.
- Haruna, E. U. (2023). The multidimensional effect of financial development on the shadow economy in Africa: A dynamic panel analysis approach. *International Economics and Economic Policy*, 20(2), 327–365. <https://doi.org/10.1007/s10368-023-00561-0>
- Hassan, M., & Schneider, F. (2016). Size and development of the shadow economies of 157 countries worldwide: Updated and new measures from 1999 to 2013. *Journal of Global Economics*, 04(03). <https://doi.org/10.4172/2375-4389.1000218>
- Hansen, B. E. (1999). Threshold effects in non-dynamic panels: Estimation, testing and inference. *Journal of Econometrics*, 93(2), 345–368. [https://doi.org/10.1016/S0304-4076\(99\)00025-1](https://doi.org/10.1016/S0304-4076(99)00025-1)
- Helberger, C., & Knepel, H. (1988). How big is the shadow economy? A re-analysis of the unobserved-variable approach of BS Frey and H. Weck-Hannemann. *European Economic Review*, 32(4), 965-976.
- Hetemi, A., Konxheli, D. & Gulhan, O., (2018). Factors of the Shadow Economy in the Republic of Albania. *EuroEconomica Journal*, 37(3), 213-219.
- Huther, Jeff & Shah, Anwar, (1998). Applying a simple measure of good governance to the debate on fiscal decentralization. Policy Research Working Paper Series 1894, The World Bank.
- Huynh, C. M., Nguyen, V. H. T., Nguyen, H. B., & Nguyen, P. C. (2020). One-way effect or multiple-way causality: foreign direct investment, institutional quality and shadow economy? *International Economics and Economic Policy*, 17(1), 219–239. <https://doi.org/10.1007/s10368-019-00454-1>
- Ihrig, J. & Moe, K. S. (2004). Lurking in the shadows: the informal sector and government policy. *Journal of Development Economics*, 73, 541-557
- International Labour Organization (2011). CEACR: General Survey concerning the informal economy. *International Labour Organization*.

[https://normlex.ilo.org/dyn/nrmlx\\_en/f?p=NORMLEXPUB:13100:0::NO::P13100\\_COMMENT\\_ID:2698181](https://normlex.ilo.org/dyn/nrmlx_en/f?p=NORMLEXPUB:13100:0::NO::P13100_COMMENT_ID:2698181)

IMF (2019). Fiscal Monitor: Curbing Corruption.

<https://www.imf.org/en/Publications/FM/Issues/2019/03/18/fiscal-monitor-april-2019>

IMF (2020). World Economic Outlook.

<https://www.imf.org/external/datamapper/datasets/WEO>

IMF (2022). World Economic Outlook.

<https://www.imf.org/en/Publications/WEO/Issues/2022/10/11/world-economic-outlook-october-2022>

Internal Revenue Service. (2022). *IRS data book 2022*. U.S. Department of the Treasury. <https://www.irs.gov/statistics/soi-tax-stats-irs-data-book>

Isachsen, A. J., & Strøm, S. (1985). The Size and Growth of the Hidden Economy in Norway. *Review of Income and Wealth*, 31(1), 21–38. <https://doi.org/10.1111/j.1475-4991.1985.tb00496.x>

Isik, N. Kilinc, E. C. (2013). Knowledge economy and economic growth: An application on OECD countries. *Akdeniz IIBF Dergisi*, (26): 21-54.

James, S. (1990). Administrative and compliance costs of taxation. *The Economic Journal*, 100(402), 1011–1012. <https://doi.org/10.2307/2233702>

James, S., & Alley, C. (2002). Tax compliance, self-assessment and tax administration. *Journal of Finance and Management in Public Services*, 2(2), 27–42.

Johnson, S., Kaufmann, D., & Shleifer, A. (1997). The unofficial economy in transition. *Brookings Papers on Economic Activity*, 28(2), 159–240. <https://doi.org/10.2307/2534688>

Johnson, S., Kaufmann, D., & Zoido-Lobaton, P. (1998). Regulatory discretion and the unofficial economy. *The American Economic Review*, 88(2), 387–392. <https://www.jstor.org/stable/116953>

Kahneman, D., & Tversky, A. (1979). Prospect theory: An analysis of decision under risk. *Econometrica*, 47(2), 263–292. <https://doi.org/10.2307/1914185>

Kaufmann, D., & Kaliberda, A. (1996). *Integrating the unofficial economy into the dynamics of post-socialist economies: A framework of analysis and evidence* (Policy Research Working Paper No. 1691). The World Bank. <https://documents.worldbank.org/en/publication/documents-reports/documentdetail/734391468739447046>

- Kaufmann, D., Kraay, A., & Zoido-Lobaton, P. (1999). *Governance matters* (Policy Research Working Paper No. 2196). World Bank Group. <http://documents.worldbank.org/curated/en/665731468739470954>
- Kaufmann, D., Kraay, A., & Mastruzzi, M. (2003). *Governance Matters III: Governance Indicators for 1996-2002*. World Bank Policy Research Working Paper No. 3106. Washington DC: World Bank.
- Kaufmann, D., Kraay, A., & Mastruzzi, M. (2011). The Worldwide Governance Indicators: Methodology and Analytical Issues<sup>1</sup>. *Hague journal on the rule of law*, 3(2), 220-246.
- Kazemier, B. (2006). Monitoring the Underground Economy: A Survey of Methods and Estimates. in: *F. Schneider and D. Enste (2008.), Jahrbuch Schattenwirtschaft 2006/07. Zum Spannungsfeld von Politik und Ökonomie*, LIT Verlag, Berlin, 11-53.
- Keller, S., & Schanz, D. (2013). Tax Attractiveness and the Location of German-Controlled subsidiaries. Arqus Discussion Paper, No. 142, Arbeitskreis Quantitative Steuerlehre (Arqus), Berlin.
- Kelmanson, B., Kirabaeva, K., Medina, L., Mircheva, B., & Weiss, J. (2019). Explaining the shadow economy in Europe. IMF Working Paper, 2019.
- Ketu, I., Kelly, A. M., & Tchaphet Tchouto, J. E. (2024). Does economic complexity reduce the size of the shadow economy in African countries? *SN Business & Economics*, 4, Article 12. <https://doi.org/10.1007/s43546-023-00610-5>
- Keynes, J. M. (1936). *The general theory of employment, interest and money*. Macmillan.
- Khan, A., Akhtar, N., Khan, M. D., & Habib, R. I. (2020). Informal economy enabling tax evasion and money laundering in Pakistan: an analytical study. *Review of Politics and Public Policy in Emerging Economies*, 2(2), 131–138. <https://doi.org/10.26710/rope.v2i2.1760>
- Khan, S., & Rehman, M. Z. (2022). Macroeconomic fundamentals, institutional quality and shadow economy in OIC and non-OIC countries. *Journal of Economic Studies*, 49(8), 1566–1584. <https://doi.org/10.1108/JES-04-2021-0203>
- Khmyz, M., Petkov, S., Mylyanyk, Z., Mazur, Y., Koziar, R., Hudyma, V., & Prots, I. (2023). Digitalisation of the tax system and tax regulation as a tool to combat the shadow economy. *Path of Science*, 9(9), 1008–1014. <https://doi.org/10.22178/pos.96-13>
- Kirchler, E. (2007). *The economic psychology of tax behaviour*. Cambridge University Press. <https://doi.org/10.1017/CBO9780511628238>

- Kmenta, J. (1986). *Elements of econometrics* (2nd ed.). Macmillan Publishing Company.
- Kodila-Tedika, O., & Mutascu, M. I. (2013). Shadow economy and tax revenue in Africa. University Library of Munich, Germany. <https://mpra.ub.uni-muenchen.de/50812/>
- Koufopoulou, P., Williams, C., Vozikis, A., & Souliotis, K. (2019). Shadow Economy: Definitions, terms & theoretical considerations. *Advances in Management & Applied Economics*, 9 (5), 35-57.
- Kotlán, I., & Machová, Z. (2012a). The Influence of Corporate Taxation on Economic Growth: The Failure of Tax Quota? *Politická Ekonomie*, 60 (6), 743-763.
- Krakowski, M. (2005). Determinants of the Informal Economy: The Importance of Regional Factors. HWWA Discussion Paper, No. 313, Hamburg Institute of International Economics (HWWA), Hamburg. <https://doi.org/10.22004/ag.econ.26313>
- Kraemer-Mbula, E., & Wunsch-Vincent, S. (Eds.). (2016). *The informal economy in developing nations: Hidden engine of innovation?* Cambridge University Press. <https://doi.org/10.1017/CBO9781316662076>
- Kuehn, Z. (2007). Tax rates, governance, and the informal economy in high-income countries. UC3M Working papers. Economics we078551, Universidad Carlos III de Madrid. Departamento de Economía.
- Kuznetsova, N. V., & Kuznetsova, E. V. (2015). Shadow Economy as a Self-Adjustment of Poverty and a Signal from Invisible Hand. *Asian Social Science*, 11(5), 295-302. <https://doi.org/10.5539/ass.v11n5p295>
- Laffer, A. B. (2004). *The Laffer curve: Past, present, and future* (Heritage Foundation Backgrounder No. 1765). The Heritage Foundation. <https://www.heritage.org/taxes/report/the-laffer-curve-past-present-and-future>
- La Porta, R., Lopez-de-Silanes, F., Shleifer, A., & Vishny, R. W. (1997). Legal Determinants of external finance. *Journal of Finance*, 52(3), 1131–1150.
- La Porta, R., Lopez-de-Silanes, F., Shleifer, A., & Vishny, R.W (1998). Law and finance. *Journal of Political Economy*, 106, 1113-1155.
- Langfeldt, E. (1984). The unobserved economy in the Federal Republic of Germany. In E. L. Feige (Ed.), *The unobserved economy* ( 236–260). Cambridge University Press.
- Lewis, W. A. (1954). Economic Development with Unlimited Supplies of Labour. *Manchester School*, 22(2), 139–191. <https://doi.org/10.1111/j.1467-9957.1954.tb00021.x>

- Liebig, T., Puhani, P. A., & Sousa-Poza, A. (2006). *Taxation and internal migration: Evidence from the Swiss census using community-level variation in income tax rates* (IZA Discussion Paper No. 2374). Institute of Labor Economics (IZA). <https://ideas.repec.org/p/iza/izadps/dp2374.html>
- Loayza, N. V. (1996). The economics of the informal sector: A simple model and some empirical evidence from Latin America. *Carnegie-Rochester Conference Series on Public Policy*, 45, 129–162. [https://doi.org/10.1016/S0167-2231\(96\)00021-8](https://doi.org/10.1016/S0167-2231(96)00021-8)
- Loayza, N. (1999). The economics of the informal sector: a simple model and some empirical evidence from Latin America. The World Bank.
- M, H., & S, F. (2016). Size and Development of the Shadow Economies of 157 Worldwide Countries: Updated and New Measures from 1999 to 2013. *Journal of Global Economics*, 04(03).
- Malaczewska, P. (2013). Useful government expenditure influences the shadow economy. *Metody Ilościowe w Badaniach Ekonomicznych*, 14(2), 61–69.
- Manolas, G., Vavatsikos, A. P., & Palaskas, T. (2013). The determinants of the shadow economy: The case of Greece. *International Journal of Criminology and Sociological Theory*, 6(1), 1036–1047.
- March, J. G., & Olsen, J. P. (1984). The new institutionalism: Organizational factors in political life. *American Political Science Review*, 78(3), 734–749. <http://dx.doi.org/10.2307/1961840>
- Marshall, E. C., Saunoris, J., Solis-Garcia, M., & Do, T. (2022). Measuring the size and dynamics of U.S. state-level shadow economies using a dynamic general equilibrium model with trends. *Journal of Macroeconomics*, 75, 103491. <https://doi.org/10.1016/j.jmacro.2022.103491>
- Mazhar, U. (2015). Does regulatory discretion increase the unofficial economy? evidence from panel data. *Acta Oeconomica*, 65 (1), 129–141.
- Mazhar, U., & Méon, P. (2016). Taxing the unobservable: The impact of the shadow economy on inflation and taxation. *World Development*, 90, 89–103.
- Mazurenko, O., Tiutiunyk, I., Grytsyshen, D., Daño, F., Artyukhov, A., & Rehak, R. (2023). Good governance: Role in the coherence of tax competition and shadow economy. *Problems and Perspectives in Management*, 21(4), 757–770. [https://doi.org/10.21511/ppm.21\(4\).2023.56](https://doi.org/10.21511/ppm.21(4).2023.56)
- McNeish, D. (2016). On using Bayesian methods to address small sample problems. *Structural Equation Modeling a Multidisciplinary Journal*, 23(5), 750–773. <https://doi.org/10.1080/10705511.2016.1186549>

- Medina, L., & Schneider, F. (2018). Shadow economies around the world: what did we learn over the last 20 years? *IMF Working Paper*, 18(17), 1.
- Merz, J., & Wolff, K. G. (1993). The shadow economy: illicit work and household production: a microanalysis of West Germany. *Review of Income and Wealth*, 39(2), 177–194. <https://doi.org/10.1111/j.1475-4991.1993.tb00446.x>
- Mooij, R. A., Shah, A., Hodge, A., Beer, S., Loeprick, J., Davidovic, S., Prihardini, D., Modi, A. M., Qi, F., & Dabla-Norris, E. (2021). Digitalization and taxation in Asia. Departmental Paper, 2021(017), 1. <https://doi.org/10.5089/9781513577425.087>
- Musgrave, R. A. (1959). *The theory of public finance*. McGraw-Hill.
- Musgrave, R. A., & Musgrave, P. B. (1989). *Public finance in theory and practice* (5th ed.). McGraw-Hill.
- Navickas, M., Juščius, V., & Navickas, V. (2019). Determinants of shadow economy in Eastern European countries. *Scientific annals of economics and business*, 66(1), 1–14.
- Němec, D., Kotlánová, E., Kotlán, I., & Machová, Z. (2021). Corruption, taxation and the impact on the shadow economy. *Economies*, 9(1), 18.
- Nguyen, C. P., Ai Nguyen, N., Schinckus, C., & Dinh Su, T. (2018). The Ambivalent Role of Institutions in the CO2 Emissions: The Case of Emerging Countries. *International Journal of Energy Economics and Policy*, 8(5), 7–17
- Nguyen, G. N. T., & Liu, X. (2023). The interrelationship between corruption and the shadow economy: a perspective on FDI and institutional quality. *Journal of Economics and Development*, 25(4), 349–364.
- Nimer, K., Bani-Mustafa, A., AlQudah, A., Alameen, M., & Hassanein, A. (2022). Public perceptions of governance and tax evasion: Insights from developed and developing economies. *Journal of Financial Reporting & Accounting*. <https://doi.org/10.1108/jfra-06-2022-0234>
- North, D. C. (1990). *Institutions, institutional change and economic performance*. Cambridge University Press. <https://doi.org/10.1017/CBO9780511808678>
- Oanh, T. T. K., Van Quoc, H., Nha, L. T., Chau, N. T. B., & Phat, N. H. (2024). The Relationship Between the Shadow Economy, Corruption, and Taxes: Empirical Evidence from Countries with High and Low Financial Development. *Studia Universitatis „Vasile Goldis” Arad – Economics Series*, 34(4), 78–104.
- Oanh, T. T. K., Le, H. D., & Nguyen, A. H. V. (2021). Role of institutional quality in economic development: A case study of Asian countries. *Problems and Perspectives in Management*, 19(2), 357–369. [https://doi.org/10.21511/ppm.19\(2\).2021.29](https://doi.org/10.21511/ppm.19(2).2021.29)

- OECD. (2000). Tax burdens: Alternative measures.  
[https://www.oecd.org/content/dam/oecd/en/publications/reports/2000/04/tax-burdens\\_g1ghgc8f/9789264181588-en.pdf](https://www.oecd.org/content/dam/oecd/en/publications/reports/2000/04/tax-burdens_g1ghgc8f/9789264181588-en.pdf)
- OECD (2002). *Measuring the Non-Observed Economy: A Handbook*.  
[https://www.oecd.org/content/dam/oecd/en/publications/reports/2002/05/measuring-the-non-observed-economy-a-handbook\\_g1ghge7e/9789264175358-en.pdf](https://www.oecd.org/content/dam/oecd/en/publications/reports/2002/05/measuring-the-non-observed-economy-a-handbook_g1ghge7e/9789264175358-en.pdf)
- OECD. (2019). *Tax Administration 2019: Comparative information on OECD and other advanced and emerging economies*. OECD Publishing.
- OECD. (2020). *Consumption tax trends 2020*. OECD Publishing.
- OECD (2020), *Education at a Glance 2020: OECD Indicators*, OECD Publishing, Paris,  
<https://doi.org/10.1787/69096873-en>.
- OECD. (2020). *Tax administration 2020: Comparative information on OECD and other advanced and emerging economies*. OECD Publishing.
- OECD. (2021). *Tax Administration 2021: Comparative information on OECD and other advanced and emerging economies*. OECD Publishing.
- OECD. (2021). *Revenue statistics 2021*. OECD Publishing.
- OECD. (2021). *Government at a glance: Asia-Pacific 2021*. OECD Publishing.
- OECD. (2023). *Revenue statistics in Asia and the Pacific 2023: Strengthening property taxation in Asia*. OECD Publishing. <https://doi.org/10.1787/2aeed7b1-en>
- Okon, E. O. (2023). Tax burden and the growth of shadow economy in Nigeria: A focus on the corporate tax rate and net taxes on products. *Global Journal of Business Economics and Management Current Issues*, 13(1), 11–27.  
<https://doi.org/10.18844/gjbem.v13i1.7738>
- O’Neill, D. M. (1983). Growth of the underground economy 1950–81: Some evidence from the Current Population Survey (Joint Economic Committee Study No. 98:122). U.S. Congress.
- Osmani, R. (2015). The level of the shadow economy, tax evasion and corruption: The empirical evidence for SEE countries. *SEEU Review*, 11(2), 6–22.
- Ouédraogo, I. M. (2017). Governance, corruption, and the informal economy. *Modern Economy*, 8(2), 256-271.
- Ozpençe, O., & Mercan, N. (2020). The relationship between tax burden and economic growth: Turkey case. *Pressacademia*, 9(2), 143–154.
- Parks, R. W. (1967). Efficient Estimation of a System of Regression Equations when Disturbances are Both Serially and Contemporaneously Correlated.

- Journal of the American Statistical Association*, 62(318), 500–509.  
<https://doi.org/10.1080/01621459.1967.10482923>
- Pedersen, S. (2003). *The Shadow Economy in Germany, Great Britain and Scandinavia: A Measurement Based on Questionnaire Service*. Study No. 10, The Rockwool Foundation Research Unit, Copenhagen.
- Perry, G. E., Maloney, W. F., Arias, O. S., Fajnzylber, P., Mason, A. D., & Saavedra-Chanduvi, J. (2007). Informality: Exit and exclusion. World Bank. <http://hdl.handle.net/10986/6730>
- Peter, K. S. (2009). Income Tax Flattening: Does it Help to Reduce the Shadow Economy? Andrew Young School of Policy Studies Research Paper Series No. 08-09
- Pfiffner, J. M., & Presthus, R. V. (1960). *Public administration*. The Ronald Press Company.
- Pham, T. K. T. (2023). Impacts of national intellectual capital on informal economy: The moderating role of institutional quality. *Competitiveness Review: An International Business Journal Incorporating Journal of Global Competitiveness*, 34(2), 396–416. <https://doi.org/10.1108/cr-03-2023-0047>
- Poddar, S., & Ahmad, E. (2009). *GST reforms and intergovernmental considerations in India*. International Monetary Fund.
- Pomeranz, D. (2015). No taxation without information: Deterrence and self-enforcement in the value-added tax. *American Economic Review*, 105(8), 2539–2569.
- Portes, A. (1994). The informal economy and its paradoxes. In N. J. Smelser and R. Swedberg (Eds), *The handbook of economic sociology* (pp. 142–165). Princeton University Press. <https://press.princeton.edu/books/paperback/9780691121260/the-handbook-of-economic-sociology>
- Psychoyios, D., Missiou, O., & Dergiades, T. (2021). Energy based estimation of the shadow economy: The role of governance quality. *The Quarterly Review of Economics and Finance*, 80, 797–808. <https://doi.org/10.1016/j.qref.2019.07.001>
- Putniņš, T. J., & Sauka, A. (2015). Measuring the shadow economy using company managers. *Journal of Comparative Economics*, 43(2), 471–490. <https://doi.org/10.1016/j.jce.2014.04.001>
- Ramzani, S. R., Horam, P., Abu-Alkheil, A., & Vasa, S. (2024). The effect of taxes on entrepreneurs and their decision-making process in Germany. *International Journal of Business and Quality Research*, 2(1), 28–38. <https://doi.org/10.63922/ijbqr.v2i01.664>

- Razmi, M. J., Falahi, M. A., & Montazeri, S. (2013). Institutional quality and underground economy of 51 OIC member countries. *Universal Journal of Management and Social Sciences*, 3(2), 1-14.
- Rayner, S. (2009). Managing Inclusive Leadership: promoting professional praxis in the learning community. In, R. Alenkær (Ed) *The inclusive school in a management perspective*. Copenhagen, Dk: Frydenlund A/S.
- Rei, D., & Bhattacharyya, M. (2008). *The impact of institutions and policy on informal economy in developing countries: An econometric exploration*. International Labour Organization. <https://doi.org/10.2139/ssrn.1092844>
- Rosen, H. S., & Gayer, T. (2014). *Public finance* (10th ed.). McGraw-Hill Education.
- Samuelson, P. A. (1954). The pure theory of public expenditure. *The Review of Economics and Statistics*, 36(4), 387–389. <http://dx.doi.org/10.2307/1925895>
- Sahnoun, M., & Abdennadher, C. (2019). *The nexus between unemployment rate and shadow economy: A comparative analysis of developed and developing countries using a simultaneous-equation model* (Economics Discussion Paper No. 2019-30). Kiel Institute for the World Economy (IfW). <https://www.economics-ejournal.org/economics/discussionpapers/2019-30>
- Sanyal, A., Gang, I.N., & Goswami, O. (2000). Corruption, Tax Evasion and the Laffer Curve. *Public Choice, Springer*, 105(1-2), 61-78.
- Schneider, F. (2002). Size and measurement of the informal economy in 110 countries around the world. Workshop of Australian National Tax Centre.
- Schneider, F. (2004). Shadow economies around the world: what do we really know? *European Journal of Political Economy*, 21(3), 598–642. <https://doi.org/10.1016/j.ejpoleco.2004.10.002>
- Schneider, F. (2013). Size and Development of the Shadow Economy of 31 European and 5 other OECD Countries from 2003 to 2012: Some New Facts.
- Schneider, F., (2015). Size and Development of the Shadow Economy of 31 European and 5 other OECD Countries from 2003 to 2014: Different Developments? *Journal of Self-Governance & Management Economics*, 3(4), 7-29
- Schneider, F. (2019). Shadow economy. In Springer eBooks (pp. 1892–1902).
- Schneider, F., & Bajada, C. (2003). *The size and development of the shadow economies in the Asia-Pacific* (Economics Working Paper No. 2003-01). Department of Economics, Johannes Kepler University Linz. [https://ideas.repec.org/p/jku/econwp/2003\\_01.html](https://ideas.repec.org/p/jku/econwp/2003_01.html)
- Schneider, F., & Buehn, A. (2007). Shadow economies and corruption all over the world: Revised estimates for 120 countries. *Economisacs*, 1(1),1-53.

- Schneider, F., Buehn, A., & Montenegro, C. E. (2010). New Estimates for the Shadow Economies all over the World. *International Economic Journal*, 24(4), 443–461.
- Schneider, F., & Neck, R. (1992). The development of the shadow economy under changing tax systems and structures: Some theoretical and empirical results for Austria. *Discussion Papers, Series II 195*, University of Konstanz, Collaborative Research Centre (SFB) 178 "Internationalization of the Economy".
- Shahab, M. R., Pajooyan, J., & Ghaffari, F. (2015). The effect of corruption on shadow economy: An empirical analysis based on panel data. *International Journal of Business and Development Studies*, 7(1), 85–100.
- Shuliarenko, S., & Kovova, I. (2024). Tax burden: Approaches to determination and their information support. *Collection of Scientific Research Papers of the State University of Infrastructure and Technologies, Section "Economics and Management"*, 55, 87–97. <https://doi.org/10.32703/2664-2964-2024-55-87-97>
- Skarzauskas, S. (2021). Evaluating Impact of Tax Burden on State Financial Stability: Empirical Research of EU Countries. *Theoretical Economics Letters*, 11, 1122-1139.
- Slemrod, J., & Yitzhaki, S. (2002). Tax avoidance, evasion, and administration. In A. J. Auerbach & M. Feldstein (Eds.), *Handbook of public economics* (Vol. 4, pp. 1425–1442). Elsevier.
- Smith, J. D. (1985). Market motives in the informal economy. In W. Gaertner & A. Wenig (Eds.). *The economics of the shadow economy*, 161–177. Springer.
- Smith, P. (1994). Assessing the Size of the Underground Economy: The Canadian Statistical Perspectives. *Canadian Economic Observer, Catalogue*, 11-010, 16–33
- Sokolovskyi, D., & Sokolovska, O. (2016). *Tax burden optimization on economic agents by modeling interaction in the taxation system* (MPRA Paper No. 71110). University Library of Munich. <https://mpra.ub.uni-muenchen.de/71110/>
- Stankevičius, E., & Vasiliauskaitė, A. (2014). Tax burden level leverage on size of the shadow economy, cases of EU countries 2003-2013. *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 156, 548–552. <https://doi.org/10.1016/j.sbspro.2014.11.238>
- Tafenu, E., Herwartz, H., & Schneider, F. (2010). Regional estimates of the shadow economy in Europe. *International Economic Journal*, 24(4), 629–636.
- Tanzi, V. (1980). The underground economy in the United States: Estimates and implications. *Banca Nazionale del Lavoro*, 135, 427–453. <https://doi.org/10.2307/3867001>
- Tanzi, V. (1999). Uses and abuses of estimates of the underground economy. *The Economic Journal*, 109(456), 338–347.

- Tanzi, V. (1983). The Underground Economy in the United States: Annual Estimates, 1930-80. *IMF Staff Papers*, 30(2), 283-305
- Teobaldelli, D. (2011). Federalism and the shadow economy. *Public Choice*, 146(3-4), 269-289. <https://doi.org/10.1007/s11127-009-9590-0>
- Thießen, U. (2010). *The shadow economy in international comparison: Options for economic policy derived from an OECD panel analysis* (DIW Discussion Paper No. 1031). Deutsches Institut für Wirtschaftsforschung (DIW). [https://www.diw.de/documents/publikationen/73/diw\\_01.c.359413.de/dp1031.pdf](https://www.diw.de/documents/publikationen/73/diw_01.c.359413.de/dp1031.pdf)
- Thomas, Jim J. (1992), Informal economic activity, LSE, Handbooks in Economics, London, Harvester Wheatsheaf.  
<http://www.gbv.de/dms/bowker/toc/9780472104208.pdf>.
- Tiebout, C. M. (1956). A pure theory of local expenditures. *Journal of Political Economy*, 64(5), 416-424. <http://www.jstor.org/stable/1826343>
- Tiutiunyk, I., Cieśliński, W., Zolkover, A., & Vasa, L. (2022). Foreign direct investment and shadow economy: One-way effect or multiple-way causality? *Journal of International Studies*, 15(4), 196-212. <https://doi.org/10.14254/2071-8330.2022/15-4/12>
- Torgler, B. (2005). Tax morale and direct democracy. *European Journal of Political Economy*, 21(2), 525-531. <https://doi.org/10.1016/j.ejpoleco.2004.08.002>
- Torgler, B., & Schneider, F. (2009). The impact of tax morale and institutional quality on the shadow economy. *Journal of Economic Psychology*, 30(2), 228-245. <https://doi.org/10.1016/j.joep.2008.08.004>
- Trasberg, V. (2005). Tax administration and the shadow economy. In Routledge eBooks (pp. 72-84).
- Tran, T.P.K., , N. P., Van Nguyen, P., & Vo, D. H. (2022). Government expenditure-shadow economy nexus: the role of fiscal deficit. *International Journal of Emerging Markets*, 19(2), 322-338.
- Tsibouris, G. C., & Tanzi, V. (2000). *Fiscal reform over ten years of transition* (IMF Working Paper No. 2000/113). International Monetary Fund. <https://doi.org/10.5089/9781451855537.001>
- Ture, N. B. (1982). Supply side analysis and public policy. Institute for Research on the Economics of Taxation. <https://files.taxfoundation.org/iret/SupplySideBook.PDF>
- Van Eck, R., & Kazemier, B. (1988). Features of the hidden economy in the Netherlands. *Review of Income and Wealth*, 34(3), 251-273. <https://doi.org/10.1111/j.1475-4991.1988.tb00570.x>

- Viktor, T. (2005). Tax administration and the shadow economy. *Tax Systems and Tax Reforms in New EU Member States*, 72-74.
- Virta, H. (2007). Corruption and Shadow Economy: Differences in the Relationship between Countries. Discussion papers, Helsinki Center of Economic Research, 171, 1- 26.
- Virta, H. (2010). The linkage between corruption and shadow economy size: does geography matter? *International Journal of Development Issues*, 9(1), 4–24
- Vo, D. H., Thịnh, L. H., & Nhung, T. T. H. (2015). Determining the underground economic scale of The Southeast Asian region and other Asian countries by means of general torque technology. *Journal of Economic Development*, 26(6), 113-133.
- Vo, D. H., Tran, N. P., Tran, T. P. K., Le, Q. T. T., & Nguyen, P. V. (2023). Government expenditure, budget deficit and shadow economy. *Journal of Economic Policy Reform*, 26(4), 442–460.
- Umar, M. A., Derashid, C., Ibrahim, I., & Bidin, Z. (2018). Public governance quality and tax compliance behavior in developing countries. *International Journal of Social Economics*, 46(3), 338–351.
- United Nations Development Programme. (1997). *Governance for sustainable human development: A policy document*. United Nations.
- Unver, M., & Yalçinkaya Koyuncu, J. (2019, April 20–21). Does tax burden foster shadow economy? An empirical analysis. In *Proceedings of the XII IBANESS Congress Series on Economics, Business and Management* (pp. 259–263). Plovdiv, Bulgaria.
- UN.ESCAP. (2023) The digitalization of tax administrations in Asia and the Pacific : a manual for practitioners. Retrieved from: <https://hdl.handle.net/20.500.12870/5291>.
- Wang, Q. (2015). Fixed-effect panel threshold model using Stata. *The Stata Journal*, 15(1), 121–134. <https://doi.org/10.1177/1536867X1501500108>.
- Wanniski, J. (1978). Taxes, revenues, and the “Laffer curve.” *The Public Interest*, 50, 3–16.
- White, L. D. (1955). *Introduction to the study of public administration* (4th ed.). Macmillan.
- Williams, C. C., & Schneider, F. G. (2013). *The shadow economy*. Institute of Economic Affairs. <https://doi.org/10.13140/2.1.1324.1286>
- Williams, C. C., & Windebank, J. (1998). *Informal employment in the advanced economies: Implications for work and welfare*. Routledge. <https://doi.org/10.4324/9780203003282>

- Williams, C. C., & Windebank, J. (2022). Tackling self-employment in the informal sector in Europe: Evaluating trust-building strategies. *Fulbright Review of Economics and Policy*, 1(1), 79–96. <https://doi.org/10.1108/FREP-05-2021-0033>
- Williamson, O. E. (1985). *The economic institutions of capitalism*. The Free Press.
- Wilson, W. (1887). The study of administration. *Political Science Quarterly*, 2(2), 197–222. <https://doi.org/10.2307/2139277>
- World Bank. (1992). *Governance and development*. The World Bank. <https://documents.worldbank.org/en/publication/documents-reports/documentdetail/317901468739447973/governance-and-development>
- World Bank. (2019). *Doing Business 2020: Comparing business regulation in 190 economies* (Paying Taxes indicator, selected case notes). World Bank.
- World Bank. (2020). Shadow economy database. Washington, D.C.: World Bank.
- World Bank. (2020). *Vietnam public expenditure review: Fiscal policies towards sustainability*. World Bank Group.
- World Bank. (2021). *Kenya economic update: Rising above the waves*. World Bank Group.
- World Bank. (2022). World Development Indicators. The World Bank.
- World Bank. (2022). Vietnam: Review of tax compliance costs and reforms for small and medium enterprises. <https://documents.worldbank.org/en/publication/documents-reports/documentdetail/099123012222236220/p17145105c79f40e8090c010e9380e10531>
- Zhanabekov, S. (2022). Robust determinants of the shadow economy. *Bulletin of Economic Research*, 74(4), 1017–1052. <https://doi.org/10.1111/boer.12330>
- Zhyvko, Z. B., & Rodchenko, S. (2020). Tax burden: Essence, measurement methods and level assessment. *Economic Scope*, (158), 22–28. <https://doi.org/10.32782/2224-6282/158-4>
- Yamen, A. E., Mersni, H., & Ramadan, A. (2020). Tax evasion and public governance before and after the European “big bang”: a red flag for policymakers. *Journal of Financial Crime*, 30(2), 420–436.
- Yitzhaki, S. (1974). A note on income tax evasion: A theoretical analysis. *Journal of Public Economics*, 3(2), 201–202. [http://dx.doi.org/10.1016/0047-2727\(74\)90037-1](http://dx.doi.org/10.1016/0047-2727(74)90037-1)
- Yilmaz, B. (2016). Public Governance and shadow economy in Central and Eastern European countries. *Revista Administratie Si Management Public*, (27), 62-73

Yusuf, R. A., & Nguyen, L. T. Q. (2023). Shadow economy and FDI: the role of corruption and land resource. *Journal of Economics and Development*, 25(2), 171–182

## PHỤ LỤC

### PHỤ LỤC 1: KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH TỪ PHẦN MỀM

#### - Mẫu dữ liệu 10 nền kinh tế mới nổi ở khu vực Châu Á

Variable	Obs	Mean	Std. dev.	Min	Max
NOE	190	25.12855	11.39789	11.58436	51.48043
TB	190	22.11948	7.516331	7.239366	56.48156
GoV	190	12.78986	4.452204	5.465202	29.32164
GDP	190	3.668636	.4973116	2.6383	4.670858
Trade	190	90.37834	47.2878	29.50866	210.3743
Inf	190	5.454895	6.317661	-2.093333	39.90735
FDI	190	2.52957	1.792887	-.9885908	9.663039
PG	190	-2.67e-16	1.000086	-1.54216	1.820769

#### Kết quả phân tích Hệ số tương quan

. pwcorr NOE TB GoV GDP Trade Inf FDI PG, sig

	NOE	TB	GoV	GDP	Trade	Inf	FDI	PG
NOE	1.0000							
TB	-0.0647 0.3751	1.0000						
GoV	-0.0299 0.6819	0.4457 0.0000	1.0000					
GDP	0.0604 0.4077	0.6428 0.0000	0.4442 0.0000	1.0000				
Trade	0.3842 0.0000	0.2798 0.0001	-0.1287 0.0768	0.3339 0.0000	1.0000			
Inf	-0.2806 0.0001	-0.3367 0.0000	-0.2162 0.0027	-0.1965 0.0066	-0.2687 0.0002	1.0000		
FDI	-0.0951 0.1920	0.2560 0.0004	-0.1909 0.0083	0.0487 0.5043	0.4819 0.0000	-0.0901 0.2163	1.0000	
PG	0.5044 0.0000	-0.3577 0.0000	-0.2584 0.0003	-0.4314 0.0000	-0.2465 0.0006	-0.1692 0.0196	-0.2950 0.0000	1.0000
PG								1.0000



---

Levin-Lin-Chu unit-root test for GoV

---

H0: Panels contain unit roots                      Number of panels =    10  
Ha: Panels are stationary                            Number of periods =   19

AR parameter: Common                                Asymptotics: N/T -> 0  
Panel means: Included  
Time trend: Not included

ADF regressions: 1 lag  
LR variance:     Bartlett kernel, 8.00 lags average (chosen by LLC)

---

	Statistic	p-value
Unadjusted t	-2.7572	
Adjusted t*	2.2576	0.0280

---

---

Levin-Lin-Chu unit-root test for GDP

---

H0: Panels contain unit roots                      Number of panels =    10  
Ha: Panels are stationary                            Number of periods =   19

AR parameter: Common                                Asymptotics: N/T -> 0  
Panel means: Included  
Time trend: Not included

ADF regressions: 1 lag  
LR variance:     Bartlett kernel, 8.00 lags average (chosen by LLC)

---

	Statistic	p-value
Unadjusted t	-7.4769	
Adjusted t*	-6.1895	0.0000

---



Levin-Lin-Chu unit-root test for FDI

H0: Panels contain unit roots                      Number of panels =    **10**  
Ha: Panels are stationary                         Number of periods =   **19**

AR parameter: **Common**                            Asymptotics: **N/T -> 0**  
Panel means: **Included**  
Time trend:   **Not included**

ADF regressions: **1 lag**  
LR variance:     **Bartlett kernel, 8.00 lags average (chosen by LLC)**

---

	Statistic	p-value
Unadjusted t	<b>-7.2079</b>	
Adjusted t*	<b>-2.8433</b>	<b>0.0022</b>

---

Levin-Lin-Chu unit-root test for PG

H0: Panels contain unit roots                      Number of panels =    **10**  
Ha: Panels are stationary                         Number of periods =   **19**

AR parameter: **Common**                            Asymptotics: **N/T -> 0**  
Panel means: **Included**  
Time trend:   **Not included**

ADF regressions: **1 lag**  
LR variance:     **Bartlett kernel, 8.00 lags average (chosen by LLC)**

---

	Statistic	p-value
Unadjusted t	<b>-5.9274</b>	
Adjusted t*	<b>-1.6429</b>	<b>0.0502</b>

---

## KẾT QUẢ ƯỚC LƯỢNG MÔ HÌNH 1

### Kết quả kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến

. vif

Variable	VIF	1/VIF
GDP	2.26	0.443268
TB	2.22	0.450895
Trade	1.73	0.577060
GoV	1.71	0.586488
FDI	1.64	0.609516
PG	1.64	0.609700
Inf	1.44	0.694163
Mean VIF	1.80	

### Kết quả ước lượng theo Pool OLS

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	190
Model	15132.7822	7	2161.82603	F(7, 182)	=	41.77
Residual	9420.58337	182	51.7614471	Prob > F	=	0.0000
				R-squared	=	0.6163
				Adj R-squared	=	0.6016
Total	24553.3656	189	129.911987	Root MSE	=	7.1945

NOE	Coefficient	Std. err.	t	P> t	[95% conf. interval]	
TB	-.2317856	.103688	-2.24	0.027	-.4363708	-.0272004
GoV	.5360976	.1534856	3.49	0.001	.2332576	.8389377
GDP	3.806967	1.580558	2.41	0.017	.6883933	6.925542
Trade	.1534102	.0145684	10.53	0.000	.1246654	.1821549
Inf	.0441219	.0994226	0.44	0.658	-.1520473	.2402911
FDI	-.7747147	.3738756	-2.07	0.040	-1.512403	-.0370268
PG	7.984935	.670157	11.92	0.000	6.662659	9.307211
_cons	-2.713402	5.109594	-0.53	0.596	-12.79506	7.368257

## - Kết quả ước lượng theo REM

. xtreg NOE TB GoV GDP Trade Inf FDI PG, re

Random-effects GLS regression  
Group variable: ID

Number of obs = 190  
Number of groups = 10

R-squared:

Within = 0.6029  
Between = 0.1898  
Overall = 0.1764

Obs per group:

min = 19  
avg = 19.0  
max = 19

corr(u\_i, X) = 0 (assumed)

Wald chi2(7) = 257.26  
Prob > chi2 = 0.0000

NOE	Coefficient	Std. err.	z	P> z	[95% conf. interval]	
TB	.0395215	.012782	3.09	0.002	.0144692	.0645738
GoV	.0939063	.0313915	2.99	0.003	.0323802	.1554324
GDP	-2.966555	.2488476	-11.92	0.000	-3.454287	-2.478823
Trade	.0173762	.0029838	5.82	0.000	.0115281	.0232242
Inf	.0008487	.0106988	0.08	0.937	-.0201204	.0218179
FDI	-.1071274	.0333907	-3.21	0.001	-.172572	-.0416827
PG	.9408947	.2451818	3.84	0.000	.4603471	1.421442
_cons	32.63245	3.058005	10.67	0.000	26.63887	38.62603
sigma_u	9.1556029					
sigma_e	.56957949					
rho	.99614471	(fraction of variance due to u_i)				

## Kết quả ước lượng theo FEM

```
. xtreg NOE TB GoV GDP Trade Inf FDI PG, fe
```

```
Fixed-effects (within) regression      Number of obs   =      190
Group variable: ID                    Number of groups =      10
```

```
R-squared:                            Obs per group:
  Within = 0.6029                      min =      19
  Between = 0.1835                     avg =     19.0
  Overall = 0.1705                     max =      19
```

```
corr(u_i, Xb) = 0.2859                 F(7,173)       =     37.52
                                         Prob > F       =     0.0000
```

NOE	Coefficient	Std. err.	t	P> t	[95% conf. interval]	
TB	.039599	.0126235	3.14	0.002	.0146831	.0645149
GoV	.0948289	.0310132	3.06	0.003	.0336159	.1560418
GDP	-2.976449	.2457943	-12.11	0.000	-3.461591	-2.491307
Trade	.0171586	.0029483	5.82	0.000	.0113392	.0229779
Inf	.0010759	.0105604	0.10	0.919	-.0197679	.0219197
FDI	-.1060052	.0329595	-3.22	0.002	-.1710598	-.0409506
PG	.9109599	.2427927	3.75	0.000	.4317426	1.390177
_cons	32.67081	.8525887	38.32	0.000	30.988	34.35363
sigma_u	11.373327					
sigma_e	.56957949					
rho	.99749824	(fraction of variance due to u_i)				

```
F test that all u_i=0: F(9, 173) = 3207.24      Prob > F = 0.0000
```

## Kết quả kiểm định Hausman về việc lựa chọn mô hình phù hợp:

. hausman fe re, sigmamore

	— Coefficients —		(b-B) Difference	sqrt(diag(V_b-V_B)) Std. err.
	(b) fe	(B) re		
TB	.039599	.0395215	.0000775	.0004789
GoV	.0948289	.0939063	.0009226	.0014453
GDP	-2.976449	-2.966555	-.0098939	.0101817
Trade	.0171586	.0173762	-.0002176	.0001487
Inf	.0010759	.0008487	.0002271	.0001954
FDI	-.1060052	-.1071274	.0011222	.0006407
PG	.9109599	.9408947	-.0299348	.0202218

b = Consistent under H0 and Ha; obtained from xtreg.  
B = Inconsistent under Ha, efficient under H0; obtained from xtreg.

Test of H0: Difference in coefficients not systematic

$$\begin{aligned} \text{chi2}(7) &= (b-B)'[(V_b-V_B)^{-1}](b-B) \\ &= 11.55 \end{aligned}$$

Prob > chi2 = 0.1162

## Kết quả kiểm định hiện tượng phương sai thay đổi

. xttest0

Breusch and Pagan Lagrangian multiplier test for random effects

$$\text{NOE}[\text{ID},t] = Xb + u[\text{ID}] + e[\text{ID},t]$$

Estimated results:

	Var	SD = sqrt(Var)
NOE	129.912	11.39789
e	.3244208	.5695795
u	83.82506	9.155603

Test: Var(u) = 0

$$\begin{aligned} \underline{\text{chibar2}}(01) &= 1076.27 \\ \text{Prob} > \text{chibar2} &= 0.0000 \end{aligned}$$

## Kết quả Kiểm định tự tương quan

. xtserial NOE TB GoV GDP Trade Inf FDI PG

Wooldridge test for autocorrelation in panel data

H0: no first-order autocorrelation

$$\begin{aligned} F(1, 9) &= 42.938 \\ \text{Prob} > F &= 0.0001 \end{aligned}$$

## Kiểm định tương quan chéo

. xtcsd, pesaran abs

Pesaran's test of cross sectional independence = 6.647, Pr = 0.0000

Average absolute value of the off-diagonal elements = 0.348

## Kiểm định nội sinh

. ivregress 2sls NOE GoV GDP Trade Inf FDI PG (TB = 1.TB)

Instrumental variables 2SLS regression	Number of obs	=	180
	Wald chi2(7)	=	297.09
	Prob > chi2	=	0.0000
	R-squared	=	0.6186
	Root MSE	=	7.0011

NOE	Coefficient	Std. err.	z	P> z	[95% conf. interval]	
TB	-.3574632	.1308785	-2.73	0.006	-.6139803	-.100946
GoV	.601219	.1562484	3.85	0.000	.2949778	.9074601
GDP	5.321056	1.762362	3.02	0.003	1.866889	8.775222
Trade	.1550047	.0147334	10.52	0.000	.1261277	.1838818
Inf	.0539712	.1017002	0.53	0.596	-.1453576	.2532999
FDI	-.65298	.3841532	-1.70	0.089	-1.405906	.0999465
PG	8.168248	.6896985	11.84	0.000	6.816464	9.520032
_cons	-7.018671	5.445737	-1.29	0.197	-17.69212	3.654778

Instrumented: TB

Instruments: GoV GDP Trade Inf FDI PG L.TB

. estat endog

Tests of endogeneity

H0: Variables are exogenous

Durbin (score) chi2(1) = 3.17683 (p = 0.0747)

Wu-Hausman F(1,171) = 3.07221 (p = 0.0814)

```
. ivregress 2sls NOE TB GDP Trade Inf FDI PG (GoV = 1.GoV)
```

```
Instrumental variables 2SLS regression           Number of obs   =       180
                                                Wald chi2(7)    =       294.47
                                                Prob > chi2     =       0.0000
                                                R-squared       =       0.6228
                                                Root MSE       =       6.9627
```

NOE	Coefficient	Std. err.	z	P> z	[95% conf. interval]	
GoV	.5254932	.1635816	3.21	0.001	.204879	.8461073
TB	-.2087017	.1020812	-2.04	0.041	-.4087772	-.0086262
GDP	4.257937	1.640432	2.60	0.009	1.042749	7.473125
Trade	.1556811	.0147254	10.57	0.000	.1268199	.1845424
Inf	.0841254	.0996944	0.84	0.399	-.1112721	.2795228
FDI	-.8289321	.3721147	-2.23	0.026	-1.558263	-.0996008
PG	8.210664	.6874883	11.94	0.000	6.863212	9.558116
_cons	-5.217782	5.349055	-0.98	0.329	-15.70174	5.266174

```
Instrumented: GoV
```

```
Instruments: TB GDP Trade Inf FDI PG L.GoV
```

```
. estat endog
```

```
Tests of endogeneity
```

```
H0: Variables are exogenous
```

```
Durbin (score) chi2(1)           = .220671 (p = 0.6385)
```

```
Wu-Hausman F(1,171)             = .209894 (p = 0.6474)
```

```
. ivregress 2sls NOE TB GoV Trade Inf FDI PG (GDP = 1.GDP)
```

```
Instrumental variables 2SLS regression          Number of obs   =       180
                                                Wald chi2(7)    =       296.28
                                                Prob > chi2     =       0.0000
                                                R-squared       =       0.6228
                                                Root MSE       =       6.9626
```

NOE	Coefficient	Std. err.	z	P> z	[95% conf. interval]	
GDP	3.919255	1.648424	2.38	0.017	.6884037	7.150107
TB	-.204378	.101909	-2.01	0.045	-.404116	-.00464
GoV	.55811	.1530387	3.65	0.000	.2581596	.8580604
Trade	.1573105	.0146428	10.74	0.000	.1286111	.1860098
Inf	.0884947	.0992814	0.89	0.373	-.1060932	.2830826
FDI	-.8339603	.3712603	-2.25	0.025	-1.561617	-.1063035
PG	8.208241	.6851365	11.98	0.000	6.865399	9.551084
_cons	-4.641356	5.365941	-0.86	0.387	-15.15841	5.875695

```
Instrumented: GDP
```

```
Instruments: TB GoV Trade Inf FDI PG L.GDP
```

```
. estat endog
```

```
Tests of endogeneity
```

```
H0: Variables are exogenous
```

```
Durbin (score) chi2(1)          = 1.80377 (p = 0.1793)
```

```
Wu-Hausman F(1,171)           = 1.73093 (p = 0.1901)
```

```
. ivregress 2sls NOE TB GoV GDP Inf FDI PG (Trade = l.Trade)
```

```
Instrumental variables 2SLS regression           Number of obs   =       180
                                                Wald chi2(7)    =       293.00
                                                Prob > chi2     =       0.0000
                                                R-squared       =       0.6228
                                                Root MSE       =       6.9621
```

NOE	Coefficient	Std. err.	z	P> z	[95% conf. interval]	
Trade	.1562577	.0148878	10.50	0.000	.1270781	.1854372
TB	-.2128371	.1017198	-2.09	0.036	-.4122043	-.0134699
GoV	.5520258	.1532246	3.60	0.000	.2517111	.8523405
GDP	4.205438	1.638568	2.57	0.010	.9939043	7.416972
Inf	.0879603	.0994251	0.88	0.376	-.1069092	.2828299
FDI	-.8134002	.3719503	-2.19	0.029	-1.542409	-.0843909
PG	8.238226	.6848818	12.03	0.000	6.895882	9.58057
_cons	-5.385242	5.337121	-1.01	0.313	-15.84581	5.075324

```
Instrumented: Trade
Instruments: TB GoV GDP Inf FDI PG L.Trade
```

```
. estat endog
```

```
Tests of endogeneity
H0: Variables are exogenous
```

```
Durbin (score) chi2(1)           = .005843 (p = 0.9391)
Wu-Hausman F(1,171)             = .005551 (p = 0.9407)
```

```
. ivregress 2sls NOE TB GoV GDP Trade FDI PG (Inf = 1.Inf)
```

```
Instrumental variables 2SLS regression           Number of obs   =       180
                                                Wald chi2(7)    =       296.84
                                                Prob > chi2     =       0.0000
                                                R-squared       =       0.6223
                                                Root MSE       =       6.9672
```

NOE	Coefficient	Std. err.	z	P> z	[95% conf. interval]	
Inf	.1394046	.1552294	0.90	0.369	-.1648395	.4436487
TB	-.1999997	.1060486	-1.89	0.059	-.4078512	.0078518
GoV	.5716453	.1593652	3.59	0.000	.2592952	.8839954
GDP	4.191732	1.636479	2.56	0.010	.9842921	7.399172
Trade	.1586666	.015514	10.23	0.000	.1282598	.1890735
FDI	-.8085465	.3715982	-2.18	0.030	-1.536866	-.0802274
PG	8.385737	.7657557	10.95	0.000	6.884884	9.886591
_cons	-6.387769	5.8347	-1.09	0.274	-17.82357	5.048032

```
Instrumented: Inf
```

```
Instruments: TB GoV GDP Trade FDI PG L.Inf
```

```
. estat endog
```

```
Tests of endogeneity
```

```
H0: Variables are exogenous
```

```
Durbin (score) chi2(1)           = .183273 (p = 0.6686)
```

```
Wu-Hausman F(1,171)             = .174287 (p = 0.6769)
```

```
. ivregress 2sls NOE TB GoV GDP Trade Inf PG (FDI = 1.FDI)
```

```
Instrumental variables 2SLS regression           Number of obs   =       180
                                                Wald chi2(7)    =       294.69
                                                Prob > chi2     =       0.0000
                                                R-squared       =       0.6227
                                                Root MSE       =       6.9632
```

NOE	Coefficient	Std. err.	z	P> z	[95% conf. interval]	
FDI	-.9037105	.588375	-1.54	0.125	-2.056904	.2494833
TB	-.2052861	.1087809	-1.89	0.059	-.4184927	.0079205
GoV	.5452632	.1577572	3.46	0.001	.2360647	.8544617
GDP	4.083396	1.738686	2.35	0.019	.6756342	7.491157
Trade	.1578038	.0161782	9.75	0.000	.1260951	.1895124
Inf	.0875239	.0993877	0.88	0.379	-.1072723	.2823202
PG	8.193883	.7242868	11.31	0.000	6.774307	9.613459
_cons	-4.922529	5.845191	-0.84	0.400	-16.37889	6.533835

```
Instrumented: FDI
```

```
Instruments: TB GoV GDP Trade Inf PG L.FDI
```

```
. estat endog
```

```
Tests of endogeneity
```

```
H0: Variables are exogenous
```

```
Durbin (score) chi2(1)           = .037363 (p = 0.8467)
```

```
Wu-Hausman F(1,171)             = .035503 (p = 0.8508)
```

```
. ivregress 2sls NOE TB GoV GDP Trade Inf FDI ( PG = 1.PG )
```

```
Instrumental variables 2SLS regression           Number of obs   =       180
                                                Wald chi2(7)    =       85.64
                                                Prob > chi2     =       0.0000
                                                R-squared       =       0.3208
                                                Root MSE       =       9.343
```

NOE	Coefficient	Std. err.	z	P> z	[95% conf. interval]	
PG	-.0001553	.0001555	-1.00	0.318	-.0004601	.0001494
TB	-.243609	.1482287	-1.64	0.100	-.534132	.046914
GoV	-.0219599	.2432197	-0.09	0.928	-.4986618	.454742
GDP	2.241109	3.938438	0.57	0.569	-5.478088	9.960306
Trade	.1349342	.0194854	6.92	0.000	.0967435	.1731249
Inf	-.4056499	.1211981	-3.35	0.001	-.6431938	-.168106
FDI	-2.121841	.4813178	-4.41	0.000	-3.065207	-1.178476
_cons	19.40366	11.88736	1.63	0.103	-3.895123	42.70245

```
Instrumented: PG
Instruments: TB GoV GDP Trade Inf FDI L.PG
```

```
. estat endog
```

```
Tests of endogeneity
H0: Variables are exogenous
```

```
Durbin (score) chi2(1)           = 1.15034 (p = 0.2835)
Wu-Hausman F(1,171)             = 1.09985 (p = 0.2958)
```

## Kết quả ước lượng theo FGLS

Estimated covariances	=	55	Number of obs	=	190
Estimated autocorrelations	=	10	Number of groups	=	10
Estimated coefficients	=	8	Time periods	=	19
			Wald chi2(7)	=	230.13
			Prob > chi2	=	0.0000

NOE	Coefficient	Std. err.	z	P> z	[95% conf. interval]	
TB	.044814	.0044189	10.14	0.000	.0361532	.0534748
GoV	1.039681	.2783268	3.74	0.000	.4941707	1.585192
GDP	-.0620501	.0149533	-4.15	0.000	-.091358	-.0327422
Trade	-.0868286	.0103919	-8.36	0.000	-.1071963	-.0664608
Inf	-.0245888	.00622	-3.95	0.000	-.0367797	-.0123979
FDI	-.0992142	.0243177	-4.08	0.000	-.146876	-.0515525
PG	-.3699986	.1558698	-2.37	0.018	-.6754977	-.0644994
_cons	11.53203	1.043678	11.05	0.000	9.48646	13.5776

## KẾT QUẢ ƯỚC LƯỢNG MÔ HÌNH 2

### - Kết quả kiểm định hiện tượng nội sinh

```
. ivregress 2sls NOE GoV GDP Trade Inf FDI PGTB (TB = 1.TB)
```

```
Instrumental variables 2SLS regression      Number of obs   =      180
                                             Wald chi2(7)    =      283.89
                                             Prob > chi2     =      0.0000
                                             R-squared       =      0.6119
                                             Root MSE       =      7.0619
```

NOE	Coefficient	Std. err.	z	P> z	[95% conf. interval]	
TB	-.0015273	.1432515	-0.01	0.991	-.282295	.2792404
GoV	.4474664	.1545143	2.90	0.004	.144624	.7503087
GDP	5.216895	1.747715	2.98	0.003	1.791436	8.642355
Trade	.1376164	.0147484	9.33	0.000	.10871	.1665228
Inf	.0011252	.1032528	0.01	0.991	-.2012465	.203497
FDI	-.7149584	.3827293	-1.87	0.062	-1.465094	.0351772
PGTB	.3986119	.0367306	10.85	0.000	.3266211	.4706026
_cons	-9.470551	5.62486	-1.68	0.092	-20.49507	1.553973

Instrumented: TB

Instruments: GoV GDP Trade Inf FDI PGTB L.TB

```
. estat endog
```

Tests of endogeneity

H0: Variables are exogenous

Durbin (score) chi2(1) = 2.17603 (p = 0.1402)

Wu-Hausman F(1,171) = 2.09252 (p = 0.1499)

```
. ivregress 2sls NOE TB GDP Trade Inf FDI PGTB (GoV = 1.GoV)
```

```
Instrumental variables 2SLS regression           Number of obs   =       180
                                                Wald chi2(7)    =       286.07
                                                Prob > chi2     =       0.0000
                                                R-squared      =       0.6152
                                                Root MSE      =       7.0323
```

NOE	Coefficient	Std. err.	z	P> z	[95% conf. interval]	
GoV	.3872609	.1624962	2.38	0.017	.0687742	.7057476
TB	.1376448	.1091998	1.26	0.207	-.076383	.3516725
GDP	4.508675	1.664932	2.71	0.007	1.245467	7.771883
Trade	.1380953	.014745	9.37	0.000	.1091957	.1669949
Inf	.0387407	.0992276	0.39	0.696	-.1557419	.2332232
FDI	-.8269447	.3760309	-2.20	0.028	-1.563952	-.0899377
PGTB	.4124761	.0352189	11.71	0.000	.3434483	.4815039
_cons	-9.114491	5.607236	-1.63	0.104	-20.10447	1.875489

```
Instrumented: GoV
```

```
Instruments: TB GDP Trade Inf FDI PGTB L.GoV
```

```
. estat endog
```

```
Tests of endogeneity
```

```
H0: Variables are exogenous
```

```
Durbin (score) chi2(1)           =   .23152   (p = 0.6304)
```

```
Wu-Hausman F(1,171)             =   .220227  (p = 0.6395)
```

. ivregress 2sls NOE TB GoV Trade Inf FDI PGTB (GDP = 1.GDP)

```
Instrumental variables 2SLS regression          Number of obs   =       180
                                                Wald chi2(7)    =       287.01
                                                Prob > chi2     =       0.0000
                                                R-squared      =       0.6152
                                                Root MSE      =       7.032
```

NOE	Coefficient	Std. err.	z	P> z	[95% conf. interval]	
GDP	4.214562	1.672364	2.52	0.012	.9367875	7.492336
TB	.1398369	.1090931	1.28	0.200	-.0739816	.3536553
GoV	.4193158	.1523014	2.75	0.006	.1208105	.717821
Trade	.1395738	.0146784	9.51	0.000	.1108047	.168343
Inf	.0426218	.0989176	0.43	0.667	-.1512532	.2364967
FDI	-.8295605	.3753741	-2.21	0.027	-1.56528	-.0938407
PGTB	.4121675	.035173	11.72	0.000	.3432296	.4811053
_cons	-8.638443	5.628987	-1.53	0.125	-19.67105	2.394169

Instrumented: GDP

Instruments: TB GoV Trade Inf FDI PGTB L.GDP

. estat endog

Tests of endogeneity

H0: Variables are exogenous

Durbin (score) chi2(1) = 1.14384 (p = 0.2848)

Wu-Hausman F(1,171) = 1.0936 (p = 0.2972)

```
. ivregress 2sls NOE TB GoV GDP Inf FDI PGTB (Trade = 1.Trade)
```

```
Instrumental variables 2SLS regression           Number of obs   =       180
                                                Wald chi2(7)    =       284.41
                                                Prob > chi2     =       0.0000
                                                R-squared       =       0.6153
                                                Root MSE       =       7.0317
```

NOE	Coefficient	Std. err.	z	P> z	[95% conf. interval]	
Trade	.1385353	.0149185	9.29	0.000	.1092955	.1677751
TB	.1341015	.1089713	1.23	0.218	-.0794783	.3476813
GoV	.4136879	.1524461	2.71	0.007	.1148991	.7124767
GDP	4.453659	1.66274	2.68	0.007	1.194749	7.71257
Inf	.0419608	.0990263	0.42	0.672	-.1521272	.2360489
FDI	-.8111003	.3762201	-2.16	0.031	-1.548478	-.0737223
PGTB	.4135048	.0351488	11.76	0.000	.3446145	.4823952
_cons	-9.266669	5.59954	-1.65	0.098	-20.24157	1.708229

```
Instrumented: Trade
Instruments: TB GoV GDP Inf FDI PGTB L.Trade
```

```
. estat endog
```

```
Tests of endogeneity
H0: Variables are exogenous
```

```
Durbin (score) chi2(1)           = .012401 (p = 0.9113)
Wu-Hausman F(1,171)             = .011782 (p = 0.9137)
```

```
. ivregress 2sls NOE TB GoV GDP Trade FDI PGTB (Inf = 1.Inf)
```

```
Instrumental variables 2SLS regression           Number of obs   =       180
                                                Wald chi2(7)    =       287.78
                                                Prob > chi2     =       0.0000
                                                R-squared       =       0.6152
                                                Root MSE       =       7.0321
```

NOE	Coefficient	Std. err.	z	P> z	[95% conf. interval]	
Inf	.0572043	.1520107	0.38	0.707	-.2407313	.3551399
TB	.1396945	.1170258	1.19	0.233	-.0896719	.3690608
GoV	.4193727	.1567889	2.67	0.007	.112072	.7266734
GDP	4.438544	1.659036	2.68	0.007	1.186894	7.690195
Trade	.139399	.0152992	9.11	0.000	.1094132	.1693849
FDI	-.8127526	.3753178	-2.17	0.030	-1.548362	-.0771432
PGTB	.4155491	.0385721	10.77	0.000	.3399492	.491149
_cons	-9.561188	6.085858	-1.57	0.116	-21.48925	2.366875

```
Instrumented: Inf
```

```
Instruments: TB GoV GDP Trade FDI PGTB L.Inf
```

```
. estat endog
```

```
Tests of endogeneity
```

```
H0: Variables are exogenous
```

```
Durbin (score) chi2(1)           = .016255 (p = 0.8985)
```

```
Wu-Hausman F(1,171)             = .015444 (p = 0.9012)
```

```
. ivregress 2sls NOE TB GoV GDP Trade Inf PGTB (FDI = 1.FDI)
```

```
Instrumental variables 2SLS regression           Number of obs   =       180
                                                Wald chi2(7)    =       285.37
                                                Prob > chi2     =       0.0000
                                                R-squared       =       0.6151
                                                Root MSE       =       7.0329
```

NOE	Coefficient	Std. err.	z	P> z	[95% conf. interval]	
FDI	-.9082352	.5955052	-1.53	0.127	-2.075404	.2589335
TB	.1400541	.112664	1.24	0.214	-.0807632	.3608714
GoV	.4074667	.1562495	2.61	0.009	.1012233	.7137102
GDP	4.31761	1.766891	2.44	0.015	.8545666	7.780653
Trade	.1403617	.0164641	8.53	0.000	.1080927	.1726308
Inf	.04178	.0989913	0.42	0.673	-.1522393	.2357994
PGTB	.411031	.0372383	11.04	0.000	.3380453	.4840167
_cons	-8.739703	6.152773	-1.42	0.155	-20.79892	3.319511

```
Instrumented: FDI
```

```
Instruments: TB GoV GDP Trade Inf PGTB L.FDI
```

```
. estat endog
```

```
Tests of endogeneity
```

```
H0: Variables are exogenous
```

```
Durbin (score) chi2(1)           = .041224 (p = 0.8391)
```

```
Wu-Hausman F(1,171)             = .039171 (p = 0.8433)
```

. ivregress 2sls NOE TB GoV GDP Trade Inf FDI ( PGTB = 1.PGTB )

Instrumental variables 2SLS regression

Number of obs	=	180
Wald chi2(7)	=	294.25
Prob > chi2	=	0.0000
R-squared	=	0.6134
Root MSE	=	7.0487

NOE	Coefficient	Std. err.	z	P> z	[95% conf. interval]	
PGTB	.4463607	.0370009	12.06	0.000	.3738404	.5188811
TB	.1689129	.1098755	1.54	0.124	-.0464391	.3842649
GoV	.4382144	.1528144	2.87	0.004	.1387037	.7377252
GDP	4.879286	1.669668	2.92	0.003	1.606796	8.151776
Trade	.1392047	.0146977	9.47	0.000	.1103976	.1680117
Inf	.078272	.0999135	0.78	0.433	-.1175549	.2740989
FDI	-.7150408	.3775432	-1.89	0.058	-1.455012	.0249304
_cons	-12.3471	5.71227	-2.16	0.031	-23.54294	-1.151257

Instrumented: PGTB  
 Instruments: TB GoV GDP Trade Inf FDI L.PGTB

. estat endog

Tests of endogeneity  
 H0: Variables are exogenous

Durbin (score) chi2(1)	=	8.48634	(p = 0.0036)
Wu-Hausman F(1,171)	=	8.46093	(p = 0.0041)

## - Kết quả ước lượng theo Pool OLS

. regress NOE TB GoV GDP Trade Inf FDI PGTB

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	190
Model	14960.2596	7	2137.17995	F(7, 182)	=	40.55
Residual	9593.10595	182	52.7093734	Prob > F	=	0.0000
				R-squared	=	0.6093
				Adj R-squared	=	0.5943
Total	24553.3656	189	129.911987	Root MSE	=	7.2601

NOE	Coefficient	Std. err.	t	P> t	[95% conf. interval]	
TB	.1117517	.1106634	1.01	0.314	-.1065965	.3300999
GoV	.4175264	.152873	2.73	0.007	.1158951	.7191577
GDP	3.910402	1.598376	2.45	0.015	.7566717	7.064132
Trade	.1374688	.0146049	9.41	0.000	.1086522	.1662854
Inf	.0042468	.0992221	0.04	0.966	-.1915268	.2000204
FDI	-.8030096	.3769597	-2.13	0.034	-1.546783	-.0592364
PGTB	.4024943	.0344957	11.67	0.000	.3344315	.4705572
_cons	-6.368796	5.346061	-1.19	0.235	-16.91702	4.179432



## - Kết quả ước lượng theo REM

```
. xtreg NOE TB GoV GDP Trade Inf FDI PGTB, re
```

```
Random-effects GLS regression           Number of obs   =       190
Group variable: ID                     Number of groups =       10
```

```
R-squared:                               Obs per group:
    Within = 0.5785                       min =         19
    Between = 0.1280                      avg =        19.0
    Overall = 0.1135                      max =         19
```

```
corr(u_i, X) = 0 (assumed)              Wald chi2(7)    =    234.21
                                          Prob > chi2     =    0.0000
```

NOE	Coefficient	Std. err.	z	P> z	[95% conf. interval]	
TB	.0499987	.0169821	2.94	0.003	.0167145	.083283
GoV	.0872236	.0322704	2.70	0.007	.0239747	.1504725
GDP	-2.919392	.2547765	-11.46	0.000	-3.418745	-2.420039
Trade	.0174662	.0030725	5.68	0.000	.0114443	.0234882
Inf	-.0001236	.0109674	-0.01	0.991	-.0216194	.0213721
FDI	-.1013695	.0342355	-2.96	0.003	-.16847	-.0342691
PGTB	.0212942	.0112285	1.90	0.058	-.0007133	.0433017
_cons	32.3527	3.307572	9.78	0.000	25.86998	38.83542
sigma_u	9.9879873					
sigma_e	.58682778					
rho	.99655992	(fraction of variance due to u_i)				

**- Kết quả kiểm định Hausman:**

. hausman fe re, sigmamore

	Coefficients		(b-B) Difference	sqrt(diag(V_b-V_B)) Std. err.
	(b) fe	(B) re		
TB	.04918	.0499987	-.0008187	.000811
GoV	.0883861	.0872236	.0011626	.001439
GDP	-2.928421	-2.919392	-.0090282	.0095554
Trade	.0172938	.0174662	-.0001725	.0001457
Inf	.0001126	-.0001236	.0002362	.0001925
FDI	-.1003541	-.1013695	.0010155	.0006061
PGTB	.0200917	.0212942	-.0012025	.0007532

b = Consistent under H0 and Ha; obtained from **xtreg**.  
 B = Inconsistent under Ha, efficient under H0; obtained from **xtreg**.

Test of H0: Difference in coefficients not systematic

chi2(7) = (b-B)'[(V\_b-V\_B)^(-1)](b-B)  
 = 9.94  
 Prob > chi2 = 0.1921

**- Kết quả kiểm định các giả thuyết hồi quy:**

**+ Kết quả kiểm định hiện tượng phương sai thay đổi:**

. xttest0

Breusch and Pagan Lagrangian multiplier test for random effects

$$NOE[ID,t] = Xb + u[ID] + e[ID,t]$$

Estimated results:

	Var	SD = sqrt(Var)
NOE	129.912	11.39789
e	.3443668	.5868278
u	99.75989	9.987987

Test: Var(u) = 0

chibar2(01) = 1084.33  
 Prob > chibar2 = 0.0000

**+ Kết quả kiểm định hiện tượng tự tương quan:**

```
. xtserial NOE TB GoV GDP Trade Inf FDI PGTB
```

Wooldridge test for autocorrelation in panel data

H0: no first-order autocorrelation

F( 1, 9) = 45.007

Prob > F = 0.0001

**- Kết quả kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến**

```
. vif
```

Variable	VIF	1/VIF
TB	2.48	0.403094
GDP	2.27	0.441378
PGTB	2.04	0.490323
Trade	1.71	0.584700
GoV	1.66	0.602025
FDI	1.64	0.610563
Inf	1.41	0.709735
Mean VIF	1.89	



## + Kết quả ước lượng theo Bayes:

```

Bayesian linear regression
Gibbs sampling
Number of chains = 2
Per MCMC chain:
  Iterations = 12,500
  Burn-in = 2,500
  Sample size = 10,000
Number of obs = 190
Avg acceptance rate = 1
Avg efficiency: min = .8943
                  avg = .9871
                  max = 1
Avg log marginal-likelihood = -701.27009
Max Gelman-Rubin Rc = 1

```

	Mean	Std. dev.	MCSE	Median	Equal-tailed [95% cred. interval]	
NOE						
TB	.4192083	.1542576	.001091	.4187927	.1145035	.7212409
GoV	.1111526	.11161	.000789	.111223	-.1052552	.3303333
GDP	3.90575	1.593526	.011268	3.912432	.7591545	7.032537
Trade	.4028826	.0346373	.000245	.4026809	.3349518	.4710412
Inf	.004218	.1001814	.000712	.0036695	-.1912931	.199423
FDI	.1374292	.0147646	.000104	.1373896	.1083992	.1663206
PGTB	-.7973547	.3793152	.002682	-.7990455	-1.537581	-.0539479
_cons	-6.365551	5.315413	.037586	-6.355027	-16.91266	4.140818
sigma2	53.27215	5.6868	.042523	52.88842	43.36012	65.42242

Note: Default priors are used for model parameters.

Note: Default initial values are used for multiple chains.



## Kiểm định hiệu quả lấy mẫu

```
. bayesstats ess _all
```

```
Efficiency summaries      Number of chains =          2
                          MCMC sample size =       20,000
                          Efficiency:  min =         .8943
                                      avg =         .9871
                                      max =          1
```

	ESS	Corr. time	Efficiency
NOE			
TB	20000.00	1.00	1.0000
GoV	20000.00	1.00	1.0000
GDP	20000.00	1.00	1.0000
Trade	20000.00	1.00	1.0000
Inf	19791.17	1.01	0.9896
FDI	20000.00	1.00	1.0000
PGTB	20000.00	1.00	1.0000
_cons	20000.00	1.00	1.0000
sigma2	17885.30	1.12	0.8943

## KẾT QUẢ ƯỚC LƯỢNG MÔ HÌNH 3

### Kiểm định ngưỡng

#### Kiểm định 1 ngưỡng

Threshold estimator (level = 95):

model	Threshold	Lower	Upper
Th-1	0.2873	0.2469	0.2984

Threshold effect test (bootstrap = 500):

Threshold	RSS	MSE	Fstat	Prob	Crit10	Crit5	Crit1
Single	63.0128	0.3182	24.13	0.0960	23.8766	28.4719	42.9074

#### Kiểm định 2 ngưỡng

Threshold estimator (level = 95):

model	Threshold	Lower	Upper
Th-1	0.2873	0.2469	0.2984
Th-21	0.2873	0.2469	0.2984
Th-22	-0.2475	-0.2966	-0.2204

Threshold effect test (bootstrap = 0 500):

Threshold	RSS	MSE	Fstat	Prob	Crit10	Crit5	Crit1
Single	.	.	.	.	.	.	.
Double	57.3011	0.2894	19.74	0.1400	20.9911	24.4796	30.5792

### Ước lượng ngưỡng

Threshold estimator (level = 95):

model	Threshold	Lower	Upper
Th-1	0.2873	0.2469	0.2984

### Ước lượng hồi quy ngưỡng



## PHỤ LỤC 2: BẢNG MÔ TẢ CÁCH ĐO LƯỜNG BIẾN

Tên biến	Ký hiệu	Cách đo lường	Nguồn tham khảo	Nguồn dữ liệu	Cơ sở lý thuyết
<b>Biến phụ thuộc</b>					
Kinh tế chưa được quan sát	NOE	Tỷ lệ quy mô NOE trên GDP theo phương pháp MIMIC	Dell'Anno (2003), Bajada & Schneider (2005), Feld & Schneider (2010), Elgin & Uras (2013), Hassan & Schneider (2016), Navickas & cộng sự (2019)	World Bank	
<b>Biến độc lập và điều tiết</b>					
Gánh nặng thuế	TB	Tỷ lệ doanh thu thuế/GDP (%/GDP)	Loayza (1997), Schneider & Enste (2000), Schneider (2010), Buehn & Montenegro (2010), Torgler & Schneider (2007), Elgin & Oztunali (2012), Fedajev & cộng sự (2022) và Achim & cộng sự (2023)	<b>IMF</b>	Học thuyết kinh tế Keynes; Lý thuyết kinh tế trọng cung; Lý thuyết về mức độ ảnh hưởng của thuế; Lý thuyết tổn thất tải trọng; Lý thuyết hành vi tuân thủ thuế
Quản trị công	PG	PG là chỉ số tổng hợp, được tác giả xác định theo phương pháp PCA dựa trên cơ sở 6 chỉ số	Nguyễn Phúc Cảnh & cộng sự (2020), Trần Phạm Khánh Toàn (2022), Berdiev & cộng sự (2020, Ameer & cộng sự (2025), Razmi & cộng sự (2013), Psychoyios & cộng	<b>World Bank</b>	Lý thuyết thể chế; Lý thuyết lựa chọn công; Lý thuyết thể chế mới; Thể chế học hành vi

		thành phần thuộc bộ chỉ số quản trị toàn cầu (Worldwide Governance Indicator - WGI) của World Bank	sự (2019), Elbahnasawy & cộng sự (2016), Teixeira & Ferreira-Lopes (2022) và Elgin & Oztunali (2012).		
Biến tương tác giữa gánh nặng thuế và quản trị công	TBxPG	Chỉ số TB x Chỉ số PG	Xây dựng mới dựa trên ý tưởng của Trần Phạm Khánh Toàn (2023) và Berdiev & cộng sự (2020)	<b>World Bank</b>	Lý thuyết đường cong Laffer; Lý thuyết hàng hóa công; Lý thuyết lựa chọn hợp lý; Lý thuyết chi phí giao dịch
<b>Biến kiểm soát</b>					
Đầu tư trực tiếp nước ngoài	FDI	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (vốn vào ròng) so với GDP	Johnson & cộng sự, 1999; Friedman & cộng sự, 2000; Fugazza & Jacques, 2003; Torgler & Schneider, 2009; Dreher & cộng sự, 2009; Dreher & Schneider, 2010; Razmi & cộng sự, 2013	<b>World Bank</b>	Lý thuyết lan tỏa thể chế; Lý thuyết tăng trưởng nội sinh

GDP đầu người	GDP	Logarits Tổng thu nhập quốc nội bình quân đầu người	Torgler và Schneider (2007), Navickas & cộng sự (2019), Elmiraev & Elmurodov (2021), Mazurenko & cộng sự (2013), Kelmanson & cộng sự (2019)	<b>World Bank</b>	<i>Lý thuyết phát triển kinh tế và Lý thuyết Kuznets</i>
Độ mở thương mại	Trade	Tỷ trọng tổng giá trị xuất khẩu và giá trị nhập khẩu so với tổng sản phẩm quốc nội	Esaku, S. (2021), Erdiev và cộng sự (2018), Goldberg và Pavcnik (2013), Berdiev và cộng sự (2018)	<b>World Bank</b>	Lý thuyết hội nhập kinh tế quốc tế
Tỷ lệ lạm phát	Inf	Tỷ lệ lạm phát	Fedajev & Velickovic (2017), Elmiraev & Elmurodov (2021), Alm & Embaye (2013), Dell'Anno và Solomon (2018), Bansah & Mohsin (2023) và Bittencourt & cộng sự (2014)	<b>World Bank</b>	Lý thuyết tiền tệ và kỳ vọng hợp lý
Chi tiêu của chính phủ	GovC	Tỷ trọng của tiêu dùng chung cuối cùng của Chính phủ trên GDP	Dell'Anno & cộng sự (2018), Elgin & Oztunali (2014), Esaku (2021), Berdiev & Saunoris (2018), Võ Hồng Đức và cộng sự (2023) và Malaczewska (2013)	<b>World Bank</b>	<i>Lý thuyết tài khóa Keynes và Lý thuyết hàng hóa công</i>

*Nguồn: Tổng hợp và đề xuất của tác giả*

### PHỤ LỤC 3: TÓM TẮT CÁC NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM CÓ LIÊN QUAN

#### 2.1: Tóm tắt các nghiên cứu về tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát

STT	Tên bài lược khảo	Tác giả	Năm	Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu	Biến nghiên cứu	Kết quả nghiên cứu chính
1	Tax burden level leverage on size of the shadow economy: Cases of EU countries 2003–2013	Evaldas Stankevičius & Asta Vasiliauskaitė	2014	<p><b>Phương pháp nghiên cứu:</b> Phân tích tương quan (Spearman correlation coefficients) và thống kê mô tả.</p> <p><b>Dữ liệu nghiên cứu:</b> Dữ liệu từ Eurostat, giai đoạn 2003–2013, gồm 3 nhóm nước EU (Western, Eastern, Southern)</p>	<p><b>Biến phụ thuộc:</b> Quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát (% GDP)</p> <p><b>Biến độc lập:</b> Các yếu tố trong cơ cấu gánh nặng thuế (% GDP): thuế trực thu, gián thu, thuế tiêu dùng, thuế lao động, thuế vốn, đóng góp an sinh xã hội, VAT</p>	<p>- Gánh nặng thuế và đóng góp an sinh xã hội tăng có tương quan dương mạnh với quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát, đặc biệt ở nhóm nước "Southern" và "Eastern".</p> <p>- Thuế lao động có ảnh hưởng lớn nhất đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát trong các nhóm nước này (<math>r = -0.953</math> và <math>-0.919</math> tương ứng).</p> <p>- VAT có mối liên hệ trái chiều ở từng nhóm, nhưng nhìn chung được xác định là yếu tố</p>

2	<b>Determinants of Shadow Economy in Asian Countries</b>	Samariddin Elmirzaev & Shokhjahan Elmurodov	2021	<b>Phương pháp nghiên cứu:</b> mô hình hồi quy với hiệu cố định (Fixed Effects Model)	<b>Biến phụ thuộc:</b> Quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát (% GDP)	<p>quan trọng trong kiểm soát khu vực kinh tế chưa được quan sát</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chính sách điều chỉnh cấu trúc thuế, đặc biệt giảm thuế lao động và hài hòa hóa thuế tiêu dùng, có thể giúp giảm khu vực kinh tế chưa được quan sát</li> <li>- Mức độ ảnh hưởng khác nhau giữa các nhóm nước, do đó không thể áp dụng chính sách đồng nhất cho toàn EU.</li> </ul> <p>- Gánh nặng thuế (thu thuế % GDP) cũng làm giảm quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát – ngụ ý quản lý thuế hiệu quả quan trọng hơn mức thuế tuyệt đối.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỷ lệ thất nghiệp, tỷ lệ lạm phát và số người dùng internet có ảnh hưởng dương</li> </ul>
				<b>Dữ liệu nghiên cứu:</b> Dữ liệu bảng (panel data) từ 35 quốc gia châu Á giai đoạn	<b>Biến độc lập:</b> GDP bình quân đầu người, Thu thuế (% GDP), Tỷ lệ thất nghiệp, Mức độ mở	

	1991–2015 thu thập từ World Bank, Doing Business, WGI, Medina & Schneider (2018)	cửa thương mại, Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người, Chỉ số bắt đầu kinh doanh (Doing Business) (không có ý nghĩa); Tỷ lệ người dùng Internet, Lạm phát, Hiệu quả chính phủ, ổn định chính trị, pháp quyền, kiểm soát tham nhũng (đều có tác động âm đáng kể)	đến khu vực kinh tế chưa được quan sát.  - GDP bình quân đầu người và mức mở cửa thương mại có tác động tiêu cực đáng kể đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát  - Các yếu tố thể chế như pháp quyền, kiểm soát tham nhũng, hiệu quả chính phủ và ổn định chính trị có vai trò quan trọng trong việc giảm quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát.
3	Determinants of Shadow Economy in Eastern Europe, Mykolas Navickas, Vytautas Juščius &	2019 <b>Phương pháp nghiên cứu:</b> Phân tích hồi quy dữ liệu	<b>Biến phụ thuộc:</b> Quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát (% GDP)  - Thuế tiêu dùng có tác động dương mạnh mẽ đến quy mô khu vực kinh tế chưa được

European Countries	Valentinas Navickas	bảng kết hợp nhiều kỹ thuật:	Pooled OLS, Fixed Effects, Random Effects và WLS (Weighted Least Squares	<b>NLNC:</b> dữ liệu 10 nước Đông Âu giai đoạn 2003–2016 thu thập từ Eurostat, Heritage Foundation, Transparency International	<b>Biến độc lập:</b> Thuế thu nhập, thất nghiệp, tham nhũng, bất bình đẳng thu nhập, tự làm chủ, tự do kinh doanh, thuế tiêu dùng, GDP bình quân đầu người	quan sát trong khi thuế thu nhập lại có tác động âm.  - Tham nhũng và bất bình đẳng cũng làm tăng quy mô kinh tế chưa được quan sát trong khi tự do kinh doanh và GDP đầu người làm giảm quy mô khu vực này.
4	Evaluation of the Impact of Shadow Economy Determinants: Ukrainian Case	Ligita Gasparėnienė, Rita Remeikienė &	2016	<b>Phương pháp nghiên cứu:</b> Hồi quy đa biến và phân tích tương quan.	<b>Biến phụ thuộc:</b> Quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát (% GDP)	- Thuế làm tăng đáng kể quy mô giảm quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát.  - GDP đầu người, nhập khẩu và lượng lao động làm

	Markku Heikkilä		<b>Dữ liệu nghiên cứu:</b> dữ liệu vĩ mô thu thập tại Ukraine 2005–2012	<b>Biến độc lập:</b> GDP/người, thuế (% lợi nhuận), lực lượng lao động, nhập khẩu	giảm quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát
5	Drivers of shadow economy in transition countries	Fedajev & Velickovic 2017	<b>Phương pháp nghiên cứu:</b> Mô hình cấu trúc khu vực kinh tế chưa được quan sát. <b>Dữ liệu nghiên cứu:</b> 11 nước chuyển đổi trong giai đoạn 2005–2015	<b>Biến phụ thuộc:</b> Quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát (% GDP) <b>Biến độc lập:</b> thuế, thất nghiệp, hiệu quả thể chế, chất lượng quản trị	- Thuế trực thu làm tăng khu vực kinh tế chưa được quan sát - Chất lượng quản trị và tăng trưởng làm giảm khu vực kinh tế chưa được quan sát; thất nghiệp tăng cũng làm tăng khu vực kinh tế chưa được quan sát
6	An Evaluation of the Impact of Corruption, Tax Burden, and Income on the	Ilir Binaj 2015	<b>Phương pháp nghiên cứu:</b> Phân tích hồi quy tuyến tính đa biến (Multiple Regression)	<b>Biến phụ thuộc:</b> Quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát (% GDP) theo ước tính của	- Gánh nặng thuế cao làm tăng quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát. - Tham nhũng (CPI) có ảnh hưởng âm và có ý nghĩa thống

Size of the  
Shadow Economy

Analysis) sử dụng  
SPSS để kiểm định 3  
giả thuyết

**Dữ liệu nghiên cứu:**

- Mẫu: 50 quốc gia  
(phát triển và đang  
phát triển, đa dạng  
về văn hóa và khu  
vực)

- Nguồn dữ liệu:

Transparency  
International (CPI  
2010), OECD Tax  
Administration  
Report (2011), Tax  
Justice Network  
(2011), World Bank,  
v.v.

- Thời gian: Dữ liệu  
năm 2010

Tax Justice  
Network (2011)

**Biến độc lập:** nhận  
thức tham nhũng,  
gánh nặng thuế,  
hiệu quả quản lý  
thuế.

**Biến kiểm soát:**  
GDP đầu người

kê mạnh đến quy mô kinh tế  
chưa được quan sát ( $p =$   
0.002): mức độ tham nhũng  
cao làm tăng quy mô khu vực  
kinh tế chưa được quan sát.

- GDP bình quân đầu người  
có ảnh hưởng âm và tương đối  
có ý nghĩa ( $p = 0.079$ ): thu  
nhập cao hơn đi kèm quy mô  
khu vực kinh tế chưa được  
quan sát nhỏ hơn.

- 7 The asymmetric impact of tax burden structures on the shadow economy Monica-Violeta Achim et al. 2022
- Phương pháp nghiên cứu:** Pool OLS
- Dữ liệu nghiên cứu:** 27 nước EU (cũ và mới) trong giai đoạn từ 2005–2018
- Biến phụ thuộc:** Quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát (% GDP)
- Biến độc lập:** %/GDP của 03 loại thuế là thuế trực thu, thuế gián thu và đóng góp xã hội
- Thuế gián thu và đóng góp xã hội tạo ra 2 ngưỡng lần lượt là 15,04% và 16,52%, gây nên mối quan hệ hình chữ U ngược đối với quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát.
- 8 Tax burden and the growth of shadow economy in Nigeria Emmanuel O. Okon 2023
- Phương pháp nghiên cứu:** Mô hình ARDL.
- Dữ liệu nghiên cứu:** dữ liệu chuỗi thời gian tại Nigeria trong giai đoạn từ 1996–2020 thu thập từ World Bank, CBN
- Biến phụ thuộc:** Quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát (% GDP)
- Biến độc lập:** số thuế doanh nghiệp và thuế gián thu
- Thuế doanh nghiệp tác động tích cực đến khu vực kinh tế chưa được quan sát trong ngắn hạn nhưng giảm khu vực kinh tế chưa được quan sát trong dài hạn; thuế gián thu có tác động tiêu cực lâu dài

				<b>Biến kiểm soát:</b> lạm phát, tỷ giá, lãi suất		
9	Tax burden and shadow economy growth in Russian regions	D.Yu. Fedotov	2021	<b>Phương pháp nghiên cứu:</b> Phân tích nhân tố ngẫu nhiên và tương quan cụm; <b>Dữ liệu nghiên cứu:</b> thu thập từ 85 vùng của Nga trong giai đoạn từ 2007–2019 được công bố bởi Rosstat	<b>Biến phụ thuộc:</b> Quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát (tỷ lệ lao động phi chính thức) <b>Biến độc lập:</b> Gánh nặng thuế, GRP bình quân đầu người, đổi mới và đóng góp theo cơ cấu ngành vào GRP	- Gánh nặng thuế có mối quan hệ nghịch chiều với tỷ lệ lao động phi chính thức.  - Các biến số: GRP bình quân đầu người, đổi mới và đóng góp theo cơ cấu ngành vào GRP cũng có tương quan ngược với tỷ lệ lao động phi chính thức
10	Does Tax Burden Foster Shadow Economy?: An Empirical Analysis	Unver Koyuncu	& 2019	<b>Phương pháp nghiên cứu:</b> Mô hình panel fixed/random effects.	<b>Biến phụ thuộc:</b> Quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát (% GDP & % GDP chính thức)	- Gánh nặng thuế cao làm tăng khu vực kinh tế chưa được quan sát;  - Đặc biệt, ảnh hưởng của gánh nặng thuế mạnh hơn ở

				<p><b>Dữ liệu nghiên cứu:</b> 154 quốc gia trong giai đoạn từ 1999 đến 2013.</p>	<p><b>Biến độc lập:</b> gánh nặng thuế, thuế gián thu, tham nhũng, HDI, GDP/người</p>	<p>nước có HDI thấp và tham nhũng cao.</p>
11	The Shadow Economy and Tax Evasion: What Do We (Not) Know?	Friedrich Schneider	2012	<p><b>Phương pháp nghiên cứu:</b> phương pháp đo SE (direct, indirect, MIMIC);</p> <p><b>Dữ liệu nghiên cứu:</b> Các quốc gia OECD dữ liệu từ khảo sát và mô hình tiền tệ</p>	<p><b>Biến phụ thuộc:</b> Quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát (% GDP)</p> <p><b>Biến độc lập:</b> Gánh nặng thuế, kiểm tra thuế, đạo đức thuế, mức phạt, quy định pháp lý</p>	<p>- Quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát tăng khi thuế cao, đạo đức thuế yếu, mức kiểm tra thấp; đề xuất kết hợp cưỡng chế và nâng đạo đức thuế</p>

**2.2: Tóm tắt các nghiên cứu về vai trò điều tiết của quản trị công lên tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát**

STT	Tên bài lược khảo	Tác giả	Năm	Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu	Biên nghiên cứu	Kết quả nghiên cứu chính
1	Corruption, Public Finances and the Unofficial Economy	Simon Johnson, Daniel Kaufmann, Pablo Zoido-Lobaton	1998	<p><b>Phương pháp nghiên cứu:</b> Mô hình tổng cung – cầu cho cung cấp hàng hóa công (Q) liên quan đến thuế (T), gánh nặng hành chính (t), và quy mô SE (U).</p> <p><b>Dữ liệu nghiên cứu:</b> dữ liệu bảng của 49 quốc gia thuộc OECD, Mỹ Latinh và các nước chuyển đổi Đông Âu – hậu Xô viết thập niên 90</p>	<p><b>Biên phụ thuộc:</b> Quy mô khu vực kinh tế phi chính thức (% GDP)</p> <p><b>Biên độc lập:</b> Gánh nặng thuế chính thức (thuế thu nhập, thương mại), Gánh nặng thực tế (doanh nghiệp tự đánh giá); Tham nhũng (ICRG, TI), quy định hành chính (licensing, discretion); Hiệu quả hành chính,</p>	<p>- Chất lượng thể chế là yếu tố quan trọng hơn thuế suất danh nghĩa khi giải thích quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát;</p> <p>- Thuế cao không đi kèm với việc tăng quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát nếu chất lượng quản trị công tốt (hiệu quả thực thi pháp luật và thủ tục hành chính)</p> <p>- Tồn tại 2 trạng thái cân bằng trong nhóm các quốc gia nghiên cứu: nhóm cân bằng tốt là quốc gia có gánh nặng thuế cao nhưng thu ngân sách tốt,</p>

			thu thập từ World Bank, IMF, Transparency International, Heritage Foundation, Fraser Institute, ICRG, và khảo sát Global Competitiveness	pháp quyền, bảo vệ quyền tài sản; Thu ngân sách (% GDP) – đại diện cho mức cung hàng hóa công	quản trị công mạnh và quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát thấp; trạng thái cân bằng xấu là thuế cao nhưng quản trị công yếu dẫn tới quy mô khu vực này tăng và thất thu ngân sách.
2	Does regulatory discretion increase the unofficial economy? Evidence from panel data	Ummad Mazhar	2015	<p><b>Phương pháp nghiên cứu:</b> Mô hình OLS và kiểm định nhân quả Arellano–Bond dynamic panel estimator để đánh giá mối quan hệ nguyên nhân – kết quả; Kiểm tra độ tin cậy của mô hình với</p> <p><b>Biến phụ thuộc:</b> Quy mô khu vực kinh tế phi chính thức (% GDP)</p> <p><b>Biến độc lập:</b> Quy định kinh doanh: 5 chỉ số khác nhau về tự do</p>	<p>- Tăng cường quy định và gánh nặng thuế có tương quan tích cực và có ý nghĩa thống kê với quy mô kinh tế chưa được quan sát</p> <p>- Chất lượng thể chế, pháp quyền và kiểm soát tham nhũng cao giúp giảm quy mô khu vực phi chính thức</p>

Panel Corrected Standard Errors (PCSE), kiểm định Sargan và AR(1), AR(2). kinh doanh, chất lượng chính sách, chất lượng hành chính, v.v. - Các chỉ số pháp lý và minh bạch có ảnh hưởng âm mạnh mẽ đến kinh tế chưa được quan sát.

**Dữ liệu nghiên cứu:** dữ liệu bảng của 162 quốc gia trong giai đoạn 1999–2007, Nguồn dữ liệu về quy mô kinh tế phi chính thức từ Schneider et al. (2010), ước tính bằng phương pháp DYMIMIC

*Gánh nặng thuế: 3*

chỉ số về thuế suất, tỷ lệ thuế biên, tự do tài khóa

*Môi trường pháp lý:* Thực thi pháp luật, quyền tài sản, bình đẳng trước pháp luật

Tham nhũng: Chỉ số minh bạch, hối lộ, kiểm soát tham nhũng

- 3 Corruption, Daniel 2021 **Phương pháp nghiên cứu:** Mô hình Cân bằng tổng thể động ngẫu nhiên tích hợp yếu tố tham nhũng như là một kênh truyền dẫn ảnh hưởng đến các loại thuế.
- Taxation and the Némec, Eva  
Impact on the Kotlánová,  
Shadow Economy Igor Kotlán,  
Zuzana  
Machová
- Dữ liệu nghiên cứu: từ 2002 đến 2019 (dữ liệu hàng năm và quý, sau đó nội suy) tại CH Séc. Nguồn dữ liệu: Ngân hàng Trung ương Séc (CNB), Văn phòng Thống kê Séc (CZSO), Transparency International (CPI),
- Biến phụ thuộc:** Quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát (thông qua các quyết định sản xuất, tiêu dùng, đầu tư, lao động)
- Biến độc lập:** Mức độ tham nhũng cảm nhận (CPI) được tích hợp vào từng loại thuế suất (thuế TNCN, TNDN, VAT, tiêu thụ đặc biệt, bảo hiểm XH...)
- Biến điều khiển:** Các cú sốc ngoại sinh (năng suất, chính sách tài khóa, sở thích hộ gia đình...) và thông số
- Tăng mức độ tham nhũng cảm nhận → tăng quy mô kinh tế chưa được quan sát trên cả hai lĩnh vực: lao động và tích lũy vốn.
  - Tác động lớn hơn đối với vốn: hoạt động đầu tư rút khỏi khu vực chính thức và định cư lâu dài trong khu kinh tế chưa được quan sát nếu tham nhũng kéo dài.
  - Tác động đối với lao động nhỏ hơn, và mang tính hồi phục theo chu kỳ.
  - Tăng trưởng sản lượng có thể diễn ra ở cả hai khu vực do cơ chế bù đắp thuế, tuy nhiên khu vực đánh thuế nặng (như ngành chịu thuế tiêu thụ đặc biệt – xăng dầu, rượu, thuốc lá)

Bộ Tài chính Séc mô hình DSGE ( $\beta$ , bị ảnh hưởng tiêu cực nặng hơn.  
(MFCR)  $\alpha, \delta, \dots$ )

- Tỷ lệ quy mô kinh tế chưa được quan sát theo mô hình DSGE ước tính chỉ ở mức 4.1% GDP, thấp hơn nhiều so với các ước lượng thông thường.

4	Shadow Economy, Tax Morale, Governance and Institutional Quality: A Panel Analysis	Benno Torgler, Friedrich Schneider	2007	<p><b>Phương pháp nghiên cứu:</b> Áp dụng cả phương pháp FE (fixed effects), pooling OLS, và 2SLS (instrumental variable regression) để xử lý nội sinh.</p> <p><b>Dữ liệu nghiên cứu:</b> dữ liệu bảng cấp quốc gia và cấp bang</p>	<p><b>- Biến phụ thuộc:</b> Quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát (% GDP chính thức) ước tính qua phương pháp DYMIMIC + Currency Demand.</p> <p><b>- Biến độc lập:</b> Đạo đức thuế, Quản trị công (đo bằng</p>	<p>- <i>Chất lượng thể chế và quản trị công càng cao</i> → khu vực kinh tế chưa được quan sát càng nhỏ (rất ổn định qua nhiều chỉ số đo)</p> <p>- Đạo đức thuế <i>cao</i> → giảm quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát đáng kể (kết quả rất nhất quán và có ý nghĩa thống kê mạnh)</p> <p>- Một số yếu tố khác như GDP/người, tỷ lệ nông nghiệp, mức đô thị hóa... cũng có ảnh</p>
---	--	------------------------------------	------	---	---	--

				Thụy Sĩ, giai đoạn 1990, 1995, 2000	<p>nhiều chỉ số như ICRG, WGI, EFW)</p> <p>- <b>Biên kiểm soát:</b> GDP bình quân đầu người, tỉ lệ đô thị hóa, quy mô dân số, lực lượng lao động, tỷ lệ nông nghiệp/GDP, độ mở thương mại, gánh nặng thuế, các quy định thị trường lao động</p>	<p>hưởng, nhưng không ổn định bằng hai yếu tố chính trên</p> <p>- Phân tích cấp bang tại Thụy Sĩ cũng cho kết quả tương tự, cho thấy <i>dân chủ trực tiếp giúp giảm khu vực kinh tế chưa được quan sát đáng kể.</i></p>
5	Corruption and the Shadow Economy: An Empirical Analysis	Axel Dreher & Friedrich Schneider	2006	<p><b>Phương pháp nghiên cứu:</b> OLS, robust regression, IV regression (sử dụng 2 bộ công cụ), Fixed Effects (FE),</p>	<p><b>Biến phụ thuộc:</b> Quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát (% GDP chính thức)</p> <p>Chỉ số tham nhũng</p>	<p>- Chất lượng thể chế tốt (rule of law, government effectiveness) → giảm đáng kể cả tham nhũng và khu vực kinh tế chưa được quan sát</p> <p>- Gánh nặng thuế không có ảnh hưởng rõ ràng hoặc có thể dẫn</p>

Random Effects (RE).

**Dữ liệu nghiên cứu:**

dữ liệu chéo tại 120 quốc gia trong giai đoạn 2000-2002 & dữ liệu bảng tại 70 quốc gia từ 1994-2002. Trong đó, quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát thu thập từ công bố của Schneider (2005), ước tính bằng DYMIMIC và currency demand. Các biến khác từ Fraser Institute, World Bank, Heritage Foundation.

**Biến phụ thuộc:**

Mối quan hệ hai chiều giữa khu vực kinh tế chưa được quan sát và tham nhũng, Chất lượng thể chế, mức độ dân chủ, quy định thị trường lao động, gánh nặng tài khóa

**Biến công cụ:**

*Đối với Tham nhũng:* Mức độ phân hóa, nguồn gốc hợp pháp, dân chủ, pháp quyền

*Đối với kinh tế chưa được quan sát:* chi phí/thời gian để khởi nghiệp, tính

đến giảm khu vực kinh tế chưa được quan sát (kết quả gây ngạc nhiên)

- Quy định thị trường lao động cứng nhắc (ví dụ quy định lương tối thiểu) → làm tăng khu vực kinh tế chưa được quan sát

- Dữ liệu panel: Tham nhũng và khu vực kinh tế chưa được quan sát cùng tăng trong thời gian tại các nước thu nhập thấp

6	Dodging the Grabbing Hand: The Determinants of Unofficial Activity in 69 Countries	Eric Friedman, Simon Johnson, Daniel Kaufmann, Pablo Zoido-Lobaton	2000	<p><b>Phương pháp nghiên cứu:</b> OLS, IV regression, robust regression, regressions theo khu vực</p> <p><b>Dữ liệu nghiên cứu:</b> 69 quốc gia, đầu thập niên 1990 (giai đoạn 1989–1995) trong đó SE được lấy từ Schneider &amp; Enste (1998) còn các biến thể chế và chính sách: Fraser Institute, Heritage Foundation, Transparency</p>	<p>linh hoạt của thị trường lao động</p> <p><b>Biến phụ thuộc:</b> Quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát (% GDP)</p> <p><b>Biến độc lập:</b> Tham nhũng, Quan liêu, Hệ thống pháp luật, Mức thu thuế</p> <p><b>Biến công cụ:</b> Mức độ phân hóa, nguồn gốc hợp pháp, dân chủ,</p>	<p>- Không tìm thấy bằng chứng vững chắc cho mối quan hệ giữa thuế suất cao và quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát. Ngược lại, trong một số trường hợp, thuế cao gắn với quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát nhỏ hơn, nếu hệ thống pháp lý đủ mạnh.</p> <p>- Mô hình lý thuyết cho thấy thuế cao có thể dẫn đến hệ thống luật pháp mạnh hơn nếu nguồn thu được sử dụng hiệu quả, làm giảm động cơ lẩn tránh chính thức. Tác động của các yếu tố này khác nhau giữa các nhóm nước: Ở các nước OECD: Tham nhũng và</p>
---	--	--	------	--	--	--

				International, World Economic Forum, Freedom House.		thể chế yếu ảnh hưởng mạnh nhất; Ở các nước chuyển đổi và Mỹ Latin: Hiệu ứng chính từ over-regulation và sự thiếu hiệu quả quản trị.
7	The Shadow Economy in International Comparison: Options for Economic Policy Derived from an OECD Panel Analysis	Ulrich Thießen	2010	<p><b>Phương pháp nghiên cứu:</b> OLS, 2SLS, GMM</p> <p><b>Dữ liệu nghiên cứu:</b> 38 quốc gia gồm OECD và 8 nước Đông Âu (1991–2007) được sử dụng từ hơn 20 nguồn (OECD,</p>	<p><b>Biến phụ thuộc:</b> Quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát (tỷ lệ tiền mặt lưu thông bằng <math>C/M2</math>)</p> <p><b>Biến độc lập:</b> Gánh nặng thuế và an sinh xã hội (tổng thuế, thuế gián tiếp, thuế</p>	<p>- Thuế không phải là yếu tố cốt lõi khiến doanh nghiệp trốn tránh, mà chính là sự đòi hỏi phi chính thức, chi phí hành chính, và yếu kém thể chế.</p> <p>- Gánh nặng thuế và an sinh xã hội nhìn chung có mối liên hệ dương với quy mô SE, nhưng không phải là yếu tố cốt lõi.</p> <p>- Việc không hài lòng với chất lượng quản trị công, mà cụ thể là chất lượng hàng hóa dịch vụ công được cung cấp, sẽ khiến người lao động và doanh nghiệp chuyển sang</p>

				WDI, Fraser, Heritage, WVS...)	quốc tế, tax wedge, thuế tài sản, thuế lãi...), Gánh nặng hành chính, chất lượng hành chính và tư pháp, Cấu trúc thể chế (thị trường lao động, quyền sở hữu, mức độ dân chủ, quản trị địa phương), Yếu tố giá trị đạo đức, lòng tin xã hội, tax morale, cảm nhận về sự công bằng, phúc lợi công cộng	khu vực kinh tế chưa được quan sát để trốn tránh nghĩa vụ nộp thuế.  - Một số thuế như thuế tài sản, thuế lãi suất, thuế giao dịch tài chính có tương quan âm và ổn định, tức tăng các loại thuế này không làm tăng SE.
8	Good Governance: Role of Tax Competition and	Oleksiy Mazurenko, Inna Tiutiunyk, Dymytrii	2013	<b>Phương pháp nghiên cứu:</b> Mô hình hồi quy tuyến tính và mô hình cấu	<b>Biến phụ thuộc:</b> Quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát (% GDP)	- Chất lượng quản trị công có tác động hai chiều rõ rệt: một mặt làm giảm quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát (tương quan âm mạnh, $r =$

	Shadow Economy	Grytsyshen, Ferdinand Daño, Artem Artyukhov, Robert Rehak		trúc (Structural Modeling).  <b>Dữ liệu nghiên cứu:</b> 11 nước EU (gồm Slovakia, Hungary, Romania, Ba Lan, Cộng hòa Czech, Croatia...) và Ukraine trong giai đoạn 2011-2021.	& năng lực cạnh tranh thuế  Biến độc lập: Chỉ số hiệu quả quản trị GGI (Tính từ 6 thành phần của WGI)  Biến kiểm soát: GDP, Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập, thời gian nộp thuế, đạo đức thuế	-0.654), mặt khác làm tăng chỉ số cạnh tranh thuế (tương quan dương, $r = 0.625$ ).  - Chính sách thuế không nên chỉ dựa vào điều chỉnh mức thuế, mà phải gắn với cải cách thể chế và cải thiện môi trường kinh doanh.  - Chỉ số Government Effectiveness và Control of Corruption có ảnh hưởng lớn nhất đến năng lực cạnh tranh thuế và giảm kinh tế ngầm.
9	Income Tax Flattening: Does It Help to Reduce the Shadow Economy?	Klara Sabirianova Peter	2009	<b>Phương pháp nghiên cứu:</b> Mô hình hồi quy panel với Fixed Effects và IV (Instrumental Variables)	<b>Biến phụ thuộc:</b> Quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát (Mức độ tiêu thụ điện)	- Thuế thu nhập cao cùng độ lũy tiến và mức độ phức tạp của thuế thu nhập cá nhân làm tăng quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát

**Dữ liệu nghiên cứu:** 189 quốc gia, giai đoạn 1981–2005

**Biến độc lập:** Thuế thu nhập, mức độ phức tạp và lũy tiến của thuế, chỉ số cải cách thể, biến giả thuế suất đồng nhất, biến tương tác thuế và chất lượng thể chế

**Biến kiểm soát:** Lạm phát, tỷ giá, GDP bình quân đầu người, tỷ trọng năng lượng tái tạo.

- Ở các quốc gia có chất lượng thể chế tốt, tác động của thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát rõ ràng và mạnh mẽ hơn. Ngược lại, tại các nước có thể chế yếu, tham nhũng cao, cắt giảm thuế không có hiệu quả rõ rệt trong việc giảm quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát. Do đó, tác động của thuế phụ thuộc vào thể chế đi kèm: cùng mức thuế nhưng hiệu quả khác nhau giữa quốc gia có pháp quyền mạnh và quốc gia quản lý yếu kém, cải cách thuế chỉ có hiệu quả khi song hành với cải cách thể chế và nâng cao chất lượng dịch vụ công.

**BỘ TÀI CHÍNH**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH – MARKETING**

-----

**TÁC ĐỘNG CỦA GÁNH NẶNG THUẾ ĐẾN  
QUY MÔ KHU VỰC KINH TẾ CHƯA ĐƯỢC QUAN SÁT  
VAI TRÒ ĐIỀU TIẾT CỦA QUẢN TRỊ CÔNG**

**NGÀNH: TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG**

**MÃ SỐ: 9340201**

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

**Thành phố Hồ Chí Minh – 2025**

## TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ

Luận án “**Tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát: Vai trò điều tiết của quản trị công**” tập trung đánh giá mối quan hệ giữa chính sách thuế, chất lượng quản trị công và quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát (NOE) tại 10 nền kinh tế mới nổi ở châu Á giai đoạn 2002–2020. Sử dụng dữ liệu bảng đa quốc gia, luận án áp dụng các mô hình FGLS, GMM, Bayes và hồi quy ngưỡng dữ liệu bảng (Hansen, 1999) để phân tích. Kết quả thực nghiệm cho thấy: (i) gánh nặng thuế có tác động thuận chiều và có ý nghĩa thống kê đến quy mô NOE; (ii) quản trị công có tác động ngược chiều, góp phần thu hẹp NOE; và (iii) tồn tại ngưỡng quản trị công mà trên đó, ảnh hưởng mở rộng NOE của gánh nặng thuế được giảm mạnh hoặc đảo chiều. Điều này khẳng định rằng, cùng một mức thuế, quốc gia có quản trị công tốt sẽ duy trì được khu vực kinh tế chính thức ổn định hơn.

Luận án đóng góp về mặt học thuật khi lần đầu tiên lượng hóa vai trò điều tiết và ngưỡng quản trị công trong mối quan hệ giữa thuế và NOE tại nhóm nước mới nổi châu Á. Về thực tiễn, nghiên cứu đưa ra các hàm ý chính sách nhằm giảm quy mô NOE một cách bền vững: minh bạch hóa quy trình thu – chi ngân sách, đơn giản hóa thủ tục thuế, tăng cường ứng dụng số trong quản lý, và nâng cao trách nhiệm giải trình của khu vực công để củng cố niềm tin của người nộp thuế.

**Từ khóa:** gánh nặng thuế, quản trị công, kinh tế chưa được quan sát.

# CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU NGHIÊN CỨU

## 1.1. Lý do chọn đề tài

Khu vực kinh tế chưa được quan sát (Non-observed economy - NOE) là bộ phận của nền kinh tế gồm các hoạt động không được ghi nhận đầy đủ trong hệ thống thống kê chính thức vì nhiều nguyên nhân (cố ý che giấu để né thuế/quy định; hoạt động chưa đăng ký; sản xuất hộ gia đình; hoạt động phi pháp). Do đó, NOE không đồng nhất với khu vực phi chính thức: khu vực phi chính thức chỉ là một cấu phần của NOE. Trong nghiên cứu kinh tế công và thống kê quốc gia, NOE có ý nghĩa đặc biệt bởi nó vừa có ý nghĩa tích cực (tạo công ăn việc làm, nhất là lao động kỹ năng thấp) vừa gây ra méo mó phân bổ nguồn lực, thất thu ngân sách và suy giảm hiệu quả chính sách (Kodila-Tedika & Mutascu, 2013). Theo các báo cáo gần đây của IMF và những nghiên cứu học thuật tiêu biểu (Medina & Schneider, 2018), NOE tồn tại ở mọi quốc gia, song quy mô và động lực biến đổi đáng kể giữa các nhóm nước, đặc biệt trong số các nền kinh tế mới nổi châu Á, khu vực đang duy trì tốc độ tăng trưởng cao, đô thị hóa nhanh và chuyển đổi số mạnh. Các nền kinh tế mới nổi châu Á (Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia, Iran, Malaysia, Thái Lan, Ả Rập Saudi, Philippines, UAE, Việt Nam) được dự báo tiếp tục đóng góp lớn cho tăng trưởng toàn cầu nhờ cơ cấu dân số vàng, thị trường nội địa rộng và tiến bộ công nghệ. Tuy nhiên, đi kèm với đà tăng trưởng là các bất cập về hệ thống thuế và quản trị công: thủ tục thuế phức tạp, chi phí tuân thủ cao, chông chéo pháp lý, thực thi kém nhất quán, và tình trạng chi phí không chính thức. Những yếu tố này tạo động lực để các chủ thể kinh tế dịch chuyển sang khu vực không được quan sát, làm gia tăng NOE. Các ước lượng phổ biến cho thấy NOE ở châu Á từng bình quân trên 30% GDP trong giai đoạn 1999–2015; đối với nhóm mới nổi châu Á, biên độ dao động từ 15% đến hơn 40% (World Bank, 2020). Việt Nam dù tăng trưởng GDP bình quân 2015–2023 khoảng 6,5%/năm vẫn có quy mô hoạt động không được quan sát đáng

kê; nhiều nghiên cứu ước tính tương đương trên 20% GDP, cao hơn trung bình nhóm mới nổi châu Á. Bối cảnh đó giải thích vì sao Chính phủ Việt Nam ban hành Đề án thống kê NOE (Quyết định 146/QĐ-TTg, 2019) nhằm đo lường đầy đủ nền kinh tế, đồng thời nâng cao hiệu lực chính sách.

Ở cấp độ cơ chế, gánh nặng thuế (tax burden) và chất lượng quản trị công (public governance) là hai trụ cột quyết định hành vi tuân thủ và mức độ “hiện diện” của hoạt động kinh tế trong khu vực chính thức. Lý thuyết hành vi người nộp thuế và lựa chọn hợp lý (Allingham & Sandmo, 1972), khung chi phí – lợi ích (Tanzi, 1999) và đạo đức thuế (Torgler, 2005) đều cho thấy khi gánh nặng thuế và chi phí tuân thủ (cả tiền bạc lẫn thời gian) cao, chủ thể kinh tế có xu hướng né tránh nghĩa vụ, mở rộng hoạt động không được quan sát. Ngược lại, lý thuyết lựa chọn công (Buchanan & Tullock, 1962) nhấn mạnh rằng hiệu quả – minh bạch – trách nhiệm giải trình của khu vực công sẽ nâng niềm tin và mức sẵn lòng tuân thủ, từ đó giảm NOE. Ở góc độ thể chế hiện đại, quản trị công không chỉ tác động trực tiếp mà còn có thể điều tiết (moderate) tác động của thuế: cùng một mức thuế nhưng nếu quản trị tốt (thủ tục đơn giản, thực thi nhất quán, dịch vụ công tương xứng), NOE có thể không tăng – thậm chí giảm nhờ cải thiện kỳ vọng lợi ích – chi phí của việc ở lại khu vực chính thức (Zhanabekov, 2021; 2022).

Thực tiễn các nền kinh tế mới nổi châu Á cũng có lập luận trên. Một mặt, tỷ lệ thu ngân sách/GDP nhiều nước đạt mức 20–25% (World Bank, 2022) trong khi mức độ hài lòng với dịch vụ công và trải nghiệm tuân thủ chưa tương xứng: quy trình kê khai – nộp – quyết toán phức tạp, chi phí tuân thủ cao, công nghệ thông tin triển khai chưa đồng đều, tạo chi phí biên lớn cho doanh nghiệp nhỏ và hộ kinh doanh. Mặt khác, các chỉ số quản trị (WGI) ở nhiều nước vẫn dưới mức trung bình toàn cầu (ADB, 2021). Trường hợp Việt Nam cho thấy những cải thiện về minh bạch và cung ứng dịch vụ công, nhưng chênh lệch vùng miền và rào cản thủ tục vẫn đáng kể (UNDP/PAPI 2022).

Tổ hợp các yếu tố này làm suy giảm niềm tin thuế, tăng chi phí không chính thức, khuyến khích hành vi né tránh và dịch chuyển sang NOE.

Về bằng chứng thực nghiệm, nhiều nghiên cứu (Tanzi, 1999; Schneider, 2004; Torgler & Schneider, 2007; Fugazza & Jacques, 2002; Krakowski, 2005; Alm & Torgler, 2006; Feld & Frey, 2007) chỉ ra tác động mở rộng NOE của gánh nặng thuế và chi phí tuân thủ. Tuy nhiên, một nhánh nghiên cứu khác lại tìm thấy tác động ngược chiều có điều kiện: khi người nộp thuế tin tưởng rằng số thuế nộp được chuyển hóa thành dịch vụ công hữu ích, minh bạch và công bằng, thì mức thuế cao hơn không nhất thiết làm tăng NOE (Alañón & Gómez-Antonio, 2005; Hassan & Schneider, 2016; Gasparenine & cộng sự 2016). Mặc dù đã có nhiều công trình về NOE ở châu Âu và OECD, khoảng trống vẫn hiện hữu ở ba điểm. Thứ nhất, thiếu nghiên cứu hệ thống cho nhóm mới nổi châu Á với khung dữ liệu đồng nhất kéo dài đến giai đoạn gần đây. Thứ hai, phần lớn nghiên cứu trước xem xét tách biệt tác động của thuế và quản trị công, trong khi vai trò điều tiết (moderation) của quản trị công đối với tác động của thuế ít được kiểm định trực tiếp bằng các thiết kế mô hình phù hợp (biến tương tác, phân tích ngưỡng). Thứ ba, ngay cả khi đề cập đến thể chế, ít nghiên cứu lượng hóa “ngưỡng quản trị”, mức chất lượng tối thiểu để đảo dấu/giảm biên tác động của thuế lên NOE. Hệ quả là khuyến nghị chính sách hay chung chung, thiếu căn cứ gắn với năng lực quản trị của từng quốc gia.

Song song đó, đề tài có tính thời sự với Việt Nam và khu vực. Ở Việt Nam, chủ trương mở rộng cơ sở thuế, không làm giảm nguồn thu, đơn giản hóa thủ tục, chuyển đổi số ngành thuế, và thống kê NOE đòi hỏi bằng chứng định lượng tin cậy để cân chỉnh chính sách. Tóm lại, lựa chọn đề tài “Tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát: Vai trò điều tiết của quản trị công” xuất phát từ: (i) tầm quan trọng học thuật và thực tiễn của việc hiểu đúng NOE (với phạm vi khái niệm rộng hơn khu vực phi

chính thức); (ii) nhu cầu bằng chứng cho nhóm nền kinh tế mới nổi châu Á; (iii) khoảng trống nghiên cứu về tác động có điều kiện của thuế theo chất lượng quản trị và điểm ngưỡng thể chế; (iv) hàm ý chính sách trực tiếp cho cải cách thuế và nâng cao quản trị công theo hướng công bằng – minh bạch – hiệu quả, góp phần thu hẹp NOE, tăng kỷ luật thị trường và thúc đẩy tăng trưởng bền vững. Từ đó, đề tài góp phần cung cấp nền tảng thực chứng để các quốc gia thiết kế chính sách thuế phù hợp năng lực quản trị, tránh áp dụng mô hình đồng nhất, và tối ưu hóa tác động tới khu vực kinh tế chưa được quan sát.

## **1.2. Mục tiêu nghiên cứu**

### **1.2.1. Mục tiêu chung**

Mục tiêu tổng quát của luận án là nghiên cứu và đánh giá tác động của gánh nặng thuế và quản trị công đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát tại các nền kinh tế mới nổi ở châu Á. Đặc biệt, luận án tập trung làm rõ vai trò điều tiết của quản trị công đối với tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, luận án đề xuất các hàm ý chính sách nhằm giúp các nền kinh tế mới nổi ở châu Á thu hẹp khu vực kinh tế chưa được quan sát, đồng thời đảm bảo mục tiêu tăng trưởng kinh tế bền vững và duy trì nguồn thu ngân sách.

### **1.2.2. Mục tiêu cụ thể**

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu tổng quát, luận án tập trung thực hiện bốn mục tiêu cụ thể sau: (1) Đánh giá tác động của gánh nặng thuế và quản trị công đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát (NOE) tại các nền kinh tế mới nổi ở châu Á; (2) Phân tích vai trò điều tiết của quản trị công trong mối quan hệ giữa gánh nặng thuế và quy mô NOE nhằm làm rõ mức độ và hướng tác động của thuế trong các bối cảnh thể chế khác nhau; (3) Xác định điểm ngưỡng của quản trị công, tại đó tác động của gánh nặng thuế đối với

NOE thay đổi về chiều hướng hoặc cường độ, qua đó lượng hóa mức chất lượng thể chế cần thiết để chính sách thuế phát huy hiệu quả; và (4) Đề xuất các hàm ý chính sách liên quan đến gánh nặng thuế và quản trị công nhằm thu hẹp quy mô NOE, hướng tới hệ thống thuế minh bạch, công bằng và hiệu quả cho các nền kinh tế mới nổi ở khu vực châu Á.

### **1.3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu của luận án là mối quan hệ giữa gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát và vai trò điều tiết của quản trị công.

*Phạm vi nghiên cứu:*

- Phạm vi không gian: Các nền kinh tế mới nổi ở Châu Á, bao gồm 10 quốc gia là: Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia, Iran, Malaysia, Thái Lan, Philippines, Ả rập Saudi, Các tiểu vương quốc Ả rập thống nhất (UAE) và Việt Nam theo phân loại các nền kinh tế mới nổi ở khu vực châu Á của IMF (2020). Việc lựa chọn 10 nền kinh tế mới nổi ở khu vực châu Á làm phạm vi nghiên cứu không chỉ dựa trên tiêu chí tăng trưởng kinh tế nhanh, mà còn có những đặc điểm tương đồng về chính sách thuế, quản trị công và quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát (NOE), khiến nhóm quốc gia này trở thành mẫu nghiên cứu phù hợp để đánh giá cơ chế tương tác giữa gánh nặng thuế và quản trị công. Do đó, đây là nhóm có dữ liệu đầy đủ, phản ánh điển hình cho các nền kinh tế đang cải cách thể chế và chính sách thuế trong bối cảnh hội nhập và chuyên đổi số, phù hợp để kiểm định vai trò điều tiết của quản trị công đối với tác động của gánh nặng thuế lên khu vực kinh tế chưa được quan sát.

- Phạm vi thời gian: Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ Ngân hàng Thế giới (World Bank – WB) trong giai đoạn từ 2002 – 2020. Phạm vi nghiên cứu được xác định trong giai đoạn 2002–2020, dựa trên tính đầy đủ và khả năng so sánh của các nguồn dữ liệu công bố quốc tế. Cụ thể, từ năm 2002,

Ngân hàng Thế giới (World Bank) bắt đầu công bố liên tục bộ Chỉ số Quản trị công (WGI), cho phép theo dõi sáu khía cạnh của quản trị nhà nước một cách toàn diện và thống nhất giữa các quốc gia. Đồng thời, các nghiên cứu của Schneider & cộng sự (2010), cùng với Medina và Schneider (2018), đã cung cấp bộ dữ liệu ước lượng đáng tin cậy về quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát (NOE) cho đến năm 2020, tạo điều kiện liên kết với các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô khác. Dữ liệu về gánh nặng thuế (Tax Burden) được thu thập từ Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), đảm bảo tính chuẩn hóa và so sánh quốc tế, trong khi các biến kinh tế vĩ mô như lạm phát, GDP bình quân đầu người, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và chi tiêu của chính phủ được lấy từ cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới.

### **1.5. Phương pháp nghiên cứu**

Luận án chủ yếu sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng trên dữ liệu bảng của 10 nền kinh tế mới nổi giai đoạn 2002–2020. Các mô hình hồi quy tuyến tính gồm Pooled OLS, FEM, REM được sử dụng để ước lượng sơ bộ, sau đó áp dụng FGLS và GMM nhằm khắc phục hiện tượng nội sinh, phương sai thay đổi và tự tương quan. Biến tương tác (TB×PG) được xây dựng để đo lường vai trò điều tiết của quản trị công (PG) đối với tác động của gánh nặng thuế (TB) lên khu vực kinh tế chưa được quan sát (NOE). Chất lượng quản trị công được tổng hợp bằng phân tích thành phần chính (PCA) từ sáu chỉ số WGI. Để kiểm định tính phi tuyến, luận án sử dụng mô hình hồi quy ngưỡng dữ liệu bảng (Panel Threshold Regression – Hansen, 1999), và kiểm định tính vững bằng Bayes. Các kết quả được đối chiếu với lý thuyết và nghiên cứu trước nhằm bảo đảm độ tin cậy và giá trị thực tiễn của mô hình.

### **1.6. Đóng góp của luận án**

Khi thực hiện được đầy đủ các mục tiêu nghiên cứu, luận án sẽ đóng góp được một số khía cạnh mới trong thực tiễn cũng như giá trị khoa học, cụ thể như sau:

*Đóng góp mới về mặt khoa học:*

**Một là**, luận án là nghiên cứu đầu tiên tại các nền kinh tế mới nổi châu Á kiểm định vai trò điều tiết của quản trị công đối với tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát (NOE), góp phần mở rộng khung lý thuyết về mối quan hệ giữa chính sách thuế và thể chế.

**Hai là**, luận án xây dựng biến tương tác (TB×PG) và kiểm định hiệu ứng ngưỡng để làm rõ vai trò và điểm ngưỡng của quản trị công, qua đó lượng hóa mức quản trị công cần thiết để chính sách thuế phát huy hiệu quả.

**Ba là**, luận án đóng góp phương pháp luận khi kết hợp các kỹ thuật hồi quy dữ liệu bảng cùng các ước lượng FGLS, GMM (xử lý nội sinh), kiểm định tính vững Bayes và mô hình hồi quy ngưỡng, giúp nâng cao độ tin cậy và khả năng ứng dụng của kết quả trong bối cảnh dữ liệu phức tạp giữa các quốc gia mới nổi.

*Đóng góp mới về mặt thực tiễn:*

**Một là**, luận án đã khẳng định vai trò điều tiết của quản trị công trong mối quan hệ giữa gánh nặng thuế và quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát (NOE). Cụ thể, tác động mở rộng NOE của thuế giảm dần khi chất lượng quản trị công được cải thiện; tại những quốc gia có năng lực quản trị cao, cùng một chính sách thuế sẽ ít tạo ra động cơ trốn tránh nghĩa vụ thuế hơn so với các quốc gia có quản trị yếu. Biến tương tác giữa gánh nặng thuế và quản trị công (TB×PG) cho thấy tác động điều tiết âm có ý nghĩa thống kê, qua đó làm rõ rằng quản trị công là yếu tố trung gian quan trọng giúp giảm thiểu tác động tiêu cực của gánh nặng thuế lên khu vực kinh tế chưa được quan sát.

**Hai là**, luận án cung cấp bằng chứng thực nghiệm rõ ràng về tác động của gánh nặng thuế và quản trị công đến quy mô khu vực này. Kết quả ước lượng bằng phương pháp cho thấy gánh nặng thuế có tác động thuận chiều và có ý

nghĩa thống kê đến quy mô NOE, tức mức thuế cao làm gia tăng động cơ hoạt động trong khu vực chưa được quan sát. Ngược lại, chất lượng quản trị công tác động ngược chiều, giúp thu hẹp quy mô NOE thông qua việc nâng cao hiệu quả điều hành, giảm chi phí tuân thủ và củng cố niềm tin xã hội.

**Ba là,** luận án xác định được mức ngưỡng của quản trị công (0,2873) mà tại đó tác động tiêu cực của gánh nặng thuế bắt đầu suy giảm đáng kể. Dưới ngưỡng này, thuế làm mở rộng NOE; nhưng khi quản trị công vượt qua ngưỡng xác định, tác động của thuế chuyển hướng, trở nên yếu hoặc không còn ý nghĩa thống kê. Kết quả lượng hóa ngưỡng này là đóng góp thực nghiệm nổi bật, giúp nhận diện điều kiện quản trị công tối thiểu cần đạt để chính sách thuế phát huy hiệu quả, đồng thời cung cấp cơ sở định lượng cho hoạch định chính sách cải thiện quản trị công và quản lý thuế trong các nền kinh tế mới nổi.

## **CHƯƠNG 2: LÝ THUYẾT VÀ CÁC NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM**

Trong phạm vi chương 2, luận án đã khái quát hóa lý thuyết về gánh nặng thuế, quản trị công và quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát bao gồm khái niệm và cách đo lường; lược khảo các nghiên cứu thực nghiệm có liên quan đến tác động của gánh nặng thuế, quản trị công đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát, tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát dưới tác động điều chỉnh của quản trị công.

### **2.1. Các cơ sở lý thuyết có liên quan**

#### **2.1.1. Cơ sở lý thuyết về tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát**

Gánh nặng thuế ảnh hưởng trực tiếp đến hành vi tuân thủ và là nguyên nhân quan trọng dẫn tới sự mở rộng của khu vực kinh tế chưa được quan sát (NOE) (Cristea & cộng sự, 2020; Schneider, 2010). Theo các lý thuyết kinh tế, thuế cao và chi phí tuân thủ lớn làm suy giảm tổng cầu (Keynes), giảm động lực sản xuất và tuân thủ (Laffer), gây méo mó giao dịch và tổn thất phúc lợi (Harberger), đồng thời khuyến khích chuyển dịch hoạt động sang khu vực chưa được quan sát. Mô hình tuân thủ thuế (Allingham–Sandmo; Yitzhaki) khẳng định khi rủi ro bị phát hiện thấp và mức phạt yếu, trốn thuế trở thành lựa chọn hợp lý, làm gia tăng quy mô NOE.

#### **2.1.2. Cơ sở lý thuyết về tác động của quản trị công đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát**

Hệ thống quy định và quản lý nhà nước ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí tuân thủ và quyền tự do kinh doanh, từ đó định hình quyết định tham gia hay rút khỏi khu vực chính thức. Theo lý thuyết thể chế (North) và kinh tế học thể chế mới (Williamson; Acemoglu & Robinson), thể chế yếu, thiếu minh bạch và thủ tục rườm rà làm tăng chi phí giao dịch, khiến khu vực chưa được quan sát (NOE) trở thành lựa chọn hợp lý cho doanh nghiệp nhỏ và hộ kinh doanh.

Lý thuyết lựa chọn công (Buchanan & Tullock) chỉ ra rằng tham nhũng và lợi ích nhóm làm suy yếu trách nhiệm giải trình, trong khi thể chế học hành vi (Torgler) nhấn mạnh niềm tin và chuẩn mực xã hội quyết định hành vi tuân thủ. Tổng hợp các lý thuyết, quản trị công tác động đến NOE qua ba kênh: chi phí tuân thủ, hiệu quả thực thi và niềm tin thể chế; khi ba yếu tố này được cải thiện, quy mô NOE sẽ thu hẹp bền vững.

### **2.1.3. Cơ sở lý thuyết về vai trò điều tiết của quản trị công đối với tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát**

Các lý thuyết kinh tế chỉ ra rằng quản trị công không chỉ tác động trực tiếp mà còn điều tiết mối quan hệ giữa gánh nặng thuế và quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát (NOE). Theo đường cong Laffer, tổng thu ngân sách phụ thuộc phi tuyến vào thuế suất; trong thể chế yếu, chi phí trốn thuế thấp khiến NOE mở rộng, còn thể chế mạnh giúp nâng điểm tối ưu và giảm NOE. Lý thuyết hàng hóa công (Samuelson, Musgrave) nhấn mạnh: khi người dân nhận thấy thuế được chuyển hóa thành dịch vụ công chất lượng, mức tuân thủ tăng, còn thất vọng về hàng hóa công sẽ thúc đẩy họ rời khỏi khu vực chính thức. Lựa chọn hợp lý (Becker, Coleman) và chi phí giao dịch (Coase, Williamson) cho thấy thể chế tốt làm thay đổi cấu trúc chi phí – lợi ích, giảm rủi ro và chi phí tuân thủ, qua đó khuyến khích hoạt động chính thức. Như vậy, quản trị công là biến điều tiết cốt lõi, định hình mức độ và hướng tác động của thuế lên NOE.

## **2.3. Nghiên cứu thực nghiệm về tác động của gánh nặng thuế, quản trị công đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát và vai trò điều tiết của quản trị công**

### **2.3.1 Các nghiên cứu thực nghiệm về tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát**

Tổng hợp thực nghiệm cho thấy mối quan hệ giữa gánh nặng thuế (TB) và quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát (NOE) là rất rõ rệt. Nghiên cứu tiên phong của Schneider & Neck (1992) sử dụng phương pháp cầu tiền (CDA) đo lường NOE khẳng định TB (đặc biệt thuế gián thu) và độ phức tạp hành chính làm NOE mở rộng; cải cách thuế chỉ hiệu quả khi đồng thời đơn giản hóa thủ tục và tăng minh bạch. Trên dữ liệu trong phạm vi EU, Stankevicius & Vasiliauskaite (2014) cho thấy TB tương quan dương có ý nghĩa với NOE, nổi bật ở nhóm quốc gia tài chính kém phát triển; thuế gián thu và đóng góp an sinh tác động rất mạnh. Hàng loạt kết quả (Schneider 2000, 2005; Dreher & Schneider 2006; Dell'Anno 2007) củng cố vai trò thúc đẩy của TB ở Áo, Scandinavia, và các nền kinh tế phát triển, trong khi bằng chứng ở Mỹ (Torgler 2005; Echazu & Bose 2008) nhấn mạnh hiệu quả của kiểm toán và hiệu quả chế tài trong kìm hãm NOE. Nghiên cứu liên quốc gia quy mô lớn của Unver & Yalçinkaya (2019) cho thấy TB làm tăng NOE; thu nhập và phát triển con người cao làm NOE giảm. Một số kết quả chỉ ra phi tuyến: Peter (2009) cho thấy thuế suất cao và cấu trúc phức tạp làm NOE tăng; Achim & cộng sự (2023) phát hiện đường cong hình U với thuế trực tiếp và hình  $\cap$  với thuế gián thu/đóng góp xã hội, cùng ngưỡng chịu đựng khác nhau giữa EU cũ–mới. Sự dị biệt thể chế cũng quan trọng: Fedajev & cộng sự (2022) nêu TB làm NOE tăng ở nền kinh tế chuyển đổi, nhưng có thể giảm NOE ở thị trường phát triển; Navickas & cộng sự (2019) nhấn mạnh vai trò lớn của các biến thể chế (CPI, tự do kinh doanh) so với TB thuần túy. Bằng chứng gần đây (Trần Thị Kim Oanh và cộng sự, 2024) tiếp tục xác

nhận tác động có điều kiện theo năng lực tài chính–thể chế; cải cách số hóa thuế và nâng chất lượng quản trị làm suy yếu kênh TB→NOE. Tóm lại, TB là động lực quan trọng mở rộng NOE, nhưng cường độ/chiều hướng phụ thuộc mạnh vào thể chế, cấu trúc thuế và hiệu quả quản trị công.

### **2.3.2 Các nghiên cứu thực nghiệm về tác động của quản trị công đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát**

Một số nghiên cứu trước đã cho thấy rằng chất lượng quản trị công yếu kém và các quy định không phù hợp là nguyên nhân dẫn đến các hoạt động tại quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát (Tsibouris & Tanzi, 2000; Schneider & Enste, 2000; Johnson & Kaufmann, 2001). Các bằng chứng thực nghiệm (Tsibouris & Tanzi, 2000; Schneider & Enste, 2000; Johnson & Kaufmann, 2001) khẳng định thể chế yếu và quy định kém phù hợp làm NOE tăng lên; ngược lại, khi chính phủ hiệu lực, pháp quyền vững, kiểm soát tham nhũng tốt, NOE thu hẹp (Johnson & cộng sự, 1998; Dreher & Schneider, 2009; Buehn & Schneider, 2012; Teobaldelli, 2011; Williams & Schneider, 2013).

Các nghiên cứu theo nhóm quốc gia củng cố kết luận này: ở 51 nước Hồi giáo, Razmi & cộng sự (2013) ghi nhận mối quan hệ ngược chiều giữa PG và NOE; tại Trung–Đông Âu, Yilmaz (2016) chỉ ra rằng “tiếng nói và trách nhiệm giải trình” và “hiệu quả thực thi pháp luật” là trụ cột tác động mạnh nhất đến NOE; ở châu Âu, Psychoyios & cộng sự (2021) xác nhận PG tốt sẽ khiến NOE nhỏ hơn. Bằng chứng Việt Nam và các nước đang phát triển (Esaku, 2021; Trần Phạm Khánh Toàn & cộng sự, 2022) cũng cho thấy tham nhũng tăng làm NOE lớn hơn, trong khi cải thiện hiệu quả chính phủ làm suy giảm tác động tiêu cực của NOE. Nghiên cứu quy mô lớn dùng PCA để đo PG (Dự trên bộ chỉ số WGI) (Ameer & cộng sự, 2025) chứng thực tác động âm bền vững của PG tới NOE; tương tự, Nguyễn Phúc Cảnh & cộng sự

(2020) cho thấy tác động của hội nhập chỉ giảm NOE khi nền tảng thể chế đủ mạnh.

### **2.3.3 Các nghiên cứu thực nghiệm về vai trò điều tiết của quản trị công trong tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát.**

Trong số các nghiên cứu thực nghiệm, công trình của Friedman & cộng sự (2000) được xem là một trong những nghiên cứu nền tảng khi lần đầu tiên chỉ ra vai trò điều tiết của quản trị công trong mối quan hệ giữa gánh nặng thuế (TB) và quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát (NOE). Trên cơ sở dữ liệu chéo của 69 quốc gia giai đoạn 1990–1997, nhóm tác giả xây dựng mô hình hồi quy tuyến tính, trong đó biến phụ thuộc là tỷ lệ NOE/GDP được ước lượng từ mô hình MIMIC. Các biến độc lập bao gồm: gánh nặng thuế (tổng thuế và đóng góp an sinh xã hội/GDP), mức độ tham nhũng, hiệu lực chính phủ và pháp quyền. Kết quả cho thấy, trong các quốc gia có quản trị công yếu kém và tham nhũng cao, gánh nặng thuế có tác động thuận chiều mạnh mẽ tới NOE; ngược lại, trong môi trường quản trị hiệu quả, thuế cao không làm mở rộng khu vực này. Điều này khẳng định rằng tác động của thuế phụ thuộc vào chất lượng thể chế, và quản trị công đóng vai trò như một biến điều tiết (moderator) làm thay đổi cường độ cũng như chiều hướng của mối quan hệ TB–NOE. Chính phát hiện này đặt nền tảng lý luận và thực nghiệm cho các mô hình sau này sử dụng biến tương tác TB×PG để lượng hóa cơ chế điều tiết thể chế.

Mở rộng tiếp cận đó, nghiên cứu của Trần Phạm Khánh Toàn (2023) đã trực tiếp xây dựng biến điều tiết nhằm kiểm định vai trò của quản trị công (PG) trong mối quan hệ giữa vốn trí tuệ quốc gia (NIC) và quy mô NOE. Tác giả sử dụng dữ liệu bảng cho 51 quốc gia giai đoạn 2005–2019, đo lường NOE từ ước lượng của Medina & Schneider (2018), trong khi quản trị công được tổng hợp bằng phân tích thành phần chính (PCA) trên 6 chỉ số của WGI. Mô hình GMM được áp dụng để xử lý nội sinh, trong đó biến tương tác NIC×PG

được đưa vào nhằm kiểm định vai trò điều tiết. Kết quả cho thấy PG có tác động âm và có ý nghĩa thống kê đến NOE, đồng thời hệ số âm có ý nghĩa của biến  $NIC \times PG$  khẳng định rằng thể chế tốt giúp khuếch đại tác động tích cực của các yếu tố phát triển (như vốn trí tuệ) trong việc thu hẹp NOE.

Hai nghiên cứu này minh chứng rõ ràng rằng quản trị công không chỉ là yếu tố độc lập, mà còn là thành phần trung gian mang tính điều kiện hóa, làm thay đổi bản chất của các quan hệ kinh tế vĩ mô. Cách tiếp cận tạo biến tương tác trong các nghiên cứu này cũng là cơ sở phương pháp luận quan trọng cho luận án khi xây dựng và kiểm định vai trò điều tiết của PG trong mối quan hệ giữa TB và NOE, qua đó lượng hóa ngưỡng quản trị công cần thiết để chính sách thuế phát huy hiệu quả.

#### **2.3.4. Khoảng trống nghiên cứu**

Luận án có thể tập trung khai thác một số khoảng trống trong các nghiên cứu trước, cụ thể:

- Hầu hết các nghiên cứu hiện tại chỉ tập trung vào mối liên hệ rời rạc giữa gánh nặng thuế và quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát; quản trị công và quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát. Chưa có nghiên cứu tập trung đánh giá vai trò điều tiết của quản trị công trong mối quan hệ giữa gánh nặng thuế và khu vực kinh tế chưa được quan sát thông qua xây dựng biến điều tiết TBxPG.

- Các nghiên cứu trước cũng chưa tập trung nhiều về nghiên cứu mối quan hệ tuyến tính hay phi tuyến, đặc biệt là điểm ngưỡng của quản trị công trong vai trò điều tiết tác động của gánh nặng thuế lên khu vực kinh tế chưa được quan sát.

Như vậy, so với các nghiên cứu trước đây, luận án sẽ tập trung để giải quyết hai khoảng trống nói trên, cụ thể sẽ bổ sung hai điểm mới trong nghiên cứu:

- Thứ nhất, luận án đưa biến điều tiết gánh nặng thuế và quản trị công (TBxPG) vào mô hình nghiên cứu, từ đó xác định vai trò điều tiết của quản

trị công trong tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát;

- Thứ hai, luận án sử dụng phương pháp hồi quy ngưỡng dữ liệu bảng theo Hansen (1999) & Wang (2015), để xác định giá trị ngưỡng và ước lượng mô hình ngưỡng, với kỳ vọng tồn tại điểm ngưỡng của quản trị công mà tại đó tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát bị thay đổi.

### CHƯƠNG 3: MÔ HÌNH VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Từ cơ sở lý luận và thực nghiệm đã phân tích, luận án xây dựng các giả thuyết nghiên cứu như sau:

*H<sub>1</sub>: Gánh nặng thuế có tác động thuận chiều đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát*

*H<sub>2</sub>: Quản trị công tác động ngược chiều đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát*

*H<sub>3</sub>: Quản trị công có vai trò điều tiết mối quan hệ giữa gánh nặng thuế và quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát*

*H<sub>3a</sub>: Khi quản trị công nằm dưới ngưỡng, gánh nặng thuế có tác động thuận chiều đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát.*

*H<sub>3b</sub>: Khi quản trị công nằm trên ngưỡng, tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát suy giảm hoặc ngược chiều.*

Căn cứ vào các mục tiêu nghiên cứu của luận án và các giả thuyết nghiên cứu đã được đề xuất, tác giả tiến hành xây dựng các mô hình nghiên cứu của luận án, cụ thể như sau:

**Mô hình 1:** Tác động của gánh nặng thuế và quản trị công đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát

$$NOE_{it} = \alpha + \beta_1 TB_{it} + \beta_2 PG_{it} + \sum_1^n \gamma * Z_n + \varepsilon_{it}$$

**Mô hình 2:** Vai trò điều tiết của quản trị công lên tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát

$$NOE_{it} = \alpha + \beta_1 TB_{it} + \beta_2 TB_{it} \times PG_{it} + \sum_1^n \gamma * Z_n + \varepsilon_{it}$$

**Mô hình 3:** Ngưỡng điều tiết của quản trị công đến tác động của gánh nặng thuế lên quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát

$$NOE_{it} = \alpha + \delta_1 TB_{it} I(PG_{it} \leq \lambda) + \delta_2 TB_{it} I(PG_{it} > \lambda) + \beta Z_{it} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó, biến phụ thuộc NOE là quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát của quốc gia thứ  $i$  vào năm  $t$ , được xác định bằng tỷ lệ quy mô kinh tế chưa được quan sát trên GDP (%) theo phương pháp MIMIC thông qua công bố của WB (2020). Biến độc lập gánh nặng thuế (TB) được xác định thông qua tỷ lệ tổng thu thuế trên GDP (% tax revenue/GDP) thông qua tính toán và công bố của IMF (2023). Biến quản trị công (PG) được đo lường theo phương pháp phân tích thành phần chính PCA dựa trên bộ chỉ số quản trị công WGI của WB (2024). Các biến kiểm soát Zn được đưa vào mô hình bao gồm: GDP đầu người (GDP); Độ mở thương mại (Trade), Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), Chi tiêu của chính phủ (GovC), Tỷ lệ lạm phát (Inf).

Phương pháp ước lượng được sử dụng nhằm đạt các mục tiêu nghiên cứu cụ thể như sau:

(1) Mục tiêu 1 – Đánh giá tác động của gánh nặng thuế và quản trị công đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát (NOE):

Luận án sử dụng dữ liệu bảng đa quốc gia giai đoạn 2002–2020, ước lượng theo ba phương pháp cơ bản gồm: Pooled OLS, Fixed Effects Model (FEM) và Random Effects Model (REM). Các kiểm định được thực hiện để chọn mô hình phù hợp, kết quả cho thấy REM thích hợp nhất. Tuy nhiên, mô hình tồn tại phương sai sai số thay đổi, tự tương quan và phụ thuộc chéo, nên luận án sử dụng FGLS nhằm đánh giá chính xác mức độ và hướng tác động của TB và PG đến NOE.

(2) Mục tiêu 2 – Đánh giá vai trò điều tiết của quản trị công:

Luận án đưa biến tương tác  $TB \times PG$  vào mô hình, lần lượt ước lượng bằng OLS, FEM, REM và các kiểm định để chọn mô hình thích hợp. Sau khi phát hiện hiện tượng nội sinh và tự tương quan, mô hình được ước lượng bằng GMM. Để kiểm định tính vững, luận án áp dụng thêm phương pháp Bayes.

(3) Mục tiêu 3 – Xác định ngưỡng của quản trị công:

Luận án sử dụng hồi quy ngưỡng cho dữ liệu bảng của Hansen (1999) và Wang (2015), cho phép phát hiện mối quan hệ phi tuyến giữa TB và NOE khi PG vượt qua một giá trị nhất định.

(4) Mục tiêu 4 – Đề xuất hàm ý chính sách:

Từ kết quả các mô hình, luận án tổng hợp cơ sở thực nghiệm để kiến nghị chính sách thuế và quản trị công phù hợp nhằm thu hẹp khu vực kinh tế chưa được quan sát tại các nền kinh tế mới nổi ở châu Á.

## CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Chương 4 trình bày kết quả ước lượng các mô hình, bằng chứng thực nghiệm cho thấy gánh nặng thuế có tác động thuận chiều đối với quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát, trong khi quản trị công tăng thì lại có tác động kìm hãm sự mở rộng của khu vực này. Ngoài ra, quản trị công còn có vai trò điều tiết tác động của gánh nặng thuế lên quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát khi đạt một ngưỡng nhất định. Đây cũng là phát hiện mới của luận án. Kết quả nghiên cứu được tổng hợp qua bảng sau:

<b>Giả thuyết</b>		<b>Kết quả</b>	<b>Kết luận</b>
H <sub>1</sub>	Gánh nặng thuế có tác động thuận chiều đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát	Gánh nặng thuế tăng làm tăng quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát.	Chấp nhận giả thuyết.
H <sub>2</sub>	Quản trị công tác động ngược chiều đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát	Quản trị công tăng góp phần thu hẹp khu vực kinh tế chưa được quan sát.	Chấp nhận giả thuyết.
H <sub>3</sub>	Quản trị công có vai trò điều tiết mối quan hệ giữa gánh nặng thuế và quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát	Quản trị công tốt làm giảm mức độ tác động thuận chiều của gánh nặng thuế đến NOE với hệ số tương quan -0,013 với mức ý nghĩa p-value < 0,05	

Giả thuyết		Kết quả	Kết luận
$H_{3a}$	Khi quản trị công nằm dưới ngưỡng, gánh nặng thuế có tác động thuận chiều đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát.	Với $PG \leq 0,2873$ , Gánh nặng thuế tăng làm tăng quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát	Chấp nhận giả thuyết.
$H_{3b}$	Khi quản trị công nằm trên ngưỡng, tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát suy giảm hoặc ngược chiều..	Với $PG > 0,2873$ , Gánh nặng thuế tăng làm giảm quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát	Chấp nhận giả thuyết.

*Nguồn: Phân tích của tác giả.*

Kết quả thống kê mô tả cho thấy quy mô NOE có sự khác biệt đáng kể giữa các quốc gia, dao động từ 11% đến hơn 50% GDP, phản ánh sự đa dạng trong mức độ phát triển thể chế và quản trị công. Gánh nặng thuế có xu hướng cao ở các quốc gia có thủ tục hành chính phức tạp, trong khi quản trị công thể hiện sự phân hóa rõ rệt giữa nhóm có thể chế mạnh và yếu. Kết quả cho thấy: gánh nặng thuế (TB) có tác động dương và có ý nghĩa thống kê cao đối với NOE, hàm ý rằng khi thuế và chi phí tuân thủ tăng, khu vực phi chính thức mở rộng. Biến điều tiết  $TB \times PG$  mang dấu âm, chứng minh vai trò điều tiết tích cực của quản trị công, qua đó thể chế mạnh làm giảm tác động tiêu cực của gánh nặng thuế lên NOE. Để kiểm định tính vững, mô hình Bayes cho

kết quả tương đồng với GMM: gánh nặng thuế làm tăng NOE, trong khi chất lượng quản trị công làm giảm tác động này. Tiếp theo, mô hình hồi quy dữ liệu bảng (Hansen, 1999) xác định ngưỡng quản trị công ( $PG$ ) = 0,2873\* (khoảng tin cậy 95% từ 0,2469–0,2984). Khi  $PG \leq 0,2873$ , gánh nặng thuế làm tăng NOE; nhưng khi  $PG > 0,2873$ , tác động này đảo chiều, gánh nặng thuế làm giảm NOE. Điều này chứng minh hiệu ứng điều tiết mạnh mẽ của quản trị công khi thể chế càng minh bạch, hiệu quả thì chính sách thuế càng phát huy vai trò tích cực trong việc thu hẹp khu vực phi chính thức.

Kết quả của chương 4 khẳng định: nâng cao hiệu quả quản trị công là yếu tố then chốt giúp giảm tác động tiêu cực của gánh nặng thuế, đồng thời thúc đẩy tính chính thức hóa của nền kinh tế.

## CHƯƠNG 5: KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

### 5.1. Kết luận về kết quả nghiên cứu chính của luận án

Với đề tài nghiên cứu này, luận án đã góp phần hoàn thiện khung lý thuyết về tác động của gánh nặng thuế và quản trị công đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát, đồng thời đưa ra những cơ sở về vai trò điều tiết của quản trị công đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát.

#### ❖ Về mục tiêu nghiên cứu

Luận án đã hoàn thành mục tiêu tổng quát khi phân tích được tác động của gánh nặng thuế trong điều kiện có tác động điều tiết của quản trị công đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát tại nhóm các nền kinh tế mới nổi ở khu vực châu Á. Trong đó, các mục tiêu cụ thể của luận án cũng đã được giải quyết, cụ thể:

**Với mục tiêu thứ nhất** về việc xem xét tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát tại các nền kinh tế mới nổi ở châu Á và **mục tiêu thứ hai** về vai trò điều tiết của quản trị công lên tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát đã được giải quyết thông qua kết quả mô hình 1. Cụ thể, thông qua kết quả hồi quy theo mô hình FGLS, luận án đã chỉ ra việc tăng gánh nặng thuế sẽ làm tăng quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát, và việc tăng lên quản trị công sẽ làm giảm tác động thuận chiều của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát.

**Mục tiêu thứ ba** của luận án cũng đã được thực hiện thông qua phương pháp hiệu ứng ngưỡng cho dữ liệu bảng. Qua đó, luận án đã tìm thấy giá trị ngưỡng của PG là 0,2873, với khoảng tin cậy 95% nằm trong khoảng từ 0,2469 đến 0,2984, phân chia tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát thành hai miền: miền có PG thấp với giá trị  $PG \leq 0,2873$ , tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát

là thuận chiều còn ở miền có PG cao với giá trị  $PG > 0,2873$ , tác động này sẽ chuyển thành nghịch chiều.

**Đối với mục tiêu thứ tư**, luận án sẽ đề xuất một số hàm ý chính sách liên quan đến gánh nặng thuế, quản trị công nhằm kiểm soát quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát tại các nền kinh tế mới nổi ở khu vực châu Á.

### **Về kết quả nghiên cứu**

Kết quả nghiên cứu đã đạt được các phát hiện chính sau:

- Gánh nặng thuế (TB) có tác động cùng chiều và có ý nghĩa thống kê với quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát, cho thấy khi gánh nặng thuế gia tăng, doanh nghiệp và hộ kinh doanh có xu hướng dịch chuyển sang khu vực phi chính thức để tránh chi phí tuân thủ và nghĩa vụ thuế.
- Quản trị công (PG) có tác động ngược chiều đến NOE, thể hiện rằng thể chế hiệu quả, minh bạch và chính phủ có trách nhiệm sẽ giúp giảm thiểu quy mô khu vực phi chính thức.
- Biến điều tiết  $TB \times PG$  khẳng định vai trò điều tiết của quản trị công: khi chất lượng thể chế vượt ngưỡng 0,2873, tác động mở rộng NOE của gánh nặng thuế được chuyển hóa thành tác động thu hẹp.

Tổng thể, nghiên cứu đã chứng minh rằng gánh nặng thuế chỉ góp phần thu hẹp khu vực kinh tế chưa được quan sát khi quản trị công đạt đến mức hiệu quả nhất định. Ngược lại, trong môi trường thể chế yếu, tăng thuế có thể mở rộng khu vực phi chính thức. Đây là bằng chứng thực nghiệm quan trọng để đề xuất các hàm ý chính sách về cải cách thuế gắn với nâng cao chất lượng quản trị công nhằm quản lý và kiểm soát hiệu quả khu vực kinh tế chưa được quan sát tại các nền kinh tế mới nổi ở châu Á

## 5.2. Hàm ý chính sách

Kết quả nghiên cứu cho thấy tác động của gánh nặng thuế đến khu vực kinh tế chưa được quan sát phụ thuộc vào chất lượng quản trị công, do đó các hàm ý chính sách cần được thiết kế phù hợp với từng mức độ quản trị. Ở nhóm quốc gia có quản trị công thấp, trọng tâm là minh bạch hóa chính sách thuế, công khai ngân sách và tăng cường trách nhiệm giải trình của cơ quan thuế để củng cố niềm tin xã hội và giảm động cơ trốn tránh thuế. Với nhóm có quản trị trung bình, cần nâng cao hiệu quả điều hành của chính phủ thông qua cải cách thủ tục hành chính, điện tử hóa quy trình thuế, chuẩn hóa năng lực công chức và giảm chi phí tuân thủ. Đối với nhóm quốc gia có chất lượng quản trị cao, cần gắn cải cách thuế với hoàn thiện thể chế, hướng tới cơ cấu thuế công bằng, hiệu quả và minh bạch hơn, đồng thời đẩy mạnh quản lý rủi ro, kiểm tra sau hoàn thuế bằng công nghệ số. Ở mọi cấp độ, chính sách thuế cần được triển khai đồng bộ với cải thiện quản trị công, đặc biệt trong kiểm soát tham nhũng, đảm bảo ổn định chính trị và duy trì niềm tin thị trường, nhằm tạo lập một hệ thống thuế công bằng và bền vững, qua đó thu hẹp khu vực kinh tế chưa được quan sát.

# DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

## Tạp chí trong nước

1. Kinh nghiệm quản lý khu vực kinh tế chưa được quan sát tại một số quốc gia và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.
2. Tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát tại các nền kinh tế mới nổi ở khu vực Châu Á.
3. Evaluating the effectiveness of tax policies in reducing the underground economy in Vietnam.
4. Kinh nghiệm quản lý thuế nhằm kiểm soát quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát.
5. Chính sách thuế tác động như thế nào đến tăng trưởng kinh tế.

## Tạp chí quốc tế

1. The impact of foreign direct investment and public governance on the shadow economy in emerging ASIAN countries.

## Chương sách

1. Shadow Economy, Corruption, and Economic Growth: A Bayesian analysis. *Financial Econometrics: Bayesian Analysis, Quantum Uncertainty, and Related Topics (Studies in Systems, Decision and Control, 427)* (pp. 747–762). Springer Publishing. ISBN: 978-3-030-98689-6.

## Hội thảo quốc tế

1. The threshold of shadow economy for economic growth in ASEAN countries. *Proceedings of The 4th International Conference on Finance and Accounting for promotion of sustainable development in private sector* (pp. 716-729).
2. Beyond bilateralism: multilateral financial transfers, sectoral aid composition, and the shadow economy in ASEAN. *Proceedings of the international conference on Business based on Digital Platform (BDP-5)* (pp. 860-875).

MINISTRY OF FINANCE  
UNIVERSITY OF FINANCE AND BANKING

-----

**THE IMPACT OF TAX BURDEN ON THE SIZE OF THE  
NON-OBSERVED ECONOMY:  
THE MODERATING ROLE OF PUBLIC GOVERNANCE**

MAJOR: FINANCE - BANKING  
CODE: 9340201

SUMMARY OF THE PH.D. DISSERTATION IN ECONOMICS

**Ho Chi Minh City – 2025**

## ABSTRACT

The Ph.D. dissertation titled “The Impact of Tax Burden on the Size of the Non-Observed Economy: The Moderating Role of Public Governance” examines the relationship between tax policy, public governance quality, and the non-observed economy (NOE) across ten emerging Asian economies during the period 2002–2020. Using a balanced panel dataset, the dissertation employs FGLS, GMM, and Panel Threshold Regression (Hansen, 1999) models to conduct empirical analysis. The findings reveal that: (i) the tax burden exerts a positive and statistically significant effect on the NOE size; (ii) public governance has a negative and significant effect, helping to reduce the NOE; and (iii) a threshold level of governance exists, beyond which the expanding effect of taxation on the NOE diminishes or reverses. This indicates that, under the same level of taxation, countries with stronger institutional quality are more capable of sustaining formal economic activities and ensuring fiscal discipline.

The Ph.D. dissertation contributes to the academic literature by being the first to quantify the moderating and threshold effects of public governance in the tax–NOE nexus within emerging Asian economies. It also constructs a reliable panel dataset covering 2002–2020, serving as a reference for future research. In practical terms, the study proposes policy implications to reduce the NOE sustainably: enhancing fiscal transparency, simplifying tax procedures, promoting digital transformation in tax administration, and strengthening accountability within the public sector to foster taxpayer trust and compliance.

**Keywords:** tax burden, public governance, non-observed economy.

## CHAPTER 1. INTRODUCTION

### 1.1. Rationale for the research topic.

The non-observed economy (NOE) refers to the part of economic activity that is not fully captured in official statistics for various reasons—such as tax evasion, unregistered operations, household self-consumption, or illegal production. Therefore, the NOE is broader than the informal sector, of which it is only one component. In public economics and national accounting, the NOE is particularly important because it not only provides employment (especially for low-skilled workers) but also distorts resource allocation, reduces tax revenues, and weakens policy effectiveness (Kodila-Tedika & Mutascu, 2013). According to recent reports by the IMF and standard datasets (Medina & Schneider, 2018), the NOE exists in all countries. However, its size and dynamics vary significantly across regions, especially in emerging Asian economies, where rapid growth, urbanization, and digital transformation are underway. Economies such as China, India, Indonesia, Iran, Malaysia, Thailand, Saudi Arabia, the Philippines, the UAE, and Vietnam continue to contribute substantially to global growth thanks to favorable demographics, large domestic markets, and technological progress. However, this growth has been accompanied by challenges in tax systems and public governance, including complex tax procedures, high compliance costs, overlapping regulations, inconsistent enforcement, and informal costs. These weaknesses incentivize economic agents to shift toward unrecorded activities, thereby expanding the NOE. Estimates suggest that the NOE in Asia averaged more than 30% of GDP during 1999–2015, ranging from 15% to over 40% among emerging economies (World Bank, 2020). In Vietnam, despite an average GDP growth rate of 6.5% during 2015–2023, the NOE remains large, often estimated at over 20% of GDP, higher than the regional average. This reality motivated the Vietnamese government to launch the Project on Measuring the Non-Observed Economy

(Decision No. 146/QĐ-TTg, 2019) to improve the comprehensiveness of national accounts and enhance policy effectiveness.

At the conceptual level, tax burden and public governance are two key factors influencing tax compliance and participation in the formal economy. Theories of tax compliance and rational choice (Allingham & Sandmo, 1972), cost–benefit analysis (Tanzi, 1999), and tax morale (Torgler, 2005) suggest that high tax and compliance costs (both monetary and time-related) promote tax avoidance and unrecorded activities. Conversely, public choice theory (Buchanan & Tullock, 1962) highlights that government effectiveness, transparency, and accountability can build trust and increase compliance, thus reducing the NOE. From a modern institutional perspective, governance can also influence the tax–NOE relationship: at the same tax level, better governance—through simpler procedures, consistent enforcement, and responsive public services—can prevent NOE growth or even lower it by improving the perceived benefit–cost balance of remaining in the formal sector (Zhanabekov, 2021; 2022).

Empirical evidence from emerging Asian economies supports this reasoning. While many countries maintain tax-to-GDP ratios between 20% and 25% (World Bank, 2022), satisfaction with public services and the ease of compliance remain low. Complicated filing and payment processes, high compliance costs, and uneven IT applications create heavy burdens, especially for small firms and household businesses. Meanwhile, World Governance Indicators (WGI) scores remain below the global average in many countries (ADB, 2021). In Vietnam, although transparency and public service delivery have improved, regional disparities and bureaucratic hurdles persist (UNDP/PAPI, 2022). These factors undermine tax morale, increase informal payments, and encourage a shift toward the NOE.

Empirical studies, both classic and recent (Tanzi, 1999; Schneider, 2004; Torgler & Schneider, 2007; Fugazza & Jacques, 2002; Alm & Torgler, 2006;

Feld & Frey, 2007), confirm that heavier tax burdens and higher compliance costs expand the NOE. However, another strand of literature finds conditional or reverse effects: when taxpayers perceive that taxes are transformed into fair and transparent public goods, higher tax rates do not necessarily increase the NOE (Alañón & Gómez-Antonio, 2005; Hassan & Schneider, 2016; Gaspareniene et al., 2016). Despite a large body of research in Europe and OECD countries, there remain notable gaps. First, few studies systematically analyze emerging Asian economies using consistent long-term data. Second, prior studies often examine the effects of taxation and governance separately, while the moderating role of governance is rarely tested directly through interaction terms or threshold models. Third, even when institutions are considered, few studies identify a governance threshold, the minimum institutional quality at which taxation ceases to expand the NOE. Consequently, policy recommendations are often too general, lacking relevance to each country's governance capacity. This topic is also highly relevant for Vietnam and the region. Vietnam's current policy orientation (expanding the tax base, maintaining revenue, simplifying procedures, digitalizing tax administration, and improving statistical coverage) requires robust empirical evidence to guide reform. In summary, the choice of this topic, "The Impact of Tax Burden on the Size of the Non-Observed Economy: The Moderating Role of Public Governance," is driven by four main reasons: (i) its academic and practical significance in understanding the NOE as a broader concept than the informal sector; (ii) the need for empirical evidence for emerging Asian economies; (iii) the research gap concerning the conditional effect of taxation under different governance quality and threshold levels; and (iv) its direct policy relevance in promoting fair, transparent, and efficient tax systems, thereby reducing the NOE, enhancing market discipline, and supporting sustainable growth.

With this approach, the dissertation contributes both theoretically (by integrating institutional quality into the taxation–NOE framework) and empirically, by offering evidence-based insights to help countries develop governance-sensitive tax policies that avoid “one-size-fits-all” solutions and enhance outcomes for the formal economy.

## **1.2. Research Objectives**

### **1.2.1. General Objective**

The main goal of this Ph.D. dissertation is to analyze the impact of the tax burden and public governance on the size of the non-observed economy (NOE) in emerging Asian economies. Specifically, the study aims to clarify how public governance moderates the relationship between the tax burden and the NOE. Based on the empirical findings, the dissertation seeks to suggest policy recommendations that can help emerging Asian economies reduce the size of the NOE while promoting sustainable economic growth and maintaining fiscal stability.

### **1.2.2. Specific Objectives**

To achieve the general objective, the dissertation pursues four specific goals: (1) To assess the effects of the tax burden and public governance on the size of the non-observed economy (NOE) in emerging Asian economies; (2) To analyze the moderating role of public governance in the relationship between the tax burden and the NOE, clarifying how the magnitude and direction of taxation effects vary across different institutional contexts; (3) To identify the governance threshold at which the impact of the tax burden on the NOE shifts in direction or intensity, thereby quantifying the minimum institutional quality needed for tax policy to be effective. (4) To propose policy implications related to taxation and governance aimed at reducing the NOE and fostering a transparent, fair, and efficient tax system for emerging economies in the Asian region.

## **1.3. Research Scope and Object**

This research examines the relationship between the tax burden and the size of the non-observed economy (NOE), with a particular focus on how public governance moderates this relationship.

*Scope of the Study:*

- Geographical scope: The study examines ten emerging Asian economies (China, India, Indonesia, Iran, Malaysia, Thailand, the Philippines, Saudi Arabia, the United Arab Emirates (UAE), and Vietnam), as classified by the International Monetary Fund (IMF, 2020). The selection of these economies is based not only on their rapid economic growth but also on shared characteristics such as tax policy, public governance, and the size of the non-observed economy (NOE). These similarities make them a suitable sample for analyzing the relationship between tax burden and governance. Additionally, these countries have relatively comprehensive and comparable datasets, reflecting economies that are actively reforming their institutional frameworks and tax systems amid integration and digital transformation. This context makes them especially suitable for testing the moderating role of governance on the tax–NOE relationship.

- Time scope: The study covers the period from 2002 to 2020, with data primarily obtained from the World Bank (WB). This timeframe is chosen for its completeness and its suitability for cross-country comparisons within internationally recognized datasets. Since 2002, the World Bank has consistently published the Worldwide Governance Indicators (WGI), which evaluate six aspects of governance across countries in a consistent and comprehensive manner. Additionally, estimates of the non-observed economy (NOE) are sourced from Schneider et al. (2010) and Medina & Schneider (2018), providing reliable cross-country data up to 2020 that can be linked with key macroeconomic indicators. Data on the tax burden are collected from the International Monetary Fund (IMF) to ensure international consistency and standardization. Moreover, macroeconomic control

variables such as inflation, GDP per capita, foreign direct investment (FDI), and government expenditure are gathered from the World Bank databases.

### **1.5. Research Methodology**

This Ph.D. dissertation mainly uses quantitative research methods with panel data from ten emerging Asian economies from 2002 to 2020. The study starts with standard linear regression models, including Pooled Ordinary Least Squares (Pooled OLS), Fixed Effects Model (FEM), and Random Effects Model (REM) for initial estimates. To handle issues of endogeneity, heteroskedasticity, and autocorrelation, more advanced techniques like Feasible Generalized Least Squares (FGLS) and the Generalized Method of Moments (GMM) are used. An interaction variable (TB×PG) is created to measure how public governance (PG) influences the relationship between the tax burden (TB) and the non-observed economy (NOE). The quality of governance is summarized using Principal Component Analysis (PCA) based on the six dimensions of the Worldwide Governance Indicators (WGI). To explore nonlinear effects, the study employs the Panel Threshold Regression model introduced by Hansen (1999), which identifies governance thresholds that may change how taxes impact the NOE. Additionally, Bayesian estimation methods are used to test the robustness and stability of the model parameters. All results are compared with established theories and earlier studies to verify the reliability, consistency, and relevance of the findings.

### **1.6. Contributions of the Dissertation**

After achieving its research objectives, this Ph.D. dissertation offers several new contributions in both theoretical and practical areas, as outlined below.

#### *Scientific Contributions:*

First, this dissertation is the first study to empirically test the moderating role of public governance in the impact of the tax burden on the size of the non-observed economy (NOE) in emerging Asian economies, thereby expanding the theoretical framework that links tax policy and institutional quality.

Second, the dissertation constructs an interaction variable (TB×PG) and tests for the threshold effect to clarify both the moderating role and the governance

threshold, thereby quantifying the minimum level of institutional quality needed for tax policy to be effective.

Third, the dissertation contributes methodologically by integrating modern econometric techniques, including Principal Component Analysis (PCA) for building the composite governance index, Generalized Method of Moments (GMM) for handling endogeneity, Bayesian robustness testing, and the Panel Threshold Regression model, thereby improving the reliability and relevance of results in the complex data environment of emerging economies.

*Practical Contributions:*

First, the dissertation constructs a panel dataset for ten emerging Asian economies from 2002 to 2020, offering a valuable reference for future research and policy development on taxation and public governance in the region.

Second, the findings indicate that the impact of the tax burden on the NOE is heavily dependent on the quality of public governance; once governance exceeds a certain level, the growing effect of taxation on the NOE is notably diminished or even eliminated.

Third, based on these findings, the dissertation proposes relevant policy orientations, suggesting that countries should design tax policies aligned with governance capacity, while simultaneously promoting institutional reforms, reducing compliance costs, and strengthening anti-corruption efforts to achieve a sustainable reduction in the non-observed economy..

## **CHAPTER 2: THEORETICAL FRAMEWORK AND EMPIRICAL STUDIES**

In Chapter 2, the dissertation offers a thorough overview of the theoretical foundations related to tax burden, public governance, and the size of the non-observed economy (NOE), including their definitions and measurement methods. It also reviews empirical studies examining (i) the influence of tax burden and public governance on the NOE, and (ii) the moderating role of governance in the relationship between tax burden and the NOE.

### **2.1. Theoretical Foundations**

#### **2.1.1. Theoretical Basis for the Impact of Tax Burden on the Non-Observed Economy**

The tax burden directly affects tax compliance behavior and plays a key role in expanding the non-observed economy (NOE) (Cristea et al., 2020; Schneider, 2010). According to various economic theories, high tax rates and compliance costs decrease overall demand (Keynes), weaken incentives for production and compliance (Laffer), and lead to market distortions and welfare losses (Harberger), which in turn promote activities shifting to the informal or hidden sector. The tax compliance model by Allingham and Sandmo (1972) and Yitzhaki (1974) also states that when the chance of detection is low and penalties are mild, tax evasion becomes a rational decision, resulting in growth of the NOE.

#### **2.1.2. Theoretical Basis for the Impact of Public Governance on the Non-Observed Economy**

The system of regulations and state management directly affects Compliance costs and business freedom, which in turn influence the decision of economic agents to participate in or withdraw from the formal economy. According to institutional theory (North) and new institutional economics (Williamson; Acemoglu & Robinson), weak institutions, lack of transparency, and excessive administrative procedures increase transaction costs, making participation in the non-observed economy (NOE) a rational choice for small

firms and household businesses. Public choice theory (Buchanan & Tullock) argues that corruption and rent-seeking behavior undermine accountability. In contrast, behavioral institutional theory (Torgler) emphasizes that trust and social norms play crucial roles in determining tax compliance. Combining these perspectives, public governance influences the NOE through three main channels: compliance costs, administrative effectiveness, and institutional trust. When these three elements improve, the size of the NOE tends to decline sustainably.

### **2.1.3. Theoretical Basis for the Moderating Role of Public Governance in the Relationship between Tax Burden and the Non-Observed Economy**

Economic theories suggest that public governance not only has a direct impact but also moderates the relationship between the tax burden and the size of the NOE. According to the Laffer Curve, total tax revenue is a nonlinear function of tax rates. In weak institutional settings, low enforcement and evasion costs lead to an expansion of the NOE, whereas strong institutions raise the optimal tax point and reduce the NOE. Public goods theory (Samuelson; Musgrave) emphasizes that when taxpayers perceive taxes as being effectively converted into quality public services, compliance increases; conversely, disappointment in public goods provision drives individuals and firms away from the formal sector. Theories of rational choice (Becker; Coleman) and transaction costs (Coase; Williamson) also demonstrate that sound institutions alter the cost–benefit structure, reducing risks and compliance costs, thereby encouraging formal economic activity. Thus, public governance acts as a key moderating factor that influences both the magnitude and direction of taxation’s effect on the NOE.

### **2.3. Empirical studies on the impact of tax burden and public governance on the size of the non-observed economy, and the moderating role of governance**

### **2.3.1 Empirical studies on the impact of tax burden on the size of the non-observed economy**

Empirical evidence shows a clear link between the tax burden (TB) and the size of the non-observed economy (NOE). The pioneering study by Schneider and Neck (1992), which combined a household model with the currency demand approach (CDA), confirmed that TB—especially indirect taxes—and administrative complexity expand the NOE; tax reform is effective only when paired with simplification and greater transparency. Using EU data, Stankevicius and Vasiliauskaite (2014) found a statistically significant positive correlation between TB and NOE, especially in countries with underdeveloped financial systems, where indirect taxes and social security contributions were the main channels. Several other studies (Schneider 2000, 2005; Dreher & Schneider 2006; Dell’Anno, 2007) reinforced the idea that TB can stimulate the NOE in Austria, Scandinavia, and other advanced economies, while U.S. evidence (Torgler, 2005; Echazu & Bose, 2008) highlighted the role of auditing and penalties in limiting the NOE.

A broad cross-country analysis by Unver and Yalçinkaya (2019) showed that TB increases NOE, but the control of corruption has a larger mitigating effect; higher income and human development reduce NOE. Some results suggest nonlinearity or asymmetry: Peter (2009) found that high tax rates and complex structures increase NOE, while Achim et al. (2023) identified a U-shaped relationship for direct taxes and an inverted-U for indirect taxes/social contributions, with different tolerance thresholds between old and new EU members. Institutional heterogeneity also plays a role: Fedajev et al. (2022) reported that TB raises NOE in transition economies but may reduce it in developed markets; Navickas et al. (2019) emphasized that institutional variables (CPI, business freedom) better explain NOE than pure TB measures. Recent evidence (Tran Thi Kim Oanh et al., 2024) continues

to confirm a conditional impact depending on fiscal and institutional capacity: digital tax reforms and improved governance quality weaken the TB to NOE transmission channel. In summary, TB is a key factor in expanding NOE, but its magnitude and direction strongly depend on institutional contexts, tax structure, and governance effectiveness.

### **2.3.2 Empirical studies on the impact of public governance on the size of the non-observed economy**

Several previous studies have shown that weak public governance quality and inappropriate regulations are key causes of activities within the non-observed economy (NOE) (Tsibouris & Tanzi, 2000; Schneider & Enste, 2000; Johnson & Kaufmann, 2001). Early evidence (Tsibouris & Tanzi, 2000; Schneider & Enste, 2000; Johnson & Kaufmann, 2001) confirmed that weak institutions and poorly designed regulations expand the NOE, whereas effective government, a strong rule of law, and reasonable control of corruption help to narrow it (Johnson et al., 1998; Dreher & Schneider, 2009; Buehn & Schneider, 2012; Teobaldelli, 2011; Williams & Schneider, 2013). Country-group studies reinforce this conclusion: in 51 Islamic countries, Razmi et al. (2013) reported an inverse relationship between public governance (PG) and NOE; in Central and Eastern Europe, Yilmaz (2016) found that “voice & accountability” and “rule of law” are the most influential pillars affecting NOE; and in Europe, Psychoyios et al. (2021) confirmed that good governance results in a smaller NOE. Evidence from Vietnam and other developing countries (Esaku, 2021; Tran Pham Khanh Toan et al., 2022) also shows that higher corruption increases the NOE, while improvements in government effectiveness lessen its negative impact. A large-scale study using PCA on WGI indicators (Ameer et al., 2025) verified the consistent adverse effect of PG on NOE; similarly, Nguyen Phuc Canh et al. (2020) found that the impact of economic integration on reducing NOE only exists when the institutional foundation is sufficiently strong. In summary, public

governance not only directly limits the NOE but also moderates the influence of taxation and other macroeconomic factors; therefore, assessing the effect of tax burden on NOE is incomplete without including governance as a moderating variable and testing for institutional thresholds.

### **2.3.3 Empirical studies on the moderating role of public governance in the relationship between tax burden and the size of the non-observed economy**

Among empirical studies, the work of Friedman et al. (2000) is considered a foundational contribution, as it was the first to identify the moderating role of public governance in the relationship between tax burden and the size of the non-observed economy. Using cross-sectional data from 69 countries for the period 1990–1997, the authors built a linear regression model where the dependent variable was the NOE-to-GDP ratio estimated via the MIMIC approach. The independent variables included tax burden (total tax revenue and social security contributions as a share of GDP), corruption level, government effectiveness, and rule of law. The findings showed that in countries with weak governance and high corruption, TB had a strong positive effect on NOE; in contrast, in well-governed environments, higher taxation did not expand the shadow sector. This illustrates that the impact of taxation depends on institutional quality and that public governance acts as a moderating variable that influences both the magnitude and direction of the TB–NOE relationship. This finding laid the theoretical and empirical groundwork for later models that incorporate the interaction term  $TB \times PG$  to measure institutional moderation mechanisms.

Building on this approach, Tran Pham Khanh Toan (2023) directly constructed a moderating variable to examine the role of public governance (PG) in the relationship between national intellectual capital (NIC) and NOE. Using panel data for 51 countries from 2005 to 2019, the author estimated NOE based on Medina and Schneider (2018), while PG was derived using principal component analysis (PCA) on the six Worldwide Governance Indicators (WGI). The System-GMM estimator was used to address endogeneity, and the interaction term  $NIC \times PG$  was included to test the moderating effect. The results indicated that PG had a statistically significant negative impact on NOE, and the significant negative coefficient of  $NIC \times PG$  confirmed that good institutional quality strengthens the positive effects of development factors, such as intellectual capital, in reducing NOE.

Together, these studies clearly show that public governance is not just an independent factor but also a conditional, mediating component that changes the way macroeconomic relationships function. The moderated regression method used in these studies provides a vital methodological basis for this dissertation in examining and testing the moderating role of PG in the TB–NOE connection, helping to quantify the institutional threshold needed for tax policy to be effective.

#### **2.3.4. Research Gaps**

The dissertation identifies several research gaps that can be further explored, specifically:

- Most existing studies have only explored the individual relationships between the tax burden and the size of the non-observed economy (NOE); public governance and the NOE; as well as the overall interaction between governance and taxation. However, few studies have explicitly examined the moderating effect of public governance on the relationship between tax burden and the NOE by constructing an interaction term ( $TB \times PG$ ).

- Previous research has also given limited focus to analyzing linear versus nonlinear relationships, especially the threshold effect of public governance in moderating the impact of tax burden on the NOE.

Accordingly, compared with prior studies, this dissertation aims to address the above two gaps by contributing two main novelties:

- *First*, the dissertation incorporates an interaction variable between tax burden and public governance (TB×PG) into the empirical model to explicitly identify the moderating role of governance in the effect of taxation on the size of the NOE.

- *Second*, the dissertation employs a panel threshold regression approach following Hansen (1999) and Wang (2015) to determine the threshold value and estimate the corresponding threshold model, with the expectation that there exists a governance threshold beyond which the impact of tax burden on the NOE changes in magnitude or direction.

### CHAPTER 3: RESEARCH MODEL AND METHODOLOGY

Based on the theoretical and empirical foundations discussed in the previous chapters, the dissertation proposes the following research hypotheses:

*H<sub>1</sub>: The tax burden has a positive effect on the size of the non-observed economy (NOE).*

*H<sub>2</sub>: Public governance has a negative effect on the size of the NOE.*

*H<sub>3</sub>: Public governance moderates the relationship between tax burden and the size of the NOE.*

*H<sub>3a</sub>: When the level of public governance is below the threshold, the tax burden positively affects the NOE.*

*H<sub>3b</sub>: When the level of public governance exceeds the threshold, the effect of tax burden on the NOE weakens or becomes negative.*

In the model, the dependent variable (NOE) represents the size of the non-observed economy of country *i* in year *t*, measured as the percentage share of the non-observed economy in GDP, estimated using the MIMIC approach and reported by the World Bank (2020). The independent variable – tax burden (TB) – is measured by the ratio of total tax revenue to GDP (% tax revenue/GDP), calculated and published by the IMF (2023). The public governance variable (PG) is constructed using the Principal Component Analysis (PCA) method based on the Worldwide Governance Indicators (WGI) dataset from the World Bank (2024).

The control variables (Z<sub>n</sub>) included in the model are: Gross Domestic Product per capita (GDP), Trade Openness (Trade), Foreign Direct Investment (FDI), Government Consumption Expenditure (GovC), and the Inflation Rate (Inf). In line with the research objectives and the proposed hypotheses, the dissertation constructs the following empirical models for testing and analysis.

**Model 1:** The impact of tax burden and public governance on the size of the non-observed economy

$$\text{NOE}_{it} = \alpha + \beta_1 \text{TB}_{it} + \beta_2 \text{PG}_{it} + \sum_1^n \gamma * \text{Zn} + \varepsilon_{it}$$

**Model 2:** The moderating role of public governance in the impact of tax burden on the size of the non-observed economy

$$\text{NOE}_{it} = \alpha + \beta_1 \text{TB}_{it} + \beta_2 \text{TB}_{it} \times \text{PG}_{it} + \sum_1^n \gamma * \text{Zn} + \varepsilon_{it}$$

**Model 3:** The threshold effect of public governance on the impact of tax burden on the size of the non-observed economy

$$\text{NOE}_{it} = \alpha + \delta_1 \text{TB}_{it} \text{I}(\text{PG}_{it} \leq \lambda) + \delta_2 \text{TB}_{it} \text{I}(\text{PG}_{it} > \lambda) + \beta \text{Z}_{it} + \varepsilon_{it}$$

The estimation methods employed in this dissertation are designed to achieve the specific research objectives as follows:

*(1) Objective 1 – Assessing the impact of tax burden and public governance on the size of the non-observed economy (NOE):*

The dissertation uses a multi-country panel dataset covering the period 2002–2020 and estimates the model using three basic techniques: Pooled Ordinary Least Squares (OLS), Fixed Effects Model (FEM), and Random Effects Model (REM). Model specification tests are conducted to select the most appropriate estimator, and the results indicate that the REM is preferred. However, due to the presence of heteroskedasticity, autocorrelation, and cross-sectional dependence, the Feasible Generalized Least Squares (FGLS) method is employed to obtain efficient and unbiased estimates under these conditions.

*(2) Objective 2 – Examining the moderating role of public governance:*

To test the moderating effect, the interaction term TB×PG is incorporated into the model and estimated sequentially using OLS, FEM, and REM, followed by model specification tests to determine suitability. Upon detecting endogeneity and serial correlation, the Generalized Method of Moments (GMM) is applied to correct for bias and enhance consistency. To ensure robustness, Bayesian estimation is additionally conducted for validation.

*(3) Objective 3 – Identifying the threshold of public governance:*

The dissertation applies the Panel Threshold Model developed by Hansen (1999) and extended by Wang (2015), which allows detection of a nonlinear relationship between tax burden (TB) and the non-observed economy (NOE) when public governance (PG) surpasses a certain threshold value.

*(4) Objective 4 – Deriving policy implications:*

Based on the estimation results from the above models, the dissertation synthesizes empirical evidence to propose appropriate tax and governance policy recommendations aimed at reducing the size of the non-observed economy in emerging Asian economies.

## CHAPTER 4: RESEARCH RESULTS AND DISCUSSION

This chapter presents the estimation results of the proposed models. The empirical evidence demonstrates that the tax burden exerts a positive effect on the size of the non-observed economy (NOE), whereas improvements in public governance significantly constrain its expansion. In addition, public governance plays a moderating role in the relationship between tax burden and the NOE once it reaches a certain threshold level. This moderating threshold effect constitutes one of the novel findings of the dissertation.

The research results are summarized in the following tables.

<b>Hypothesis</b>		<b>Result</b>	<b>Conclusion</b>
H <sub>1</sub>	The tax burden has a positive effect on the size of the non-observed economy.	An increase in the tax burden leads to an expansion of the non-observed economy.	Hypothesis accepted.
H <sub>2</sub>	Public governance has a negative effect on the size of the non-observed economy.	Improved public governance contributes to narrowing the non-observed economy.	Hypothesis accepted.
H <sub>3</sub>	Public governance moderates the relationship between tax burden and the size of the non-observed economy.	Better governance reduces the positive effect of tax burden on the NOE, with a correlation coefficient of $-0.013$ and a significance level of $p < 0.05$ .	Hypothesis accepted.

<b>Hypothesis</b>		<b>Result</b>	<b>Conclusion</b>
$H_{3a}$	When public governance is below the threshold, the tax burden positively affects the size of the non-observed economy.	When $PG \leq 0.2873$ , an increase in the tax burden leads to an expansion of the non-observed economy.	Hypothesis accepted.
$H_{3b}$	When public governance exceeds the threshold, the impact of the tax burden on the size of the non-observed economy weakens or becomes negative.	When $PG > 0.2873$ , an increase in the tax burden leads to a reduction in the size of the non-observed economy.	Hypothesis accepted.

*Source: Author's analysis.*

The descriptive statistics show that the size of the non-observed economy (NOE) varies widely across countries, ranging from 11% to over 50% of GDP, highlighting the differences in institutional development and governance quality. The tax burden generally increases in countries with more complex administrative procedures, while public governance demonstrates a clear gap between economies with strong and weak institutional frameworks.

To identify the suitable estimation technique, the Pooled OLS, Fixed Effects Model (FEM), and Random Effects Model (REM) were initially used before applying the dynamic GMM estimator (Arellano–Bond, 1991) to handle endogeneity. The GMM results show that the tax burden (TB) has a positive and statistically significant impact on the NOE, indicating that higher taxes and compliance costs promote the growth of the informal sector. The interaction term (TB×PG) has a negative coefficient, confirming that public governance plays a moderating role, where stronger institutions lessen the negative effect of the tax burden on the NOE.

For robustness verification, Bayesian estimation yields consistent results with the GMM model: the tax burden increases the size of the NOE, while higher governance quality weakens this effect. Subsequently, the panel threshold regression (Hansen, 1999) identifies a governance threshold of  $PG = 0,2873^*$  (95% confidence interval: 0,2469–0,2984). When  $PG \leq 0,2873$ , the tax burden expands the NOE; however, when  $PG > 0,2873$ , this effect reverses, and the tax burden decreases the NOE. This finding provides strong evidence of the moderating impact of public governance, showing that as institutional quality becomes more transparent and effective, tax policy plays a more positive role in formalizing the economy. In summary, the findings of Chapter 4 confirm that enhancing the effectiveness of public governance is a key determinant in mitigating the negative effects of tax burden while promoting the formalization of the economy.

## CHAPTER 5: CONCLUSION AND POLICY IMPLICATIONS

### 5.1. Conclusions on the Main Research Findings

This study has contributed to refining the theoretical framework on the effects of tax burden and public governance on the size of the non-observed economy (NOE), while also providing empirical evidence for the moderating role of governance in shaping this relationship.

**Regarding the research objectives**, the dissertation has successfully achieved its overall goal by analyzing the impact of tax burden under the moderating influence of public governance on the NOE among emerging Asian economies. The specific objectives have also been fulfilled as follows:

- For the first and second objectives, which aim to assess (i) the impact of tax burden on the NOE and (ii) the moderating role of public governance in this relationship, the results from Model 1 confirmed these effects. Using the Feasible Generalized Least Squares (FGLS) estimation, the dissertation found that an increase in tax burden enlarges the NOE, while higher governance quality weakens this positive relationship.

- The third objective was achieved through the application of the panel threshold regression method, which identified a governance threshold of  $PG = 0,2873$ , with a 95% confidence interval between 0,2469 and 0,2984. Accordingly, when governance quality is below the threshold ( $PG \leq 0,2873$ ), tax burden positively affects the NOE; conversely, when  $PG > 0,2873$ , the effect reverses—tax burden contributes to reducing the NOE.

- For the fourth objective, the dissertation provides a set of policy implications related to taxation and governance reforms aimed at managing and reducing the size of the NOE in emerging Asian economies.

**Key empirical findings** of the study can be summarized as follows:

- The tax burden (TB) exerts a positive and statistically significant effect on the NOE, suggesting that higher taxes and compliance costs

encourage firms and households to move toward informal economic activities to avoid tax and regulatory obligations.

- Public governance (PG) has a negative effect on the NOE, indicating that effective, transparent, and accountable institutions help reduce the size of the informal economy.

- The interaction term (TB×PG) confirms the moderating effect of governance. Once institutional quality surpasses the threshold value of 0.2873, the expansionary effect of taxation on the NOE is transformed into a contractionary one.

Overall, the study demonstrates that a heavier tax burden can only contribute to shrinking the non-observed economy when public governance reaches a certain level of effectiveness. Conversely, in weak institutional environments, higher taxes may exacerbate informality. This provides crucial empirical evidence for designing tax reforms in conjunction with governance improvements to manage and control the NOE in emerging Asian economies effectively.

## **5.2. Policy Implications**

The research findings indicate that the impact of tax burden on the non-observed economy depends significantly on the quality of public governance. Therefore, policy recommendations should be tailored to different levels of governance capacity:

For countries with low governance quality, the priority should be to enhance transparency in tax policy, ensure open budget disclosure, and strengthen the accountability of tax authorities. These efforts help build public trust, reduce incentives for tax evasion and informality, and inform the public.

For countries with moderate governance quality, enhancing government efficiency is vital by streamlining administration, digitizing tax processes, strengthening civil servant skills, and lowering compliance costs.

For countries with high governance quality, tax reform should be closely linked to institutional improvement, moving toward a fairer, more efficient, and transparent tax structure. Additionally, the focus should be on digital risk management and post-refund auditing to enhance compliance and efficiency. At all levels of governance, tax policies must be implemented alongside governance improvements (especially in areas like corruption control, political stability, and market confidence) to create a fair and sustainable tax system. Strengthening these foundations will, in turn, help reduce the size of the informal economy and foster a more transparent and formal economic environment.

## **LIST OF PUBLICATIONS RELATED TO THE DISSERTATION**

### **Domestic Journals**

1. Experience in managing the non-observed economy in selected countries and lessons for Vietnam
2. The impact of tax burden on the size of the non-observed economy in emerging Asian economies.
3. Evaluating the effectiveness of tax policies in reducing the underground economy in Vietnam.
4. Tax administration experience in controlling the size of the non-observed economy.
5. How tax policy affects economic growth.

### **International Journals**

1. The impact of foreign direct investment and public governance on the shadow economy in emerging Asian countries.

### **Book Chapter**

1. *Shadow Economy, Corruption, and Economic Growth: A Bayesian Analysis*. In *Financial Econometrics: Bayesian Analysis, Quantum Uncertainty, and Related Topics*

### **International Conference Proceedings**

1. The threshold of shadow economy for economic growth in ASEAN countries. *Proceedings of The 4th International Conference on Finance and Accounting for promotion of sustainable development in private sector*
2. Beyond bilateralism: multilateral financial transfers, sectoral aid composition, and the shadow economy in ASEAN. Proceedings of the international conference on Business based on Digital Platform (BDP-5)

# CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

---

## TRANG THÔNG TIN VỀ NHỮNG ĐÓNG GÓP MỚI CỦA LUẬN ÁN

Tên luận án: **Tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát: vai trò điều tiết của quản trị công**

Chuyên ngành: Tài chính Ngân hàng

Mục tiêu tổng quát của luận án là nghiên cứu và đánh giá tác động của gánh nặng thuế và quản trị công đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát tại các nền kinh tế mới nổi ở châu Á. Đặc biệt, luận án tập trung làm rõ vai trò điều tiết của quản trị công đối với tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, luận án đề xuất các hàm ý chính sách nhằm giúp các nền kinh tế mới nổi ở châu Á thu hẹp khu vực kinh tế chưa được quan sát, đồng thời đảm bảo mục tiêu tăng trưởng kinh tế bền vững và duy trì nguồn thu ngân sách.

Khi thực hiện được đầy đủ các mục tiêu nghiên cứu, luận án sẽ đóng góp được một số khía cạnh mới trong thực tiễn cũng như giá trị khoa học, cụ thể như sau:

*Một là*, luận án là một trong những nghiên cứu đầu tiên thực hiện kiểm định vai trò điều tiết của quản trị công đối với tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát (NOE) tại các nền kinh tế mới nổi ở khu vực châu Á thông qua việc xây dựng biến điều tiết giữa quản trị công và gánh nặng thuế (TBxPG). Kết quả nghiên cứu đã khẳng định vai trò điều tiết của quản trị công trong mối quan hệ giữa gánh nặng thuế và quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát (NOE). Cụ thể, tác động mở rộng NOE của thuế giảm dần khi chất lượng quản trị công được cải thiện; tại những quốc gia có năng lực quản trị cao, cùng một chính sách thuế sẽ ít tạo ra động cơ trốn tránh nghĩa vụ thuế hơn so với các quốc gia có quản trị yếu. Biến tương tác giữa gánh nặng thuế và quản trị công

(TBxPG) cho thấy tác động điều tiết âm có ý nghĩa thống kê, qua đó làm rõ rằng quản trị công là yếu tố trung gian quan trọng giúp giảm thiểu tác động tiêu cực của gánh nặng thuế lên khu vực kinh tế chưa được quan sát. Phát hiện này không chỉ bổ sung bằng chứng thực nghiệm mới về hiệu quả của chính sách tài khóa trong bối cảnh thể chế khác biệt, mà còn góp phần mở rộng cơ sở lý thuyết về mối quan hệ giữa thuế, quản trị công và khu vực kinh tế chưa được quan sát trong các nền kinh tế đang phát triển.

*Hai là*, luận án cung cấp bằng chứng thực nghiệm rõ ràng về tác động của gánh nặng thuế và quản trị công đến quy mô khu vực này. Kết quả ước lượng bằng phương pháp cho thấy gánh nặng thuế có tác động thuận chiều và có ý nghĩa thống kê đến quy mô NOE, tức mức thuế cao làm gia tăng động cơ hoạt động trong khu vực chưa được quan sát. Ngược lại, chất lượng quản trị công tác động ngược chiều, giúp thu hẹp quy mô NOE thông qua việc nâng cao hiệu quả điều hành, giảm chi phí tuân thủ và củng cố niềm tin xã hội. Phát hiện này không chỉ củng cố các kết quả thực nghiệm trước đây mà còn khẳng định vai trò độc lập của hai yếu tố thuế và thể chế trong việc định hình quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát ở các nền kinh tế mới nổi châu Á.

*Ba là*, luận án xác định được mức ngưỡng của quản trị công (0,2873) mà tại đó tác động tiêu cực của gánh nặng thuế bắt đầu suy giảm đáng kể. Dưới ngưỡng này, thuế làm mở rộng NOE; nhưng khi quản trị công vượt qua ngưỡng xác định, tác động của thuế chuyển hướng, trở nên yếu hoặc không còn ý nghĩa thống kê. Kết quả lượng hóa ngưỡng này là đóng góp thực nghiệm nổi bật, giúp nhận diện điều kiện quản trị công tối thiểu cần đạt để chính sách thuế phát huy hiệu quả, đồng thời cung cấp cơ sở định lượng cho hoạch định chính sách cải thiện quản trị công và quản lý thuế trong các nền kinh tế mới nổi.

**SOCIAL REPUBLIC OF VIETNAM**

**Independence – Freedom – Happiness**

---

**THE INFORMATION OF NEW CONTRIBUTIONS OF THE THESIS**

Thesis title: **The Impact of Tax Burden on the Size of the Non-Observed Economy: The Moderating Role of Public Governance**

Major: Finance - Banking

The overarching objective of this dissertation is to investigate and evaluate the impact of tax burden and public governance on the size of the non-observed economy (NOE) in emerging Asian economies. In particular, the research emphasizes the moderating role of public governance in the relationship between tax burden and the NOE. Based on empirical findings, the dissertation proposes policy implications that can help emerging Asian economies reduce the size of the NOE while ensuring sustainable economic growth and maintaining fiscal stability.

Upon fulfilling the research objectives, the dissertation contributes several new scientific and practical insights as follows:

*First*, this study is among the pioneering works that empirically test the moderating role of public governance in the impact of tax burden on the size of the NOE in emerging Asian economies, through the construction of an interaction variable between tax burden and public governance (TBxPG). The results confirm that public governance moderates the relationship between tax burden and the NOE. Specifically, the expansionary effect of tax burden on the NOE diminishes as the quality of public governance improves. In countries with strong governance capacity, the same tax policy generates less incentive for tax evasion than in those with weaker governance. The interaction term (TBxPG) shows a statistically significant negative moderating effect, indicating that public governance plays

an essential intermediary role in mitigating the adverse effects of tax burden on the NOE. This finding not only provides new empirical evidence on the effectiveness of fiscal policy under different institutional settings but also expands the theoretical foundation regarding the interlinkages among taxation, governance, and the non-observed economy in developing contexts.

*Second*, the dissertation provides clear empirical evidence of the effects of tax burden and public governance on the size of the NOE. Estimation results indicate that tax burden has a positive and statistically significant impact on the NOE—higher taxes tend to increase incentives for informal or unobserved activities. Conversely, public governance exerts a negative impact, contributing to the contraction of the NOE by improving administrative efficiency, reducing compliance costs, and strengthening public trust. This finding reinforces prior empirical studies and further highlights the independent and complementary roles of taxation and governance in shaping the size of the NOE in emerging Asian economies.

*Third*, the dissertation identifies a threshold level of public governance (0.2873) beyond which the adverse effect of tax burden on the NOE significantly weakens. Below this threshold, taxation tends to expand the NOE; however, when governance quality surpasses the identified level, the effect of taxation becomes weaker or statistically insignificant. This quantified threshold represents a major empirical contribution, as it defines the minimum governance condition required for tax policy to be effective. It also provides a quantitative basis for formulating policies to enhance public governance and improve tax administration in emerging economies.